

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Số: /TBTKB-TĐHHN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG BÁO
THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026

Áp dụng cho sinh viên đại học chính quy khóa 12,13,14, sinh viên học lại, học cải thiện điểm, học song bằng, học vượt

1. Quy định về thời gian giảng dạy:

- *Sáng:

 - Tiết 1: 07h00 - 07h50
 - Tiết 2: 07h55 - 08h45
 - Tiết 3: 08h50 - 09h40
 - Tiết 4: 09h50 - 10h40
 - Tiết 5: 10h45 - 11h35
- *Chiều:

 - Tiết 6: 12h30 - 13h20
 - Tiết 7: 13h25 - 14h15
 - Tiết 8: 14h20 - 15h10
 - Tiết 9: 15h20 - 16h10
 - Tiết 10: 16h15 - 17h05

2. Các ngày nghỉ lễ:

- Quốc Khánh : nghỉ từ 30/8/2025 hết ngày 2/9/2025

3. Quy định về chữ viết tắt:

- LT: Lý thuyết
 - TH: Thực hành
 - ĐA: Đồ án
 - TT: Thực tập
- TC: Tín chỉ
 - Phòng học A.501: Học tại nhà A - tầng 5 phòng 501
 - 1,2,3: Tiết 1,2,3
 - LMS: Video bài giảng điện tử trực tuyến

4. Thời khóa biểu:

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần										
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy
1	Dịch vụ công về bất động sản	ĐH12BDS1	2	Trực tiếp	30	0	1	04/08 - 10/08/25	PHẠM MINH NGỌC (05.013.CV)	6,7,8,9	A.1002	2,3,4,5	A.610							
2	Dịch vụ công về bất động sản	ĐH12BDS1	2	Trực tiếp	30	0	1	11/08 - 17/08/25	PHẠM MINH NGỌC (05.013.CV)	6,7	A.1002	2,3,4,5	A.610							
3	Dịch vụ công về bất động sản	ĐH12BDS1	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	PHẠM MINH NGỌC (05.013.CV)			2,3,4,5	A.610							
4	Dịch vụ công về bất động sản	ĐH12BDS1	2	Trực tiếp	30	0	2	08/09 - 21/09/25	PHẠM MINH NGỌC (05.013.CV)			2,3,4,5	A.610							
5	Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về bất động sản	ĐH12BDS1	2	Trực tiếp	30	0	1	04/08 - 10/08/25	BÙI THỊ THEN (11.039.GV)						2,3,4,5	A.610				
6	Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về bất động sản	ĐH12BDS1	2	Trực tiếp	30	0	1	11/08 - 17/08/25	BÙI THỊ THEN (11.039.GV)						2,3,4,5;8,9	A.610;A.1002				
7	Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về bất động sản	ĐH12BDS1	2	Trực tiếp	30	0	5	18/08 - 21/09/25	BÙI THỊ THEN (11.039.GV)						2,3,4,5	A.610				
8	Giao đất và thu hồi đất	ĐH12BDS1	3	Trực tiếp	45	0	2	04/08 - 17/08/25	HOÀNG THỊ PHƯƠNG THẢO (11.038.GV)			9,10	A.1002	1,2,3;6,7,8	A.610;A.1002		4,5	A.610		
9	Giao đất và thu hồi đất	ĐH12BDS1	3	Trực tiếp	45	0	5	18/08 - 21/09/25	HOÀNG THỊ PHƯƠNG THẢO (11.038.GV)					1,2,3	A.610		4,5	A.610		
10	Lập và quản lý dự án đầu tư bất động sản	ĐH12BDS1	2	Trực tiếp	30	0	1	04/08 - 10/08/25	TẶNG THỊ THANH NHÂN (11.035.GV)	2,3,4,5	A.610					6,7,8,9	A.1002			
11	Lập và quản lý dự án đầu tư bất động sản	ĐH12BDS1	2	Trực tiếp	30	0	1	11/08 - 17/08/25	TẶNG THỊ THANH NHÂN (11.035.GV)	2,3,4,5	A.610					6,7	A.1002			
12	Lập và quản lý dự án đầu tư bất động sản	ĐH12BDS1	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	TẶNG THỊ THANH NHÂN (11.035.GV)	2,3,4,5	A.610									

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
13	Lập và quản lý dự án đầu tư bất động sản	ĐH12BĐS1	2	Trực tiếp	30	0	2	08/09 - 21/09/25	TẶNG THỊ THANH NHÂN (11.035.GV)	2,3,4,5	A.610										
14	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH12BĐS1	3	Trực tiếp	45	0	2	04/08 - 17/08/25	NGUYỄN THỊ NGÀ (11.032.GV)			6,7,8	A.1002	4,5;9,10	A.610;A.1002			1,2,3	A.610		
15	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH12BĐS1	3	Trực tiếp	45	0	5	18/08 - 21/09/25	NGUYỄN THỊ NGÀ (11.032.GV)					4,5	A.610			1,2,3	A.610		
16	Thực tập đăng ký bất động sản	ĐH12BĐS1	3	Trực tiếp	0	0	4	29/09 - 26/10/25	VŨ THỊ THU HIỀN (11.014.GV),PHẠM THỊ QUỲNH ANH (05.001.CV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
17	Thực tập tin học ứng dụng trong bất động sản	ĐH12BĐS1	3	Trực tiếp	0	0	1	27/10 - 02/11/25	NGUYỄN THỊ HUỆ (11.020.GV),ĐÀO MẠNH HỒNG (11.018.GV)			1,2,3,4,5	A.808	1,2,3,4,5	A.808						
18	Thực tập tin học ứng dụng trong bất động sản	ĐH12BĐS1	3	Trực tiếp	0	0	3	03/11 - 23/11/25	NGUYỄN THỊ HUỆ (11.020.GV),ĐÀO MẠNH HỒNG (11.018.GV)			1,2,3,4,5	A.808								
19	Giao dịch và đàm phán kinh doanh bất động sản	ĐH12BĐS2	2	Trực tiếp	30	0	1	04/08 - 10/08/25	TRẦN THANH SƠN (34.076.GV)	2,3,4,5	A.102	6,7,8,9	A.807								
20	Giao dịch và đàm phán kinh doanh bất động sản	ĐH12BĐS2	2	Trực tiếp	30	0	1	11/08 - 17/08/25	TRẦN THANH SƠN (34.076.GV)	4,5	A.102	6,7,8,9	A.807								
21	Giao dịch và đàm phán kinh doanh bất động sản	ĐH12BĐS2	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	TRẦN THANH SƠN (34.076.GV)			6,7,8,9	A.807								
22	Giao dịch và đàm phán kinh doanh bất động sản	ĐH12BĐS2	2	Trực tiếp	30	0	2	08/09 - 21/09/25	TRẦN THANH SƠN (34.076.GV)			6,7,8,9	A.807								
23	Kinh doanh bất động sản	ĐH12BĐS2	3	Trực tiếp	45	0	2	04/08 - 17/08/25	HOÀNG PHƯƠNG ANH (11.002.GV)			1,2,3	A.102	4,5	A.102	6,7,8	A.807	9,10	A.807		
24	Kinh doanh bất động sản	ĐH12BĐS2	3	Trực tiếp	45	0	5	18/08 - 21/09/25	HOÀNG PHƯƠNG ANH (11.002.GV)							6,7,8	A.807	9,10	A.807		
25	Môi giới bất động sản	ĐH12BĐS2	2	Trực tiếp	30	0	1	04/08 - 10/08/25	VŨ THỊ THÚY HẢO (11.051.GV)					6,7,8,9	A.807						
26	Môi giới bất động sản	ĐH12BĐS2	2	Trực tiếp	30	0	1	11/08 - 17/08/25	VŨ THỊ THÚY HẢO (11.051.GV)					6,7,8,9	A.807	4,5	A.102				
27	Môi giới bất động sản	ĐH12BĐS2	2	Trực tiếp	30	0	5	18/08 - 21/09/25	VŨ THỊ THÚY HẢO (11.051.GV)					6,7,8,9	A.807						
28	Quản lý rủi ro bất động sản	ĐH12BĐS2	2	Trực tiếp	30	0	1	04/08 - 10/08/25	ĐÀO VĂN KHÁNH (11.025.GV)	6,7,8,9	A.807					2,3,4,5	A.102				
29	Quản lý rủi ro bất động sản	ĐH12BĐS2	2	Trực tiếp	30	0	1	11/08 - 17/08/25	ĐÀO VĂN KHÁNH (11.025.GV)	6,7,8,9	A.807					2,3	A.102				
30	Quản lý rủi ro bất động sản	ĐH12BĐS2	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	ĐÀO VĂN KHÁNH (11.025.GV)	6,7,8,9	A.807										
31	Quản lý rủi ro bất động sản	ĐH12BĐS2	2	Trực tiếp	30	0	2	08/09 - 21/09/25	ĐÀO VĂN KHÁNH (11.025.GV)	6,7,8,9	A.807										
32	Thị trường bất động sản	ĐH12BĐS2	3	Trực tiếp	45	0	2	04/08 - 17/08/25	Lê Minh Quân (11.076.TG)			4,5	A.102	1,2,3	A.102	9,10	A.807	6,7,8	A.807		
33	Thị trường bất động sản	ĐH12BĐS2	3	Trực tiếp	45	0	5	18/08 - 21/09/25	Lê Minh Quân (11.076.TG)							9,10	A.807	6,7,8	A.807		
34	Thực tập kinh doanh và giao dịch bất động sản	ĐH12BĐS2	3	Trực tiếp	0	0	4	27/10 - 23/11/25	ĐÀO VĂN KHÁNH (11.025.GV),NGUYỄN BÀ ĐỨC												
35	Thực tập môi giới bất động sản	ĐH12BĐS2	3	Trực tiếp	0	0	4	29/09 - 26/10/25	TRẦN MINH TIẾN (11.042.GV),NGUYỄN BÀ ĐỨC												
36	Bề chứa các-bon và thị trường các-bon	ĐH12BK	3	Trực tiếp	45	0	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN NGỌC ÁNH (24.002.GV)	1,2,3	M.202	4,5	M.202								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
37	Bề chứa các-bon và thị trường các-bon	ĐH12BK	3	Trực tiếp	45	0	5	08/09 - 12/10/25	NGUYỄN NGOC ÁNH (24.002.GV)	1,2,3	M.202	4,5	M.202								
38	Biến đổi khí hậu và sức khỏe	ĐH12BK	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	BÙI THỊ PHƯƠNG THÙY (24.010.GV)					1,2,3	M.102						
39	Biến đổi khí hậu và sức khỏe	ĐH12BK	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	THÁI THỊ THANH MINH (24.007.GVC)						4,5	M.102					
40	Khởi nghiệp xanh	ĐH12BK	2	Trực tiếp	30	0	10	04/08 - 12/10/25	BÙI THỊ PHƯƠNG THÙY (24.010.GV)						1,2,3	M.102					
41	Kỹ năng nghề nghiệp	ĐH12BK	2	Trực tiếp	20	20	7	04/08 - 21/09/25	TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG (24.008.GV)								2,3,4,5	M.102			
42	Kỹ năng nghề nghiệp	ĐH12BK	2	Trực tiếp	20	20	1	22/09 - 28/09/25	TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG (24.008.GV)								2,3	M.102			
43	Kỹ năng nghề nghiệp	ĐH12BK	2	Trực tiếp	20	20	1	29/09 - 05/10/25	TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG (24.008.GV)								1,2,3,4,5;6,7,8,9,10	M.102;M.104			
44	Sinh kế bền vững	ĐH12BK	3	Trực tiếp	45	0	4	04/08 - 31/08/25	ĐÌNH THỊ HÀ GIANG (24.004.GV)	4,5	M.202	1,2,3	M.202								
45	Sinh kế bền vững	ĐH12BK	3	Trực tiếp	45	0	5	08/09 - 12/10/25	ĐÌNH THỊ HÀ GIANG (24.004.GV)	4,5	M.202	1,2,3	M.202								
46	Truyền thông về biến đổi khí hậu	ĐH12BK	2	Trực tiếp	30	0	10	04/08 - 12/10/25	TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG (24.008.GV)					6,7,8	M.103						
47	Ứng dụng phân tích không gian trong nghiên cứu biến đổi khí hậu	ĐH12BK	3	Trực tiếp	30	30	10	04/08 - 12/10/25	BÙI THỊ PHƯƠNG THÙY (24.010.GV)					4,5	M.102	6,7,8,9	M.102				
48	Kiến trúc và thiết kế phần mềm	ĐH12C1	3	Trực tiếp	30	30	7	04/08 - 21/09/25	TRẦN ĐỨC NAM (34.075.GV)					2,3,4,5	A.910	6,7,8,9	A.910				
49	Kiến trúc và thiết kế phần mềm	ĐH12C1	3	Trực tiếp	30	30	1	22/09 - 28/09/25	TRẦN ĐỨC NAM (34.075.GV)					2,3,4,5	A.910						
50	Phát triển hệ thống thương mại điện tử	ĐH12C1	3	Trực tiếp	30	30	4	04/08 - 31/08/25	PHẠM HỒNG HẢI (13.045.GV)	2,3,4,5	A.910	6,7,8,9	A.910								
51	Phát triển hệ thống thương mại điện tử	ĐH12C1	3	Trực tiếp	30	30	3	08/09 - 28/09/25	PHẠM HỒNG HẢI (13.045.GV)	2,3,4,5	A.910	6,7,8,9	A.910								
52	Phát triển hệ thống thương mại điện tử	ĐH12C1	3	Trực tiếp	30	30	1	29/09 - 05/10/25	PHẠM HỒNG HẢI (13.045.GV)	2,3,4,5	A.910										
53	Phát triển phần mềm hướng dịch vụ	ĐH12C1	3	Trực tiếp	30	30	4	04/08 - 31/08/25	TRƯƠNG MẠNH ĐẠT (13.043.GV); LÊ VĂN ĐĂNG (13.051.TG)	6,7,8,9	A.910								2,3,4,5	A.910	
54	Phát triển phần mềm hướng dịch vụ	ĐH12C1	3	Trực tiếp	30	30	3	08/09 - 28/09/25	TRƯƠNG MẠNH ĐẠT (13.043.GV); LÊ VĂN ĐĂNG (13.051.TG)	6,7,8,9	A.910								2,3,4,5	A.910	
55	Phát triển phần mềm hướng dịch vụ	ĐH12C1	3	Trực tiếp	30	30	1	29/09 - 05/10/25	TRƯƠNG MẠNH ĐẠT (13.043.GV); LÊ VĂN ĐĂNG (13.051.TG)	6,7,8,9	A.910										
56	Phát triển ứng dụng hệ thống nhúng và IoT	ĐH12C1	3	Trực tiếp	30	30	4	04/08 - 31/08/25	VŨ NGỌC PHAN (13.021.GV); BÙI TÁ HẬU (13.041.GV)			2,3,4,5	A.910						6,7,8,9	A.910	
57	Phát triển ứng dụng hệ thống nhúng và IoT	ĐH12C1	3	Trực tiếp	30	30	3	08/09 - 28/09/25	VŨ NGỌC PHAN (13.021.GV); BÙI TÁ HẬU (13.041.GV)			2,3,4,5	A.910						6,7,8,9	A.910	
58	Phát triển ứng dụng hệ thống nhúng và IoT	ĐH12C1	3	Trực tiếp	30	30	1	29/09 - 05/10/25	VŨ NGỌC PHAN (13.021.GV); BÙI TÁ HẬU (13.041.GV)			2,3,4,5	A.910								
59	Thực hành kiểm thử phần mềm	ĐH12C1	3	Trực tiếp	0	90	10	04/08 - 12/10/25	NGUYỄN VĂN SUYÊN (13.048.GV); LÊ VĂN ĐĂNG (13.051.TG)							2,3,4,5	A.910	6,7,8,9,10	A.910		
60	Xử lý dữ liệu lớn	ĐH12C1	3	Trực tiếp	30	30	7	04/08 - 21/09/25	CAO THỊ THOA (13.040.GV)					6,7,8,9	A.910			2,3,4,5	A.910		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần										
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy
61	Xử lý dữ liệu lớn	ĐH12C1	3	Trực tiếp	30	30	1	22/09 - 28/09/25	CAO THỊ THOẠI (13.040.GV)								2,3,4,5	A.910		
62	Kiến trúc và thiết kế phần mềm	ĐH12C2	3	Trực tiếp	30	30	7	04/08 - 21/09/25	TRẦN ĐỨC NAM (34.075.GV)					6,7,8,9	A.906	2,3,4,5	A.906			
63	Kiến trúc và thiết kế phần mềm	ĐH12C2	3	Trực tiếp	30	30	1	22/09 - 28/09/25	TRẦN ĐỨC NAM (34.075.GV)					6,7,8,9	A.906					
64	Phát triển hệ thống thương mại điện tử	ĐH12C2	3	Trực tiếp	30	30	4	04/08 - 31/08/25	PHẠM HỒNG HẢI (13.045.GV)	6,7,8,9	A.906	2,3,4,5	A.906							
65	Phát triển hệ thống thương mại điện tử	ĐH12C2	3	Trực tiếp	30	30	3	08/09 - 28/09/25	PHẠM HỒNG HẢI (13.045.GV)	6,7,8,9	A.906	2,3,4,5	A.906							
66	Phát triển hệ thống thương mại điện tử	ĐH12C2	3	Trực tiếp	30	30	1	29/09 - 05/10/25	PHẠM HỒNG HẢI (13.045.GV)	6,7,8,9	A.906									
67	Phát triển phần mềm hướng dịch vụ	ĐH12C2	3	Trực tiếp	30	30	4	04/08 - 31/08/25	TRƯƠNG MẠNH ĐẠT (13.043.GV); LÊ VĂN ĐĂNG (13.051.TG)			6,7,8,9	A.906						6,7,8,9	A.906
68	Phát triển phần mềm hướng dịch vụ	ĐH12C2	3	Trực tiếp	30	30	3	08/09 - 28/09/25	TRƯƠNG MẠNH ĐẠT (13.043.GV); LÊ VĂN ĐĂNG (13.051.TG)			6,7,8,9	A.906						6,7,8,9	A.906
69	Phát triển phần mềm hướng dịch vụ	ĐH12C2	3	Trực tiếp	30	30	1	29/09 - 05/10/25	TRƯƠNG MẠNH ĐẠT (13.043.GV); LÊ VĂN ĐĂNG (13.051.TG)			6,7,8,9	A.906							
70	Phát triển ứng dụng hệ thống nhúng và IoT	ĐH12C2	3	Trực tiếp	30	30	4	04/08 - 31/08/25	VŨ NGỌC PHAN (13.021.GV)	2,3,4,5	A.906								2,3,4,5	A.906
71	Phát triển ứng dụng hệ thống nhúng và IoT	ĐH12C2	3	Trực tiếp	30	30	3	08/09 - 28/09/25	VŨ NGỌC PHAN (13.021.GV)	2,3,4,5	A.906								2,3,4,5	A.906
72	Phát triển ứng dụng hệ thống nhúng và IoT	ĐH12C2	3	Trực tiếp	30	30	1	29/09 - 05/10/25	VŨ NGỌC PHAN (13.021.GV)	2,3,4,5	A.906									
73	Thực hành kiểm thử phần mềm	ĐH12C2	3	Trực tiếp	0	90	10	04/08 - 12/10/25	DƯƠNG THỊ THÚY (13.042.GV)						6,7,8,9,10	A.906	2,3,4,5	A.906		
74	Xử lý dữ liệu lớn	ĐH12C2	3	Trực tiếp	30	30	7	04/08 - 21/09/25	CAO THỊ THOẠI (13.040.GV)					2,3,4,5	A.906			6,7,8,9	A.906	
75	Xử lý dữ liệu lớn	ĐH12C2	3	Trực tiếp	30	30	1	22/09 - 28/09/25	CAO THỊ THOẠI (13.040.GV)									6,7,8,9	A.906	
76	Kiến trúc và thiết kế phần mềm	ĐH12C3	3	Trực tiếp	30	30	7	04/08 - 21/09/25	TRẦN ĐỨC NAM (34.075.GV)									2,3,4,5	A.904	6,7,8,9
77	Kiến trúc và thiết kế phần mềm	ĐH12C3	3	Trực tiếp	30	30	1	22/09 - 28/09/25	TRẦN ĐỨC NAM (34.075.GV)									2,3,4,5	A.904	
78	Phát triển hệ thống thương mại điện tử	ĐH12C3	3	Trực tiếp	30	30	4	04/08 - 31/08/25	TRẦN MINH THẮNG (26.012.CV); LÊ PHÚ HÙNG (13.012.GV)	6,7,8,9	A.904				6,7,8,9	A.904				
79	Phát triển hệ thống thương mại điện tử	ĐH12C3	3	Trực tiếp	30	30	3	08/09 - 28/09/25	TRẦN MINH THẮNG (26.012.CV); LÊ PHÚ HÙNG (13.012.GV)	6,7,8,9	A.904				6,7,8,9	A.904				
80	Phát triển hệ thống thương mại điện tử	ĐH12C3	3	Trực tiếp	30	30	1	29/09 - 05/10/25	TRẦN MINH THẮNG (26.012.CV); LÊ PHÚ HÙNG (13.012.GV)					6,7,8,9	A.904					
81	Phát triển phần mềm hướng dịch vụ	ĐH12C3	3	Trực tiếp	30	30	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN VĂN HÁCH (13.008.GV)	2,3,4,5	A.904	6,7,8,9	A.904							
82	Phát triển phần mềm hướng dịch vụ	ĐH12C3	3	Trực tiếp	30	30	3	08/09 - 28/09/25	NGUYỄN VĂN HÁCH (13.008.GV)	2,3,4,5	A.904	6,7,8,9	A.904							
83	Phát triển phần mềm hướng dịch vụ	ĐH12C3	3	Trực tiếp	30	30	1	29/09 - 05/10/25	NGUYỄN VĂN HÁCH (13.008.GV)			6,7,8,9	A.904							
84	Phát triển ứng dụng hệ thống nhúng và IoT	ĐH12C3	3	Trực tiếp	30	30	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN VĂN SUYỀN (13.048.GV)			2,3,4,5	A.904	6,7,8,9	A.904					

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần										
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy
109	Phát triển phần mềm hướng dịch vụ	ĐH12C5	3	Trực tiếp	30	30	4	04/08 - 31/08/25	TRƯƠNG MẠNH ĐẠT (13.043.GV)	2,3,4,5	A.902	2,3,4,5	A.902							
110	Phát triển phần mềm hướng dịch vụ	ĐH12C5	3	Trực tiếp	30	30	3	08/09 - 28/09/25	TRƯƠNG MẠNH ĐẠT (13.043.GV)	2,3,4,5	A.902	2,3,4,5	A.902							
111	Phát triển phần mềm hướng dịch vụ	ĐH12C5	3	Trực tiếp	30	30	1	29/09 - 05/10/25	TRƯƠNG MẠNH ĐẠT (13.043.GV)			2,3,4,5	A.902							
112	Phát triển ứng dụng hệ thống nhúng và IoT	ĐH12C5	3	Trực tiếp	30	30	4	04/08 - 31/08/25	VŨ NGỌC PHAN (13.021.GV)	6,7,8,9	A.902	6,7,8,9	A.902							
113	Phát triển ứng dụng hệ thống nhúng và IoT	ĐH12C5	3	Trực tiếp	30	30	3	08/09 - 28/09/25	VŨ NGỌC PHAN (13.021.GV)	6,7,8,9	A.902	6,7,8,9	A.902							
114	Phát triển ứng dụng hệ thống nhúng và IoT	ĐH12C5	3	Trực tiếp	30	30	1	29/09 - 05/10/25	VŨ NGỌC PHAN (13.021.GV)			6,7,8,9	A.902							
115	Thực hành kiểm thử phần mềm	ĐH12C5	3	Trực tiếp	0	90	10	04/08 - 12/10/25	ĐẶNG THỊ KHÁNH LINH (13.016.GV); TRẦN MINH THẮNG (26.012.CV)							6,7,8,9,10	A.902	6,7,8,9	A.902	
116	Xử lý dữ liệu lớn	ĐH12C5	3	Trực tiếp	30	30	7	04/08 - 21/09/25	PHÍ THỊ HẢI YẾN (13.028.GV)					2,3,4,5	A.902	2,3,4,5	A.902			
117	Xử lý dữ liệu lớn	ĐH12C5	3	Trực tiếp	30	30	1	22/09 - 28/09/25	PHÍ THỊ HẢI YẾN (13.028.GV)					2,3,4,5	A.902					
118	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng dầu thực vật	ĐH12ĐA1	2	Trực tiếp	20	20	4	04/08 - 31/08/25	MAI VĂN TIẾN (12.044.GV); NGUYỄN THỊ VINH HẰNG (08.003.CV)							1,2,3,4,5	C.401			
119	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng dầu thực vật	ĐH12ĐA1	2	Trực tiếp	20	20	4	01/09 - 28/09/25	MAI VĂN TIẾN (12.044.GV); NGUYỄN THỊ VINH HẰNG (08.003.CV)							1,2,3,4,5	C.501			
120	Công nghệ sơ chế và bảo quản sau thu hoạch	ĐH12ĐA1	2	Trực tiếp	20	20	4	04/08 - 31/08/25	TRỊNH THỊ THỦY (12.041.GVC)					1,2,3,4,5	C.401					
121	Công nghệ sơ chế và bảo quản sau thu hoạch	ĐH12ĐA1	2	Trực tiếp	20	20	4	01/09 - 28/09/25	TRỊNH THỊ THỦY (12.041.GVC)					1,2,3,4,5	C.501					
122	Máy và thiết bị thực phẩm	ĐH12ĐA1	2	Trực tiếp	30	0	4	04/08 - 31/08/25	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)								4,5;9,10	C.401;C.401		
123	Máy và thiết bị thực phẩm	ĐH12ĐA1	2	Trực tiếp	30	0	1	01/09 - 07/09/25	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)								4,5	C.401		
124	Máy và thiết bị thực phẩm	ĐH12ĐA1	2	Trực tiếp	30	0	3	08/09 - 28/09/25	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)								4,5;9,10	C.401;C.401		
125	Nghiên cứu người tiêu dùng thực phẩm	ĐH12ĐA1	2	Trực tiếp	30	0	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ THU NHẬN (12.026.GV)	4,5	C.302			9,10	C.401					
126	Nghiên cứu người tiêu dùng thực phẩm	ĐH12ĐA1	2	Trực tiếp	30	0	1	01/09 - 07/09/25	NGUYỄN THỊ THU NHẬN (12.026.GV)					9,10	C.401					
127	Nghiên cứu người tiêu dùng thực phẩm	ĐH12ĐA1	2	Trực tiếp	30	0	3	08/09 - 28/09/25	NGUYỄN THỊ THU NHẬN (12.026.GV)	4,5	C.302			9,10	C.401					
128	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm	ĐH12ĐA1	2	Trực tiếp	30	0	4	04/08 - 31/08/25	ĐẶNG THANH HUYỀN (12.081.GV)	1,2,3	C.302						1,2,3	C.401		
129	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm	ĐH12ĐA1	2	Trực tiếp	30	0	1	08/09 - 14/09/25	ĐẶNG THANH HUYỀN (12.081.GV)	1,2,3	C.302						1,2,3	C.401		
130	Sản xuất sạch hơn trong chế biến thực phẩm	ĐH12ĐA1	1	Trực tiếp	15	0	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN PHƯƠNG TÚ (12.051.GV)					6,7,8	C.401					
131	Sản xuất sạch hơn trong chế biến thực phẩm	ĐH12ĐA1	1	Trực tiếp	15	0	1	08/09 - 14/09/25	NGUYỄN PHƯƠNG TÚ (12.051.GV)					6,7,8	C.401					
132	Thanh tra an toàn thực phẩm	ĐH12ĐA1	2	Trực tiếp	30	0	4	04/08 - 31/08/25	TẠ THỊ YẾN (12.055.GV)			4,5	A.205			9,10	C.401			

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
133	Thanh tra an toàn thực phẩm	ĐH12ĐA1	2	Trực tiếp	30	0	1	01/09 - 07/09/25	TẠ THỊ YẾN (12.055.GV)						9,10	C.401					
134	Thanh tra an toàn thực phẩm	ĐH12ĐA1	2	Trực tiếp	30	0	3	08/09 - 28/09/25	TẠ THỊ YẾN (12.055.GV)			4,5	A.205		9,10	C.401					
135	Thực tập công nghệ chế biến thực phẩm (nhà máy)	ĐH12ĐA1	1	Trực tiếp	0	0	2	29/09 - 12/10/25	MAI VĂN TIẾN (12.044.GV)	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa		
136	Thực tập đánh giá cảm quan thực phẩm	ĐH12ĐA1	1	Trực tiếp	0	0	2	13/10 - 26/10/25	TRINH THỊ THẨM (12.033.GV)	Cà ngày	C.503C	Cà ngày	C.503C	Cà ngày	C.503C	Cà ngày	C.503C	Cà ngày	C.503C		
137	Thực tập kiểm nghiệm an toàn thực phẩm (nhà máy)	ĐH12ĐA1	1	Trực tiếp	0	0	2	27/10 - 09/11/25	LÊ VĂN SƠN (12.031.CV)	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa		
138	Truyền thông giáo dục an toàn vệ sinh thực phẩm	ĐH12ĐA1	2	Trực tiếp	25	10	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN BÍCH NGỌC (12.024.GV)			1,2,3	A.205		7,8	C.401					
139	Truyền thông giáo dục an toàn vệ sinh thực phẩm	ĐH12ĐA1	2	Trực tiếp	25	10	3	08/09 - 28/09/25	NGUYỄN BÍCH NGỌC (12.024.GV)			1,2,3	A.205		7,8	C.401					
140	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng đầu thực vật	ĐH12ĐA2	2	Trực tiếp	20	20	4	04/08 - 31/08/25	LÊ VĂN SƠN (12.031.CV)						6,7,8,9,10	M.301					
141	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng đầu thực vật	ĐH12ĐA2	2	Trực tiếp	20	20	4	01/09 - 28/09/25	LÊ VĂN SƠN (12.031.CV)						6,7,8,9,10	C.504B					
142	Công nghệ sơ chế và bảo quản sau thu hoạch	ĐH12ĐA2	2	Trực tiếp	20	20	4	04/08 - 31/08/25	LÊ THANH HUYỀN (12.012.GVC)					6,7,8,9,10	A.403						
143	Công nghệ sơ chế và bảo quản sau thu hoạch	ĐH12ĐA2	2	Trực tiếp	20	20	4	01/09 - 28/09/25	LÊ THANH HUYỀN (12.012.GVC)					6,7,8,9,10	C.503C						
144	Máy và thiết bị thực phẩm	ĐH12ĐA2	2	Trực tiếp	30	0	4	04/08 - 31/08/25	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)	6,7,8	M.301	6,7,8	M.301								
145	Máy và thiết bị thực phẩm	ĐH12ĐA2	2	Trực tiếp	30	0	1	08/09 - 14/09/25	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)	6,7,8	M.301	6,7,8	M.301								
146	Nghiên cứu người tiêu dùng thực phẩm	ĐH12ĐA2	2	Trực tiếp	30	0	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ THU NHẬN (12.026.GV)	9,10	M.301						6,7,8	M.301			
147	Nghiên cứu người tiêu dùng thực phẩm	ĐH12ĐA2	2	Trực tiếp	30	0	1	01/09 - 07/09/25	NGUYỄN THỊ THU NHẬN (12.026.GV)								6,7,8	M.301			
148	Nghiên cứu người tiêu dùng thực phẩm	ĐH12ĐA2	2	Trực tiếp	30	0	1	08/09 - 14/09/25	NGUYỄN THỊ THU NHẬN (12.026.GV)	9,10	M.301						6,7,8	M.301			
149	Nghiên cứu người tiêu dùng thực phẩm	ĐH12ĐA2	2	Trực tiếp	30	0	1	15/09 - 21/09/25	NGUYỄN THỊ THU NHẬN (12.026.GV)	9,10	M.301										
150	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm	ĐH12ĐA2	2	Trực tiếp	30	0	4	04/08 - 31/08/25	LÊ VĂN SƠN (12.031.CV); NGUYỄN THỊ VINH HẰNG (08.003.CV)			9,10	M.301	4,5	M.301						
151	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm	ĐH12ĐA2	2	Trực tiếp	30	0	1	01/09 - 07/09/25	LÊ VĂN SƠN (12.031.CV); NGUYỄN THỊ VINH HẰNG (08.003.CV)					4,5	M.301						
152	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm	ĐH12ĐA2	2	Trực tiếp	30	0	3	08/09 - 28/09/25	LÊ VĂN SƠN (12.031.CV); NGUYỄN THỊ VINH HẰNG (08.003.CV)			9,10	M.301	4,5	M.301						
153	Sản xuất sạch hơn trong chế biến thực phẩm	ĐH12ĐA2	1	Trực tiếp	15	0	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN PHƯƠNG TÚ (12.051.GV)					1,2,3	M.301						
154	Sản xuất sạch hơn trong chế biến thực phẩm	ĐH12ĐA2	1	Trực tiếp	15	0	1	08/09 - 14/09/25	NGUYỄN PHƯƠNG TÚ (12.051.GV)					1,2,3	M.301						
155	Thanh tra an toàn thực phẩm	ĐH12ĐA2	2	Trực tiếp	30	0	4	04/08 - 31/08/25	TẠ THỊ YẾN (12.055.GV)						4,5	M.301	9,10	M.301			
156	Thanh tra an toàn thực phẩm	ĐH12ĐA2	2	Trực tiếp	30	0	1	01/09 - 07/09/25	TẠ THỊ YẾN (12.055.GV)						4,5	M.301					

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
157	Thanh tra an toàn thực phẩm	ĐH12ĐA2	2	Trực tiếp	30	0	3	08/09 - 28/09/25	TẠ THỊ YẾN (12.055.GV)							4,5	M.301	9,10	M.301		
158	Thực tập công nghệ chế biến thực phẩm (nhà máy)	ĐH12ĐA2	1	Trực tiếp	0	0	2	29/09 - 12/10/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI (12.021.GV)	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa		
159	Thực tập đánh giá cảm quan thực phẩm	ĐH12ĐA2	1	Trực tiếp	0	0	2	27/10 - 09/11/25	ĐẶNG THANH HUYỀN (12.081.GV)	Cà ngày	C.503C	Cà ngày	C.503C	Cà ngày	C.503C	Cà ngày	C.503C	Cà ngày	C.503C		
160	Thực tập kiểm nghiệm an toàn thực phẩm (nhà máy)	ĐH12ĐA2	1	Trực tiếp	0	0	2	13/10 - 26/10/25	LÊ THU THỦY (12.040.GVC)	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa		
161	Truyền thông giáo dục an toàn vệ sinh thực phẩm	ĐH12ĐA2	2	Trực tiếp	25	10	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN BÍCH NGỌC (12.024.GV)							1,2,3	M.301	4,5	M.301		
162	Truyền thông giáo dục an toàn vệ sinh thực phẩm	ĐH12ĐA2	2	Trực tiếp	25	10	3	08/09 - 28/09/25	NGUYỄN BÍCH NGỌC (12.024.GV)							1,2,3	M.301	4,5	M.301		
163	Công nghệ và số hóa trong khí tượng	ĐH12K	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	TRẦN CHẤN NAM (14.011.GV)							1,2,3	C.312	6,7	C.405		
164	Đánh giá rủi ro thiên tai khí tượng thủy văn	ĐH12K	2	Trực tiếp	30	0	7	04/08 - 21/09/25	PHẠM VĂN TUẤN (14.017.GV)							6,7,8,9	C.312				
165	Đánh giá rủi ro thiên tai khí tượng thủy văn	ĐH12K	2	Trực tiếp	30	0	1	22/09 - 28/09/25	PHẠM VĂN TUẤN (14.017.GV)							6,7	C.312				
166	Dịch vụ và truyền thông Khí tượng Thủy văn	ĐH12K	2	Trực tiếp	25	10	8	04/08 - 28/09/25	ĐỖ THỊ BÌNH (14.002.GV)					6,7,8,9	C.312						
167	Dịch vụ và truyền thông Khí tượng Thủy văn	ĐH12K	2	Trực tiếp	25	10	1	29/09 - 05/10/25	ĐỖ THỊ BÌNH (14.002.GV)					6,7,8	C.312						
168	Kỹ năng nghề nghiệp trong khí tượng thủy văn	ĐH12K	2	Trực tiếp	20	20	8	04/08 - 28/09/25	PHẠM MINH TIẾN (14.014.GV)					4,5	C.312			1,2,3	C.312		
169	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong khí tượng	ĐH12K	3	Trực tiếp	40	10	10	04/08 - 12/10/25	TRẦN ĐÌNH LINH (14.009.GV)					1,2,3	C.312	4,5	C.312				
170	Thực hành dự báo số trị	ĐH12K	2	Trực tiếp	0	60	4	04/08 - 31/08/25	TRẦN ĐÌNH LINH (14.009.GV)			6,7,8,9	C.312								
171	Thực hành dự báo số trị	ĐH12K	2	Trực tiếp	0	60	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN BÌNH PHONG (14.019.GVC)	2,3,4,5	C.312										
172	Thực hành dự báo số trị	ĐH12K	2	Trực tiếp	0	60	3	08/09 - 28/09/25	NGUYỄN BÌNH PHONG (14.019.GVC)	2,3,4,5	C.312										
173	Thực hành dự báo số trị	ĐH12K	2	Trực tiếp	0	60	3	08/09 - 28/09/25	TRẦN ĐÌNH LINH (14.009.GV)			6,7,8,9	C.312								
174	Thực hành dự báo số trị	ĐH12K	2	Trực tiếp	0	60	1	29/09 - 05/10/25	NGUYỄN BÌNH PHONG (14.019.GVC)	2,3,4,5	C.312										
175	Thực hành dự báo thời tiết	ĐH12K	2	Trực tiếp	0	60	4	04/08 - 31/08/25	PHẠM MINH TIẾN (14.014.GV); TRẦN CHẤN NAM (14.011.GV)	6,7,8,9	C.312	2,3,4,5	C.312								
176	Thực hành dự báo thời tiết	ĐH12K	2	Trực tiếp	0	60	3	08/09 - 28/09/25	PHẠM MINH TIẾN (14.014.GV); TRẦN CHẤN NAM (14.011.GV)	6,7,8,9	C.312	2,3,4,5	C.312								
177	Thực hành dự báo thời tiết	ĐH12K	2	Trực tiếp	0	60	1	29/09 - 05/10/25	PHẠM MINH TIẾN (14.014.GV); TRẦN CHẤN NAM (14.011.GV)			2,3,4,5	C.312								
178	Bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản	ĐH12KĐ	2	Trực tiếp	25	10	7	04/08 - 21/09/25	LÊ CẢNH TUẤN (19.012.GV)					2,3,4,5	A.1005b						
179	Bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản	ĐH12KĐ	2	Trực tiếp	25	10	1	22/09 - 28/09/25	LÊ CẢNH TUẤN (19.012.GV)					2,3,4,5	A.1005b	1,2,3	A.1005b				
180	Cấp phép trong hoạt động khoáng sản	ĐH12KĐ	2	Trực tiếp	30	0	7	04/08 - 21/09/25	ĐỖ MẠNH TUẤN (19.013.GV); PHẠM VĂN CHUNG (19.003.GV)									2,3,4,5	A.1005b		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần										
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy
181	Cấp phép trong hoạt động khoáng sản	ĐH12KD	2	Trực tiếp	30	0	1	22/09 - 28/09/25	ĐỖ MẠNH TUẤN (19.013.GV); PHẠM VĂN CHUNG (19.003.GV)								4,5	A.1005b		
182	Chủ nhiệm đề án địa chất	ĐH12KD	2	Trực tiếp	30	0	7	04/08 - 21/09/25	NGUYỄN CHÍ CÔNG (19.004.GV)							2,3,4,5	A.1005b			
183	Chủ nhiệm đề án địa chất	ĐH12KD	2	Trực tiếp	30	0	1	22/09 - 28/09/25	NGUYỄN CHÍ CÔNG (19.004.GV)							4,5	A.1005b			
184	Địa chất biển	ĐH12KD	2	Trực tiếp	30	0	4	04/08 - 31/08/25	ĐỖ MẠNH TUẤN (19.013.GV)	4,5	A.1005b			8,9	A.1005b					
185	Địa chất biển	ĐH12KD	2	Trực tiếp	30	0	1	01/09 - 07/09/25	ĐỖ MẠNH TUẤN (19.013.GV)					8,9	A.1005b					
186	Địa chất biển	ĐH12KD	2	Trực tiếp	30	0	3	08/09 - 28/09/25	ĐỖ MẠNH TUẤN (19.013.GV)	4,5	A.1005b			8,9	A.1005b					
187	Giám đốc điều hành mỏ khoáng sản	ĐH12KD	2	Trực tiếp	30	0	7	04/08 - 21/09/25	LÊ CẢNH TUẤN (19.012.GV); NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG (19.007.GV)								6,7,8,9	A.1005b		
188	Giám đốc điều hành mỏ khoáng sản	ĐH12KD	2	Trực tiếp	30	0	1	22/09 - 28/09/25	LÊ CẢNH TUẤN (19.012.GV); NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG (19.007.GV)								6,7	A.1005b		
189	Kỹ năng Xử lý thông tin Địa chất Khoáng sản	ĐH12KD	2	Trực tiếp	30	0	7	04/08 - 21/09/25	ĐỖ MẠNH TUẤN (19.013.GV); NGUYỄN CHÍ CÔNG (19.004.GV)							6,7,8,9	A.1005b			
190	Kỹ năng Xử lý thông tin Địa chất Khoáng sản	ĐH12KD	2	Trực tiếp	30	0	1	22/09 - 28/09/25	ĐỖ MẠNH TUẤN (19.013.GV); NGUYỄN CHÍ CÔNG (19.004.GV)							6,7	A.1005b			
191	Lập các báo cáo trong hoạt động khoáng sản	ĐH12KD	2	Trực tiếp	30	0	4	04/08 - 31/08/25	TRẦN XUÂN TRƯỜNG (19.011.GV)			4,5	A.1005b	6,7	A.1005b					
192	Lập các báo cáo trong hoạt động khoáng sản	ĐH12KD	2	Trực tiếp	30	0	1	01/09 - 07/09/25	TRẦN XUÂN TRƯỜNG (19.011.GV)					6,7	A.1005b					
193	Lập các báo cáo trong hoạt động khoáng sản	ĐH12KD	2	Trực tiếp	30	0	3	08/09 - 28/09/25	TRẦN XUÂN TRƯỜNG (19.011.GV)			4,5	A.1005b	6,7	A.1005b					
194	Phương pháp đánh giá kinh tế địa chất tài nguyên khoáng	ĐH12KD	3	Trực tiếp	45	0	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN CHÍ CÔNG (19.004.GV); NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG (19.007.GV)	1,2,3	A.1005b	1,2,3	A.1005b							
195	Phương pháp đánh giá kinh tế địa chất tài nguyên khoáng	ĐH12KD	3	Trực tiếp	45	0	2	08/09 - 21/09/25	NGUYỄN CHÍ CÔNG (19.004.GV); NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG (19.007.GV)	1,2,3	A.1005b	1,2,3	A.1005b							
196	Phương pháp đánh giá kinh tế địa chất tài nguyên khoáng	ĐH12KD	3	Trực tiếp	45	0	1	22/09 - 28/09/25	NGUYỄN CHÍ CÔNG (19.004.GV); NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG (19.007.GV)	1,2,3	A.1005b	1,2,3	A.1005b				1,2,3	A.1005b		
197	Thực tập sản xuất	ĐH12KD	3	Trực tiếp	0	0	4	29/09 - 26/10/25	ĐỖ MẠNH TUẤN (19.013.GV); PHÍ TRƯỞNG THÀNH (19.010.GVCC)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	
198	Quản trị dự án đầu tư	ĐH12KE Lớp 1	3	LMS	45	0	9	04/08 - 05/10/25	NGUYỄN QUỐC ĐẠT (15.145.GV); LÊ THỊ NHƯ HẰNG (34.032.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS	
199	Quản trị dự án đầu tư	ĐH12KE Lớp 2	3	LMS	45	0	9	04/08 - 05/10/25	TRẦN TRUNG DŨNG (15.008.GV); TRẦN THỊ THANH HUYỀN (15.121.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS	
200	Hệ thống thông tin kế toán	ĐH12KE1	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	LÊ THỊ THU HUYỀN (15.122.GV)					6,7,8	A.608	9,10	A.608			
201	Kế toán chi phí	ĐH12KE1	3	Trực tiếp	45	0	1	04/08 - 10/08/25	LÊ THỊ LAN (15.073.GV)	6,7,8	A.608	9,10	A.608			1,2,3	A.1001	4,5	A.1001	
202	Kế toán chi phí	ĐH12KE1	3	Trực tiếp	45	0	1	11/08 - 17/08/25	LÊ THỊ LAN (15.073.GV); NGUYỄN KIỀU HOA (15.018.GV)	6,7,8	A.608	9,10	A.608							
203	Kế toán chi phí	ĐH12KE1	3	Trực tiếp	45	0	1	18/08 - 24/08/25	LÊ THỊ LAN (15.073.GV); NGUYỄN KIỀU HOA (15.018.GV)	6,7,8	A.608	9,10	A.608							
204	Kế toán chi phí	ĐH12KE1	3	Trực tiếp	45	0	1	25/08 - 31/08/25	LÊ THỊ LAN (15.073.GV); NGUYỄN KIỀU HOA (15.018.GV)	6,7,8	A.608	9,10	A.608							

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
205	Kế toán chi phí	ĐH12KE1	3	Trực tiếp	45	0	4	08/09 - 05/10/25	LÊ THỊ LAN (15.073.GV); NGUYỄN KIỀU HOA (15.018.GV)	6,7,8	A.608	9,10	A.608								
206	Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ	ĐH12KE1	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	NGUYỄN QUỲNH CHÂM (15.004.GV)					9,10	A.608			6,7,8	A.608		
207	Kế toán ngân hàng	ĐH12KE1	3	Trực tiếp	45	0	1	04/08 - 10/08/25	NGUYỄN THỊ CẢNH HOA (15.119.GV)	9,10	A.608	6,7,8	A.608			4,5	A.1001	1,2,3	A.1001		
208	Kế toán ngân hàng	ĐH12KE1	3	Trực tiếp	45	0	1	11/08 - 17/08/25	NGUYỄN THỊ CẢNH HOA (15.119.GV)	9,10	A.608	6,7,8	A.608								
209	Kế toán ngân hàng	ĐH12KE1	3	Trực tiếp	45	0	1	18/08 - 24/08/25	NGUYỄN THỊ CẢNH HOA (15.119.GV)	9,10	A.608	6,7,8	A.608								
210	Kế toán ngân hàng	ĐH12KE1	3	Trực tiếp	45	0	1	25/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ CẢNH HOA (15.119.GV)	9,10	A.608	6,7,8	A.608								
211	Kế toán ngân hàng	ĐH12KE1	3	Trực tiếp	45	0	4	08/09 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ CẢNH HOA (15.119.GV)	9,10	A.608	6,7,8	A.608								
212	Kế toán quốc tế	ĐH12KE1	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	LÊ THỊ HANH (15.179.GV)							6,7,8	A.608	9,10	A.608		
213	Hệ thống thông tin kế toán	ĐH12KE2	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	LÊ THỊ THU HUYỀN (15.122.GV)					1,2,3	A.608	4,5	A.608				
214	Kế toán chi phí	ĐH12KE2	3	Trực tiếp	45	0	1	04/08 - 10/08/25	LÊ THỊ LAN (15.073.GV); NGUYỄN KIỀU HOA (15.018.GV)	1,2,3	A.608	4,5	A.608			6,7,8	A.1001	9,10	A.1001		
215	Kế toán chi phí	ĐH12KE2	3	Trực tiếp	45	0	3	11/08 - 31/08/25	LÊ THỊ LAN (15.073.GV); NGUYỄN KIỀU HOA (15.018.GV)	1,2,3	A.608	4,5	A.608								
216	Kế toán chi phí	ĐH12KE2	3	Trực tiếp	45	0	4	08/09 - 05/10/25	LÊ THỊ LAN (15.073.GV); NGUYỄN KIỀU HOA (15.018.GV)	1,2,3	A.608	4,5	A.608								
217	Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ	ĐH12KE2	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	NGUYỄN QUỲNH CHÂM (15.004.GV)					4,5	A.608			1,2,3	A.608		
218	Kế toán ngân hàng	ĐH12KE2	3	Trực tiếp	45	0	1	04/08 - 10/08/25	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH (15.028.GV)	4,5	A.608	1,2,3	A.608			9,10	A.1001	6,7,8	A.1001		
219	Kế toán ngân hàng	ĐH12KE2	3	Trực tiếp	45	0	3	11/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH (15.028.GV)	4,5	A.608	1,2,3	A.608								
220	Kế toán ngân hàng	ĐH12KE2	3	Trực tiếp	45	0	4	08/09 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH (15.028.GV)	4,5	A.608	1,2,3	A.608								
221	Kế toán quốc tế	ĐH12KE2	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	LÊ THỊ HANH (15.179.GV)							1,2,3	A.608	4,5	A.608		
222	Hệ thống thông tin kế toán	ĐH12KE3	3	Trực tiếp	45	0	1	04/08 - 10/08/25	LÊ THỊ THU HUYỀN (15.122.GV); NGUYỄN CÔNG THỊ ĐOAN TRANG	1,2,3	A.907	4,5;9,10	A.907;A.1007								
223	Hệ thống thông tin kế toán	ĐH12KE3	3	Trực tiếp	45	0	1	04/08 - 10/08/25	NGUYỄN CÔNG THỊ ĐOAN TRANG (15.216.TG)					6,7,8	A.1007						
224	Hệ thống thông tin kế toán	ĐH12KE3	3	Trực tiếp	45	0	3	11/08 - 31/08/25	LÊ THỊ THU HUYỀN (15.122.GV); NGUYỄN CÔNG THỊ ĐOAN TRANG	1,2,3	A.907	4,5	A.907								
225	Hệ thống thông tin kế toán	ĐH12KE3	3	Trực tiếp	45	0	4	08/09 - 05/10/25	LÊ THỊ THU HUYỀN (15.122.GV); NGUYỄN CÔNG THỊ ĐOAN TRANG	1,2,3	A.907	4,5	A.907								
226	Kế toán chi phí	ĐH12KE3	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	MAI THỊ TÂM (15.099.GV); NGUYỄN CÔNG THỊ ĐOAN TRANG (15.216.TG)							4,5	A.907	1,2,3	A.907		
227	Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ	ĐH12KE3	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	NGUYỄN KIỀU HOA (15.018.GV); TRẦN THU HƯƠNG (15.228.TG)					4,5	A.907	1,2,3	A.907				
228	Kế toán ngân hàng	ĐH12KE3	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ CẢNH HOA (15.119.GV)					1,2,3	A.907			4,5	A.907		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
229	Kế toán quốc tế	ĐH12KE3	3	Trực tiếp	45	0	1	04/08 - 10/08/25	NGUYỄN THỊ CẢNH HOA (15.119.GV)	4,5	A.907	1,2,3	A.907	9,10	A.1007						
230	Kế toán quốc tế	ĐH12KE3	3	Trực tiếp	45	0	1	04/08 - 10/08/25	NGUYỄN KIỀU HOA (15.018.GV)			6,7,8	A.1007								
231	Kế toán quốc tế	ĐH12KE3	3	Trực tiếp	45	0	3	11/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ CẢNH HOA (15.119.GV)	4,5	A.907	1,2,3	A.907								
232	Kế toán quốc tế	ĐH12KE3	3	Trực tiếp	45	0	4	08/09 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ CẢNH HOA (15.119.GV)	4,5	A.907	1,2,3	A.907								
233	Điều tra, đánh giá và chỉ trả dịch vụ hệ sinh thái*	ĐH12KTTN1	2	Trực tiếp	30	0	10	04/08 - 12/10/25	BÙI ĐỨC TẤN (34.002.GV)								1,2,3	M.303			
234	Hệ thống quản lý môi trường	ĐH12KTTN1	3	Trực tiếp	45	0	7	04/08 - 21/09/25	NGUYỄN KHÁNH LINH (12.017.GV)					4,5;9,10	M.303;M.303		4,5	M.303			
235	Hệ thống quản lý môi trường	ĐH12KTTN1	3	Trực tiếp	45	0	1	22/09 - 28/09/25	NGUYỄN KHÁNH LINH (12.017.GV)					4,5	M.303		4	M.303			
236	Kiểm toán môi trường*	ĐH12KTTN1	3	Trực tiếp	45	0	4	04/08 - 31/08/25	PHẠM THỊ MAI THẢO (12.036.GVC)	1,2,3	M.303	4,5	M.303								
237	Kiểm toán môi trường*	ĐH12KTTN1	3	Trực tiếp	45	0	5	08/09 - 12/10/25	PHẠM THỊ MAI THẢO (12.036.GVC)	1,2,3	M.303	4,5	M.303								
238	Quản trị môi trường doanh nghiệp	ĐH12KTTN1	3	Trực tiếp	45	0	4	04/08 - 31/08/25	VŨ VĂN DOANH (12.005.GV)	4,5	M.303	1,2,3	M.303								
239	Quản trị môi trường doanh nghiệp	ĐH12KTTN1	3	Trực tiếp	45	0	5	08/09 - 12/10/25	VŨ VĂN DOANH (12.005.GV)	4,5	M.303	1,2,3	M.303								
240	Sản xuất thân thiện với môi trường	ĐH12KTTN1	2	Trực tiếp	30	0	10	04/08 - 12/10/25	TRƯƠNG ĐỨC CẢNH (12.003.GV)					1,2,3	M.303						
241	Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE)	ĐH12KTTN1	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	LÊ VĂN SƠN (12.031.CV)					6,7,8	M.303	4,5	M.303				
242	Tư vấn các thủ tục hành chính về môi trường*	ĐH12KTTN1	2	Trực tiếp	30	0	10	04/08 - 12/10/25	NGUYỄN HÀ LINH (12.018.GV)							1,2,3	M.303				
243	Điều tra, đánh giá và chỉ trả dịch vụ hệ sinh thái*	ĐH12KTTN2	2	Trực tiếp	30	0	10	04/08 - 12/10/25	BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV)								6,7,8	M.303			
244	Hệ thống quản lý môi trường	ĐH12KTTN2	3	Trực tiếp	45	0	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN KHÁNH LINH (12.017.GV)	6,7,8	M.303	9,10	M.303								
245	Hệ thống quản lý môi trường	ĐH12KTTN2	3	Trực tiếp	45	0	5	08/09 - 12/10/25	NGUYỄN KHÁNH LINH (12.017.GV)	6,7,8	M.303	9,10	M.303								
246	Kiểm toán môi trường*	ĐH12KTTN2	3	Trực tiếp	45	0	7	04/08 - 21/09/25	PHẠM THỊ MAI THẢO (12.036.GVC)					9,10	M.105	4,5	M.105	9,10	M.303		
247	Kiểm toán môi trường*	ĐH12KTTN2	3	Trực tiếp	45	0	1	22/09 - 28/09/25	PHẠM THỊ MAI THẢO (12.036.GVC)					9,10	M.303			9	M.303		
248	Quản trị môi trường doanh nghiệp	ĐH12KTTN2	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	VŨ VĂN DOANH (12.005.GV)							1,2,3;9,10	M.105;M.303				
249	Sản xuất thân thiện với môi trường	ĐH12KTTN2	2	Trực tiếp	30	0	10	04/08 - 12/10/25	TRƯƠNG ĐỨC CẢNH (12.003.GV)					6,7,8	M.105						
250	Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE)	ĐH12KTTN2	3	Trực tiếp	45	0	4	04/08 - 31/08/25	LÊ THU THỦY (12.040.GVC)	9,10	M.303	6,7,8	M.303								
251	Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE)	ĐH12KTTN2	3	Trực tiếp	45	0	5	08/09 - 12/10/25	LÊ THU THỦY (12.040.GVC)	9,10	M.303	6,7,8	M.303								
252	Tư vấn các thủ tục hành chính về môi trường*	ĐH12KTTN2	2	Trực tiếp	30	0	10	04/08 - 12/10/25	LÊ NGỌC THUẬN (29.003.GV)							6,7,8	M.303				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
253	Kiến tập nghề nghiệp 2	ĐH12LA1	4	Trực tiếp	0	0	6	13/10 - 23/11/25	TRẦN LỆ THU (17.029.GV)	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa		
254	Luật pháp và chính sách biển	ĐH12LA1	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	PHẠM NGỌC THÚY (17.036.GV); KHÚC THỊ PHƯƠNG ANH (17.063.TG)					4,5	A.308			1,2,3	A.308		
255	Luật Tài chính ngân hàng	ĐH12LA1	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	PHẠM NGỌC THÚY (17.036.GV); NGUYỄN THANH HIỀN (17.010.GV)					1,2,3	A.308	4,5	A.308				
256	Thực hành kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong lĩnh vực tài nguyên môi trường	ĐH12LA1	4	Trực tiếp	0	120	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH (17.040.GV)	1,2,3,4,5	A.308										
257	Thực hành kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong lĩnh vực tài nguyên môi trường	ĐH12LA1	4	Trực tiếp	0	120	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH (17.040.GV); NGUYỄN THANH HIỀN	6,7,8,9,10	A.308	1,2,3,4,5	A.308								
258	Thực hành kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong lĩnh vực tài nguyên môi trường	ĐH12LA1	4	Trực tiếp	0	120	4	08/09 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH (17.040.GV)	1,2,3,4,5	A.308										
259	Thực hành kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong lĩnh vực tài nguyên môi trường	ĐH12LA1	4	Trực tiếp	0	120	4	08/09 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH (17.040.GV); NGUYỄN THANH HIỀN (17.010.GV)	6,7,8,9,10	A.308	1,2,3,4,5	A.308								
260	Tư pháp quốc tế	ĐH12LA1	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); NGUYỄN THỊ ĐỒNG HÀ (17.069.TG)							1,2,3	A.308	4,5	A.308		
261	Kiến tập nghề nghiệp 2	ĐH12LA2	4	Trực tiếp	0	0	6	13/10 - 23/11/25	VŨ THỊ THỦY DUNG (17.007.GV)	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa		
262	Luật pháp và chính sách biển	ĐH12LA2	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	PHẠM NGỌC THÚY (17.036.GV); KHÚC THỊ PHƯƠNG ANH (17.063.TG)					9,10	A.201	6,7,8	A.201				
263	Luật Tài chính ngân hàng	ĐH12LA2	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	PHẠM NGỌC THÚY (17.036.GV); LÊ THỊ THU HẠNH (17.067.GV)					6,7,8	A.201						
264	Luật Tài chính ngân hàng	ĐH12LA2	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	PHẠM NGỌC THÚY (17.036.GV)									9,10	A.201		
265	Thực hành kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong lĩnh vực tài nguyên môi trường	ĐH12LA2	4	Trực tiếp	0	120	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HỒNG (17.039.GV); LÊ HỒNG LAM (17.064.TG)	6,7,8,9,10	A.201	6,7,8,9,10	A.201			1,2,3,4,5	A.201				
266	Thực hành kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong lĩnh vực tài nguyên môi trường	ĐH12LA2	4	Trực tiếp	0	120	4	08/09 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HỒNG (17.039.GV); LÊ HỒNG LAM (17.064.TG)	6,7,8,9,10	A.201	6,7,8,9,10	A.201			1,2,3,4,5	A.201				
267	Tư pháp quốc tế	ĐH12LA2	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); NGUYỄN THỊ ĐỒNG HÀ (17.069.TG)							9,10	A.201	6,7,8	A.201		
268	E - Logistic	ĐH12LQ	3	LMS	45	0	9	04/08 - 05/10/25	LÊ KHÁNH THIÊN (15.135.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
269	Logistics quốc tế	ĐH12LQ	3	LMS	45	0	9	04/08 - 05/10/25	VŨ QUANG HẢI (15.014.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
270	Quản lý rủi ro và an toàn trong cung ứng	ĐH12LQ1	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	ĐỖ THỊ NGỌC THÚY (15.052.GV); ĐỖ HUYỀN MAI (15.176.TG)					1,2,3	M.204	4,5	M.204				
271	Quản trị chuỗi cung ứng 2	ĐH12LQ1	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	CHU LÂM SƠN (15.044.GV); BÙI PHƯƠNG THẢO (15.195.TG)					4,5	M.204			1,2,3	M.204		
272	Thanh toán quốc tế	ĐH12LQ1	3	Trực tiếp	45	0	4	04/08 - 31/08/25	TRẦN NGỌC MINH (15.132.GV); VŨ VĂN DŨNG (15.068.GV)			1,2,3,4,5	M.204								
273	Thanh toán quốc tế	ĐH12LQ1	3	Trực tiếp	45	0	5	08/09 - 12/10/25	TRẦN NGỌC MINH (15.132.GV); VŨ VĂN DŨNG (15.068.GV)			1,2,3,4,5	M.204								
274	Vận tải đa phương tiện	ĐH12LQ1	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	LÊ KHÁNH THIÊN (15.135.GV); TRỊNH MAI HUYỀN (15.203.TG)							1,2,3	M.204	4,5	M.204		
275	Quản lý rủi ro và an toàn trong cung ứng	ĐH12LQ2	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	CHU LÂM SƠN (15.044.GV); NGUYỄN THỊ HIỀN (15.221.TG)					6,7,8	M.204	9,10	M.204				
276	Quản trị chuỗi cung ứng 2	ĐH12LQ2	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	ĐỖ THỊ NGỌC THÚY (15.052.GV); ĐỖ HUYỀN MAI (15.176.TG)					9,10	M.204			6,7,8	M.204		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
277	Thanh toán quốc tế	ĐH12LQ2	3	Trực tiếp	45	0	4	04/08 - 31/08/25	HÀ HUYỀN TRANG (15.089.GV); VŨ VĂN DŨNG (15.068.GV)			6,7,8,9,10	M.204								
278	Thanh toán quốc tế	ĐH12LQ2	3	Trực tiếp	45	0	5	08/09 - 12/10/25	HÀ HUYỀN TRANG (15.089.GV); VŨ VĂN DŨNG (15.068.GV)			6,7,8,9,10	M.204								
279	Vận tải đa phương tiện	ĐH12LQ2	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	NGUYỄN CẢNH THẢO (26.016.CV); NGUYỄN THỊ HIỀN (15.221.TG)						6,7,8	M.204	9,10	M.204			
280	Quản lý rủi ro và an toàn trong cung ứng	ĐH12LQ3	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	CHU LÂM SƠN (15.044.GV); BÙI PHƯƠNG THẢO (15.195.TG)						1,2,3	M.202	4,5	M.202			
281	Quản trị chuỗi cung ứng 2	ĐH12LQ3	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	CHU LÂM SƠN (15.044.GV); BÙI PHƯƠNG THẢO (15.195.TG)					1,2,3	M.202	4,5	M.202				
282	Thanh toán quốc tế	ĐH12LQ3	3	Trực tiếp	45	0	4	04/08 - 31/08/25	PHẠM THỊ HƯƠNG (15.023.GV); HỒ THỊ THÚY LÊ (15.114.TG)	1,2,3,4,5	M.204										
283	Thanh toán quốc tế	ĐH12LQ3	3	Trực tiếp	45	0	5	08/09 - 12/10/25	PHẠM THỊ HƯƠNG (15.023.GV); HỒ THỊ THÚY LÊ (15.114.TG)	1,2,3,4,5	M.204										
284	Vận tải đa phương tiện	ĐH12LQ3	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	NGUYỄN CẢNH THẢO (26.016.CV); LÊ VĂN TOÀN (15.222.TG)					4,5	M.202			1,2,3	M.202		
285	Đánh giá tác động môi trường	ĐH12M1	2	Trực tiếp	30	0	6	04/08 - 14/09/25	VŨ VĂN DOANH (12.005.GV)						4,5	C.407	1,2,3	C.407			
286	Đồ án quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	ĐH12M1	1	Trực tiếp	0	30	4	01/09 - 28/09/25	LƯƠNG THANH TÂM (12.032.GV)					6,7,8,9	C.407						
287	Đồ án xử lý khí thải	ĐH12M1	1	Trực tiếp	0	30	4	01/09 - 28/09/25	BÙI THỊ THANH THÚY (12.042.GV)						6,7,8,9	C.407					
288	Đồ án xử lý nước cấp	ĐH12M1	1	Trực tiếp	0	30	4	04/08 - 31/08/25	ĐOÀN THỊ OANH (12.028.GV)	6,7,8,9	C.407										
289	Đồ án xử lý nước thải	ĐH12M1	1	Trực tiếp	0	30	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN HỒNG ĐĂNG (12.004.GV)			6,7,8,9	C.407								
290	Kiểm soát an toàn hoá chất và quản lý phòng thí nghiệm	ĐH12M1	2	Trực tiếp	30	0	4	04/08 - 31/08/25	PHẠM PHƯƠNG THẢO (12.035.GV)	1,2,3	C.407	4,5	C.407								
291	Kiểm soát an toàn hoá chất và quản lý phòng thí nghiệm	ĐH12M1	2	Trực tiếp	30	0	2	08/09 - 21/09/25	PHẠM PHƯƠNG THẢO (12.035.GV)	1,2,3	C.407	4,5	C.407								
292	Kiểm soát hoạt động BVMT doanh nghiệp	ĐH12M1	2	Trực tiếp	30	0	6	04/08 - 14/09/25	TRỊNH THỊ THẨM (12.033.GV)					1,2,3	C.407			4,5	C.407		
293	Kiến tập nghề nghiệp 2	ĐH12M1	2	Trực tiếp	0	0	3	20/10 - 09/11/25	MAI QUANG TUẤN (12.052.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
294	Mạng lưới thoát nước đô thị và khu công nghiệp	ĐH12M1	2	Trực tiếp	27	6	6	04/08 - 14/09/25	NGUYỄN HỒNG ĐĂNG (12.004.GV)					4,5	C.407	1,2,3	C.407				
295	Mạng lưới thoát nước đô thị và khu công nghiệp	ĐH12M1	2	Trực tiếp	27	6	1	15/09 - 21/09/25	NGUYỄN HỒNG ĐĂNG (12.004.GV)							1,2,3	C.407				
296	Thông tin môi trường	ĐH12M1	2	Trực tiếp	30	0	4	04/08 - 31/08/25	BÙI THỊ THU' (12.038.GV)	4,5	C.407	1,2,3	C.407								
297	Thông tin môi trường	ĐH12M1	2	Trực tiếp	30	0	2	08/09 - 21/09/25	BÙI THỊ THU' (12.038.GV)	4,5	C.407	1,2,3	C.407								
298	Thực tập quan trắc và phân tích môi trường	ĐH12M1	2	Trực tiếp	0	6	3	29/09 - 19/10/25	NGUYỄN THÀNH TRUNG (12.049.GV);BÙI THỊ THU' (12.038.GV)	Cả ngày	C.501	Cả ngày	C.501	Cả ngày	C.501	Cả ngày	C.501	Cả ngày	C.501		
299	Đánh giá tác động môi trường	ĐH12M2	2	Trực tiếp	30	0	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ LÂM (34.052.GVC)	9,10	C.406	6,7,8	C.406								
300	Đánh giá tác động môi trường	ĐH12M2	2	Trực tiếp	30	0	2	08/09 - 21/09/25	NGUYỄN THỊ LÂM (34.052.GVC)	9,10	C.406	6,7,8	C.406								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
301	Đồ án quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	ĐH12M2	1	Trực tiếp	0	30	4	04/08 - 31/08/25	VŨ THỊ MAI (12.020.GVC)	2,3,4,5	C.406										
302	Đồ án xử lý khí thải	ĐH12M2	1	Trực tiếp	0	30	4	04/08 - 31/08/25	MAI QUANG TUẤN (12.052.GV)			2,3,4,5	C.406								
303	Đồ án xử lý nước cấp	ĐH12M2	1	Trực tiếp	0	30	4	01/09 - 28/09/25	PHẠM ĐỨC TIẾN (12.043.GV)					2,3,4,5	C.411						
304	Đồ án xử lý nước thải	ĐH12M2	1	Trực tiếp	0	30	4	01/09 - 28/09/25	NGUYỄN PHƯƠNG TÚ (12.051.GV)							2,3,4,5	C.406				
305	Kiểm soát an toàn hoá chất và quản lý phòng thí nghiệm	ĐH12M2	2	Trực tiếp	30	0	6	04/08 - 14/09/25	LÊ THU THỦY (12.040.GVC)					6,7,8	C.406			9,10	C.406		
306	Kiểm soát hoạt động BVMT doanh nghiệp	ĐH12M2	2	Trực tiếp	30	0	4	04/08 - 31/08/25	TRỊNH THỊ THỦY (12.041.GVC)	6,7,8	C.406	9,10	C.406								
307	Kiểm soát hoạt động BVMT doanh nghiệp	ĐH12M2	2	Trực tiếp	30	0	2	08/09 - 21/09/25	TRỊNH THỊ THỦY (12.041.GVC)	6,7,8	C.406	9,10	C.406								
308	Kiến tập nghề nghiệp 2	ĐH12M2	2	Trực tiếp	0	0	3	20/10 - 09/11/25	NGUYỄN HỒNG ĐĂNG (12.004.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
309	Mạng lưới thoát nước đô thị và khu công nghiệp	ĐH12M2	2	Trực tiếp	27	6	6	04/08 - 14/09/25	NGUYỄN PHƯƠNG TÚ (12.051.GV)					9,10	C.406	6,7,8	C.406				
310	Mạng lưới thoát nước đô thị và khu công nghiệp	ĐH12M2	2	Trực tiếp	27	6	1	15/09 - 21/09/25	NGUYỄN PHƯƠNG TÚ (12.051.GV)							6,7,8	C.406				
311	Thông tin môi trường	ĐH12M2	2	Trực tiếp	30	0	6	04/08 - 14/09/25	ĐỖ THỊ HIỀN (12.008.GV)							9,10	C.406	6,7,8	C.406		
312	Thực tập quan trắc và phân tích môi trường	ĐH12M2	2	Trực tiếp	0	6	3	29/09 - 19/10/25	ĐỖ THỊ HIỀN (12.008.GV);LÊ THU THỦY (12.040.GVC)	Cả ngày	C.508	Cả ngày	C.508	Cả ngày	C.508	Cả ngày	C.508	Cả ngày	C.508		
313	Mô hình marketing	ĐH12MKQT	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ THU (15.126.GV)					1,2,3	C.104	4,5	C.104				
314	Quản trị giá	ĐH12MKQT	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG (15.129.GV)					4,5	C.104			1,2,3	C.104		
315	Quản trị kênh phân phối	ĐH12MKQT	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	NGUYỄN MINH TUẤN (15.06.GV)							1,2,3;9,10	C.104;M.201				
316	Marketing bền vững	ĐH12MKQT	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	PHẠM VĂN HIỀN (15.196.GV)							6,7,8	M.201	4,5	C.104		
317	Phân tích marketing	ĐH12MKQT	3	Trực tiếp	45	0	1	04/08 - 10/08/25	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG (15.129.GV)	1,2,3	M.201	4,5	M.201	9,10	M.201			6,7,8	M.201		
318	Phân tích marketing	ĐH12MKQT	3	Trực tiếp	45	0	3	11/08 - 31/08/25	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG (15.129.GV)	1,2,3	M.201	4,5	M.201								
319	Phân tích marketing	ĐH12MKQT	3	Trực tiếp	45	0	4	08/09 - 05/10/25	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG (15.129.GV)	1,2,3	M.201	4,5	M.201								
320	Quản trị sản phẩm	ĐH12MKQT	3	Trực tiếp	45	0	1	04/08 - 10/08/25	PHẠM VĂN HIỀN (15.196.GV); HOÀNG THỦY TIẾN (15.211.TG)	4,5	M.201	1,2,3	M.201	6,7,8	M.203			9,10	M.201		
321	Quản trị sản phẩm	ĐH12MKQT	3	Trực tiếp	45	0	3	11/08 - 31/08/25	PHẠM VĂN HIỀN (15.196.GV); HOÀNG THỦY TIẾN (15.211.TG)	4,5	M.201	1,2,3	M.201								
322	Quản trị sản phẩm	ĐH12MKQT	3	Trực tiếp	45	0	4	08/09 - 05/10/25	PHẠM VĂN HIỀN (15.196.GV); HOÀNG THỦY TIẾN (15.211.TG)	4,5	M.201	1,2,3	M.201								
323	Chiến lược thương hiệu	ĐH12MKTH	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ XUÂN (34.060.GV)					6,7,8	C.408	9,10	C.311				
324	Định giá và nhượng quyền thương hiệu	ĐH12MKTH	3	Trực tiếp	45	0	1	04/08 - 10/08/25	ĐÀO LAN ANH (15.092.GV)	9,10	C.311	6,7,8	C.311			1,2,3	C.311	4,5	C.311		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
325	Định giá và nhượng quyền thương hiệu	ĐH12MKTH	3	Trực tiếp	45	0	3	11/08 - 31/08/25	ĐÀO LAN ANH (15.092.GV)	9,10	C.311	6,7,8	C.402								
326	Định giá và nhượng quyền thương hiệu	ĐH12MKTH	3	Trực tiếp	45	0	4	08/09 - 05/10/25	ĐÀO LAN ANH (15.092.GV)	9,10	C.311	6,7,8	C.402								
327	Hệ thống nhận diện thương hiệu	ĐH12MKTH	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	LÊ THANH HẢI (34.025.GV); LÊ NGỌC DỪNG (15.086.GV)					4,5	C.408	6,7,8	C.311				
328	Hoạt động thương mại về sở hữu trí tuệ	ĐH12MKTH	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ LIÊN (15.112.GV); NGUYỄN HÀ CHI (15.223.TG)					9,10	C.311			6,7,8	C.311		
329	Quản trị quan hệ khách hàng	ĐH12MKTH	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	LÊ THANH HẢI (34.025.GV); HOÀNG THỊ MAI					1,2,3	C.408			9,10	C.311		
330	Xây dựng thương hiệu qua phương tiện truyền thông kỹ thuật số	ĐH12MKTH	3	Trực tiếp	45	0	1	04/08 - 10/08/25	NGUYỄN THỊ XUÂN (34.060.GV)	6,7,8	C.311	9,10	C.311			4,5	C.311	1,2,3	C.311		
331	Xây dựng thương hiệu qua phương tiện truyền thông kỹ thuật số	ĐH12MKTH	3	Trực tiếp	45	0	3	11/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ XUÂN (34.060.GV)	6,7,8	C.311	9,10	C.311								
332	Xây dựng thương hiệu qua phương tiện truyền thông kỹ thuật số	ĐH12MKTH	3	Trực tiếp	45	0	4	08/09 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ XUÂN (34.060.GV)	6,7,8	C.311	9,10	C.311								
333	Kế hoạch truyền thông Marketing	ĐH12MKTT	3	Trực tiếp	45	0	1	04/08 - 10/08/25	LÊ NGỌC DỪNG (15.086.GV)	1,2,3;6,7,8	C.402;C.402	4,5;9,10	C.402;C.402								
334	Kế hoạch truyền thông Marketing	ĐH12MKTT	3	Trực tiếp	45	0	3	11/08 - 31/08/25	LÊ NGỌC DỪNG (15.086.GV)	1,2,3	C.402	4,5	C.402								
335	Kế hoạch truyền thông Marketing	ĐH12MKTT	3	Trực tiếp	45	0	4	08/09 - 05/10/25	LÊ NGỌC DỪNG (15.086.GV)	1,2,3	C.402	4,5	C.402								
336	Quản trị dự án truyền thông	ĐH12MKTT	3	Trực tiếp	45	0	1	04/08 - 10/08/25	NGUYỄN THỊ THU (15.126.GV)	4,5;9,10	C.402;C.402	1,2,3;6,7,8	C.402;C.402								
337	Quản trị dự án truyền thông	ĐH12MKTT	3	Trực tiếp	45	0	3	11/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ THU (15.126.GV)	4,5	C.402	1,2,3	C.402								
338	Quản trị dự án truyền thông	ĐH12MKTT	3	Trực tiếp	45	0	4	08/09 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ THU (15.126.GV)	4,5	C.402	1,2,3	C.402								
339	Quảng cáo và trưng bày tại điểm bán	ĐH12MKTT	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	BÙI BÁ HIẾU (15.102.GV)					4,5	C.402	1,2,3	C.402				
340	Tổ chức sự kiện	ĐH12MKTT	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	BÙI BÁ HIẾU (15.102.GV)							4,5	C.402	1,2,3	C.402		
341	Truyền thông đa phương tiện	ĐH12MKTT	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	BÙI BÁ HIẾU (15.102.GV)					1,2,3;9,10	C.402;C.402						
342	Xử lý khủng hoảng truyền thông	ĐH12MKTT	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ LIÊN (15.112.GV)					6,7,8	C.402			4,5	C.402		
343	Thực hành phiên dịch chuyên ngành	ĐH12NA1	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	MAI THỊ THANH (34.039.GV); PHẠM QUANG THIÊN (21.025.GV)					1,2,3	A.905	4,5	A.905				
344	Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch	ĐH12NA1	3	Trực tiếp	30	30	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ HOA (21.010.GV); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)	1,2,3,4	C.401					6,7,8	A.905				
345	Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch	ĐH12NA1	3	Trực tiếp	30	30	4	08/09 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ HOA (21.010.GV); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)	1,2,3,4	C.401					6,7,8	A.905				
346	Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch	ĐH12NA1	3	Trực tiếp	30	30	1	06/10 - 12/10/25	NGUYỄN THỊ HOA (21.010.GV); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)							6,7,8,9	C.401				
347	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế	ĐH12NA1	3	Trực tiếp	30	30	4	04/08 - 31/08/25	ĐÀO THỊ THÙY LINH (21.015.GV); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)			1,2,3,4	C.401	6,7,8	A.905						
348	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế	ĐH12NA1	3	Trực tiếp	30	30	4	08/09 - 05/10/25	ĐÀO THỊ THÙY LINH (21.015.GV); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)			1,2,3,4	C.401	6,7,8	A.905						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
349	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế	ĐH12NA1	3	Trực tiếp	30	30	1	06/10 - 12/10/25	ĐÀO THỊ THÙY LINH (21.015.GV); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)					6,7,8,9	C.401						
350	Tiếng Anh chuyên ngành Môi trường	ĐH12NA1	3	Trực tiếp	30	30	10	04/08 - 12/10/25	NGUYỄN THỊ THU HẰNG (21.005.GV)							1,2,3	A.905	1,2,3	A.905		
351	Từ vựng học	ĐH12NA1	3	Trực tiếp	30	30	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ THANH AN (21.030.TG); LÊ THỊ PHÚC YẾN (34.033.GV)			6,7,8	A.905	9,10	A.905	9,10	A.905				
352	Từ vựng học	ĐH12NA1	3	Trực tiếp	30	30	4	08/09 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ THANH AN (21.030.TG); LÊ THỊ PHÚC YẾN (34.033.GV)			6,7,8	A.905	9,10	A.905	9,10	A.905				
353	Từ vựng học	ĐH12NA1	3	Trực tiếp	30	30	1	06/10 - 12/10/25	NGUYỄN THỊ THANH AN (21.030.TG); LÊ THỊ PHÚC YẾN (34.033.GV)			6,7,8	C.401	10	C.401						
354	Văn học Anh - Mỹ	ĐH12NA1	3	Trực tiếp	30	30	10	04/08 - 12/10/25	ĐOÀN THỊ HIỂN (21.038.TG)			9,10	A.905	4,5	A.905			4,5	A.905		
355	Thực hành phiên dịch chuyên ngành	ĐH12NA2	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	TRẦN XUÂN HÀO (21.008.GV)					6,7,8	C.202	9,10	C.202				
356	Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch	ĐH12NA2	3	Trực tiếp	30	30	4	04/08 - 31/08/25	ĐẶNG ĐỨC CHÍNH (21.001.GV)			7,8,9,10	C.202	1,2,3	C.202						
357	Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch	ĐH12NA2	3	Trực tiếp	30	30	4	08/09 - 05/10/25	ĐẶNG ĐỨC CHÍNH (21.001.GV)			7,8,9,10	C.202	1,2,3	C.202						
358	Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch	ĐH12NA2	3	Trực tiếp	30	30	1	06/10 - 12/10/25	ĐẶNG ĐỨC CHÍNH (21.001.GV)					1,2,3,4	C.202						
359	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế	ĐH12NA2	3	Trực tiếp	30	30	4	04/08 - 31/08/25	LÂM THỊ THU PHƯƠNG (21.035.TG); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)	6,7,8,9	C.202					1,2,3	C.202				
360	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế	ĐH12NA2	3	Trực tiếp	30	30	4	08/09 - 05/10/25	LÂM THỊ THU PHƯƠNG (21.035.TG); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)	6,7,8,9	C.202					1,2,3	C.202				
361	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế	ĐH12NA2	3	Trực tiếp	30	30	1	06/10 - 12/10/25	LÂM THỊ THU PHƯƠNG (21.035.TG); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)							1,2,3,4	C.202				
362	Tiếng Anh chuyên ngành Môi trường	ĐH12NA2	3	Trực tiếp	30	30	8	04/08 - 28/09/25	NGUYỄN THỊ THU HẰNG (21.005.GV)					9,10	C.202	6,7,8	C.202	9,10	C.202		
363	Tiếng Anh chuyên ngành Môi trường	ĐH12NA2	3	Trực tiếp	30	30	1	29/09 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ THU HẰNG (21.005.GV)					9,10	C.202			9,10	C.202		
364	Từ vựng học	ĐH12NA2	3	Trực tiếp	30	30	8	04/08 - 28/09/25	NGUYỄN THỊ THANH AN (21.030.TG); LÊ THỊ PHÚC YẾN (34.033.GV)					4,5	C.202	4,5	C.202	6,7,8	C.202		
365	Từ vựng học	ĐH12NA2	3	Trực tiếp	30	30	1	29/09 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ THANH AN (21.030.TG); LÊ THỊ PHÚC YẾN (34.033.GV)					4,5	C.202	4,5	C.202				
366	Văn học Anh - Mỹ	ĐH12NA2	3	Trực tiếp	30	30	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ THANH AN (21.030.TG)			1,2,3,4	C.202					1,2,3	C.202		
367	Văn học Anh - Mỹ	ĐH12NA2	3	Trực tiếp	30	30	4	08/09 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ THANH AN (21.030.TG)			1,2,3,4	C.202					1,2,3	C.202		
368	Văn học Anh - Mỹ	ĐH12NA2	3	Trực tiếp	30	30	1	06/10 - 12/10/25	NGUYỄN THỊ THANH AN (21.030.TG)									1,2,3,4	C.202		
369	Chủ quyền biển, đảo của Việt Nam	ĐH12QB	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	VŨ VĂN LÂN (22.006.GV)					6,7,8	C.306	9,10	C.405				
370	Công nghệ điều tra, kiểm soát biển và đại dương	ĐH12QB	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	VŨ VĂN LÂN (22.006.GV)					9,10	C.306	6,7,8	C.405				
371	Kinh tế biển và hàng hải	ĐH12QB	3	Trực tiếp	45	0	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ LAN (22.004.GV)	6,7,8	C.306	9,10	C.306								
372	Kinh tế biển và hàng hải	ĐH12QB	3	Trực tiếp	45	0	5	08/09 - 12/10/25	NGUYỄN THỊ LAN (22.004.GV)	6,7,8	C.306	9,10	C.306								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
373	Quản lý Thiên tai và Tai biến môi trường biển	ĐH12QB	3	Trực tiếp	45	0	4	04/08 - 31/08/25	ĐÀO HOÀNG TÙNG (22.012.GV)	9,10	C.306	6,7,8	C.306						
374	Quản lý Thiên tai và Tai biến môi trường biển	ĐH12QB	3	Trực tiếp	45	0	5	08/09 - 12/10/25	ĐÀO HOÀNG TÙNG (22.012.GV)	9,10	C.306	6,7,8	C.306						
375	Quy hoạch sử dụng không gian biển	ĐH12QB	3	Trực tiếp	30	30	10	04/08 - 12/10/25	ĐÀO HOÀNG TÙNG (22.012.GV)					4,5	C.406			6,7,8,9	C.305
376	Dịch vụ công về đất đai	ĐH12QB1	2	Trực tiếp	30	0	6	20/10 - 30/11/25	PHẠM MINH NGỌC (05.013.CV)									4,5	M.404
377	Tài chính đất đai	ĐH12QB1	2	Trực tiếp	30	0	6	20/10 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG (11.022.GV)									1,2,3	M.404
378	Thanh tra đất đai và xây dựng	ĐH12QB1	3	Trực tiếp	45	0	5	20/10 - 23/11/25	NGUYỄN THỊ THẢO (11.075.GV)					7,8,9,10	M.303				7,8,9,10
379	Thanh tra đất đai và xây dựng	ĐH12QB1	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ THẢO (11.075.GV)										6,7,8,9,10
380	Thực tập Đăng ký thông kê đất đai	ĐH12QB1	3	Trực tiếp	0	0	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ HAI YẾN (11.046.GVC), TRẦN THỊ THU HOÀI (11.017.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
381	Thực tập Quy hoạch sử dụng đất	ĐH12QB1	3	Trực tiếp	0	0	4	01/09 - 28/09/25	PHẠM ANH TUẤN (11.044.GVC), ĐỖ HẢI HÀ (11.007.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
382	Thực tập tin học ứng dụng trong quản lý đất đai	ĐH12QB1	2	Trực tiếp	0	0	1	29/09 - 05/10/25	ĐỖ NHƯ HIỆP (11.015.GV), ĐINH THỊ THANH HUYỀN (11.023.GV)	1,2,3,4,5	A.808	1,2,3,4,5	A.808						
383	Thực tập tin học ứng dụng trong quản lý đất đai	ĐH12QB1	2	Trực tiếp	0	0	1	06/10 - 12/10/25	ĐỖ NHƯ HIỆP (11.015.GV), ĐINH THỊ THANH HUYỀN (11.023.GV)	1,2,3,4,5	A.808	1,2,3,4,5	A.808						
384	Thực tập tin học ứng dụng trong quản lý đất đai	ĐH12QB1	2	Trực tiếp	0	0	1	13/10 - 19/10/25	ĐỖ NHƯ HIỆP (11.015.GV), ĐINH THỊ THANH HUYỀN (11.023.GV)	1,2,3,4,5	A.808	1,2,3,4,5	A.808						
385	Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai 2	ĐH12QB1	3	Trực tiếp	30	30	6	20/10 - 30/11/25	LÊ THỊ HOA HUỆ (34.028.GV)					1,2,3,4,5	A.901	1,2,3,4,5	A.901		
386	Dịch vụ công về đất đai	ĐH12QB2	2	Trực tiếp	30	0	6	20/10 - 30/11/25	PHẠM MINH NGỌC (05.013.CV)									9,10	M.303
387	Tài chính đất đai	ĐH12QB2	2	Trực tiếp	30	0	6	20/10 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG (11.022.GV)									6,7,8	M.303
388	Thanh tra đất đai và xây dựng	ĐH12QB2	3	Trực tiếp	45	0	5	20/10 - 23/11/25	NGUYỄN THỊ THẢO (11.075.GV)									1,2,3,4	M.303
389	Thanh tra đất đai và xây dựng	ĐH12QB2	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ THẢO (11.075.GV)									1,2,3,4,5	M.303
390	Thực tập Đăng ký thông kê đất đai	ĐH12QB2	3	Trực tiếp	0	0	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ KHUY (11.027.GV), VŨ THỊ THỦY HẠO (11.051.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
391	Thực tập Quy hoạch sử dụng đất	ĐH12QB2	3	Trực tiếp	0	0	4	01/09 - 28/09/25	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH (11.013.GV), BUI NGUYỄN THU HÀ	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
392	Thực tập tin học ứng dụng trong quản lý đất đai	ĐH12QB2	2	Trực tiếp	0	0	1	29/09 - 05/10/25	LƯƠNG THANH THẠCH (10.028.GV), ĐẶNG THU HẰNG					1,2,3,4,5	A.808	1,2,3,4,5	A.808		
393	Thực tập tin học ứng dụng trong quản lý đất đai	ĐH12QB2	2	Trực tiếp	0	0	1	06/10 - 12/10/25	LƯƠNG THANH THẠCH (10.028.GV), ĐẶNG THU HẰNG					1,2,3,4,5	A.808	1,2,3,4,5	A.808		
394	Thực tập tin học ứng dụng trong quản lý đất đai	ĐH12QB2	2	Trực tiếp	0	0	1	13/10 - 19/10/25	LƯƠNG THANH THẠCH (10.028.GV), ĐẶNG THU HẰNG					1,2,3,4,5	A.808	1,2,3,4,5	A.808		
395	Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai 2	ĐH12QB2	3	Trực tiếp	30	30	6	20/10 - 30/11/25	LÊ THỊ HOA HUỆ (34.028.GV)					6,7,8,9,10	A.901	6,7,8,9,10	A.901		
396	Dịch vụ công về đất đai	ĐH12QB3	2	Trực tiếp	30	0	6	20/10 - 30/11/25	PHẠM MINH NGỌC (05.013.CV)							6,7,8	M.303		4,5

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần												
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học	
397	Tài chính đất đai	ĐH12QB3	2	Trực tiếp	30	0	6	20/10 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG (11.022.GV)							9,10	M.303			1,2,3	M.304	
398	Thanh tra đất đai và xây dựng	ĐH12QB3	3	Trực tiếp	45	0	5	20/10 - 23/11/25	VŨ HẢI HÀ (11.009.GV)					2,3,4,5	M.303					6,7,8,9	M.304	
399	Thanh tra đất đai và xây dựng	ĐH12QB3	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	VŨ HẢI HÀ (11.009.GV)							1,2,3,4,5	M.303					
400	Thực tập Đăng ký thông kê đất đai	ĐH12QB3	3	Trực tiếp	0	0	4	04/08 - 31/08/25	LÊ THỊ LAN (11.028.GV),PHẠM MINH NGOC (05.013.CV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	
401	Thực tập Quy hoạch sử dụng đất	ĐH12QB3	3	Trực tiếp	0	0	4	01/09 - 28/09/25	NGUYỄN THỊ NGA (11.032.GV),NGUYỄN VIỆT MẠNH	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	
402	Thực tập tin học ứng dụng trong quản lý đất đai	ĐH12QB3	2	Trực tiếp	0	0	1	29/09 - 05/10/25	ĐẶNG THANH TÙNG (11.045.GV),VÔ NGỌC HẢI (11.010.GV)									1,2,3,4,5;6,7,8,9,10	A.901;A.901			
403	Thực tập tin học ứng dụng trong quản lý đất đai	ĐH12QB3	2	Trực tiếp	0	0	1	06/10 - 12/10/25	ĐẶNG THANH TÙNG (11.045.GV),VÔ NGỌC HẢI (11.010.GV)									1,2,3,4,5;6,7,8,9,10	A.901;A.901			
404	Thực tập tin học ứng dụng trong quản lý đất đai	ĐH12QB3	2	Trực tiếp	0	0	1	13/10 - 19/10/25	ĐẶNG THANH TÙNG (11.045.GV),VÔ NGỌC HẢI (11.010.GV)									1,2,3,4,5;6,7,8,9,10	A.901;A.901			
405	Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai 2	ĐH12QB3	3	Trực tiếp	30	30	6	20/10 - 30/11/25	ĐẶNG THU HÀNG (11.011.GV)									1,2,3,4,5;6,7,8,9,10	A.901;A.901			
406	Dịch vụ công về đất đai	ĐH12QB4	2	Trực tiếp	30	0	6	20/10 - 30/11/25	TRẦN THANH SƠN (34.076.GV)									9,10	M.301	6,7,8	M.301	
407	Tài chính đất đai	ĐH12QB4	2	Trực tiếp	30	0	6	20/10 - 30/11/25	THÁI THỊ LAN ANH (11.001.GV)									6,7,8	M.301	9,10	M.301	
408	Thanh tra đất đai và xây dựng	ĐH12QB4	3	Trực tiếp	45	0	5	20/10 - 23/11/25	VŨ HẢI HÀ (11.009.GV)							2,3,4,5	M.301	2,3,4,5	M.301			
409	Thanh tra đất đai và xây dựng	ĐH12QB4	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	VŨ HẢI HÀ (11.009.GV)									1,2,3,4,5	M.301			
410	Thực tập Đăng ký thông kê đất đai	ĐH12QB4	3	Trực tiếp	0	0	4	04/08 - 31/08/25	PHẠM THỊ MAI (11.031.GV),Lê Minh Quân (11.076.TG)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	
411	Thực tập Quy hoạch sử dụng đất	ĐH12QB4	3	Trực tiếp	0	0	4	01/09 - 28/09/25	LÊ THỊ KIM DUNG (11.004.GV),NGUYỄN THỊ HẰNG	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	
412	Thực tập tin học ứng dụng trong quản lý đất đai	ĐH12QB4	2	Trực tiếp	0	0	3	29/09 - 19/10/25	ĐÀO ĐÌNH ĐỨC (11.003.GV),NGUYỄN DŨNG DƯƠNG (34.045.GV)					1,2,3,4,5;6,7,8,9,10	A.901;A.901							
413	Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai 2	ĐH12QB4	3	Trực tiếp	30	30	6	20/10 - 30/11/25	NGUYỄN DŨNG DƯƠNG (34.045.GV)					6,7,8,9,10	A.903					1,2,3,4,5	A.903	
414	Dịch vụ công về đất đai	ĐH12QB5	2	Trực tiếp	30	0	6	20/10 - 30/11/25	TRẦN THANH SƠN (34.076.GV)									1,2,3	M.204	4,5	M.204	
415	Tài chính đất đai	ĐH12QB5	2	Trực tiếp	30	0	6	20/10 - 30/11/25	THÁI THỊ LAN ANH (11.001.GV)									4,5	M.204	1,2,3	M.204	
416	Thanh tra đất đai và xây dựng	ĐH12QB5	3	Trực tiếp	45	0	5	20/10 - 23/11/25	NGUYỄN THỊ THẢO (11.075.GV)							2,3,4,5	M.204	6,7,8,9	M.204			
417	Thanh tra đất đai và xây dựng	ĐH12QB5	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ THẢO (11.075.GV)							1,2,3,4,5	M.204					
418	Thực tập Đăng ký thông kê đất đai	ĐH12QB5	3	Trực tiếp	0	0	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG (11.022.GV),LƯU THỦY DƯƠNG	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	
419	Thực tập Quy hoạch sử dụng đất	ĐH12QB5	3	Trực tiếp	0	0	4	01/09 - 28/09/25	NGUYỄN NGỌC HỒNG (11.050.GV),TRƯƠNG ĐÌNH LỘC	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	
420	Thực tập tin học ứng dụng trong quản lý đất đai	ĐH12QB5	2	Trực tiếp	0	0	3	29/09 - 19/10/25	BÙI THỊ CẨM NGOC (11.034.GV),TĂNG THỊ THANH NHÀN			6,7,8,9,10	A.910	6,7,8,9,10	A.910							

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần												
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học	
421	Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai 2	ĐH12QB5	3	Trực tiếp	30	30	6	20/10 - 30/11/25	ĐÀO MANH HỒNG (11.018.GV)							6,7,8,9,10	A.904			6,7,8,9,10	A.904	
422	Dịch vụ công về đất đai	ĐH12QB6	2	Trực tiếp	30	0	6	20/10 - 30/11/25	TRẦN THANH SƠN (34.076.GV)									6,7,8	M.201	9,10	M.302	
423	Tài chính đất đai	ĐH12QB6	2	Trực tiếp	30	0	6	20/10 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG (11.022.GV)									9,10	M.201	6,7,8	M.302	
424	Thanh tra đất đai và xây dựng	ĐH12QB6	3	Trực tiếp	45	0	5	20/10 - 23/11/25	VŨ HẢI HÀ (11.009.GV)							6,7,8,9	M.301			2,3,4,5	M.301	
425	Thanh tra đất đai và xây dựng	ĐH12QB6	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	VŨ HẢI HÀ (11.009.GV)							6,7,8,9,10	M.201					
426	Thực tập Đăng ký thông kê đất đai	ĐH12QB6	3	Trực tiếp	0	0	4	04/08 - 31/08/25	BÙI THỊ THEN (11.039.GV),NGUYỄN THỊ THẢO (11.075.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	
427	Thực tập Quy hoạch sử dụng đất	ĐH12QB6	3	Trực tiếp	0	0	4	01/09 - 28/09/25	TRẦN THỊ OANH (11.036.GV),TÀ MINH NGỌC (11.053.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	
428	Thực tập tin học ứng dụng trong quản lý đất đai	ĐH12QB6	2	Trực tiếp	0	0	3	29/09 - 19/10/25	TRẦN MANH HÙNG (11.052.GV),LÊ THỊ HOA HUỆ (34.028.GV)							1,2,3,4,5	A.904	1,2,3,4,5	A.904			
429	Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai 2	ĐH12QB6	3	Trực tiếp	30	30	6	20/10 - 30/11/25	NGUYỄN DŨNG DƯƠNG (34.045.GV)							1,2,3,4,5	A.904	1,2,3,4,5	A.904			
430	Đánh giá sự tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường*	ĐH12QM1	2	Trực tiếp	30	0	7	04/08 - 21/09/25	NGUYỄN KHÁNH LINH (12.017.GV)							6,7,8,9	A.304					
431	Đánh giá sự tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường*	ĐH12QM1	2	Trực tiếp	30	0	1	22/09 - 28/09/25	NGUYỄN KHÁNH LINH (12.017.GV)							6,7	A.304					
432	Đánh giá, quản lý rủi ro và phục hồi hệ sinh thái*	ĐH12QM1	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	PHẠM HỒNG TÍNH (12.045.GV); NGUYỄN THỊ LY (12.062.CV)					4,5	A.304	1,2,3	A.110					
433	Điều tra, đánh giá và chỉ trả dịch vụ hệ sinh thái*	ĐH12QM1	2	Trực tiếp	30	0	7	04/08 - 21/09/25	BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV)					6,7,8,9	A.304							
434	Điều tra, đánh giá và chỉ trả dịch vụ hệ sinh thái*	ĐH12QM1	2	Trực tiếp	30	0	1	22/09 - 28/09/25	BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV)					6,7	A.304							
435	Đồ án mô hình hóa môi trường*	ĐH12QM1	2	Trực tiếp	0	60	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ LINH GIANG (12.006.GV)			1,2,3,4	A.304									
436	Đồ án mô hình hóa môi trường*	ĐH12QM1	2	Trực tiếp	0	60	3	08/09 - 28/09/25	NGUYỄN THỊ LINH GIANG (12.006.GV)			1,2,3,4	A.304									
437	Đồ án mô hình hóa môi trường*	ĐH12QM1	2	Trực tiếp	0	60	1	29/09 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ LINH GIANG (12.006.GV)			1,2,3,4,5	A.304									
438	Đồ án quản lý môi trường đô thị, công nghiệp và làng nghề*	ĐH12QM1	2	Trực tiếp	0	60	4	04/08 - 31/08/25	LÊ ĐẮC TRƯỜNG (12.050.GV)	1,2,3,4	A.304											
439	Đồ án quản lý môi trường đô thị, công nghiệp và làng nghề*	ĐH12QM1	2	Trực tiếp	0	60	3	08/09 - 28/09/25	LÊ ĐẮC TRƯỜNG (12.050.GV)	1,2,3,4	A.304											
440	Đồ án quản lý môi trường đô thị, công nghiệp và làng nghề*	ĐH12QM1	2	Trực tiếp	0	60	1	29/09 - 05/10/25	LÊ ĐẮC TRƯỜNG (12.050.GV)	1,2,3,4,5	A.304											
441	Đồ án truyền thông về tài nguyên và môi trường*	ĐH12QM1	2	Trực tiếp	0	60	7	04/08 - 21/09/25	NGUYỄN BÍCH NGỌC (12.024.GV)									6,7,8,9	A.304			
442	Đồ án truyền thông về tài nguyên và môi trường*	ĐH12QM1	2	Trực tiếp	0	60	1	22/09 - 28/09/25	NGUYỄN BÍCH NGỌC (12.024.GV)									6,7,8,9,10	A.304			
443	Mô hình hóa môi trường*	ĐH12QM1	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ LINH GIANG (12.006.GV)					1,2,3	A.304	4,5	A.110					
444	Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE)	ĐH12QM1	2	Trực tiếp	30	0	7	04/08 - 21/09/25	MAI VĂN TIẾN (12.044.GV)									1,2,3,4	A.304			

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
445	Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE)	ĐH12QM1	2	Trực tiếp	30	0	1	22/09 - 28/09/25	MAI VĂN TIẾN (12.044.GV)									2,3	A.304		
446	Đánh giá sự tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường*	ĐH12QM2	2	Trực tiếp	30	0	7	04/08 - 21/09/25	NGUYỄN THỊ LÂM (34.052.GVC)							2,3,4,5	A.305				
447	Đánh giá sự tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường*	ĐH12QM2	2	Trực tiếp	30	0	1	22/09 - 28/09/25	NGUYỄN THỊ LÂM (34.052.GVC)							2,3	A.305				
448	Đánh giá, quản lý rủi ro và phục hồi hệ sinh thái*	ĐH12QM2	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	HOÀNG NGỌC KHẮC (12.013.GVCC)					9,10	A.305	6,7,8	A.305				
449	Điều tra, đánh giá và chỉ trả dịch vụ hệ sinh thái*	ĐH12QM2	2	Trực tiếp	30	0	7	04/08 - 21/09/25	BÙI ĐỨC TẤN (34.002.GV)					2,3,4,5	A.305						
450	Điều tra, đánh giá và chỉ trả dịch vụ hệ sinh thái*	ĐH12QM2	2	Trực tiếp	30	0	1	22/09 - 28/09/25	BÙI ĐỨC TẤN (34.002.GV)					2,3	A.305						
451	Đồ án mô hình hóa môi trường*	ĐH12QM2	2	Trực tiếp	0	60	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ LINH GIANG (12.006.GV)	6,7,8,9	A.305										
452	Đồ án mô hình hóa môi trường*	ĐH12QM2	2	Trực tiếp	0	60	3	08/09 - 28/09/25	NGUYỄN THỊ LINH GIANG (12.006.GV)	6,7,8,9	A.305										
453	Đồ án mô hình hóa môi trường*	ĐH12QM2	2	Trực tiếp	0	60	1	29/09 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ LINH GIANG (12.006.GV)	6,7,8,9,10	A.305										
454	Đồ án quản lý môi trường đô thị, công nghiệp và làng nghề*	ĐH12QM2	2	Trực tiếp	0	60	4	04/08 - 31/08/25	LÊ NGỌC THUẬN (29.003.GV)			6,7,8,9	A.305								
455	Đồ án quản lý môi trường đô thị, công nghiệp và làng nghề*	ĐH12QM2	2	Trực tiếp	0	60	3	08/09 - 28/09/25	LÊ NGỌC THUẬN (29.003.GV)			6,7,8,9	A.305								
456	Đồ án quản lý môi trường đô thị, công nghiệp và làng nghề*	ĐH12QM2	2	Trực tiếp	0	60	1	29/09 - 05/10/25	LÊ NGỌC THUẬN (29.003.GV)			6,7,8,9,10	A.305								
457	Đồ án truyền thông về tài nguyên và môi trường*	ĐH12QM2	2	Trực tiếp	0	60	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ THU NHẠN (12.026.GV)								2,3,4,5	A.305			
458	Đồ án truyền thông về tài nguyên và môi trường*	ĐH12QM2	2	Trực tiếp	0	60	3	08/09 - 28/09/25	NGUYỄN THỊ THU NHẠN (12.026.GV)								2,3,4,5	A.305			
459	Đồ án truyền thông về tài nguyên và môi trường*	ĐH12QM2	2	Trực tiếp	0	60	1	29/09 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ THU NHẠN (12.026.GV)								1,2,3,4,5	A.305			
460	Mô hình hóa môi trường*	ĐH12QM2	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ LINH GIANG (12.006.GV)					6,7,8	A.305	9,10	A.305				
461	Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE)	ĐH12QM2	2	Trực tiếp	30	0	7	04/08 - 21/09/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI (12.021.GV)								6,7,8,9	A.305			
462	Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE)	ĐH12QM2	2	Trực tiếp	30	0	1	22/09 - 28/09/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI (12.021.GV)								6,7	A.305			
463	Đánh giá sự tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường*	ĐH12QM3	2	Trực tiếp	30	0	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN HÀ LINH (12.018.GV)	1,2,3,4	A.306										
464	Đánh giá sự tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường*	ĐH12QM3	2	Trực tiếp	30	0	3	08/09 - 28/09/25	NGUYỄN HÀ LINH (12.018.GV)	1,2,3,4	A.306										
465	Đánh giá sự tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường*	ĐH12QM3	2	Trực tiếp	30	0	1	29/09 - 05/10/25	NGUYỄN HÀ LINH (12.018.GV)	2,3	A.306										
466	Đánh giá, quản lý rủi ro và phục hồi hệ sinh thái*	ĐH12QM3	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	BÙI SỸ BÁCH (34.003.GVC)							1,2,3	A.306	4,5	A.306		
467	Điều tra, đánh giá và chỉ trả dịch vụ hệ sinh thái*	ĐH12QM3	2	Trực tiếp	30	0	4	04/08 - 31/08/25	HOÀNG THỊ HUỆ (12.010.GV)			1,2,3,4	A.306								
468	Điều tra, đánh giá và chỉ trả dịch vụ hệ sinh thái*	ĐH12QM3	2	Trực tiếp	30	0	3	08/09 - 28/09/25	HOÀNG THỊ HUỆ (12.010.GV)			1,2,3,4	A.306								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần										
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy
469	Điều tra, đánh giá và chỉ trả dịch vụ hệ sinh thái*	ĐH12QM3	2	Trực tiếp	30	0	1	29/09 - 05/10/25	HOÀNG THỊ HUỆ (12.010.GV)			2,3	A.306							
470	Đồ án mô hình hóa môi trường*	ĐH12QM3	2	Trực tiếp	0	60	7	04/08 - 21/09/25	NGUYỄN MAI LAN (12.016.GVC)					6,7,8,9	A.306					
471	Đồ án mô hình hóa môi trường*	ĐH12QM3	2	Trực tiếp	0	60	1	22/09 - 28/09/25	NGUYỄN MAI LAN (12.016.GVC)					6,7,8,9,10	A.306					
472	Đồ án quản lý môi trường đô thị, công nghiệp và làng nghề*	ĐH12QM3	2	Trực tiếp	0	60	7	04/08 - 21/09/25	LÊ NGỌC THUẦN (29.003.GV)								6,7,8,9	A.306		
473	Đồ án quản lý môi trường đô thị, công nghiệp và làng nghề*	ĐH12QM3	2	Trực tiếp	0	60	1	22/09 - 28/09/25	LÊ NGỌC THUẦN (29.003.GV)								6,7,8,9,10	A.306		
474	Đồ án truyền thông về tài nguyên và môi trường*	ĐH12QM3	2	Trực tiếp	0	60	7	04/08 - 21/09/25	ĐOÀN THỊ LIÊN (12.063.CV)						6,7,8,9	A.306				
475	Đồ án truyền thông về tài nguyên và môi trường*	ĐH12QM3	2	Trực tiếp	0	60	1	22/09 - 28/09/25	ĐOÀN THỊ LIÊN (12.063.CV)						6,7,8,9,10	A.306				
476	Mô hình hóa môi trường*	ĐH12QM3	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	NGUYỄN MAI LAN (12.016.GVC)							4,5	A.306	1,2,3	A.306	
477	Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE)	ĐH12QM3	2	Trực tiếp	30	0	7	04/08 - 21/09/25	LÊ THANH HUYỀN (12.012.GVC)					1,2,3,4	A.306					
478	Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE)	ĐH12QM3	2	Trực tiếp	30	0	1	22/09 - 28/09/25	LÊ THANH HUYỀN (12.012.GVC)					2,3	A.306					
479	Đánh giá sự tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường*	ĐH12QM4	2	Trực tiếp	30	0	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN HÀ LINH (12.018.GV)	6,7,8,9	A.105									
480	Đánh giá sự tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường*	ĐH12QM4	2	Trực tiếp	30	0	3	08/09 - 28/09/25	NGUYỄN HÀ LINH (12.018.GV)	6,7,8,9	C.302									
481	Đánh giá sự tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường*	ĐH12QM4	2	Trực tiếp	30	0	1	29/09 - 05/10/25	NGUYỄN HÀ LINH (12.018.GV)	6,7	C.407									
482	Đánh giá, quản lý rủi ro và phục hồi hệ sinh thái*	ĐH12QM4	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	BÙI SỸ BÁCH (34.003.GVC)							6,7,8	A.208	9,10	C.407	
483	Điều tra, đánh giá và chỉ trả dịch vụ hệ sinh thái*	ĐH12QM4	2	Trực tiếp	30	0	4	04/08 - 31/08/25	BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV)			6,7,8,9	A.105							
484	Điều tra, đánh giá và chỉ trả dịch vụ hệ sinh thái*	ĐH12QM4	2	Trực tiếp	30	0	3	08/09 - 28/09/25	BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV)			6,7,8,9	C.407							
485	Điều tra, đánh giá và chỉ trả dịch vụ hệ sinh thái*	ĐH12QM4	2	Trực tiếp	30	0	1	29/09 - 05/10/25	BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV)			6,7	C.407							
486	Đồ án mô hình hóa môi trường*	ĐH12QM4	2	Trực tiếp	0	60	7	04/08 - 21/09/25	PHẠM THỊ MAI THẢO (12.036.GVC)									1,2,3,4	C.406	
487	Đồ án mô hình hóa môi trường*	ĐH12QM4	2	Trực tiếp	0	60	1	22/09 - 28/09/25	PHẠM THỊ MAI THẢO (12.036.GVC)									1,2,3,4,5	C.407	
488	Đồ án quản lý môi trường đô thị, công nghiệp và làng nghề*	ĐH12QM4	2	Trực tiếp	0	60	7	04/08 - 21/09/25	LÊ NGỌC THUẦN (29.003.GV)							1,2,3,4	A.210			
489	Đồ án quản lý môi trường đô thị, công nghiệp và làng nghề*	ĐH12QM4	2	Trực tiếp	0	60	1	22/09 - 28/09/25	LÊ NGỌC THUẦN (29.003.GV)							1,2,3,4,5	C.407			
490	Đồ án truyền thông về tài nguyên và môi trường*	ĐH12QM4	2	Trực tiếp	0	60	7	04/08 - 21/09/25	NGUYỄN BÍCH NGỌC (12.024.GV)					1,2,3,4	A.208					
491	Đồ án truyền thông về tài nguyên và môi trường*	ĐH12QM4	2	Trực tiếp	0	60	1	22/09 - 28/09/25	NGUYỄN BÍCH NGỌC (12.024.GV)					1,2,3,4,5	C.407					
492	Mô hình hóa môi trường*	ĐH12QM4	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	PHẠM THỊ MAI THẢO (12.036.GVC)							9,10	A.208	6,7,8	C.407	

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
493	Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE)	ĐH12QM4	2	Trực tiếp	30	0	7	04/08 - 21/09/25	ĐẶNG THANH HUYỀN (12.081.GV)					6,7,8,9	A.208						
494	Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE)	ĐH12QM4	2	Trực tiếp	30	0	1	22/09 - 28/09/25	ĐẶNG THANH HUYỀN (12.081.GV)					6,7	C.406						
495	Đánh giá sự tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường*	ĐH12QM5	2	Trực tiếp	30	0	7	04/08 - 21/09/25	NGUYỄN THỊ LÂM (34.052.GVC)					6,7,8,9	A.210						
496	Đánh giá sự tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường*	ĐH12QM5	2	Trực tiếp	30	0	1	22/09 - 28/09/25	NGUYỄN THỊ LÂM (34.052.GVC)					6,7	C.409						
497	Đánh giá, quản lý rủi ro và phục hồi hệ sinh thái*	ĐH12QM5	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	PHẠM HỒNG TÍNH (12.045.GV); NGUYỄN THỊ LY (12.062.CV)					1,2,3	A.210	4,5	A.301				
498	Điều tra, đánh giá và chỉ tra dịch vụ hệ sinh thái*	ĐH12QM5	2	Trực tiếp	30	0	7	04/08 - 21/09/25	HOÀNG THỊ HUỆ (12.010.GV)									1,2,3,4	A.301		
499	Điều tra, đánh giá và chỉ tra dịch vụ hệ sinh thái*	ĐH12QM5	2	Trực tiếp	30	0	1	22/09 - 28/09/25	HOÀNG THỊ HUỆ (12.010.GV)									2,3	C.401		
500	Đồ án mô hình hóa môi trường*	ĐH12QM5	2	Trực tiếp	0	60	7	04/08 - 21/09/25	NGUYỄN THỊ LINH GIANG (12.006.GV)									6,7,8,9	C.402		
501	Đồ án mô hình hóa môi trường*	ĐH12QM5	2	Trực tiếp	0	60	1	22/09 - 28/09/25	NGUYỄN THỊ LINH GIANG (12.006.GV)									6,7,8,9,10	C.104		
502	Đồ án quản lý môi trường đô thị, công nghiệp và làng nghề*	ĐH12QM5	2	Trực tiếp	0	60	4	04/08 - 31/08/25	LÊ ĐẮC TRƯỜNG (12.050.GV)				1,2,3,4	A.1007							
503	Đồ án quản lý môi trường đô thị, công nghiệp và làng nghề*	ĐH12QM5	2	Trực tiếp	0	60	3	08/09 - 28/09/25	LÊ ĐẮC TRƯỜNG (12.050.GV)				1,2,3,4	C.408							
504	Đồ án quản lý môi trường đô thị, công nghiệp và làng nghề*	ĐH12QM5	2	Trực tiếp	0	60	1	29/09 - 05/10/25	LÊ ĐẮC TRƯỜNG (12.050.GV)				1,2,3,4,5	A.1007							
505	Đồ án truyền thông về tài nguyên và môi trường*	ĐH12QM5	2	Trực tiếp	0	60	7	04/08 - 21/09/25	MAI HƯƠNG LAM (12.014.GV)							6,7,8,9	A.210				
506	Đồ án truyền thông về tài nguyên và môi trường*	ĐH12QM5	2	Trực tiếp	0	60	1	22/09 - 28/09/25	MAI HƯƠNG LAM (12.014.GV)							6,7,8,9,10	C.406				
507	Mô hình hóa môi trường*	ĐH12QM5	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ LINH GIANG (12.006.GV)					4,5	A.210	1,2,3	A.301				
508	Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE)	ĐH12QM5	2	Trực tiếp	30	0	4	04/08 - 31/08/25	LÊ VĂN SƠN (12.031.CV)	1,2,3,4	C.202										
509	Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE)	ĐH12QM5	2	Trực tiếp	30	0	3	08/09 - 28/09/25	LÊ VĂN SƠN (12.031.CV)	1,2,3,4	C.408										
510	Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE)	ĐH12QM5	2	Trực tiếp	30	0	1	29/09 - 05/10/25	LÊ VĂN SƠN (12.031.CV)	1,2	C.202										
511	Du lịch sinh thái	ĐH12QTDL Lớp 1	3	LMS	30	30	10	04/08 - 12/10/25	NGÔ THỊ DUYỆN (15.010.GV),PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
512	Hướng dẫn du lịch	ĐH12QTDL Lớp 1	3	LMS	30	30	10	04/08 - 12/10/25	NGUYỄN THỊ THANH MAI (15.033.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
513	Quản trị kinh doanh khách sạn	ĐH12QTDL Lớp 1	3	LMS	30	30	10	04/08 - 12/10/25	NGUYỄN VŨ PHI CÔNG (15.069.GV),PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
514	Quản trị sự kiện	ĐH12QTDL Lớp 1	3	LMS	45	0	9	04/08 - 05/10/25	TRẦN MINH NGUYỆT (07.008.GVC)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
515	Du lịch sinh thái	ĐH12QTDL Lớp 2	3	LMS	30	30	10	04/08 - 12/10/25	ĐÀO THỊ THƯƠNG (15.05.GV),NGUYỄN THÔNG NHẤT (15.193.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
516	Hướng dẫn du lịch	ĐH12QTDL Lớp 2	3	LMS	30	30	10	04/08 - 12/10/25	QUẢN MINH PHƯƠNG (15.134.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
517	Quản trị kinh doanh khách sạn	ĐH12QTDL Lớp 2	3	LMS	30	30	10	04/08 - 12/10/25	NGUYỄN VŨ PHI CÔNG (15.069.GV);PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
518	Quản trị sự kiện	ĐH12QTDL Lớp 2	3	LMS	45	0	9	04/08 - 05/10/25	NGUYỄN TRUNG KIẾN (15.105.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
519	Du lịch văn hóa Việt Nam	ĐH12QTDL1	3	Trực tiếp	30	30	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN TRUNG KIẾN (15.105.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)			1,2,3,4	M.104	4,5	M.104	4,5	M.104				
520	Du lịch văn hóa Việt Nam	ĐH12QTDL1	3	Trực tiếp	30	30	3	08/09 - 28/09/25	NGUYỄN TRUNG KIẾN (15.105.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)			2,3,4,5	M.104	4,5	M.104	4,5	M.104				
521	Du lịch văn hóa Việt Nam	ĐH12QTDL1	3	Trực tiếp	30	30	1	29/09 - 05/10/25	NGUYỄN TRUNG KIẾN (15.105.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)			2,3,4,5	M.104								
522	Thiết kế và Quản lý điều hành chương trình du lịch	ĐH12QTDL1	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ THANH MAI (15.033.GV)					1,2,3	M.104	2,3	M.104				
523	Du lịch văn hóa Việt Nam	ĐH12QTDL2	3	Trực tiếp	30	30	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN THU HẰNG (15.142.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)			6,7,8,9	M.104	9,10	M.104	8,9	M.104				
524	Du lịch văn hóa Việt Nam	ĐH12QTDL2	3	Trực tiếp	30	30	3	08/09 - 28/09/25	NGUYỄN THU HẰNG (15.142.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)			6,7,8,9	M.104	9,10	M.104	8,9	M.104				
525	Du lịch văn hóa Việt Nam	ĐH12QTDL2	3	Trực tiếp	30	30	1	29/09 - 05/10/25	NGUYỄN THU HẰNG (15.142.GV); PHẠM THỊ LIÊN (34.069.GV)			6,7,8,9	M.104								
526	Thiết kế và Quản lý điều hành chương trình du lịch	ĐH12QTDL2	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ THANH MAI (15.033.GV)					6,7,8	M.104	6,7	M.104				
527	Du lịch văn hóa Việt Nam	ĐH12QTDL3	3	Trực tiếp	30	30	4	04/08 - 31/08/25	HOÀNG THỊ QUYỀN (15.187.GV); Vũ Thị Huyền (15.185.CV)					2,3	M.201	4,5	M.201	1,2,3,4	M.201		
528	Du lịch văn hóa Việt Nam	ĐH12QTDL3	3	Trực tiếp	30	30	1	01/09 - 07/09/25	HOÀNG THỊ QUYỀN (15.187.GV); Vũ Thị Huyền (15.185.CV)					2,3	M.201	4,5	M.201	1,2,3,4	M.201		
529	Du lịch văn hóa Việt Nam	ĐH12QTDL3	3	Trực tiếp	30	30	2	08/09 - 21/09/25	HOÀNG THỊ QUYỀN (15.187.GV); Vũ Thị Huyền (15.185.CV)					2,3	M.201	4,5	M.201	1,2,3,4	M.201		
530	Du lịch văn hóa Việt Nam	ĐH12QTDL3	3	Trực tiếp	30	30	1	22/09 - 28/09/25	HOÀNG THỊ QUYỀN (15.187.GV); Vũ Thị Huyền (15.185.CV)									1,2,3,4	M.201		
531	Thiết kế và Quản lý điều hành chương trình du lịch	ĐH12QTDL3	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	NGÔ THỊ DUYỀN (15.010.GV)					4,5	M.201	1,2,3	M.201				
532	Quản trị chất lượng	ĐH12QTKD	3	LMS	45	0	9	04/08 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG (15.024.GV);LÊ THỊ NHƯ HẰNG (34.032.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
533	Quản trị chuỗi cung ứng	ĐH12QTKD1	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	VŨ QUANG HẢI (15.014.GV)					1,2,3	A.301			4,5	A.302		
534	Quản trị công nghệ	ĐH12QTKD1	3	Trực tiếp	45	0	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỦY TRANG (15.103.GV); TRẦN THỊ THANH HUYỀN (15.121.GV)	1,2,3	A.301	4,5	A.301								
535	Quản trị công nghệ	ĐH12QTKD1	3	Trực tiếp	45	0	5	08/09 - 12/10/25	NGUYỄN THỦY TRANG (15.103.GV); TRẦN THỊ THANH HUYỀN (15.121.GV)	1,2,3	A.301	4,5	A.301								
536	Quản trị rủi ro	ĐH12QTKD1	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	VŨ THỊ ÁNH TUYẾT (15.061.GV); PHẠM THỊ HUYỀN (14.006.CV)					4,5	A.301	1,2,3	A.302				
537	Quản trị sự thay đổi	ĐH12QTKD1	3	Trực tiếp	45	0	4	04/08 - 31/08/25	VŨ THỊ ÁNH TUYẾT (15.061.GV); PHẠM THỊ HUYỀN (14.006.CV)	4,5	A.301	1,2,3	A.301								
538	Quản trị sự thay đổi	ĐH12QTKD1	3	Trực tiếp	45	0	5	08/09 - 12/10/25	VŨ THỊ ÁNH TUYẾT (15.061.GV); PHẠM THỊ HUYỀN (14.006.CV)	4,5	A.301	1,2,3	A.301								
539	Quản trị văn phòng	ĐH12QTKD1	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	LÊ NHẬT LINH (15.207.TG)							4,5	A.302	1,2,3	A.302		
540	Quản trị chuỗi cung ứng	ĐH12QTKD2	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	ĐỖ THỊ NGỌC THÚY (15.052.GV)					6,7,8	A.308			9,10	A.308		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
541	Quản trị công nghệ	ĐH12QTKD2	3	Thực tiếp	45	0	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN THÚY TRANG (15.103.GV); TRẦN THỊ THANH HUYỀN (15.121.GV)	6,7,8	A.301	9,10	A.308								
542	Quản trị công nghệ	ĐH12QTKD2	3	Thực tiếp	45	0	5	08/09 - 12/10/25	NGUYỄN THÚY TRANG (15.103.GV); TRẦN THỊ THANH HUYỀN (15.121.GV)	6,7,8	A.301	9,10	A.308								
543	Quản trị rủi ro	ĐH12QTKD2	3	Thực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	TRẦN THỊ THANH HUYỀN (15.121.GV); ĐÌNH HỮU HÙNG					9,10	A.308						
544	Quản trị rủi ro	ĐH12QTKD2	3	Thực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	TRẦN THỊ THANH HUYỀN (15.121.GV)							6,7,8	A.308				
545	Quản trị sự thay đổi	ĐH12QTKD2	3	Thực tiếp	45	0	4	04/08 - 31/08/25	LÊ NHẬT LINH (15.207.TG); ĐÌNH HỮU HÙNG (27.006.CV)	9,10	A.301	6,7,8	A.308								
546	Quản trị sự thay đổi	ĐH12QTKD2	3	Thực tiếp	45	0	5	08/09 - 12/10/25	LÊ NHẬT LINH (15.207.TG); ĐÌNH HỮU HÙNG (27.006.CV)	9,10	A.301	6,7,8	A.308								
547	Quản trị văn phòng	ĐH12QTKD2	3	Thực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	LÊ THỊ TRANG (15.206.GV); ĐÌNH HỮU HÙNG (27.006.CV)							9,10	A.308	6,7,8	A.308		
548	Quản trị lưu trú	ĐH12QTKS	3	LMS	45	0	9	04/08 - 05/10/25	NGÔ THỊ DUYỀN (15.010.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
549	Đạo đức nghề trong kinh doanh khách sạn	ĐH12QTKS1	3	Thực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	HOÀNG THỊ QUYÊN (15.187.GV)					4,5	A.908	1,2,3	A.908				
550	Quản trị kinh doanh dịch vụ giải trí trong khách sạn	ĐH12QTKS1	3	Thực tiếp	45	0	4	04/08 - 31/08/25	LÊ VĂN VIÊN (15.063.GV)	1,2,3	A.908	4,5	A.908								
551	Quản trị kinh doanh dịch vụ giải trí trong khách sạn	ĐH12QTKS1	3	Thực tiếp	45	0	5	08/09 - 12/10/25	LÊ VĂN VIÊN (15.063.GV)	1,2,3	A.908	4,5	A.908								
552	Quản trị kinh doanh khu nghỉ dưỡng	ĐH12QTKS1	3	Thực tiếp	45	0	4	04/08 - 31/08/25	HOÀNG THỊ QUYÊN (15.187.GV)	4,5	A.908	1,2,3	A.908								
553	Quản trị kinh doanh khu nghỉ dưỡng	ĐH12QTKS1	3	Thực tiếp	45	0	5	08/09 - 12/10/25	HOÀNG THỊ QUYÊN (15.187.GV)	4,5	A.908	1,2,3	A.908								
554	Quản trị nguồn nhân lực trong khách sạn	ĐH12QTKS1	3	Thực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	NGUYỄN KIỀU ANH (15.137.TG); LÊ THỊ TRANG (15.206.GV)					1,2,3	A.908			4,5	A.908		
555	Quản trị tài chính trong khách sạn	ĐH12QTKS1	3	Thực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	PHẠM THỊ HƯƠNG (15.023.GV)							4,5	A.908				
556	Quản trị tài chính trong khách sạn	ĐH12QTKS1	3	Thực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	PHẠM THỊ HƯƠNG (15.023.GV); NGUYỄN THỊ BÌNH (15.217.TG)									1,2,3	A.908		
557	Đạo đức nghề trong kinh doanh khách sạn	ĐH12QTKS2	3	Thực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	LÊ VĂN VIÊN (15.063.GV)							9,10	A.1010	6,7,8	A.1006		
558	Quản trị kinh doanh dịch vụ giải trí trong khách sạn	ĐH12QTKS2	3	Thực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	VŨ THỊ THẢO (15.047.GV)					6,7,8	A.1010			9,10	A.1006		
559	Quản trị kinh doanh khu nghỉ dưỡng	ĐH12QTKS2	3	Thực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	ĐÀO THỊ THUƠNG (15.05.GV); PHẠM THẾ ANH (03.003.CV)					9,10	A.1006	6,7,8	A.1010				
560	Quản trị nguồn nhân lực trong khách sạn	ĐH12QTKS2	3	Thực tiếp	45	0	4	04/08 - 31/08/25	VŨ THỊ ÁNH TUYẾT (15.061.GV); TRỊNH MAI HUYỀN (15.203.TG)	6,7,8	A.1006	9,10	A.1006								
561	Quản trị nguồn nhân lực trong khách sạn	ĐH12QTKS2	3	Thực tiếp	45	0	5	08/09 - 12/10/25	VŨ THỊ ÁNH TUYẾT (15.061.GV); TRỊNH MAI HUYỀN (15.203.TG)	6,7,8	A.1006	9,10	A.1006								
562	Quản trị tài chính trong khách sạn	ĐH12QTKS2	3	Thực tiếp	45	0	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN MAI PHƯƠNG (15.079.GV); Vũ Thị Huyền (15.185.CV)	9,10	A.1006	6,7,8	A.1006								
563	Quản trị tài chính trong khách sạn	ĐH12QTKS2	3	Thực tiếp	45	0	5	08/09 - 12/10/25	NGUYỄN MAI PHƯƠNG (15.079.GV); Vũ Thị Huyền (15.185.CV)	9,10	A.1006	6,7,8	A.1006								
564	Quản trị ẩm thực	ĐH12QTNH	3	Thực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	NGUYỄN VŨ PHI CÔNG (15.069.GV)					6,7,8	A.1006			4,5	A.1006		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
589	Tiếng Anh chuyên ngành SHUD	ĐH12SH	3	Trực tiếp	45	0	1	25/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ THU NHẬN (12.026.GV)							6,7,8	C.408				
590	Tin sinh học ứng dụng	ĐH12SH	3	Trực tiếp	45	0	3	04/08 - 24/08/25	NGUYỄN VĂN LUYỆN (29.007.GV)			6,7,8	C.408	6,7,8	C.407			6,7,8	C.408	1,2,3	C.408
591	Tin sinh học ứng dụng	ĐH12SH	3	Trực tiếp	45	0	1	25/08 - 31/08/25	NGUYỄN VĂN LUYỆN (29.007.GV)			6,7,8	C.408	6,7,8	C.407			6,7,8	C.408		
592	Cấp thoát nước	ĐH12T	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	PHẠM VĂN TUẤN (14.017.GV)					4,5	C.305	1,2,3	C.305				
593	Chinh trị sông	ĐH12T	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	LÊ THU TRANG (14.015.GV)							4,5	C.305				
594	Chinh trị sông	ĐH12T	3	Trực tiếp	45	0	9	04/08 - 05/10/25	TRẦN THỊ TÚ (14.020.GV)					1,2,3	C.305						
595	Điều tra thủy văn	ĐH12T	2	Trực tiếp	14	32	8	04/08 - 28/09/25	NGUYỄN THU HIỀN (14.004.GV); LÊ THU TRANG (14.015.GV)							9,10	C.305	1,2,3	C.305		
596	Điều tra thủy văn	ĐH12T	2	Trực tiếp	14	32	1	29/09 - 05/10/25	NGUYỄN THU HIỀN (14.004.GV); LÊ THU TRANG (14.015.GV)							9,10	C.305	1,2,3,4	C.305		
597	Quy hoạch và Phát triển nguồn nước	ĐH12T	2	Trực tiếp	30	0	4	04/08 - 31/08/25	ĐỖ THỊ BÌNH (14.002.GV)	1,2,3,4	C.305										
598	Quy hoạch và Phát triển nguồn nước	ĐH12T	2	Trực tiếp	30	0	3	08/09 - 28/09/25	ĐỖ THỊ BÌNH (14.002.GV)	1,2,3,4	C.305										
599	Quy hoạch và Phát triển nguồn nước	ĐH12T	2	Trực tiếp	30	0	1	29/09 - 05/10/25	ĐỖ THỊ BÌNH (14.002.GV)	1,2	C.305										
600	Thủy văn nước dưới đất ứng dụng	ĐH12T	3	Trực tiếp	30	30	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN THU HIỀN (14.004.GV)	6,7,8,9	C.305	1,2,3,4	C.305								
601	Thủy văn nước dưới đất ứng dụng	ĐH12T	3	Trực tiếp	30	30	3	08/09 - 28/09/25	NGUYỄN THU HIỀN (14.004.GV)	6,7,8,9	C.305	1,2,3,4	C.305								
602	Thủy văn nước dưới đất ứng dụng	ĐH12T	3	Trực tiếp	30	30	1	29/09 - 05/10/25	NGUYỄN THU HIỀN (14.004.GV)			1,2,3,4	C.305								
603	Tính toán chất lượng nước trong sông, hồ	ĐH12T	2	Trực tiếp	30	0	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN THU HIỀN (14.004.GV)			6,7,8,9	C.305								
604	Tính toán chất lượng nước trong sông, hồ	ĐH12T	2	Trực tiếp	30	0	3	08/09 - 28/09/25	NGUYỄN THU HIỀN (14.004.GV)			6,7,8,9	C.305								
605	Tính toán chất lượng nước trong sông, hồ	ĐH12T	2	Trực tiếp	30	0	1	29/09 - 05/10/25	NGUYỄN THU HIỀN (14.004.GV)			6,7	C.305								
606	Ứng dụng viễn thám và GIS trong tính toán và dự báo thủy văn	ĐH12T	3	Trực tiếp	15	60	8	04/08 - 28/09/25	NGUYỄN TIỀN QUANG (14.012.GV)							6,7,8	C.305				
607	Ứng dụng viễn thám và GIS trong tính toán và dự báo thủy văn	ĐH12T	3	Trực tiếp	15	60	8	04/08 - 28/09/25	TRẦN THỊ TÚ (14.020.GV)									4,5	C.305		
608	Ứng dụng viễn thám và GIS trong tính toán và dự báo thủy văn	ĐH12T	3	Trực tiếp	15	60	8	04/08 - 28/09/25	NGUYỄN TIỀN QUANG (14.012.GV); TRẦN THỊ TÚ (14.020.GV)					6,7,8,9	C.305						
609	Ứng dụng viễn thám và GIS trong tính toán và dự báo thủy văn	ĐH12T	3	Trực tiếp	15	60	1	29/09 - 05/10/25	NGUYỄN TIỀN QUANG (14.012.GV)							6,7,8	C.305				
610	Công nghệ Lidar	ĐH12TD	3	Trực tiếp	34	22	8	04/08 - 28/09/25	NGUYỄN THỊ THÚY HẠNH (10.009.GV)					1,2,3,4	M.105	6,7,8	M.105				
611	Kỹ thuật lập trình trong trắc địa	ĐH12TD	2	Trực tiếp	30	0	7	04/08 - 21/09/25	NGUYỄN VĂN QUANG (10.018.GV)							1,2,3,4	M.103				
612	Kỹ thuật lập trình trong trắc địa	ĐH12TD	2	Trực tiếp	30	0	1	22/09 - 28/09/25	NGUYỄN VĂN QUANG (10.018.GV)							2,3	M.103				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
613	Quản lý dự án đo đạc – bản đồ	ĐH12TD	2	Trực tiếp	30	0	7	04/08 - 21/09/25	ĐỖ VĂN DƯƠNG (10.006.GV); NGUYỄN BÁ DŨNG (08.001.GVCC)								1,2,3,4	M.105	
614	Quản lý dự án đo đạc – bản đồ	ĐH12TD	2	Trực tiếp	30	0	1	22/09 - 28/09/25	ĐỖ VĂN DƯƠNG (10.006.GV); NGUYỄN BÁ DŨNG (08.001.GVCC)								2,3	M.105	
615	Thực tập GIS	ĐH12TD	3	Trực tiếp	0	0	4	29/09 - 26/10/25	BÙI THỊ THÚY ĐÀO (10.005.GV)	1,2,3,4,5	A.901	1,2,3,4,5	A.901						
616	Ứng dụng công nghệ GNSS	ĐH12TD	3	Trực tiếp	39	12	4	04/08 - 31/08/25	CAO MINH THỦY (10.024.GV); NGUYỄN VĂN NAM (10.015.GV)	1,2,3,4	M.105	1,2,3,4	M.105						
617	Ứng dụng công nghệ GNSS	ĐH12TD	3	Trực tiếp	39	12	2	08/09 - 21/09/25	CAO MINH THỦY (10.024.GV); NGUYỄN VĂN NAM (10.015.GV)	1,2,3,4	M.105	1,2,3,4	M.105						
618	Ứng dụng công nghệ GNSS	ĐH12TD	3	Trực tiếp	39	12	1	22/09 - 28/09/25	CAO MINH THỦY (10.024.GV); NGUYỄN VĂN NAM (10.015.GV)			2,3,4	M.105						
619	Xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu về quản lý đất đai	ĐH12TD	3	Trực tiếp	35	20	7	04/08 - 21/09/25	NGUYỄN TIẾN THÀNH (10.020.GV)					6,7,8	M.304		6,7,8,9	M.105	
620	Xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu về quản lý đất đai	ĐH12TD	3	Trực tiếp	35	20	1	22/09 - 28/09/25	NGUYỄN TIẾN THÀNH (10.020.GV)					6,7,8	M.304		6,7,8	M.105	
621	Xử lý số liệu đo sâu	ĐH12TD	2	Trực tiếp	30	0	7	04/08 - 21/09/25	NGUYỄN XUÂN THỦY (10.023.GV)					9,10	M.304	9,10	M.105		
622	Xử lý số liệu đo sâu	ĐH12TD	2	Trực tiếp	30	0	1	22/09 - 28/09/25	NGUYỄN XUÂN THỦY (10.023.GV)					9,10	M.304				
623	Mô hình toán trong Tài nguyên nước dưới đất	ĐH12TNN	2	Trực tiếp	30	0	7	04/08 - 21/09/25	PHẠM QUÝ NHÂN (23.017.GV); TA THỊ THOANG (23.014.GV)					1,2,3,4	A.807				
624	Mô hình toán trong Tài nguyên nước dưới đất	ĐH12TNN	2	Trực tiếp	30	0	1	22/09 - 28/09/25	PHẠM QUÝ NHÂN (23.017.GV); TA THỊ THOANG (23.014.GV)					2,3	A.807				
625	Mô hình toán trong Tài nguyên nước mặt	ĐH12TNN	2	Trực tiếp	30	0	7	04/08 - 21/09/25	LÊ THỊ THUỜNG (14.013.GV)							1,2,3,4	A.807		
626	Mô hình toán trong Tài nguyên nước mặt	ĐH12TNN	2	Trực tiếp	30	0	1	22/09 - 28/09/25	LÊ THỊ THUỜNG (14.013.GV)							2,3	A.807		
627	Phân tích hệ thống Tài nguyên nước	ĐH12TNN	3	Trực tiếp	30	30	8	04/08 - 28/09/25	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC (23.011.GV); LÊ THỊ THUỜNG (14.013.GV)					6,7,8	C.104				
628	Phân tích hệ thống Tài nguyên nước	ĐH12TNN	3	Trực tiếp	30	30	8	04/08 - 28/09/25	VŨ ĐỨC MẠNH (23.016.GV); LÊ THỊ THUỜNG (14.013.GV)								1,2,3,4	A.807	
629	Phân tích hệ thống Tài nguyên nước	ĐH12TNN	3	Trực tiếp	30	30	1	29/09 - 05/10/25	VŨ ĐỨC MẠNH (23.016.GV); LÊ THỊ THUỜNG (14.013.GV)					6,7,8,9	A.807				
630	Quản lý tổng hợp lưu vực sông	ĐH12TNN	2	Trực tiếp	30	0	7	04/08 - 21/09/25	NGUYỄN THỊ THÙY LINH (23.008.GV)									1,2,3,4	A.807
631	Quản lý tổng hợp lưu vực sông	ĐH12TNN	2	Trực tiếp	30	0	1	22/09 - 28/09/25	NGUYỄN THỊ THÙY LINH (23.008.GV)									2,3	A.807
632	Quy hoạch Tài nguyên nước	ĐH12TNN	2	Trực tiếp	30	0	7	04/08 - 21/09/25	NGUYỄN THỊ THÙY LINH (23.008.GV)								6,7,8,9	C.104	
633	Quy hoạch Tài nguyên nước	ĐH12TNN	2	Trực tiếp	30	0	1	22/09 - 28/09/25	NGUYỄN THỊ THÙY LINH (23.008.GV)								6,7	A.807	
634	Thực hành mô hình toán trong Tài nguyên nước dưới đất	ĐH12TNN	1	Trực tiếp	0	30	4	04/08 - 31/08/25	PHẠM QUÝ NHÂN (23.017.GV)	1,2,3,4	A.807								
635	Thực hành mô hình toán trong Tài nguyên nước dưới đất	ĐH12TNN	1	Trực tiếp	0	30	2	08/09 - 21/09/25	PHẠM QUÝ NHÂN (23.017.GV)	1,2,3,4,5	A.807								
636	Thực hành mô hình toán trong Tài nguyên nước dưới đất	ĐH12TNN	1	Trực tiếp	0	30	1	22/09 - 28/09/25	PHẠM QUÝ NHÂN (23.017.GV)	1,2,3,4	A.807								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
637	Thực hành mô hình toán trong Tài nguyên nước mặt	ĐH12TNN	1	Trực tiếp	0	30	4	04/08 - 31/08/25	LÊ THỊ THUỜNG (14.013.GV); VŨ ĐỨC MẠNH (23.016.GV)			1,2,3,4	A.807								
638	Thực hành mô hình toán trong Tài nguyên nước mặt	ĐH12TNN	1	Trực tiếp	0	30	1	08/09 - 14/09/25	LÊ THỊ THUỜNG (14.013.GV); VŨ ĐỨC MẠNH (23.016.GV)			1,2,3,4	A.807								
639	Thực hành mô hình toán trong Tài nguyên nước mặt	ĐH12TNN	1	Trực tiếp	0	30	2	15/09 - 28/09/25	LÊ THỊ THUỜNG (14.013.GV); VŨ ĐỨC MẠNH (23.016.GV)			1,2,3,4,5	A.807								
640	Thực hành quản lý tổng hợp lưu vực sông	ĐH12TNN	1	Trực tiếp	0	30	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ THÙY LINH (23.008.GV)			6,7,8,9	C.104								
641	Thực hành quản lý tổng hợp lưu vực sông	ĐH12TNN	1	Trực tiếp	0	30	2	08/09 - 21/09/25	NGUYỄN THỊ THÙY LINH (23.008.GV)			6,7,8,9,10	C.104								
642	Thực hành quản lý tổng hợp lưu vực sông	ĐH12TNN	1	Trực tiếp	0	30	1	22/09 - 28/09/25	NGUYỄN THỊ THÙY LINH (23.008.GV)			6,7,8,9	A.807								
643	Thực hành quy hoạch Tài nguyên nước	ĐH12TNN	1	Trực tiếp	0	30	4	04/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ THÙY LINH (23.008.GV)	6,7,8,9	C.104										
644	Thực hành quy hoạch Tài nguyên nước	ĐH12TNN	1	Trực tiếp	0	30	1	08/09 - 14/09/25	NGUYỄN THỊ THÙY LINH (23.008.GV)	6,7,8,9	C.104										
645	Thực hành quy hoạch Tài nguyên nước	ĐH12TNN	1	Trực tiếp	0	30	2	15/09 - 28/09/25	NGUYỄN THỊ THÙY LINH (23.008.GV)	6,7,8,9,10	C.104										
646	Tương tác nước dưới đất và nước mặt	ĐH12TNN	3	Trực tiếp	30	30	8	04/08 - 28/09/25	PHẠM QUÝ NHÃN (23.017.GV); TRẦN THANH LÊ (23.007.GV)						6,7,8,9	C.104			6,7,8	A.807	
647	Tương tác nước dưới đất và nước mặt	ĐH12TNN	3	Trực tiếp	30	30	1	29/09 - 05/10/25	PHẠM QUÝ NHÃN (23.017.GV); TRẦN THANH LÊ (23.007.GV)						6,7,8,9	A.807					
648	Cơ sở dữ liệu bất động sản	ĐH13BĐS1	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	ĐẶNG THU HẰNG (11.011.GV)					9,10	M.102						
649	Đăng ký bất động sản	ĐH13BĐS1	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	VŨ THỊ THU HIỀN (11.014.GV); NGUYỄN BÀ ĐỨC (11.092.TG)	6,7,8	M.102										
650	Đăng ký bất động sản	ĐH13BĐS1	3	Trực tiếp	45	0	13	08/09 - 07/12/25	VŨ THỊ THU HIỀN (11.014.GV); NGUYỄN BÀ ĐỨC (11.092.TG)	6,7,8	M.102										
651	Định giá bất động sản	ĐH13BĐS1	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	THÁI THỊ LAN ANH (11.001.GV)			6,7,8	M.102								
652	Định giá bất động sản	ĐH13BĐS1	3	Trực tiếp	45	0	13	08/09 - 07/12/25	THÁI THỊ LAN ANH (11.001.GV)			6,7,8	M.102								
653	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13BĐS1	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ NGUYỆT (17.023.GV)			9,10	M.102								
654	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13BĐS1	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ NGUYỆT (17.023.GV)			9,10	M.102								
655	Marketing bất động sản	ĐH13BĐS1	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	ĐÀO VĂN KHÁNH (11.025.GV)								9,10	M.102			
656	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13BĐS1	3	Trực tiếp	45	0	15	18/08 - 30/11/25	BÙI NGUYỄN THU HÀ (11.008.GV)					6,7,8	M.102						
657	Tin học ứng dụng 2	ĐH13BĐS1	3	Trực tiếp	30	30	15	18/08 - 30/11/25	ĐỖ NHƯ HIỆP (11.015.GV)							6,7,8,9	A.801				
658	Văn hoá và đạo đức kinh doanh	ĐH13BĐS1	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	ĐINH THỊ THANH HUYỀN (11.023.GV)	9,10	M.102										
659	Văn hoá và đạo đức kinh doanh	ĐH13BĐS1	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	ĐINH THỊ THANH HUYỀN (11.023.GV)	9,10	M.102										
660	Cơ sở dữ liệu bất động sản	ĐH13BĐS2	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	BÙI THỊ CẨM NGỌC (11.034.GV)					4,5	M.103						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
661	Đăng ký bất động sản	ĐH13BĐS2	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	VŨ THỊ THU HIỀN (11.014.GV); NGUYỄN BẢ ĐỨC (11.092.TG)			1,2,3	M.103						
662	Đăng ký bất động sản	ĐH13BĐS2	3	Trực tiếp	45	0	13	08/09 - 07/12/25	VŨ THỊ THU HIỀN (11.014.GV); NGUYỄN BẢ ĐỨC (11.092.TG)			1,2,3	M.103						
663	Định giá bất động sản	ĐH13BĐS2	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	THÁI THỊ LAN ANH (11.001.GV)	1,2,3	M.103								
664	Định giá bất động sản	ĐH13BĐS2	3	Trực tiếp	45	0	13	08/09 - 07/12/25	THÁI THỊ LAN ANH (11.001.GV)	1,2,3	M.103								
665	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13BĐS2	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ LIÊN (17.015.GV)	4,5	M.103								
666	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13BĐS2	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ LIÊN (17.015.GV)	4,5	M.103								
667	Marketing bất động sản	ĐH13BĐS2	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	ĐÀO VĂN KHÁNH (11.025.GV)								4,5	M.103	
668	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH13BĐS2	3	Trực tiếp	45	0	15	18/08 - 30/11/25	BÙI NGUYỄN THU HÀ (11.008.GV)					1,2,3	M.103				
669	Tin học ứng dụng 2	ĐH13BĐS2	3	Trực tiếp	30	30	15	18/08 - 30/11/25	ĐÀO MẠNH HỒNG (11.018.GV)							1,2,3,4	A.801		
670	Văn hoá và đạo đức kinh doanh	ĐH13BĐS2	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	TẶNG THỊ THANH NHÂN (11.035.GV)			4,5	M.103						
671	Văn hoá và đạo đức kinh doanh	ĐH13BĐS2	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	TẶNG THỊ THANH NHÂN (11.035.GV)			4,5	M.103						
672	Các công ước quốc tế về biến đổi khí hậu	ĐH13BK1	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN NGỌC ÁNH (24.002.GV); ĐINH THỊ HƯƠNG (24.006.GV)							9,10	M.202		
673	Chính sách biến đổi khí hậu phục vụ phát triển bền vững	ĐH13BK1	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN NGỌC ÁNH (24.002.GV); ĐINH THỊ HƯƠNG (24.006.GV)					9,10	M.202				
674	Đánh giá biến đổi khí hậu	ĐH13BK1	3	Trực tiếp	39	12	15	18/08 - 30/11/25	ĐINH THỊ HƯƠNG (24.006.GV); NGUYỄN NGỌC ÁNH (24.002.GV)							6,7,8	M.202		
675	Đánh giá biến đổi khí hậu	ĐH13BK1	3	Trực tiếp	39	12	1	01/12 - 07/12/25	ĐINH THỊ HƯƠNG (24.006.GV); NGUYỄN NGỌC ÁNH (24.002.GV)					6,7,8	M.202	6,7,8	M.202		
676	Khi nhà kính và kiểm kê khí nhà kính	ĐH13BK1	3	Trực tiếp	45	0	15	18/08 - 30/11/25	THÁI THỊ THANH MINH (24.007.GVC)					6,7,8	M.202				
677	Lao động di cư và việc làm bền vững	ĐH13BK1	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG (24.008.GV)			6,7,8	M.202						
678	Lao động di cư và việc làm bền vững	ĐH13BK1	3	Trực tiếp	45	0	13	08/09 - 07/12/25	TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG (24.008.GV)			6,7,8	M.202						
679	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13BK1	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	LÊ XUÂN TÚ (17.034.GV)			9,10	M.202						
680	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13BK1	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	LÊ XUÂN TÚ (17.034.GV)			9,10	M.202						
681	Phát triển cộng đồng	ĐH13BK1	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	ĐINH THỊ HÀ GIANG (24.004.GV)	6,7,8	M.202								
682	Phát triển cộng đồng	ĐH13BK1	3	Trực tiếp	45	0	13	08/09 - 07/12/25	ĐINH THỊ HÀ GIANG (24.004.GV)	6,7,8	M.202								
683	Quản lý tài nguyên và môi trường ứng phó với biến đổi khí hậu*	ĐH13BK1	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	TRẦN QUỐC CUỒNG (24.003.GV)	9,10	M.202								
684	Quản lý tài nguyên và môi trường ứng phó với biến đổi khí hậu*	ĐH13BK1	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	TRẦN QUỐC CUỒNG (24.003.GV)	9,10	M.202								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
685	Tin chỉ rừng và cơ chế phát triển sạch	ĐH13BK1	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	ĐINH THỊ HU'ONG (24.006.GV); NGUYỄN NGOC ANH (24.002.GV)								9,10	M.202			
686	Công nghệ phần mềm	ĐH13C- Lớp 1	2	LMS	30	0	10	18/08 - 26/10/25	ĐẶNG THỊ KHÁNH LINH (13.016.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
687	Công nghệ phần mềm	ĐH13C- Lớp 2	2	LMS	30	0	10	18/08 - 26/10/25	ĐẶNG THỊ KHÁNH LINH (13.016.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
688	Công nghệ phần mềm	ĐH13C- Lớp 3	2	LMS	30	0	10	18/08 - 26/10/25	ĐẶNG THỊ KHÁNH LINH (13.016.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
689	Công nghệ phần mềm	ĐH13C- Lớp 4	2	LMS	30	0	10	18/08 - 26/10/25	ĐẶNG THỊ KHÁNH LINH (13.016.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
690	Công nghệ Java	ĐH13C1	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	TRỊNH THỊ LÝ (13.018.GV)			1,2,3,4	A.801								
691	Công nghệ Java	ĐH13C1	3	Trực tiếp	30	30	10	08/09 - 16/11/25	TRỊNH THỊ LÝ (13.018.GV)			1,2,3,4	A.801								
692	Công nghệ Java	ĐH13C1	3	Trực tiếp	30	30	1	17/11 - 23/11/25	TRỊNH THỊ LÝ (13.018.GV)			2,3,4,5	A.801								
693	Công nghệ Java	ĐH13C1	3	Trực tiếp	30	30	2	24/11 - 07/12/25	TRỊNH THỊ LÝ (13.018.GV)			1,2,3,4	A.801								
694	Khai phá dữ liệu	ĐH13C1	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH (13.035.GV)							1,2	M.401				
695	Lập trình hệ thống nhúng	ĐH13C1	3	Trực tiếp	35	20	13	18/08 - 16/11/25	NGUYỄN VĂN HÁCH (13.008.GV); NGUYỄN THÀNH LONG (13.038.GV)							1,2,3	A.802				
696	Lập trình hệ thống nhúng	ĐH13C1	3	Trực tiếp	35	20	4	17/11 - 14/12/25	NGUYỄN VĂN HÁCH (13.008.GV); NGUYỄN THÀNH LONG (13.038.GV)							1,2,3,4	A.802				
697	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH13C1	3	Trực tiếp	30	30	13	18/08 - 16/11/25	LÊ THỊ THU HÀ (13.007.GV); NGUYỄN THANH TÙNG (09.009.GV)					1,2,3,4	A.802						
698	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH13C1	3	Trực tiếp	30	30	1	17/11 - 23/11/25	LÊ THỊ THU HÀ (13.007.GV); NGUYỄN THANH TÙNG (09.009.GV)					2,3,4	A.802						
699	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH13C1	3	Trực tiếp	30	30	1	24/11 - 30/11/25	LÊ THỊ THU HÀ (13.007.GV); NGUYỄN THANH TÙNG (09.009.GV)	1,2,3,4,5	A.801										
700	Phát triển ứng dụng trên nền Web	ĐH13C1	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	VŨ VĂN HUẤN (13.011.GV); BÙI TÁ HẬU (13.041.GV)	1,2,3,4	A.802										
701	Phát triển ứng dụng trên nền Web	ĐH13C1	3	Trực tiếp	30	30	11	08/09 - 23/11/25	VŨ VĂN HUẤN (13.011.GV); BÙI TÁ HẬU (13.041.GV)	1,2,3,4	A.802										
702	Phát triển ứng dụng trên nền Web	ĐH13C1	3	Trực tiếp	30	30	1	24/11 - 30/11/25	VŨ VĂN HUẤN (13.011.GV); BÙI TÁ HẬU (13.041.GV)					1,2,3	A.801						
703	Phát triển ứng dụng trên nền Web	ĐH13C1	3	Trực tiếp	30	30	1	01/12 - 07/12/25	VŨ VĂN HUẤN (13.011.GV); BÙI TÁ HẬU (13.041.GV)					1,2,3,4,5	A.801						
704	Trí tuệ nhân tạo	ĐH13C1	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN HỒNG LÂN (22.005.GV)							3,4	M.401				
705	Công nghệ Java	ĐH13C2	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	TRỊNH THỊ LÝ (13.018.GV)			6,7,8,9	A.801								
706	Công nghệ Java	ĐH13C2	3	Trực tiếp	30	30	10	08/09 - 16/11/25	TRỊNH THỊ LÝ (13.018.GV)			6,7,8,9	A.801								
707	Công nghệ Java	ĐH13C2	3	Trực tiếp	30	30	1	17/11 - 23/11/25	TRỊNH THỊ LÝ (13.018.GV)			6,7,8,9	A.801								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
708	Công nghệ Java	ĐH13C2	3	Trực tiếp	30	30	2	24/11 - 07/12/25	TRINH THỊ LÝ (13.018.GV)			6,7,8,9	A.801						
709	Khai phá dữ liệu	ĐH13C2	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH (13.035.GV)							6,7	M.403		
710	Lập trình hệ thống nhúng	ĐH13C2	3	Trực tiếp	35	20	13	18/08 - 16/11/25	VŨ NGỌC PHAN (13.021.GV)								6,7,8	A.802	
711	Lập trình hệ thống nhúng	ĐH13C2	3	Trực tiếp	35	20	4	17/11 - 14/12/25	VŨ NGỌC PHAN (13.021.GV)								6,7,8,9	A.802	
712	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH13C2	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	PHẠM THỊ THANH THỦY (13.025.GV); NGUYỄN BÁ DŨNG (08.001.GVCC)	6,7,8,9	A.802								
713	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH13C2	3	Trực tiếp	30	30	11	08/09 - 23/11/25	PHẠM THỊ THANH THỦY (13.025.GV); NGUYỄN BÁ DŨNG (08.001.GVCC)	6,7,8,9	A.802								
714	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH13C2	3	Trực tiếp	30	30	1	24/11 - 30/11/25	PHẠM THỊ THANH THỦY (13.025.GV); NGUYỄN BÁ DŨNG (08.001.GVCC)	6,7,8	A.802								
715	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH13C2	3	Trực tiếp	30	30	1	01/12 - 07/12/25	PHẠM THỊ THANH THỦY (13.025.GV); NGUYỄN BÁ DŨNG (08.001.GVCC)	6,7,8,9,10	A.801								
716	Phát triển ứng dụng trên nền Web	ĐH13C2	3	Trực tiếp	30	30	13	18/08 - 16/11/25	PHẠM HỒNG HẢI (13.045.GV)					6,7,8,9	A.801				
717	Phát triển ứng dụng trên nền Web	ĐH13C2	3	Trực tiếp	30	30	1	17/11 - 23/11/25	PHẠM HỒNG HẢI (13.045.GV)					6,7,8,9	A.801				
718	Phát triển ứng dụng trên nền Web	ĐH13C2	3	Trực tiếp	30	30	1	24/11 - 30/11/25	PHẠM HỒNG HẢI (13.045.GV)					6,7,8,9,10	A.801				
719	Tri tuệ nhân tạo	ĐH13C2	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	PHÍ THỊ HẢI YẾN (13.028.GV); NGUYỄN HỒNG LÂN (22.005.GV)							8,9	M.403		
720	Công nghệ Java	ĐH13C3	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	TRINH THỊ LÝ (13.018.GV)	2,3,4,5	A.803								
721	Công nghệ Java	ĐH13C3	3	Trực tiếp	30	30	10	08/09 - 16/11/25	TRINH THỊ LÝ (13.018.GV)	1,2,3,4	A.803								
722	Công nghệ Java	ĐH13C3	3	Trực tiếp	30	30	3	17/11 - 07/12/25	TRINH THỊ LÝ (13.018.GV)	2,3,4,5	A.803								
723	Khai phá dữ liệu	ĐH13C3	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH (13.035.GV)					2,3	M.403				
724	Lập trình hệ thống nhúng	ĐH13C3	3	Trực tiếp	35	20	13	18/08 - 16/11/25	NGUYỄN VĂN HÁCH (13.008.GV)							1,2,3	A.802		
725	Lập trình hệ thống nhúng	ĐH13C3	3	Trực tiếp	35	20	4	17/11 - 14/12/25	NGUYỄN VĂN HÁCH (13.008.GV)							1,2,3,4	A.802		
726	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH13C3	3	Trực tiếp	30	30	13	18/08 - 16/11/25	VŨ NGỌC PHAN (13.021.GV); Phạm Minh Hải (99.005.TG)								1,2,3,4	A.803	
727	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH13C3	3	Trực tiếp	30	30	1	17/11 - 23/11/25	VŨ NGỌC PHAN (13.021.GV); Phạm Minh Hải (99.005.TG)								1,2,3	A.803	
728	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH13C3	3	Trực tiếp	30	30	1	24/11 - 30/11/25	VŨ NGỌC PHAN (13.021.GV); Phạm Minh Hải (99.005.TG)								1,2,3,4,5	A.801	
729	Phát triển ứng dụng trên nền Web	ĐH13C3	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	TRẦN MINH THẮNG (26.012.CV)			2,3,4,5	A.802						
730	Phát triển ứng dụng trên nền Web	ĐH13C3	3	Trực tiếp	30	30	11	08/09 - 23/11/25	TRẦN MINH THẮNG (26.012.CV)			1,2,3,4	A.802						
731	Phát triển ứng dụng trên nền Web	ĐH13C3	3	Trực tiếp	30	30	1	24/11 - 30/11/25	TRẦN MINH THẮNG (26.012.CV)			2,3,4	A.802						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
732	Phát triển ứng dụng trên nền Web	ĐH13C3	3	Trực tiếp	30	30	1	01/12 - 07/12/25	TRẦN MINH THẮNG (26.012.CV)			1,2,3,4,5	A.802								
733	Tri tuệ nhân tạo	ĐH13C3	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN HỒNG LÂN (22.005.GV)					4,5	M.403						
734	Công nghệ Java	ĐH13C4	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	TRẦN ĐỨC NAM (34.075.GV)	6,7,8,9	A.803										
735	Công nghệ Java	ĐH13C4	3	Trực tiếp	30	30	10	08/09 - 16/11/25	TRẦN ĐỨC NAM (34.075.GV)	6,7,8,9	A.803										
736	Công nghệ Java	ĐH13C4	3	Trực tiếp	30	30	3	17/11 - 07/12/25	TRẦN ĐỨC NAM (34.075.GV)	6,7,8,9	A.803										
737	Khai phá dữ liệu	ĐH13C4	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH (13.035.GV)					6,7	M.301						
738	Lập trình hệ thống nhúng	ĐH13C4	3	Trực tiếp	35	20	13	18/08 - 16/11/25	NGUYỄN VĂN HÁCH (13.008.GV)							6,7,8	A.803				
739	Lập trình hệ thống nhúng	ĐH13C4	3	Trực tiếp	35	20	4	17/11 - 14/12/25	NGUYỄN VĂN HÁCH (13.008.GV)							6,7,8,9	A.803				
740	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH13C4	3	Trực tiếp	30	30	13	18/08 - 16/11/25	PHẠM THỊ THANH THỦY (13.025.GV); TRẦN THỊ HỒNG MINH (19.008.GV)									6,7,8,9	A.803		
741	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH13C4	3	Trực tiếp	30	30	2	17/11 - 30/11/25	PHẠM THỊ THANH THỦY (13.025.GV); TRẦN THỊ HỒNG MINH (19.008.GV)									6,7,8,9	A.803		
742	Phát triển ứng dụng trên nền Web	ĐH13C4	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	TRẦN MINH THẮNG (26.012.CV)			6,7,8,9	A.802								
743	Phát triển ứng dụng trên nền Web	ĐH13C4	3	Trực tiếp	30	30	11	08/09 - 23/11/25	TRẦN MINH THẮNG (26.012.CV)			6,7,8,9	A.802								
744	Phát triển ứng dụng trên nền Web	ĐH13C4	3	Trực tiếp	30	30	2	24/11 - 07/12/25	TRẦN MINH THẮNG (26.012.CV)			6,7,8,9	A.803								
745	Tri tuệ nhân tạo	ĐH13C4	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	PHÍ THỊ HẢI YẾN (13.028.GV); NGUYỄN HỒNG LÂN (22.005.GV)					8,9	M.301						
746	Công nghệ Java	ĐH13C5	3	Trực tiếp	30	30	12	18/08 - 09/11/25	TRƯƠNG MẠNH ĐẠT (13.043.GV); LÊ VĂN ĐĂNG (13.051.TG)					1,2,3,4	A.804						
747	Công nghệ Java	ĐH13C5	3	Trực tiếp	30	30	3	10/11 - 30/11/25	TRƯƠNG MẠNH ĐẠT (13.043.GV); LÊ VĂN ĐĂNG (13.051.TG)					1,2,3,4	A.804						
748	Khai phá dữ liệu	ĐH13C5	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH (13.035.GV)			4,5	M.301								
749	Khai phá dữ liệu	ĐH13C5	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH (13.035.GV)			4,5	M.301								
750	Lập trình hệ thống nhúng	ĐH13C5	3	Trực tiếp	35	20	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN VĂN SUYỀN (13.048.GV)	1,2,3	A.804										
751	Lập trình hệ thống nhúng	ĐH13C5	3	Trực tiếp	35	20	7	08/09 - 26/10/25	NGUYỄN VĂN SUYỀN (13.048.GV)	1,2,3	A.804										
752	Lập trình hệ thống nhúng	ĐH13C5	3	Trực tiếp	35	20	7	27/10 - 14/12/25	NGUYỄN VĂN SUYỀN (13.048.GV)	1,2,3,4	A.804										
753	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH13C5	3	Trực tiếp	30	30	13	18/08 - 16/11/25	ĐỖ THỊ NỤ (34.010.GVC)							1,2,3,4	A.804				
754	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH13C5	3	Trực tiếp	30	30	2	17/11 - 30/11/25	ĐỖ THỊ NỤ (34.010.GVC)							1,2,3,4	A.804				
755	Phát triển ứng dụng trên nền Web	ĐH13C5	3	Trực tiếp	30	30	13	18/08 - 16/11/25	VŨ VĂN HUÂN (13.011.GV); BÙI TÁ HẬU (13.041.GV)									1,2,3,4	A.804		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
756	Phát triển ứng dụng trên nền Web	ĐH13C5	3	Trực tiếp	30	30	2	17/11 - 30/11/25	VŨ VĂN HUẤN (13.011.GV); BÙI TÁ HẬU (13.041.GV)									1,2,3,4	A.804
757	Tri tuệ nhân tạo	ĐH13C5	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	CAO THỊ THOẠI (13.040.GV)			2,3	M.301						
758	Tri tuệ nhân tạo	ĐH13C5	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	CAO THỊ THOẠI (13.040.GV)			2,3	M.301						
759	Công nghệ Java	ĐH13C6	3	Trực tiếp	30	30	12	18/08 - 09/11/25	TRƯƠNG MẠNH ĐẠT (13.043.GV); LÊ VĂN ĐĂNG (13.051.TG)					6,7,8,9	A.804				
760	Công nghệ Java	ĐH13C6	3	Trực tiếp	30	30	3	10/11 - 30/11/25	TRƯƠNG MẠNH ĐẠT (13.043.GV); LÊ VĂN ĐĂNG (13.051.TG)					6,7,8,9	A.804				
761	Khai phá dữ liệu	ĐH13C6	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	CAO THỊ THOẠI (13.040.GV); LÊ PHÚ HƯNG (13.012.GV)			8,9	A.1001						
762	Khai phá dữ liệu	ĐH13C6	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	CAO THỊ THOẠI (13.040.GV); LÊ PHÚ HƯNG (13.012.GV)			8,9	A.1001						
763	Lập trình hệ thống nhúng	ĐH13C6	3	Trực tiếp	35	20	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN VĂN SUYỀN (13.048.GV)	6,7,8	A.804								
764	Lập trình hệ thống nhúng	ĐH13C6	3	Trực tiếp	35	20	7	08/09 - 26/10/25	NGUYỄN VĂN SUYỀN (13.048.GV)	6,7,8	A.804								
765	Lập trình hệ thống nhúng	ĐH13C6	3	Trực tiếp	35	20	7	27/10 - 14/12/25	NGUYỄN VĂN SUYỀN (13.048.GV)	6,7,8,9	A.804								
766	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH13C6	3	Trực tiếp	30	30	13	18/08 - 16/11/25	ĐỖ THỊ NÚ (34.010.GVC); NGUYỄN THANH TÙNG (09.009.GV)						6,7,8,9	A.804			
767	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH13C6	3	Trực tiếp	30	30	2	17/11 - 30/11/25	ĐỖ THỊ NÚ (34.010.GVC); NGUYỄN THANH TÙNG (09.009.GV)						6,7,8,9	A.804			
768	Phát triển ứng dụng trên nền Web	ĐH13C6	3	Trực tiếp	30	30	13	18/08 - 16/11/25	VŨ VĂN HUẤN (13.011.GV); BÙI TÁ HẬU (13.041.GV)								6,7,8,9	A.804	
769	Phát triển ứng dụng trên nền Web	ĐH13C6	3	Trực tiếp	30	30	2	17/11 - 30/11/25	VŨ VĂN HUẤN (13.011.GV); BÙI TÁ HẬU (13.041.GV)								6,7,8,9	A.804	
770	Tri tuệ nhân tạo	ĐH13C6	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	CAO THỊ THOẠI (13.040.GV)			6,7	A.1001						
771	Tri tuệ nhân tạo	ĐH13C6	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	CAO THỊ THOẠI (13.040.GV)			6,7	A.1001						
772	Công nghệ Java	ĐH13C7	3	Trực tiếp	30	30	12	18/08 - 09/11/25	VŨ VĂN HUẤN (13.011.GV); BÙI TÁ HẬU (13.041.GV)							1,2,3,4	A.803		
773	Công nghệ Java	ĐH13C7	3	Trực tiếp	30	30	3	10/11 - 30/11/25	VŨ VĂN HUẤN (13.011.GV); BÙI TÁ HẬU (13.041.GV)							2,3,4,5	A.803		
774	Khai phá dữ liệu	ĐH13C7	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH (13.035.GV)	4,5	A.1003								
775	Khai phá dữ liệu	ĐH13C7	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH (13.035.GV)	4,5	A.1003								
776	Lập trình hệ thống nhúng	ĐH13C7	3	Trực tiếp	35	20	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THÀNH LONG (13.038.GV)			1,2,3	A.803						
777	Lập trình hệ thống nhúng	ĐH13C7	3	Trực tiếp	35	20	7	08/09 - 26/10/25	NGUYỄN THÀNH LONG (13.038.GV)			2,3,4	A.803						
778	Lập trình hệ thống nhúng	ĐH13C7	3	Trực tiếp	35	20	7	27/10 - 14/12/25	NGUYỄN THÀNH LONG (13.038.GV)			1,2,3,4	A.803						
779	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH13C7	3	Trực tiếp	30	30	13	18/08 - 16/11/25	PHẠM THỊ THANH THÚY (13.025.GV)								1,2,3,4	A.808	

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần										
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy
780	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH13C7	3	Trực tiếp	30	30	2	17/11 - 30/11/25	PHẠM THỊ THANH THÚY (13.025.GV)								2,3,4,5	A.808		
781	Phát triển ứng dụng trên nền Web	ĐH13C7	3	Trực tiếp	30	30	13	18/08 - 16/11/25	TRẦN MINH THẮNG (26.012.CV)					1,2,3,4	A.803					
782	Phát triển ứng dụng trên nền Web	ĐH13C7	3	Trực tiếp	30	30	2	17/11 - 30/11/25	TRẦN MINH THẮNG (26.012.CV)					2,3,4,5	A.803					
783	Tri tuệ nhân tạo	ĐH13C7	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	PHÍ THỊ HẢI YẾN (13.028.GV); NGUYỄN HỒNG LÂN (22.005.GV)	2,3	A.1003									
784	Tri tuệ nhân tạo	ĐH13C7	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	PHÍ THỊ HẢI YẾN (13.028.GV); NGUYỄN HỒNG LÂN (22.005.GV)	2,3	A.1003									
785	Công nghệ Java	ĐH13C8	3	Trực tiếp	30	30	12	18/08 - 09/11/25	VŨ VĂN HUÂN (13.011.GV); BÙI TÁ HẬU (13.041.GV)							6,7,8,9	A.808			
786	Công nghệ Java	ĐH13C8	3	Trực tiếp	30	30	3	10/11 - 30/11/25	VŨ VĂN HUÂN (13.011.GV); BÙI TÁ HẬU (13.041.GV)							6,7,8,9	A.808			
787	Khai phá dữ liệu	ĐH13C8	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	CAO THỊ THOẠI (13.040.GV)	8,9	A.1001									
788	Khai phá dữ liệu	ĐH13C8	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	CAO THỊ THOẠI (13.040.GV)	8,9	A.1001									
789	Lập trình hệ thống nhúng	ĐH13C8	3	Trực tiếp	35	20	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THÀNH LONG (13.038.GV)				6,7,8	A.808						
790	Lập trình hệ thống nhúng	ĐH13C8	3	Trực tiếp	35	20	7	08/09 - 26/10/25	NGUYỄN THÀNH LONG (13.038.GV)				6,7,8	A.808						
791	Lập trình hệ thống nhúng	ĐH13C8	3	Trực tiếp	35	20	7	27/10 - 14/12/25	NGUYỄN THÀNH LONG (13.038.GV)				6,7,8,9	A.808						
792	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH13C8	3	Trực tiếp	30	30	13	18/08 - 16/11/25	LÊ THỊ THU HÀ (13.007.GV)								6,7,8,9	A.808		
793	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	ĐH13C8	3	Trực tiếp	30	30	2	17/11 - 30/11/25	LÊ THỊ THU HÀ (13.007.GV)								6,7,8,9	A.808		
794	Phát triển ứng dụng trên nền Web	ĐH13C8	3	Trực tiếp	30	30	13	18/08 - 16/11/25	TRẦN MINH THẮNG (26.012.CV)					6,7,8,9	A.808					
795	Phát triển ứng dụng trên nền Web	ĐH13C8	3	Trực tiếp	30	30	2	17/11 - 30/11/25	TRẦN MINH THẮNG (26.012.CV)					6,7,8,9	A.808					
796	Tri tuệ nhân tạo	ĐH13C8	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	CAO THỊ THOẠI (13.040.GV)	6,7	A.1001									
797	Tri tuệ nhân tạo	ĐH13C8	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	CAO THỊ THOẠI (13.040.GV)	6,7	A.1001									
798	Các biện pháp bảo quản thực phẩm	ĐH13ĐA1	2	Trực tiếp	30	0	10	18/08 - 26/10/25	TRỊNH KIM YẾN (12.056.GV)					1,2,3	C.205					
799	Công nghệ chế biến thực phẩm	ĐH13ĐA1	3	Trực tiếp	40	10	12	18/08 - 09/11/25	ĐẶNG THANH HUYỀN (12.081.GV)							4,5	C.205			
800	Công nghệ chế biến thực phẩm	ĐH13ĐA1	3	Trực tiếp	40	10	12	18/08 - 09/11/25	MAI VĂN TIẾN (12.044.GV); ĐẶNG THANH HUYỀN (12.081.GV)					4,5	C.205					
801	Công nghệ chế biến thực phẩm	ĐH13ĐA1	3	Trực tiếp	40	10	1	10/11 - 16/11/25	MAI VĂN TIẾN (12.044.GV); ĐẶNG THANH HUYỀN (12.081.GV)					4,5	C.205					
802	Hệ thống quản lý và đảm bảo chất lượng thực phẩm	ĐH13ĐA1	2	Trực tiếp	25	10	11	18/08 - 02/11/25	NGUYỄN MAI LAN (12.016.GVC)							1,2,3	C.205			
803	Hệ thống quản lý và đảm bảo chất lượng thực phẩm	ĐH13ĐA1	2	Trực tiếp	25	10	1	03/11 - 09/11/25	NGUYỄN MAI LAN (12.016.GVC)							2,3	C.205			

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
852	Địa vật lý đại cương	ĐH13KD	2	Trực tiếp	20	20	1	17/11 - 23/11/25	PHI TRƯƠNG THANH (19.010.GVCC); NGUYỄN KHẮC HOÀNG GIANG (19.005.GV)	1,2,3	A.1005a										
853	Địa vật lý đại cương	ĐH13KD	2	Trực tiếp	20	20	1	24/11 - 30/11/25	PHI TRƯƠNG THANH (19.010.GVCC); NGUYỄN KHẮC HOÀNG GIANG (19.005.GV)	3	A.1005a										
854	Khai thác mỏ	ĐH13KD	3	Trực tiếp	25	40	15	18/08 - 30/11/25	VŨ THỊ HỒNG CẨM (19.002.GV); PHẠM VĂN CHUNG (19.003.GV)				1,2,3,4	A.1005a							
855	Khai thác mỏ	ĐH13KD	3	Trực tiếp	25	40	1	01/12 - 07/12/25	VŨ THỊ HỒNG CẨM (19.002.GV); PHẠM VĂN CHUNG (19.003.GV)				1,2,3,4,5	A.1005a							
856	Quản lý và phát triển di sản địa chất	ĐH13KD	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	LÊ TRUNG KIẾN (19.006.GV)							4,5	A.1005a				
857	Tài nguyên khoáng sản biển	ĐH13KD	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	TRẦN XUÂN TRƯỜNG (19.011.GV)								4,5	A.1005a			
858	Tài nguyên khoáng sản Việt Nam	ĐH13KD	3	Trực tiếp	40	10	15	18/08 - 30/11/25	TRẦN XUÂN TRƯỜNG (19.011.GV)								1,2,3	A.1005a			
859	Tài nguyên khoáng sản Việt Nam	ĐH13KD	3	Trực tiếp	40	10	1	01/12 - 07/12/25	TRẦN XUÂN TRƯỜNG (19.011.GV)								1,2,3,4,5	A.1005a			
860	Tin học địa chất 1	ĐH13KD	2	Trực tiếp	18	24	2	18/08 - 31/08/25	ĐỖ MẠNH TUẤN (19.013.GV); LÊ TRUNG KIẾN (19.006.GV)			1,2,3,4	A.810								
861	Tin học địa chất 1	ĐH13KD	2	Trực tiếp	18	24	8	08/09 - 02/11/25	ĐỖ MẠNH TUẤN (19.013.GV); LÊ TRUNG KIẾN (19.006.GV)			1,2,3,4	A.810								
862	Tin học địa chất 1	ĐH13KD	2	Trực tiếp	18	24	1	03/11 - 09/11/25	ĐỖ MẠNH TUẤN (19.013.GV); LÊ TRUNG KIẾN (19.006.GV)			2,3	A.810								
863	Tuyển khoáng	ĐH13KD	2	Trực tiếp	15	30	15	18/08 - 30/11/25	VŨ THỊ HỒNG CẨM (19.002.GV); PHẠM VĂN CHUNG (19.003.GV)							1,2,3	A.1005a				
864	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13KE lớp 1	3	LMS	45	0	9	18/08 - 19/10/25	LÊ THỊ HẠNH (15.179.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
865	Kế toán tài chính 2	ĐH13KE- Lớp 1	3	LMS	45	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH (15.028.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
866	Kế toán tài chính 2	ĐH13KE- Lớp 1	3	LMS	45	0	7	08/09 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH (15.028.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
867	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13KE lớp 2	3	LMS	45	0	9	18/08 - 19/10/25	LÊ THỊ LAN (15.073.GV);TRỊNH MAI HUYỀN (15.203.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
868	Kế toán tài chính 2	ĐH13KE- Lớp 2	3	LMS	45	0	2	18/08 - 31/08/25	ÔNG THỊ NHUNG (15.076.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
869	Kế toán tài chính 2	ĐH13KE- Lớp 2	3	LMS	45	0	7	08/09 - 26/10/25	ÔNG THỊ NHUNG (15.076.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
870	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13KE lớp 3	3	LMS	45	0	9	18/08 - 19/10/25	LÊ THỊ LAN (15.073.GV);TRỊNH MAI HUYỀN (15.203.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
871	Kế toán tài chính 2	ĐH13KE- Lớp 3	3	LMS	45	0	2	18/08 - 31/08/25	ÔNG THỊ NHUNG (15.076.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
872	Kế toán tài chính 2	ĐH13KE- Lớp 3	3	LMS	45	0	7	08/09 - 26/10/25	ÔNG THỊ NHUNG (15.076.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
873	Đạo đức nghề nghiệp	ĐH13KE lớp 4	3	LMS	45	0	9	18/08 - 19/10/25	NGUYỄN QUỲNH CHÂM (15.004.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
874	Kế toán tài chính 2	ĐH13KE- Lớp 4	3	LMS	45	0	2	18/08 - 31/08/25	LÊ THỊ THU HUYỀN (15.122.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
875	Kế toán tài chính 2	ĐH13KE- Lớp 4	3	LMS	45	0	7	08/09 - 26/10/25	LÊ THỊ THU HUYỀN (15.122.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
876	Kế toán quản trị 2	ĐH13KE1	3	Trực tiếp	45	0	7	18/08 - 05/10/25	LƯƠNG MINH HẮNG (15.139.GV)					4,5	A.1001			1,2,3	A.1001		
877	Kế toán quản trị 2	ĐH13KE1	3	Trực tiếp	45	0	2	24/11 - 07/12/25	LƯƠNG MINH HẮNG (15.139.GV)					4,5	A.1001			1,2,3	A.1001		
878	Kiểm toán tài chính	ĐH13KE1	3	Trực tiếp	45	0	7	18/08 - 05/10/25	NGÔ THỊ KIỀU TRANG (15.055.GV); NGUYỄN DUY CHIẾN (15.218.TG)					1,2,3	A.1001	4,5	A.1001				
879	Kiểm toán tài chính	ĐH13KE1	3	Trực tiếp	45	0	2	24/11 - 07/12/25	NGÔ THỊ KIỀU TRANG (15.055.GV); NGUYỄN DUY CHIẾN (15.218.TG)					1,2,3	A.1001	4,5	A.1001				
880	Thực tập nghề nghiệp 2	ĐH13KE1	5	Trực tiếp	0	0	7	06/10 - 23/11/25	LƯƠNG MINH HẮNG (15.139.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
881	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13KE1	3	Trực tiếp	45	0	7	18/08 - 05/10/25	NGUYỄN HOÀNG SƠN (15.143.GV)							1,2,3	A.1001	4,5	A.1001		
882	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13KE1	3	Trực tiếp	45	0	2	24/11 - 07/12/25	NGUYỄN HOÀNG SƠN (15.143.GV)							1,2,3	A.1001	4,5	A.1001		
883	Kế toán quản trị 2	ĐH13KE2	3	Trực tiếp	45	0	7	18/08 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ NHÂN (15.130.GV); TRẦN THU HƯƠNG (15.228.TG)					9,10	A.1001			6,7,8	A.1001		
884	Kế toán quản trị 2	ĐH13KE2	3	Trực tiếp	45	0	2	24/11 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ NHÂN (15.130.GV); TRẦN THU HƯƠNG (15.228.TG)					9,10	A.1001			6,7,8	A.1001		
885	Kiểm toán tài chính	ĐH13KE2	3	Trực tiếp	45	0	7	18/08 - 05/10/25	NGÔ THỊ KIỀU TRANG (15.055.GV); NGUYỄN DUY CHIẾN (15.218.TG)					6,7,8	A.1001	9,10	A.1001				
886	Kiểm toán tài chính	ĐH13KE2	3	Trực tiếp	45	0	2	24/11 - 07/12/25	NGÔ THỊ KIỀU TRANG (15.055.GV); NGUYỄN DUY CHIẾN (15.218.TG)					6,7,8	A.1001	9,10	A.1001				
887	Thực tập nghề nghiệp 2	ĐH13KE2	5	Trực tiếp	0	0	7	06/10 - 23/11/25	NGUYỄN KIỀU HOA (15.018.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
888	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13KE2	3	Trực tiếp	45	0	7	18/08 - 05/10/25	NGUYỄN HOÀNG SƠN (15.143.GV); NGUYỄN HOÀN (15.020.GVC)							6,7,8	A.1001	9,10	A.1001		
889	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13KE2	3	Trực tiếp	45	0	2	24/11 - 07/12/25	NGUYỄN HOÀNG SƠN (15.143.GV); NGUYỄN HOÀN (15.020.GVC)							6,7,8	A.1001	9,10	A.1001		
890	Kế toán quản trị 2	ĐH13KE3	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	LƯƠNG MINH HẮNG (15.139.GV)	4,5	A.1002			1,2,3	A.1002						
891	Kế toán quản trị 2	ĐH13KE3	3	Trực tiếp	45	0	4	08/09 - 05/10/25	LƯƠNG MINH HẮNG (15.139.GV)	4,5	A.1002			1,2,3	A.1002						
892	Kế toán quản trị 2	ĐH13KE3	3	Trực tiếp	45	0	3	24/11 - 14/12/25	LƯƠNG MINH HẮNG (15.139.GV)	4,5	A.1002			1,2,3	A.1002						
893	Kiểm toán tài chính	ĐH13KE3	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	PHẠM HUY HÙNG (15.021.GV); LÊ QUỐC CHÍNH (15.106.GV)	1,2,3	A.1002	4,5	A.1002								
894	Kiểm toán tài chính	ĐH13KE3	3	Trực tiếp	45	0	4	08/09 - 05/10/25	PHẠM HUY HÙNG (15.021.GV); LÊ QUỐC CHÍNH (15.106.GV)	1,2,3	A.1002	4,5	A.1002								
895	Kiểm toán tài chính	ĐH13KE3	3	Trực tiếp	45	0	3	24/11 - 14/12/25	PHẠM HUY HÙNG (15.021.GV); LÊ QUỐC CHÍNH (15.106.GV)	1,2,3	A.1002	4,5	A.1002								
896	Thực tập nghề nghiệp 2	ĐH13KE3	5	Trực tiếp	0	0	7	06/10 - 23/11/25	NGUYỄN THỊ HOA (15.118.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
897	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13KE3	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	ĐẶNG PHƯƠNG ANH (15.072.GV); NGUYỄN HOÀN (15.020.GVC)				1,2,3	A.1002	4,5	A.1002					
898	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13KE3	3	Trực tiếp	45	0	4	08/09 - 05/10/25	ĐẶNG PHƯƠNG ANH (15.072.GV); NGUYỄN HOÀN (15.020.GVC)				1,2,3	A.1002	4,5	A.1002					
899	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13KE3	3	Trực tiếp	45	0	3	24/11 - 14/12/25	ĐẶNG PHƯƠNG ANH (15.072.GV); NGUYỄN HOÀN (15.020.GVC)				1,2,3	A.1002	4,5	A.1002					

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
900	Kế toán quản trị 2	ĐH13KE4	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	LƯƠNG MINH HẰNG (15.139.GV)	9,10	A.1002			6,7,8	A.1002						
901	Kế toán quản trị 2	ĐH13KE4	3	Trực tiếp	45	0	4	08/09 - 05/10/25	LƯƠNG MINH HẰNG (15.139.GV)	9,10	A.1002			6,7,8	A.1002						
902	Kế toán quản trị 2	ĐH13KE4	3	Trực tiếp	45	0	3	24/11 - 14/12/25	LƯƠNG MINH HẰNG (15.139.GV)	9,10	A.1002			6,7,8	A.1002						
903	Kiểm toán tài chính	ĐH13KE4	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	LÊ QUỐC CHÍNH (15.106.GV)	6,7,8	A.1002	9,10	A.1002								
904	Kiểm toán tài chính	ĐH13KE4	3	Trực tiếp	45	0	4	08/09 - 05/10/25	LÊ QUỐC CHÍNH (15.106.GV)	6,7,8	A.1002	9,10	A.1002								
905	Kiểm toán tài chính	ĐH13KE4	3	Trực tiếp	45	0	3	24/11 - 14/12/25	LÊ QUỐC CHÍNH (15.106.GV)	6,7,8	A.1002	9,10	A.1002								
906	Thực tập nghề nghiệp 2	ĐH13KE4	5	Trực tiếp	0	0	7	06/10 - 23/11/25	NGUYỄN THỊ CẢNH HOA (15.119.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
907	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13KE4	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	ĐẶNG PHƯƠNG ANH (15.072.GV)			6,7,8	A.1002	9,10	A.1002						
908	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13KE4	3	Trực tiếp	45	0	4	08/09 - 05/10/25	ĐẶNG PHƯƠNG ANH (15.072.GV)			6,7,8	A.1002	9,10	A.1002						
909	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13KE4	3	Trực tiếp	45	0	3	24/11 - 14/12/25	ĐẶNG PHƯƠNG ANH (15.072.GV)			6,7,8	A.1002	9,10	A.1002						
910	Kế toán quản trị 2	ĐH13KE5	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ HOA (15.118.GV)			4,5	A.1003			1,2,3	A.1003				
911	Kế toán quản trị 2	ĐH13KE5	3	Trực tiếp	45	0	1	01/09 - 07/09/25	NGUYỄN THỊ HOA (15.118.GV)							1,2,3	A.1003				
912	Kế toán quản trị 2	ĐH13KE5	3	Trực tiếp	45	0	4	08/09 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ HOA (15.118.GV)			4,5	A.1003			1,2,3	A.1003				
913	Kế toán quản trị 2	ĐH13KE5	3	Trực tiếp	45	0	2	24/11 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ HOA (15.118.GV)			4,5	A.1003			1,2,3	A.1003				
914	Kế toán quản trị 2	ĐH13KE5	3	Trực tiếp	45	0	1	08/12 - 14/12/25	NGUYỄN THỊ HOA (15.118.GV)			4,5	A.1003								
915	Kiểm toán tài chính	ĐH13KE5	3	Trực tiếp	45	0	7	18/08 - 05/10/25	VŨ THỊ THÙY (15.127.GV); HÀ HUYỀN TRANG (15.089.GV)					1,2,3	A.1003	4,5	A.1003				
916	Kiểm toán tài chính	ĐH13KE5	3	Trực tiếp	45	0	2	24/11 - 07/12/25	VŨ THỊ THÙY (15.127.GV); HÀ HUYỀN TRANG (15.089.GV)					1,2,3	A.1003	4,5	A.1003				
917	Thực tập nghề nghiệp 2	ĐH13KE5	5	Trực tiếp	0	0	7	06/10 - 23/11/25	MAI THỊ TÂM (15.099.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
918	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13KE5	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN HOÀNG SƠN (15.143.GV)			1,2,3	A.1003	4,5	A.1003						
919	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13KE5	3	Trực tiếp	45	0	1	01/09 - 07/09/25	NGUYỄN HOÀNG SƠN (15.143.GV)					4,5	A.1003						
920	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13KE5	3	Trực tiếp	45	0	4	08/09 - 05/10/25	NGUYỄN HOÀNG SƠN (15.143.GV)			1,2,3	A.1003	4,5	A.1003						
921	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13KE5	3	Trực tiếp	45	0	2	24/11 - 07/12/25	NGUYỄN HOÀNG SƠN (15.143.GV)			1,2,3	A.1003	4,5	A.1003						
922	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13KE5	3	Trực tiếp	45	0	1	08/12 - 14/12/25	NGUYỄN HOÀNG SƠN (15.143.GV)			1,2,3	A.1003								
923	Kế toán quản trị 2	ĐH13KE6	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ HOA (15.118.GV); NGUYỄN CÔNG THỊ ĐOÀN TRANG			9,10	A.1003			6,7,8	A.1003				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
924	Kế toán quản trị 2	ĐH13KE6	3	Trực tiếp	45	0	1	01/09 - 07/09/25	NGUYỄN THỊ HOA (15.118.GV); NGUYỄN CÔNG THỊ ĐOAN TRANG							6,7,8	A.1003				
925	Kế toán quản trị 2	ĐH13KE6	3	Trực tiếp	45	0	4	08/09 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ HOA (15.118.GV); NGUYỄN CÔNG THỊ ĐOAN TRANG			9,10	A.1003			6,7,8	A.1003				
926	Kế toán quản trị 2	ĐH13KE6	3	Trực tiếp	45	0	2	17/11 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ HOA (15.118.GV); NGUYỄN CÔNG THỊ ĐOAN TRANG			9,10	A.1003			6,7,8	A.1003				
927	Kế toán quản trị 2	ĐH13KE6	3	Trực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ HOA (15.118.GV); NGUYỄN CÔNG THỊ ĐOAN TRANG			9,10	A.1003								
928	Kiểm toán tài chính	ĐH13KE6	3	Trực tiếp	45	0	7	18/08 - 05/10/25	VŨ VĂN DŨNG (15.068.GV); HỒ THỊ THÚY LÊ (15.114.TG)					6,7,8	A.1003	9,10	A.1003				
929	Kiểm toán tài chính	ĐH13KE6	3	Trực tiếp	45	0	2	17/11 - 30/11/25	VŨ VĂN DŨNG (15.068.GV); HỒ THỊ THÚY LÊ (15.114.TG)					6,7,8	A.1003	9,10	A.1003				
930	Thực tập nghề nghiệp 2	ĐH13KE6	5	Trực tiếp	0	0	6	06/10 - 16/11/25	NGUYỄN THỊ NHÂN (15.130.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
931	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13KE6	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN HOÀNG SƠN (15.143.GV)			6,7,8	A.1003	9,10	A.1003						
932	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13KE6	3	Trực tiếp	45	0	1	01/09 - 07/09/25	NGUYỄN HOÀNG SƠN (15.143.GV)					9,10	A.1003						
933	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13KE6	3	Trực tiếp	45	0	4	08/09 - 05/10/25	NGUYỄN HOÀNG SƠN (15.143.GV)			6,7,8	A.1003	9,10	A.1003						
934	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13KE6	3	Trực tiếp	45	0	2	17/11 - 30/11/25	NGUYỄN HOÀNG SƠN (15.143.GV)			6,7,8	A.1003	9,10	A.1003						
935	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13KE6	3	Trực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	NGUYỄN HOÀNG SƠN (15.143.GV)			6,7,8	A.1003								
936	Kế toán quản trị 2	ĐH13KE7	3	Trực tiếp	45	0	7	18/08 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ HOA (15.118.GV)					1,2,3	A.1007	4,5	A.1007				
937	Kế toán quản trị 2	ĐH13KE7	3	Trực tiếp	45	0	2	24/11 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ HOA (15.118.GV)					1,2,3	A.1007	4,5	A.1007				
938	Kiểm toán tài chính	ĐH13KE7	3	Trực tiếp	45	0	7	18/08 - 05/10/25	VŨ VĂN DŨNG (15.068.GV); VŨ THỊ THÙY (15.127.GV)							1,2,3	A.1007	4,5	A.1007		
939	Kiểm toán tài chính	ĐH13KE7	3	Trực tiếp	45	0	2	24/11 - 07/12/25	VŨ VĂN DŨNG (15.068.GV); VŨ THỊ THÙY (15.127.GV)							1,2,3	A.1007	4,5	A.1007		
940	Thực tập nghề nghiệp 2	ĐH13KE7	5	Trực tiếp	0	0	7	06/10 - 23/11/25	NGUYỄN CÔNG THỊ ĐOAN TRANG (15.216.TG)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
941	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13KE7	3	Trực tiếp	45	0	7	18/08 - 05/10/25	NGO TUYẾT TRINH (15.088.GV)					4,5	A.1007			1,2,3	A.1007		
942	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13KE7	3	Trực tiếp	45	0	2	24/11 - 07/12/25	NGO TUYẾT TRINH (15.088.GV)					4,5	A.1007			1,2,3	A.1007		
943	Kế toán quản trị 2	ĐH13KE8	3	Trực tiếp	45	0	7	18/08 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ NHÂN (15.130.GV); TRẦN THU HƯƠNG (15.228.TG)					6,7,8	A.1007	9,10	A.1007				
944	Kế toán quản trị 2	ĐH13KE8	3	Trực tiếp	45	0	2	24/11 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ NHÂN (15.130.GV); TRẦN THU HƯƠNG (15.228.TG)					6,7,8	A.1007	9,10	A.1007				
945	Kiểm toán tài chính	ĐH13KE8	3	Trực tiếp	45	0	7	18/08 - 05/10/25	HỒ THỊ THÚY LÊ (15.114.TG); NGUYỄN DUY CHIẾN (15.218.TG)							6,7,8	A.1007	9,10	A.1007		
946	Kiểm toán tài chính	ĐH13KE8	3	Trực tiếp	45	0	2	24/11 - 07/12/25	HỒ THỊ THÚY LÊ (15.114.TG); NGUYỄN DUY CHIẾN (15.218.TG)							6,7,8	A.1007	9,10	A.1007		
947	Thực tập nghề nghiệp 2	ĐH13KE8	5	Trực tiếp	0	0	7	06/10 - 23/11/25	NGUYỄN THỊ THU TRANG (15.057.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
948	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13KE8	3	Trực tiếp	45	0	7	18/08 - 05/10/25	NGO TUYẾT TRINH (15.088.GV); NGUYỄN CÔNG THỊ ĐOÀN TRANG					9,10	A.1007			6,7,8	A.1007		
949	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13KE8	3	Trực tiếp	45	0	2	24/11 - 07/12/25	NGO TUYẾT TRINH (15.088.GV); NGUYỄN CÔNG THỊ ĐOÀN TRANG					9,10	A.1007			6,7,8	A.1007		
950	Hạch toán quản lý môi trường	ĐH13KTTN1	2	Trực tiếp	25	10	15	18/08 - 30/11/25	BÙI PHƯƠNG THỦY (12.059.GV)					9,10	C.101A						
951	Hạch toán quản lý môi trường	ĐH13KTTN1	2	Trực tiếp	25	10	1	01/12 - 07/12/25	BÙI PHƯƠNG THỦY (12.059.GV)					6,7,8,9,10	C.101A						
952	Kinh tế học về kiểm soát ô nhiễm	ĐH13KTTN1	3	Trực tiếp	45	0	15	18/08 - 30/11/25	LƯU THÀNH TRUNG (29.001.GV)					6,7,8	C.101A						
953	Kinh tế sinh thái và phát triển bền vững	ĐH13KTTN1	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN MAI LAN (12.016.GVC)			9,10	C.101A								
954	Kinh tế sinh thái và phát triển bền vững	ĐH13KTTN1	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN MAI LAN (12.016.GVC)			9,10	C.101A								
955	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13KTTN1	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ QUỶ (17.026.GV)							9,10	C.101A				
956	Lượng giá kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH13KTTN1	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN BÍCH NGỌC (12.024.GV)			6,7,8	C.101A								
957	Lượng giá kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH13KTTN1	3	Trực tiếp	45	0	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN BÍCH NGỌC (12.024.GV)			6,7,8	C.101A								
958	Phân tích chi phí - lợi ích	ĐH13KTTN1	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	TÔNG THỊ THU HÒA (15.019.GV); MAI TIẾN TÚ (07.011.CV)	6,7,8	C.101A										
959	Phân tích chi phí - lợi ích	ĐH13KTTN1	3	Trực tiếp	45	0	13	08/09 - 07/12/25	TÔNG THỊ THU HÒA (15.019.GV); MAI TIẾN TÚ (07.011.CV)	6,7,8	C.101A										
960	Phân tích và đánh giá tác động môi trường	ĐH13KTTN1	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN KHẮC THÀNH (12.034.GVC)	9,10	C.101A										
961	Phân tích và đánh giá tác động môi trường	ĐH13KTTN1	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN KHẮC THÀNH (12.034.GVC)	9,10	C.101A										
962	Quản lý dự án tài nguyên và môi trường	ĐH13KTTN1	3	Trực tiếp	40	10	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH (12.007.GVCC); BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV)							6,7,8	C.101A				
963	Quản lý dự án tài nguyên và môi trường	ĐH13KTTN1	3	Trực tiếp	40	10	1	01/12 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH (12.007.GVCC); BÙI THỊ THU TRANG							6,7,8,9,10	C.101A				
964	Hạch toán quản lý môi trường	ĐH13KTTN2	2	Trực tiếp	25	10	15	18/08 - 30/11/25	BÙI PHƯƠNG THỦY (12.059.GV)					4,5	C.101A						
965	Hạch toán quản lý môi trường	ĐH13KTTN2	2	Trực tiếp	25	10	1	01/12 - 07/12/25	BÙI PHƯƠNG THỦY (12.059.GV)					1,2,3,4,5	C.101A						
966	Kinh tế học về kiểm soát ô nhiễm	ĐH13KTTN2	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	LƯU THÀNH TRUNG (29.001.GV)	1,2,3	C.101A										
967	Kinh tế học về kiểm soát ô nhiễm	ĐH13KTTN2	3	Trực tiếp	45	0	13	08/09 - 07/12/25	LƯU THÀNH TRUNG (29.001.GV)	1,2,3	C.101A										
968	Kinh tế sinh thái và phát triển bền vững	ĐH13KTTN2	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN MAI LAN (12.016.GVC)	4,5	C.101A										
969	Kinh tế sinh thái và phát triển bền vững	ĐH13KTTN2	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN MAI LAN (12.016.GVC)	4,5	C.101A										
970	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13KTTN2	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	PHÙNG THỊ BÍCH HẰNG (17.009.GV)							4,5	C.101A				
971	Lượng giá kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH13KTTN2	3	Trực tiếp	45	0	15	18/08 - 30/11/25	HOÀNG THỊ HUỆ (12.010.GV)					1,2,3	C.101A						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
972	Phân tích chi phí - lợi ích	ĐH13KTTN2	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	PHẠM THỊ NGOAN (15.036.GV); KIỀU ĐỨC HỒNG (26.005.CVC)			1,2,3	C.101A								
973	Phân tích chi phí - lợi ích	ĐH13KTTN2	3	Trực tiếp	45	0	13	08/09 - 07/12/25	PHẠM THỊ NGOAN (15.036.GV); KIỀU ĐỨC HỒNG (26.005.CVC)			1,2,3	C.101A								
974	Phân tích và đánh giá tác động môi trường	ĐH13KTTN2	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN KHẮC THÀNH (12.034.GVC)			4,5	C.101A								
975	Phân tích và đánh giá tác động môi trường	ĐH13KTTN2	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN KHẮC THÀNH (12.034.GVC)			4,5	C.101A								
976	Quản lý dự án tài nguyên và môi trường	ĐH13KTTN2	3	Trực tiếp	40	10	15	18/08 - 30/11/25	BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV); NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH						1,2,3	C.101A					
977	Quản lý dự án tài nguyên và môi trường	ĐH13KTTN2	3	Trực tiếp	40	10	1	01/12 - 07/12/25	BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV); NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH						1,2,3,4,5	C.101A					
978	Luật Dân sự 2	ĐH13LA	3	LMS	45	0	9	18/08 - 19/10/25	NGUYEN THỊ PHƯƠNG HONG (17.039.GV),NGUYỄN THANH HIỀN (17.010.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
979	Kiến tập nghề nghiệp 1	ĐH13LA1	4	Trực tiếp	0	0	6	22/09 - 02/11/25	TRẦN LÊ THU (17.029.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
980	Luật Đất đai	ĐH13LA1	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH (17.040.GV)			6,7,8,9	M.401								
981	Luật Đất đai	ĐH13LA1	3	Trực tiếp	45	0	2	08/09 - 21/09/25	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH (17.040.GV)			6,7,8,9	M.401								
982	Luật Đất đai	ĐH13LA1	3	Trực tiếp	45	0	6	03/11 - 14/12/25	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH (17.040.GV)			6,7,8,9	M.401								
983	Luật Đất đai	ĐH13LA1	3	Trực tiếp	45	0	1	15/12 - 21/12/25	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH (17.040.GV)			6,7,8,9,10	M.401								
984	Luật Hình sự 2	ĐH13LA1	3	Trực tiếp	45	0	5	18/08 - 21/09/25	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV)				6,7,8,9	M.401							
985	Luật Hình sự 2	ĐH13LA1	3	Trực tiếp	45	0	5	03/11 - 07/12/25	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV)				6,7,8,9	M.401							
986	Luật Hình sự 2	ĐH13LA1	3	Trực tiếp	45	0	1	08/12 - 14/12/25	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV)				6,7,8,9,10	M.401							
987	Luật Lao động	ĐH13LA1	3	Trực tiếp	45	0	5	18/08 - 21/09/25	BÙI THỊ THU HƯỜNG (17.013.GV); NGUYỄN THANH HIỀN (17.010.GV)						6,7,8,9	M.401					
988	Luật Lao động	ĐH13LA1	3	Trực tiếp	45	0	5	03/11 - 07/12/25	BÙI THỊ THU HƯỜNG (17.013.GV); NGUYỄN THANH HIỀN (17.010.GV)						6,7,8,9	M.401					
989	Luật Lao động	ĐH13LA1	3	Trực tiếp	45	0	1	08/12 - 14/12/25	BÙI THỊ THU HƯỜNG (17.013.GV); NGUYỄN THANH HIỀN (17.010.GV)						6,7,8,9,10	M.401					
990	Luật Thương mại 2	ĐH13LA1	3	Trực tiếp	45	0	5	18/08 - 21/09/25	TÔNG THỊ HUỖN TRANG (17.042.GV); LÊ THỊ THU HẠNH (17.067.GV)								6,7,8,9	M.401			
991	Luật Thương mại 2	ĐH13LA1	3	Trực tiếp	45	0	5	03/11 - 07/12/25	TÔNG THỊ HUỖN TRANG (17.042.GV); LÊ THỊ THU HẠNH (17.067.GV)								6,7,8,9	M.401			
992	Luật Thương mại 2	ĐH13LA1	3	Trực tiếp	45	0	1	08/12 - 14/12/25	TÔNG THỊ HUỖN TRANG (17.042.GV); LÊ THỊ THU HẠNH (17.067.GV)								6,7,8,9,10	M.401			
993	Pháp luật, chính sách tài nguyên nước	ĐH13LA1	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	PHAN CHÍ TRUNG (17.066.TG)	6,7,8	M.401										
994	Pháp luật, chính sách tài nguyên nước	ĐH13LA1	2	Trực tiếp	30	0	2	08/09 - 21/09/25	PHAN CHÍ TRUNG (17.066.TG)	6,7,8	M.401										
995	Pháp luật, chính sách tài nguyên nước	ĐH13LA1	2	Trực tiếp	30	0	6	03/11 - 14/12/25	PHAN CHÍ TRUNG (17.066.TG)	6,7,8	M.401										

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
996	Kiến tập nghề nghiệp 1	ĐH13LA2	4	Trực tiếp	0	0	6	22/09 - 02/11/25	BÙI THỊ THU HƯỜNG (17.013.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
997	Luật Đất đai	ĐH13LA2	3	Trực tiếp	45	0	5	18/08 - 21/09/25	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH (17.040.GV)					6,7,8,9	M.302						
998	Luật Đất đai	ĐH13LA2	3	Trực tiếp	45	0	5	03/11 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH (17.040.GV)					6,7,8,9	M.302						
999	Luật Đất đai	ĐH13LA2	3	Trực tiếp	45	0	1	08/12 - 14/12/25	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH (17.040.GV)					6,7,8,9,10	M.302						
1000	Luật Hình sự 2	ĐH13LA2	3	Trực tiếp	45	0	5	18/08 - 21/09/25	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV)									6,7,8,9	M.302		
1001	Luật Hình sự 2	ĐH13LA2	3	Trực tiếp	45	0	5	03/11 - 07/12/25	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV)									6,7,8,9	M.302		
1002	Luật Hình sự 2	ĐH13LA2	3	Trực tiếp	45	0	1	08/12 - 14/12/25	HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN (17.041.GV)									6,7,8,9,10	M.302		
1003	Luật Lao động	ĐH13LA2	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	BÙI THỊ THU HƯỜNG (17.013.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)			6,7,8,9	M.302								
1004	Luật Lao động	ĐH13LA2	3	Trực tiếp	45	0	2	08/09 - 21/09/25	BÙI THỊ THU HƯỜNG (17.013.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)			6,7,8,9	M.302								
1005	Luật Lao động	ĐH13LA2	3	Trực tiếp	45	0	6	03/11 - 14/12/25	BÙI THỊ THU HƯỜNG (17.013.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)			6,7,8,9	M.302								
1006	Luật Lao động	ĐH13LA2	3	Trực tiếp	45	0	1	15/12 - 21/12/25	BÙI THỊ THU HƯỜNG (17.013.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)			6,7,8,9,10	M.302								
1007	Luật Thương mại 2	ĐH13LA2	3	Trực tiếp	45	0	5	18/08 - 21/09/25	TÔNG THỊ HUYỀN TRANG (17.042.GV); LÊ THỊ THU HẠNH							6,7,8,9	M.302				
1008	Luật Thương mại 2	ĐH13LA2	3	Trực tiếp	45	0	5	03/11 - 07/12/25	TÔNG THỊ HUYỀN TRANG (17.042.GV); LÊ THỊ THU HẠNH							6,7,8,9	M.302				
1009	Luật Thương mại 2	ĐH13LA2	3	Trực tiếp	45	0	1	08/12 - 14/12/25	TÔNG THỊ HUYỀN TRANG (17.042.GV); LÊ THỊ THU HẠNH							6,7,8,9,10	M.302				
1010	Pháp luật, chính sách tài nguyên nước	ĐH13LA2	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ (17.065.GVC)	6,7,8	M.302										
1011	Pháp luật, chính sách tài nguyên nước	ĐH13LA2	2	Trực tiếp	30	0	2	08/09 - 21/09/25	NGUYỄN THỊ (17.065.GVC)	6,7,8	M.302										
1012	Pháp luật, chính sách tài nguyên nước	ĐH13LA2	2	Trực tiếp	30	0	6	03/11 - 14/12/25	NGUYỄN THỊ (17.065.GVC)	6,7,8	M.302										
1013	Kiến tập nghề nghiệp 1	ĐH13LA3	4	Trực tiếp	0	0	6	22/09 - 02/11/25	TRẦN LỆ THU (17.029.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
1014	Luật Đất đai	ĐH13LA3	3	Trực tiếp	45	0	5	18/08 - 21/09/25	TRẦN LỆ THU (17.029.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)									1,2,3,4	M.302		
1015	Luật Đất đai	ĐH13LA3	3	Trực tiếp	45	0	5	03/11 - 07/12/25	TRẦN LỆ THU (17.029.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)									1,2,3,4	M.302		
1016	Luật Đất đai	ĐH13LA3	3	Trực tiếp	45	0	1	08/12 - 14/12/25	TRẦN LỆ THU (17.029.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)									1,2,3,4,5	M.302		
1017	Luật Hình sự 2	ĐH13LA3	3	Trực tiếp	45	0	5	18/08 - 21/09/25	NGUYỄN QUỲ PHƯƠNG ANH ; HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN					1,2,3,4	M.302						
1018	Luật Hình sự 2	ĐH13LA3	3	Trực tiếp	45	0	5	03/11 - 07/12/25	NGUYỄN QUỲ PHƯƠNG ANH ; HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN					1,2,3,4	M.302						
1019	Luật Hình sự 2	ĐH13LA3	3	Trực tiếp	45	0	1	08/12 - 14/12/25	NGUYỄN QUỲ PHƯƠNG ANH ; HOÀNG THỊ KHÁNH HOÀN					1,2,3,4,5	M.302						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
1020	Luật Lao động	ĐH13LA3	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	BÙI THỊ THU HƯỜNG (17.013.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)			1,2,3,4	M.302								
1021	Luật Lao động	ĐH13LA3	3	Trực tiếp	45	0	2	08/09 - 21/09/25	BÙI THỊ THU HƯỜNG (17.013.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)			1,2,3,4	M.302								
1022	Luật Lao động	ĐH13LA3	3	Trực tiếp	45	0	6	03/11 - 14/12/25	BÙI THỊ THU HƯỜNG (17.013.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)			1,2,3,4	M.302								
1023	Luật Lao động	ĐH13LA3	3	Trực tiếp	45	0	1	15/12 - 21/12/25	BÙI THỊ THU HƯỜNG (17.013.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)			1,2,3,4,5	M.302								
1024	Luật Thương mại 2	ĐH13LA3	3	Trực tiếp	45	0	5	18/08 - 21/09/25	TÔNG THỊ HUỖN TRANG (17.042.GV); LÊ THỊ THU HẠNH							1,2,3,4	M.302				
1025	Luật Thương mại 2	ĐH13LA3	3	Trực tiếp	45	0	5	03/11 - 07/12/25	TÔNG THỊ HUỖN TRANG (17.042.GV); LÊ THỊ THU HẠNH							1,2,3,4	M.302				
1026	Luật Thương mại 2	ĐH13LA3	3	Trực tiếp	45	0	1	08/12 - 14/12/25	TÔNG THỊ HUỖN TRANG (17.042.GV); LÊ THỊ THU HẠNH							1,2,3,4,5	M.302				
1027	Pháp luật, chính sách tài nguyên nước	ĐH13LA3	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	PHAN CHÍ TRUNG (17.066.TG)	1,2,3	M.302										
1028	Pháp luật, chính sách tài nguyên nước	ĐH13LA3	2	Trực tiếp	30	0	2	08/09 - 21/09/25	PHAN CHÍ TRUNG (17.066.TG)	1,2,3	M.302										
1029	Pháp luật, chính sách tài nguyên nước	ĐH13LA3	2	Trực tiếp	30	0	6	03/11 - 14/12/25	PHAN CHÍ TRUNG (17.066.TG)	1,2,3	M.302										
1030	Quản trị chuỗi cung ứng 1	ĐH13LQ	3	LMS	45	0	2	18/08 - 31/08/25	CHU LÂM SƠN (15.044.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
1031	Quản trị chuỗi cung ứng 1	ĐH13LQ	3	LMS	45	0	7	08/09 - 26/10/25	CHU LÂM SƠN (15.044.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
1032	Địa lý vận tải	ĐH13LQ1	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	LÊ KHÁNH THIÊN (15.135.GV); NGUYỄN THỦY DƯƠNG (15.208.TG)			1,2,3	C.301	4,5	C.301						
1033	Địa lý vận tải	ĐH13LQ1	3	Trực tiếp	45	0	1	01/09 - 07/09/25	LÊ KHÁNH THIÊN (15.135.GV); NGUYỄN THỦY DƯƠNG (15.208.TG)					4,5	C.301						
1034	Địa lý vận tải	ĐH13LQ1	3	Trực tiếp	45	0	4	08/09 - 05/10/25	LÊ KHÁNH THIÊN (15.135.GV); NGUYỄN THỦY DƯƠNG (15.208.TG)			1,2,3	C.301	4,5	C.301						
1035	Địa lý vận tải	ĐH13LQ1	3	Trực tiếp	45	0	2	24/11 - 07/12/25	LÊ KHÁNH THIÊN (15.135.GV); NGUYỄN THỦY DƯƠNG (15.208.TG)			1,2,3	C.301	4,5	C.301						
1036	Địa lý vận tải	ĐH13LQ1	3	Trực tiếp	45	0	1	08/12 - 14/12/25	LÊ KHÁNH THIÊN (15.135.GV); NGUYỄN THỦY DƯƠNG (15.208.TG)			1,2,3	C.301								
1037	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13LQ1	2	Trực tiếp	30	0	7	18/08 - 05/10/25	LÊ QUỐC CHÍNH (15.106.GV)					1,2,3	C.301						
1038	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13LQ1	2	Trực tiếp	30	0	3	24/11 - 14/12/25	LÊ QUỐC CHÍNH (15.106.GV)					1,2,3	C.301						
1039	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13LQ1	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ LIÊN (17.015.GV)			4,5	C.301					4,5	C.301		
1040	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13LQ1	2	Trực tiếp	30	0	4	08/09 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ LIÊN (17.015.GV)			4,5	C.301					4,5	C.301		
1041	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13LQ1	2	Trực tiếp	30	0	1	24/11 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ LIÊN (17.015.GV)			4,5	C.301					4,5	C.301		
1042	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13LQ1	2	Trực tiếp	30	0	1	01/12 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ LIÊN (17.015.GV)			4,5	C.301								
1043	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	ĐH13LQ1	2	Trực tiếp	30	0	7	18/08 - 05/10/25	NGUYỄN SỸ TÍNH (15.074.GV)							1,2,3	C.301				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
1044	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	ĐH13LQ1	2	Trực tiếp	30	0	3	24/11 - 14/12/25	NGUYỄN SỸ TỈNH (15.074.GV)							1,2,3	C.301				
1045	Thực tập nghề nghiệp 2	ĐH13LQ1	5	Trực tiếp	0	0	7	06/10 - 23/11/25	CHU LÂM SON (15.044.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
1046	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13LQ1	3	Trực tiếp	45	0	7	18/08 - 05/10/25	ĐỖ DIỆU LINH (15.029.GV)							4,5	C.301	1,2,3	C.301		
1047	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13LQ1	3	Trực tiếp	45	0	2	24/11 - 07/12/25	ĐỖ DIỆU LINH (15.029.GV)							4,5	C.301	1,2,3	C.301		
1048	Địa lý vận tải	ĐH13LQ2	3	Trực tiếp	45	0	7	18/08 - 05/10/25	LÊ KHÁNH THIÊN (15.135.GV); NGUYỄN THỦY DƯƠNG (15.208.TG)							9,10	C.301	6,7,8	C.301		
1049	Địa lý vận tải	ĐH13LQ2	3	Trực tiếp	45	0	2	24/11 - 07/12/25	LÊ KHÁNH THIÊN (15.135.GV); NGUYỄN THỦY DƯƠNG (15.208.TG)							9,10	C.301	6,7,8	C.301		
1050	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13LQ2	2	Trực tiếp	30	0	7	18/08 - 05/10/25	VŨ QUANG HẢI (15.014.GV); NGUYỄN HÀ CHI (15.223.TG)					6,7,8	C.301						
1051	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13LQ2	2	Trực tiếp	30	0	3	24/11 - 14/12/25	VŨ QUANG HẢI (15.014.GV); NGUYỄN HÀ CHI (15.223.TG)					6,7,8	C.301						
1052	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13LQ2	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ QUỲ (17.026.GV)			9,10	C.301					9,10	C.301		
1053	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13LQ2	2	Trực tiếp	30	0	4	08/09 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ QUỲ (17.026.GV)			9,10	C.301					9,10	C.301		
1054	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13LQ2	2	Trực tiếp	30	0	1	24/11 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ QUỲ (17.026.GV)			9,10	C.301					9,10	C.301		
1055	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13LQ2	2	Trực tiếp	30	0	1	01/12 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ QUỲ (17.026.GV)			9,10	C.301								
1056	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	ĐH13LQ2	2	Trực tiếp	30	0	7	18/08 - 05/10/25	CAO THỊ BÍCH NGỌC (15.037.GV)							6,7,8	C.301				
1057	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	ĐH13LQ2	2	Trực tiếp	30	0	3	24/11 - 14/12/25	CAO THỊ BÍCH NGỌC (15.037.GV)							6,7,8	C.301				
1058	Thực tập nghề nghiệp 2	ĐH13LQ2	5	Trực tiếp	0	0	7	06/10 - 23/11/25	LÊ KHÁNH THIÊN (15.135.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
1059	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13LQ2	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	TRẦN ĐỨC ANH (08.008.CV)			6,7,8	C.301	9,10	C.301						
1060	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13LQ2	3	Trực tiếp	45	0	1	01/09 - 07/09/25	TRẦN ĐỨC ANH (08.008.CV)					9,10	C.301						
1061	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13LQ2	3	Trực tiếp	45	0	4	08/09 - 05/10/25	TRẦN ĐỨC ANH (08.008.CV)			6,7,8	C.301	9,10	C.301						
1062	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13LQ2	3	Trực tiếp	45	0	2	24/11 - 07/12/25	TRẦN ĐỨC ANH (08.008.CV)			6,7,8	C.301	9,10	C.301						
1063	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13LQ2	3	Trực tiếp	45	0	1	08/12 - 14/12/25	TRẦN ĐỨC ANH (08.008.CV)			6,7,8	C.301								
1064	Địa lý vận tải	ĐH13LQ3	3	Trực tiếp	45	0	7	18/08 - 05/10/25	LÊ KHÁNH THIÊN (15.135.GV); LÊ VĂN TOÀN (15.222.TG)					1,2,3	C.304	4,5	C.304				
1065	Địa lý vận tải	ĐH13LQ3	3	Trực tiếp	45	0	2	24/11 - 07/12/25	LÊ KHÁNH THIÊN (15.135.GV); LÊ VĂN TOÀN (15.222.TG)					1,2,3	C.304	4,5	C.304				
1066	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13LQ3	2	Trực tiếp	30	0	7	18/08 - 05/10/25	VŨ QUANG HẢI (15.014.GV); NGUYỄN HÀ CHI (15.223.TG)									1,2,3	C.304		
1067	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13LQ3	2	Trực tiếp	30	0	3	24/11 - 14/12/25	VŨ QUANG HẢI (15.014.GV); NGUYỄN HÀ CHI (15.223.TG)									1,2,3	C.304		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
1068	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13LQ3	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ NGUYỆT (17.023.GV)			4,5	C.304	4,5	C.304						
1069	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13LQ3	2	Trực tiếp	30	0	4	08/09 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ NGUYỆT (17.023.GV)			4,5	C.304	4,5	C.304						
1070	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13LQ3	2	Trực tiếp	30	0	1	24/11 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ NGUYỆT (17.023.GV)			4,5	C.304	4,5	C.304						
1071	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13LQ3	2	Trực tiếp	30	0	1	01/12 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ NGUYỆT (17.023.GV)			4,5	C.304								
1072	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	ĐH13LQ3	2	Trực tiếp	30	0	7	18/08 - 05/10/25	NGUYỄN VĂN DUNG (15.006.GV); VÕ TRÍ QUANG (15.101.GV)							1,2,3	C.304				
1073	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	ĐH13LQ3	2	Trực tiếp	30	0	3	24/11 - 14/12/25	NGUYỄN VĂN DUNG (15.006.GV); VÕ TRÍ QUANG (15.101.GV)							1,2,3	C.304				
1074	Thực tập nghề nghiệp 2	ĐH13LQ3	5	Trực tiếp	0	0	7	06/10 - 23/11/25	ĐẶNG THỊ HIỀN (15.016.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
1075	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13LQ3	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	ĐỖ DIỆU LINH (15.029.GV)			1,2,3	C.304					4,5	C.304		
1076	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13LQ3	3	Trực tiếp	45	0	1	01/09 - 07/09/25	ĐỖ DIỆU LINH (15.029.GV)									4,5	C.304		
1077	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13LQ3	3	Trực tiếp	45	0	4	08/09 - 05/10/25	ĐỖ DIỆU LINH (15.029.GV)			1,2,3	C.304					4,5	C.304		
1078	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13LQ3	3	Trực tiếp	45	0	2	24/11 - 07/12/25	ĐỖ DIỆU LINH (15.029.GV)			1,2,3	C.304					4,5	C.304		
1079	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH13LQ3	3	Trực tiếp	45	0	1	08/12 - 14/12/25	ĐỖ DIỆU LINH (15.029.GV)			1,2,3	C.304								
1080	Hệ thống pháp luật về môi trường	ĐH13M1	2	Trực tiếp	25	10	8	18/08 - 12/10/25	NGUYỄN THỊ LÂM (34.052.GVC)							9,10	C.302				
1081	Hệ thống pháp luật về môi trường	ĐH13M1	2	Trực tiếp	25	10	5	13/10 - 16/11/25	NGUYỄN THỊ LÂM (34.052.GVC)					9,10	C.302						
1082	Hệ thống pháp luật về môi trường	ĐH13M1	2	Trực tiếp	25	10	3	17/11 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ LÂM (34.052.GVC)					8,9,10	C.302						
1083	Kỹ thuật xử lý nước thải	ĐH13M1	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN PHƯƠNG TÚ (12.051.GV)			6,7,8	C.302								
1084	Kỹ thuật xử lý nước thải	ĐH13M1	3	Trực tiếp	45	0	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN PHƯƠNG TÚ (12.051.GV)			6,7,8	C.302								
1085	Quản lý môi trường	ĐH13M1	2	Trực tiếp	25	10	11	18/08 - 02/11/25	HOÀNG THỊ THU HÒA (34.013.GV)					6,7,8	C.302						
1086	Quản lý môi trường	ĐH13M1	2	Trực tiếp	25	10	1	03/11 - 09/11/25	HOÀNG THỊ THU HÒA (34.013.GV)					7,8	C.302						
1087	Quan trắc và phân tích môi trường nước	ĐH13M1	4	Trực tiếp	40	40	8	18/08 - 12/10/25	ĐỖ THỊ HIỀN (12.008.GV)					9,10	C.302	6,7,8	C.302				
1088	Quan trắc và phân tích môi trường nước	ĐH13M1	4	Trực tiếp	40	40	8	13/10 - 07/12/25	ĐỖ THỊ HIỀN (12.008.GV)							6,7,8,9,10	C.508				
1089	Tin học ứng dụng	ĐH13M1	3	Trực tiếp	45	0	10	18/08 - 26/10/25	LƯƠNG THANH TÂM (12.032.GV)									6,7,8,9	A.810		
1090	Tin học ứng dụng	ĐH13M1	3	Trực tiếp	45	0	1	27/10 - 02/11/25	LƯƠNG THANH TÂM (12.032.GV)									6,7,8,9,10	A.810		
1091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH13M1	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	HOÀNG THU NGA (17.037.GV); ĐÀO DUY KHÁNH (06.020.CV)			9,10	C.302								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
1092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH13M1	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	HOÀNG THU NGÀ (17.037.GV); ĐÀO DUY KHÁNH (06.020.CV)			9,10	C.302								
1093	Hệ thống pháp luật về môi trường	ĐH13M2	2	Trực tiếp	25	10	8	18/08 - 12/10/25	HOÀNG THỊ THU HÒA (34.013.GV)					4,5	C.302						
1094	Hệ thống pháp luật về môi trường	ĐH13M2	2	Trực tiếp	25	10	5	13/10 - 16/11/25	HOÀNG THỊ THU HÒA (34.013.GV)							4,5	C.302				
1095	Hệ thống pháp luật về môi trường	ĐH13M2	2	Trực tiếp	25	10	3	17/11 - 07/12/25	HOÀNG THỊ THU HÒA (34.013.GV)							3,4,5	C.302				
1096	Kỹ thuật xử lý nước thải	ĐH13M2	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THU HUYỀN (12.011.GVC)			1,2,3	C.302								
1097	Kỹ thuật xử lý nước thải	ĐH13M2	3	Trực tiếp	45	0	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN THU HUYỀN (12.011.GVC)			1,2,3	C.302								
1098	Quản lý môi trường	ĐH13M2	2	Trực tiếp	25	10	11	18/08 - 02/11/25	VŨ LÊ DŨNG (08.002.CV)							1,2,3	C.302				
1099	Quản lý môi trường	ĐH13M2	2	Trực tiếp	25	10	1	03/11 - 09/11/25	VŨ LÊ DŨNG (08.002.CV)							2,3	C.302				
1100	Quan trắc và phân tích môi trường nước	ĐH13M2	4	Trực tiếp	40	40	8	18/08 - 12/10/25	NGUYỄN THÀNH TRUNG (12.049.GV)					1,2,3	C.302	4,5	C.302				
1101	Quan trắc và phân tích môi trường nước	ĐH13M2	4	Trực tiếp	40	40	8	13/10 - 07/12/25	NGUYỄN THÀNH TRUNG (12.049.GV)					1,2,3,4,5	C.508						
1102	Tin học ứng dụng	ĐH13M2	3	Trực tiếp	45	0	10	18/08 - 26/10/25	LƯƠNG THANH TÂM (12.032.GV)									2,3,4,5	A.810		
1103	Tin học ứng dụng	ĐH13M2	3	Trực tiếp	45	0	1	27/10 - 02/11/25	LƯƠNG THANH TÂM (12.032.GV)									1,2,3,4,5	A.810		
1104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH13M2	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	VŨ THỊ HÒA (17.011.GV); ĐÀO DUY KHÁNH (06.020.CV)			4,5	C.302								
1105	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH13M2	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	VŨ THỊ HÒA (17.011.GV); ĐÀO DUY KHÁNH (06.020.CV)			4,5	C.302								
1106	Hệ thống pháp luật về môi trường	ĐH13M3	2	Trực tiếp	25	10	8	18/08 - 12/10/25	HOÀNG THỊ THU HÒA (34.013.GV)					9,10	A.103						
1107	Hệ thống pháp luật về môi trường	ĐH13M3	2	Trực tiếp	25	10	5	13/10 - 16/11/25	HOÀNG THỊ THU HÒA (34.013.GV)							9,10	A.103				
1108	Hệ thống pháp luật về môi trường	ĐH13M3	2	Trực tiếp	25	10	3	17/11 - 07/12/25	HOÀNG THỊ THU HÒA (34.013.GV)							8,9,10	A.103				
1109	Kỹ thuật xử lý nước thải	ĐH13M3	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN HỒNG ĐĂNG (12.004.GV)	6,7,8	A.103										
1110	Kỹ thuật xử lý nước thải	ĐH13M3	3	Trực tiếp	45	0	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN HỒNG ĐĂNG (12.004.GV)	6,7,8	A.103										
1111	Quản lý môi trường	ĐH13M3	2	Trực tiếp	25	10	11	18/08 - 02/11/25	NGUYỄN THỊ LÂM (34.052.GVC)							6,7,8	A.103				
1112	Quản lý môi trường	ĐH13M3	2	Trực tiếp	25	10	1	03/11 - 09/11/25	NGUYỄN THỊ LÂM (34.052.GVC)							7,8	A.103				
1113	Quan trắc và phân tích môi trường nước	ĐH13M3	4	Trực tiếp	40	40	8	18/08 - 12/10/25	BÙI THỊ THU' (12.038.GV)					6,7,8	A.103	9,10	A.103				
1114	Quan trắc và phân tích môi trường nước	ĐH13M3	4	Trực tiếp	40	40	8	13/10 - 07/12/25	BÙI THỊ THU' (12.038.GV)					6,7,8,9,10	C.508						
1115	Tin học ứng dụng	ĐH13M3	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	LƯƠNG THANH TÂM (12.032.GV)			6,7,8,9	A.810								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
1140	Truyền thông Marketing tích hợp	ĐH13MK2	3	Trực tiếp	45	0	9	18/08 - 19/10/25	PHẠM VĂN HIẾN; LÊ VĂN TOÀN (15.222.TG)					6,7,8	C.304	9,10	C.304				
1141	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13MK3	2	Trực tiếp	30	0	7	18/08 - 05/10/25	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG (15.129.GV)					6,7,8,9	C.308						
1142	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	ĐH13MK3	2	Trực tiếp	30	0	1	06/10 - 12/10/25	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG (15.129.GV)					6,7	C.308						
1143	Marketing quốc tế	ĐH13MK3	3	Trực tiếp	45	0	9	18/08 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ THU (15.126.GV)							6,7,8	C.308	9,10	C.308		
1144	Thực tập nghề nghiệp 2	ĐH13MK3	5	Trực tiếp	0	0	7	20/10 - 07/12/25	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG (15.129.GV)	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa		
1145	Thương mại điện tử	ĐH13MK3	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN QUỐC ĐẠT (15.145.GV); TRẦN THỊ THANH HƯƠNG			6,7,8,9	C.308								
1146	Thương mại điện tử	ĐH13MK3	2	Trực tiếp	30	0	5	08/09 - 12/10/25	NGUYỄN QUỐC ĐẠT (15.145.GV); TRẦN THỊ THANH HƯƠNG			6,7,8,9	C.308								
1147	Thương mại điện tử	ĐH13MK3	2	Trực tiếp	30	0	1	13/10 - 19/10/25	NGUYỄN QUỐC ĐẠT (15.145.GV); TRẦN THỊ THANH HƯƠNG			6,7	C.308								
1148	Truyền thông Marketing tích hợp	ĐH13MK3	3	Trực tiếp	45	0	9	18/08 - 19/10/25	HOÀNG THỊ MAI (15.083.GV); BÙI PHƯƠNG THẢO (15.195.TG)							9,10	C.308	6,7,8	C.308		
1149	Biên dịch	ĐH13NA1	3	Trực tiếp	30	30	15	18/08 - 30/11/25	VŨ THỊ THỦY NGÂN (08.006.CVC)					6,7,8,9	M.203						
1150	Đọc-Viết 5	ĐH13NA1	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	VŨ MỸ LINH (21.024.GV)									6,7,8,9	M.203		
1151	Đọc-Viết 5	ĐH13NA1	3	Trực tiếp	30	30	13	08/09 - 07/12/25	VŨ MỸ LINH (21.024.GV)									6,7,8,9	M.203		
1152	Giao thoa văn hóa Anh Mỹ	ĐH13NA1	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ HUYỀN (21.026.GV)			6,7,8	M.203								
1153	Giao thoa văn hóa Anh Mỹ	ĐH13NA1	3	Trực tiếp	45	0	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ HUYỀN (21.026.GV)			6,7,8	M.203								
1154	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13NA1	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	LÊ XUÂN TÚ (17.034.GV)	4,5	M.203										
1155	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13NA1	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	LÊ XUÂN TÚ (17.034.GV)	4,5	M.203										
1156	Lý thuyết dịch	ĐH13NA1	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	MAI THỊ THANH (34.039.GV); PHẠM QUANG THIÊN (21.025.GV)			9,10	M.203								
1157	Lý thuyết dịch	ĐH13NA1	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	MAI THỊ THANH (34.039.GV); PHẠM QUANG THIÊN (21.025.GV)			9,10	M.203								
1158	Nghe-Nói 5	ĐH13NA1	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	ĐÀO THỊ THÙY LINH (21.015.GV)	6,7,8,9	M.203										
1159	Nghe-Nói 5	ĐH13NA1	3	Trực tiếp	30	30	13	08/09 - 07/12/25	ĐÀO THỊ THÙY LINH (21.015.GV)	6,7,8,9	M.203										
1160	Ngữ pháp tiếng Anh 2	ĐH13NA1	3	Trực tiếp	30	30	15	18/08 - 30/11/25	PHẠM THỊ HỒNG QUÊ (21.020.GV)							6,7,8,9	M.203				
1161	Biên dịch	ĐH13NA2	3	Trực tiếp	30	30	15	18/08 - 30/11/25	VŨ THỊ THỦY NGÂN (08.006.CVC)					1,2,3,4	M.203						
1162	Đọc-Viết 5	ĐH13NA2	3	Trực tiếp	30	30	15	18/08 - 30/11/25	HOÀNG THỊ HƯƠNG (21.032.GV); NGHIÊM THỊ THUY (21.034.TG)									1,2,3,4	M.203		
1163	Giao thoa văn hóa Anh Mỹ	ĐH13NA2	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	LÊ MINH HẰNG (21.006.GV)			1,2,3	M.203								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
1188	Hướng dẫn khởi nghiệp	ĐH13QĐ1	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	VÕ NGỌC HẢI (11.010.GV)	1,2,3	M.404										
1189	Hướng dẫn khởi nghiệp	ĐH13QĐ1	2	Trực tiếp	30	0	8	08/09 - 02/11/25	VÕ NGỌC HẢI (11.010.GV)	1,2,3	M.404										
1190	Kỹ năng nghề nghiệp trong quản lý đất đai	ĐH13QĐ1	2	Trực tiếp	30	0	10	01/09 - 09/11/25	Lê Minh Quân (11.076.TG)					1,2,3	M.404						
1191	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QĐ1	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ QUỲ (17.026.GV)			1,2,3	M.404								
1192	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QĐ1	2	Trực tiếp	30	0	8	08/09 - 02/11/25	NGUYỄN THỊ QUỲ (17.026.GV)			1,2,3	M.404								
1193	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH13QĐ1	3	Trực tiếp	45	0	11	18/08 - 02/11/25	LÊ THỊ KIM DUNG (11.004.GV)					4,5	M.404	4,5	M.404				
1194	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH13QĐ1	3	Trực tiếp	45	0	1	03/11 - 09/11/25	LÊ THỊ KIM DUNG (11.004.GV)					4	M.404						
1195	Thống kê đất đai	ĐH13QĐ1	2	Trực tiếp	30	0	10	01/09 - 09/11/25	LÊ THỊ LAN (11.028.GV)							1,2,3	M.404				
1196	Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai 1(*)	ĐH13QĐ1	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	LƯƠNG THANH THẠCH (10.028.GV)								1,2,3,4,5	A.801			
1197	Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai 1(*)	ĐH13QĐ1	3	Trực tiếp	30	30	10	08/09 - 16/11/25	LƯƠNG THANH THẠCH (10.028.GV)								1,2,3,4,5	A.801			
1198	Thực tập đo đạc địa chính	ĐH13QĐ1- Nhóm 1	3	Trực tiếp	0	0	4	24/11 - 21/12/25	QUÁCH THỊ CHÚC (10.003.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
1199	Thực tập đo đạc địa chính	ĐH13QĐ1- Nhóm 2	3	Trực tiếp	0	0	4	24/11 - 21/12/25	TRẦN THỊ THU TRANG (10.025.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
1200	Giao đất và thu hồi đất	ĐH13QĐ2	3	Trực tiếp	45	0	11	18/08 - 02/11/25	TRẦN MINH TIẾN (11.042.GV)							4,5	M.403	4,5	M.403		
1201	Giao đất và thu hồi đất	ĐH13QĐ2	3	Trực tiếp	45	0	1	03/11 - 09/11/25	TRẦN MINH TIẾN (11.042.GV)							4	M.403				
1202	Hướng dẫn khởi nghiệp	ĐH13QĐ2	2	Trực tiếp	30	0	10	18/08 - 26/10/25	VÕ NGỌC HẢI (11.010.GV)							1,2,3	M.403				
1203	Kỹ năng nghề nghiệp trong quản lý đất đai	ĐH13QĐ2	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	Lê Minh Quân (11.076.TG)			1,2,3	M.403								
1204	Kỹ năng nghề nghiệp trong quản lý đất đai	ĐH13QĐ2	2	Trực tiếp	30	0	8	08/09 - 02/11/25	Lê Minh Quân (11.076.TG)			1,2,3	M.403								
1205	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QĐ2	2	Trực tiếp	30	0	10	18/08 - 26/10/25	LÊ XUÂN TÚ (17.034.GV)								1,2,3	M.403			
1206	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH13QĐ2	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	ĐỖ HẢI HÀ (11.007.GV)	4,5	M.403	4,5	M.403								
1207	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH13QĐ2	3	Trực tiếp	45	0	9	08/09 - 09/11/25	ĐỖ HẢI HÀ (11.007.GV)	4,5	M.403	4,5	M.403								
1208	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH13QĐ2	3	Trực tiếp	45	0	1	10/11 - 16/11/25	ĐỖ HẢI HÀ (11.007.GV)	4	M.403										
1209	Thống kê đất đai	ĐH13QĐ2	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	LÊ THỊ LAN (11.028.GV)	1,2,3	M.403										
1210	Thống kê đất đai	ĐH13QĐ2	2	Trực tiếp	30	0	8	08/09 - 02/11/25	LÊ THỊ LAN (11.028.GV)	1,2,3	M.403										
1211	Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai 1(*)	ĐH13QĐ2	3	Trực tiếp	30	30	12	18/08 - 09/11/25	ĐẶNG THANH TÙNG (11.045.GV)					1,2,3,4,5	A.801						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
1212	Thực tập đo đạc địa chính	ĐH13QĐ2- Nhóm 1	3	Trực tiếp	0	0	4	24/11 - 21/12/25	NGUYỄN XUÂN BẮC (10.002.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
1213	Thực tập đo đạc địa chính	ĐH13QĐ2- Nhóm 2	3	Trực tiếp	0	0	4	24/11 - 21/12/25	NGUYỄN XUÂN THỦY (10.023.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
1214	Giao đất và thu hồi đất	ĐH13QĐ3	3	Trực tiếp	45	0	11	18/08 - 02/11/25	TRẦN MINH TIẾN (11.042.GV)					9,10	M.404	9,10	M.404				
1215	Giao đất và thu hồi đất	ĐH13QĐ3	3	Trực tiếp	45	0	1	03/11 - 09/11/25	TRẦN MINH TIẾN (11.042.GV)					9	M.404						
1216	Hướng dẫn khởi nghiệp	ĐH13QĐ3	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	VÕ NGỌC HẢI (11.010.GV)	6,7,8	M.404										
1217	Hướng dẫn khởi nghiệp	ĐH13QĐ3	2	Trực tiếp	30	0	8	08/09 - 02/11/25	VÕ NGỌC HẢI (11.010.GV)	6,7,8	M.404										
1218	Kỹ năng nghề nghiệp trong quản lý đất đai	ĐH13QĐ3	2	Trực tiếp	30	0	10	18/08 - 26/10/25	Lê Minh Quân (11.076.TG)					6,7,8	M.404						
1219	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QĐ3	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ NGUYỆT (17.023.GV)			6,7,8	M.404								
1220	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QĐ3	2	Trực tiếp	30	0	8	08/09 - 02/11/25	NGUYỄN THỊ NGUYỆT (17.023.GV)			6,7,8	M.404								
1221	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH13QĐ3	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	ĐỖ HẢI HÀ (11.007.GV)	9,10	M.404	9,10	M.404								
1222	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH13QĐ3	3	Trực tiếp	45	0	9	08/09 - 09/11/25	ĐỖ HẢI HÀ (11.007.GV)	9,10	M.404	9,10	M.404								
1223	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH13QĐ3	3	Trực tiếp	45	0	1	10/11 - 16/11/25	ĐỖ HẢI HÀ (11.007.GV)	8	M.404										
1224	Thống kê đất đai	ĐH13QĐ3	2	Trực tiếp	30	0	10	18/08 - 26/10/25	LÊ THỊ LAN (11.028.GV)							6,7,8	M.404				
1225	Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai 1(*)	ĐH13QĐ3	3	Trực tiếp	30	30	12	25/08 - 16/11/25	LƯƠNG THANH THẠCH (10.028.GV)									6,7,8,9,10	A.801		
1226	Thực tập đo đạc địa chính	ĐH13QĐ3- Nhóm 1	3	Trực tiếp	0	0	4	24/11 - 21/12/25	ĐỖ VĂN DƯƠNG (10.006.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
1227	Thực tập đo đạc địa chính	ĐH13QĐ3- Nhóm 2	3	Trực tiếp	0	0	4	24/11 - 21/12/25	NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG (10.008.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
1228	Giao đất và thu hồi đất	ĐH13QĐ4	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	TRẦN MINH TIẾN (11.042.GV)	9,10	M.403	9,10	M.403								
1229	Giao đất và thu hồi đất	ĐH13QĐ4	3	Trực tiếp	45	0	9	08/09 - 09/11/25	TRẦN MINH TIẾN (11.042.GV)	9,10	M.403	9,10	M.403								
1230	Giao đất và thu hồi đất	ĐH13QĐ4	3	Trực tiếp	45	0	1	10/11 - 16/11/25	TRẦN MINH TIẾN (11.042.GV)	9	M.403										
1231	Hướng dẫn khởi nghiệp	ĐH13QĐ4	2	Trực tiếp	30	0	10	18/08 - 26/10/25	TRẦN MẠNH HÙNG (11.052.GV)					6,7,8	M.403						
1232	Kỹ năng nghề nghiệp trong quản lý đất đai	ĐH13QĐ4	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ LÝ (11.048.GV)			6,7,8	M.403								
1233	Kỹ năng nghề nghiệp trong quản lý đất đai	ĐH13QĐ4	2	Trực tiếp	30	0	8	08/09 - 02/11/25	NGUYỄN THỊ LÝ (11.048.GV)			6,7,8	M.403								
1234	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QĐ4	2	Trực tiếp	30	0	10	18/08 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ QUÝ (17.026.GV)									6,7,8	M.403		
1235	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH13QĐ4	3	Trực tiếp	45	0	11	18/08 - 02/11/25	LÊ THỊ KIM DUNG (11.004.GV)					9,10	M.403			9,10	M.403		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần												
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học	
1236	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH13QD4	3	Trực tiếp	45	0	1	03/11 - 09/11/25	LÊ THỊ KIM DUNG (11.004.GV)					9	M.403							
1237	Thông kê đất đai	ĐH13QD4	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	PHẠM THỊ QUỲNH ANH (05.001.CV)	6,7,8	M.403											
1238	Thông kê đất đai	ĐH13QD4	2	Trực tiếp	30	0	8	08/09 - 02/11/25	PHẠM THỊ QUỲNH ANH (05.001.CV)	6,7,8	M.403											
1239	Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai 1(*)	ĐH13QD4	3	Trực tiếp	30	30	12	25/08 - 16/11/25	ĐÀO ĐÌNH ĐỨC (11.003.GV)						6,7,8,9,10	A.802						
1240	Thực tập đo đạc địa chính	ĐH13QD4- Nhóm 1	3	Trực tiếp	0	0	4	24/11 - 21/12/25	VƯƠNG THỊ HÒE (10.012.GV)	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa			
1241	Thực tập đo đạc địa chính	ĐH13QD4- Nhóm 2	3	Trực tiếp	0	0	4	24/11 - 21/12/25	NGUYỄN VĂN QUANG (10.018.GV)	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa			
1242	Giao đất và thu hồi đất	ĐH13QD5	3	Trực tiếp	45	0	11	18/08 - 02/11/25	HOÀNG THỊ PHƯƠNG THẢO (11.038.GV)					4,5	M.402	4,5	M.402					
1243	Giao đất và thu hồi đất	ĐH13QD5	3	Trực tiếp	45	0	1	03/11 - 09/11/25	HOÀNG THỊ PHƯƠNG THẢO (11.038.GV)					4	M.402							
1244	Hướng dẫn khởi nghiệp	ĐH13QD5	2	Trực tiếp	30	0	10	18/08 - 26/10/25	TRẦN MẠNH HÙNG (11.052.GV)					1,2,3	M.402							
1245	Kỹ năng nghề nghiệp trong quản lý đất đai	ĐH13QD5	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ LÝ (11.048.GV)			1,2,3	M.402									
1246	Kỹ năng nghề nghiệp trong quản lý đất đai	ĐH13QD5	2	Trực tiếp	30	0	8	08/09 - 02/11/25	NGUYỄN THỊ LÝ (11.048.GV)			1,2,3	M.402									
1247	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QD5	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	PHÙNG THỊ BÍCH HẰNG (17.009.GV)							1,2,3	M.402					
1248	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QD5	2	Trực tiếp	30	0	8	08/09 - 02/11/25	PHÙNG THỊ BÍCH HẰNG (17.009.GV)							1,2,3	M.402					
1249	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH13QD5	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	ĐÀO ĐÌNH ĐỨC (11.003.GV)			4,5	M.402					4,5	M.402			
1250	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH13QD5	3	Trực tiếp	45	0	9	08/09 - 09/11/25	ĐÀO ĐÌNH ĐỨC (11.003.GV)			4,5	M.402					4,5	M.402			
1251	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH13QD5	3	Trực tiếp	45	0	1	10/11 - 16/11/25	ĐÀO ĐÌNH ĐỨC (11.003.GV)			4	M.402									
1252	Thông kê đất đai	ĐH13QD5	2	Trực tiếp	30	0	10	18/08 - 26/10/25	PHẠM THỊ QUỲNH ANH (05.001.CV)									1,2,3	M.402			
1253	Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai 1(*)	ĐH13QD5	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	ĐÀO ĐÌNH ĐỨC (11.003.GV)	1,2,3,4,5	A.801											
1254	Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai 1(*)	ĐH13QD5	3	Trực tiếp	30	30	10	08/09 - 16/11/25	ĐÀO ĐÌNH ĐỨC (11.003.GV)	1,2,3,4,5	A.801											
1255	Thực tập đo đạc địa chính	ĐH13QD5- Nhóm 1	3	Trực tiếp	0	0	4	24/11 - 21/12/25	LÊ ANH CƯỜNG (10.004.GV)	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa			
1256	Thực tập đo đạc địa chính	ĐH13QD5- Nhóm 2	3	Trực tiếp	0	0	4	24/11 - 21/12/25	PHẠM THỊ THU HƯƠNG (10.013.GV)	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa	Cà ngày	Thực địa			
1257	Giao đất và thu hồi đất	ĐH13QD6	3	Trực tiếp	45	0	11	18/08 - 02/11/25	HOÀNG THỊ PHƯƠNG THẢO (11.038.GV)					9,10	M.402	9,10	M.402					
1258	Giao đất và thu hồi đất	ĐH13QD6	3	Trực tiếp	45	0	1	03/11 - 09/11/25	HOÀNG THỊ PHƯƠNG THẢO (11.038.GV)					9	M.402							
1259	Hướng dẫn khởi nghiệp	ĐH13QD6	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	TRẦN MẠNH HÙNG (11.052.GV)			6,7,8	M.402									

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1260	Hướng dẫn khởi nghiệp	ĐH13QĐ6	2	Trực tiếp	30	0	8	08/09 - 02/11/25	TRẦN MẠNH HÙNG (11.052.GV)			6,7,8	M.402						
1261	Kỹ năng nghề nghiệp trong quản lý đất đai	ĐH13QĐ6	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ LÝ (11.048.GV)								6,7,8	M.402	
1262	Kỹ năng nghề nghiệp trong quản lý đất đai	ĐH13QĐ6	2	Trực tiếp	30	0	8	08/09 - 02/11/25	NGUYỄN THỊ LÝ (11.048.GV)								6,7,8	M.402	
1263	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QĐ6	2	Trực tiếp	30	0	10	18/08 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ LIÊN (17.015.GV)							6,7,8	M.402		
1264	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH13QĐ6	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	ĐÀO ĐÌNH ĐỨC (11.003.GV)			9,10	M.402				9,10	M.402	
1265	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH13QĐ6	3	Trực tiếp	45	0	9	08/09 - 09/11/25	ĐÀO ĐÌNH ĐỨC (11.003.GV)			9,10	M.402				9,10	M.402	
1266	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH13QĐ6	3	Trực tiếp	45	0	1	10/11 - 16/11/25	ĐÀO ĐÌNH ĐỨC (11.003.GV)			9	M.402						
1267	Thông kê đất đai	ĐH13QĐ6	2	Trực tiếp	30	0	10	18/08 - 26/10/25	PHẠM THỊ QUỲNH ANH (05.001.CV)					6,7,8	M.402				
1268	Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai 1 (*)	ĐH13QĐ6	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	BÙI THỊ CẨM NGỌC (11.034.GV)	6,7,8,9,10	A.801								
1269	Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai 1 (*)	ĐH13QĐ6	3	Trực tiếp	30	30	10	08/09 - 16/11/25	BÙI THỊ CẨM NGỌC (11.034.GV)	6,7,8,9,10	A.801								
1270	Thực tập đo đạc địa chính	ĐH13QĐ6- Nhóm 1	3	Trực tiếp	0	0	4	24/11 - 21/12/25	NGUYỄN VĂN NAM (10.015.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1271	Thực tập đo đạc địa chính	ĐH13QĐ6- Nhóm 2	3	Trực tiếp	0	0	4	24/11 - 21/12/25	NINH THỊ KIM ANH (10.001.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1272	Hệ thống quản lý môi trường	ĐH13QM1	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN KHÁNH LINH (12.017.GV)	4,5	C.409	4,5	C.409						
1273	Hệ thống quản lý môi trường	ĐH13QM1	2	Trực tiếp	30	0	5	03/11 - 07/12/25	NGUYỄN KHÁNH LINH (12.017.GV)	4,5	C.409	4,5	C.409						
1274	Hệ thống quản lý môi trường	ĐH13QM1	2	Trực tiếp	30	0	1	08/12 - 14/12/25	NGUYỄN KHÁNH LINH (12.017.GV)	4,5	C.409								
1275	Kiểm toán môi trường	ĐH13QM1	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	LÊ ĐẮC TRƯỜNG (12.050.GV)							2,3,4,5	C.409		
1276	Kiểm toán môi trường	ĐH13QM1	2	Trực tiếp	30	0	5	03/11 - 07/12/25	PHẠM THỊ MAI THẢO (12.036.GVC)							2,3,4,5	C.409		
1277	Kiểm toán môi trường	ĐH13QM1	2	Trực tiếp	30	0	1	08/12 - 14/12/25	PHẠM THỊ MAI THẢO (12.036.GVC)							2,3	C.409		
1278	Kiến tập nghề nghiệp 2	ĐH13QM1	2	Trực tiếp	0	0	3	13/10 - 02/11/25	TẠ THỊ YẾN (12.055.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1279	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QM1	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ NGUYỆT (17.023.GV)								2,3,4,5	C.409	
1280	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QM1	2	Trực tiếp	30	0	5	03/11 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ NGUYỆT (17.023.GV)								2,3,4,5	C.409	
1281	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QM1	2	Trực tiếp	30	0	1	08/12 - 14/12/25	NGUYỄN THỊ NGUYỆT (17.023.GV)								2,3	C.409	
1282	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	ĐH13QM1	3	Trực tiếp	40	10	2	18/08 - 31/08/25	MAI QUANG TUẤN (12.052.GV)	1,2,3	C.409			1,2,3	C.409				
1283	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	ĐH13QM1	3	Trực tiếp	40	10	6	03/11 - 14/12/25	MAI QUANG TUẤN (12.052.GV)	1,2,3	C.409			1,2,3	C.409				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1284	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	ĐH13QM1	3	Trực tiếp	40	10	1	15/12 - 21/12/25	MAI QUANG TUẤN (12.052.GV)	2,3	C.409								
1285	Quy trình và phương pháp đánh giá tác động môi trường	ĐH13QM1	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN KHẮC THÀNH (12.034.GVC)			1,2,3	C.409	4,5	C.409				
1286	Quy trình và phương pháp đánh giá tác động môi trường	ĐH13QM1	3	Trực tiếp	45	0	7	03/11 - 21/12/25	NGUYỄN KHẮC THÀNH (12.034.GVC)			1,2,3	C.409	4,5	C.409				
1287	Thực tập điều tra đánh giá đa dạng sinh học	ĐH13QM1	2	Trực tiếp	0	0	3	22/09 - 12/10/25	PHẠM HỒNG TÍNH (12.045.GV),MAI HƯƠNG LAM (12.014.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1288	Thực tập quan trắc, phân tích môi trường	ĐH13QM1	2	Trực tiếp	0	0	3	01/09 - 21/09/25	BÙI THỊ THUỶ (12.038.GV),LÊ THU THỦY (12.040.GVC)	Cả ngày	C501	Cả ngày	C501	Cả ngày	C501	Cả ngày	C501	Cả ngày	C501
1289	Hệ thống quản lý môi trường	ĐH13QM2	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	HOÀNG THỊ THU HÒA (34.013.GV)	9,10	C.409	9,10	C.409						
1290	Hệ thống quản lý môi trường	ĐH13QM2	2	Trực tiếp	30	0	5	03/11 - 07/12/25	HOÀNG THỊ THU HÒA (34.013.GV)	9,10	C.409	9,10	C.409						
1291	Hệ thống quản lý môi trường	ĐH13QM2	2	Trực tiếp	30	0	1	08/12 - 14/12/25	HOÀNG THỊ THU HÒA (34.013.GV)	9,10	C.409								
1292	Kiểm toán môi trường	ĐH13QM2	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN MAI LAN (12.016.GVC)							6,7,8,9	C.409		
1293	Kiểm toán môi trường	ĐH13QM2	2	Trực tiếp	30	0	5	03/11 - 07/12/25	NGUYỄN MAI LAN (12.016.GVC)							6,7,8,9	C.409		
1294	Kiểm toán môi trường	ĐH13QM2	2	Trực tiếp	30	0	1	08/12 - 14/12/25	NGUYỄN MAI LAN (12.016.GVC)							6,7	C.409		
1295	Kiến tập nghề nghiệp 2	ĐH13QM2	2	Trực tiếp	0	0	3	13/10 - 02/11/25	NGUYỄN KHÁNH LINH (12.017.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1296	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QM2	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	LÊ XUÂN TÚ (17.034.GV)								6,7,8,9	C.409	
1297	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QM2	2	Trực tiếp	30	0	5	03/11 - 07/12/25	LÊ XUÂN TÚ (17.034.GV)								6,7,8,9	C.409	
1298	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QM2	2	Trực tiếp	30	0	1	08/12 - 14/12/25	LÊ XUÂN TÚ (17.034.GV)								6,7	C.409	
1299	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	ĐH13QM2	3	Trực tiếp	40	10	2	18/08 - 31/08/25	MAI QUANG TUẤN (12.052.GV)	6,7,8	C.409			6,7,8	C.409				
1300	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	ĐH13QM2	3	Trực tiếp	40	10	6	03/11 - 14/12/25	MAI QUANG TUẤN (12.052.GV)	6,7,8	C.409			6,7,8	C.409				
1301	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	ĐH13QM2	3	Trực tiếp	40	10	1	15/12 - 21/12/25	MAI QUANG TUẤN (12.052.GV)	6,7	C.409								
1302	Quy trình và phương pháp đánh giá tác động môi trường	ĐH13QM2	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	VŨ VĂN DOANH (12.005.GV)			6,7,8	C.409	9,10	C.409				
1303	Quy trình và phương pháp đánh giá tác động môi trường	ĐH13QM2	3	Trực tiếp	45	0	7	03/11 - 21/12/25	VŨ VĂN DOANH (12.005.GV)			6,7,8	C.409	9,10	C.409				
1304	Thực tập điều tra đánh giá đa dạng sinh học	ĐH13QM2	2	Trực tiếp	0	0	3	22/09 - 12/10/25	PHẠM HỒNG TÍNH (12.045.GV),MAI HƯƠNG LAM (12.014.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1305	Thực tập quan trắc, phân tích môi trường	ĐH13QM2	2	Trực tiếp	0	0	3	01/09 - 21/09/25	ĐỖ THỊ HIỀN (12.008.GV),MAI VĂN TIẾN (12.044.GV)	Cả ngày	C507	Cả ngày	C507	Cả ngày	C507	Cả ngày	C507	Cả ngày	C507
1306	Hệ thống quản lý môi trường	ĐH13QM3	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	HOÀNG THỊ THU HÒA (34.013.GV)			4,5	C.411				4,5	C.411	
1307	Hệ thống quản lý môi trường	ĐH13QM3	2	Trực tiếp	30	0	5	03/11 - 07/12/25	HOÀNG THỊ THU HÒA (34.013.GV)			4,5	C.411				4,5	C.411	

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
1308	Hệ thống quản lý môi trường	ĐH13QM3	2	Trực tiếp	30	0	1	08/12 - 14/12/25	HOÀNG THỊ THU HÒA (34.013.GV)			4,5	C.411								
1309	Kiểm toán môi trường	ĐH13QM3	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	TẠ THỊ YẾN (12.055.GV)	2,3,4,5	C.411										
1310	Kiểm toán môi trường	ĐH13QM3	2	Trực tiếp	30	0	5	03/11 - 07/12/25	TẠ THỊ YẾN (12.055.GV)	2,3,4,5	C.411										
1311	Kiểm toán môi trường	ĐH13QM3	2	Trực tiếp	30	0	1	08/12 - 14/12/25	TẠ THỊ YẾN (12.055.GV)	2,3	C.411										
1312	Kiến tập nghề nghiệp 2	ĐH13QM3	2	Trực tiếp	0	0	3	13/10 - 02/11/25	BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
1313	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QM3	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ LIÊN (17.015.GV)					2,3,4,5	C.411						
1314	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QM3	2	Trực tiếp	30	0	5	03/11 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ LIÊN (17.015.GV)					2,3,4,5	C.411						
1315	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QM3	2	Trực tiếp	30	0	1	08/12 - 14/12/25	NGUYỄN THỊ LIÊN (17.015.GV)					2,3	C.411						
1316	Quản lý chất thải thái rắn và chất thái nguy hại	ĐH13QM3	3	Trực tiếp	40	10	2	18/08 - 31/08/25	VŨ THỊ MAI (12.020.GVC)			1,2,3	C.411			1,2,3	C.411				
1317	Quản lý chất thải thái rắn và chất thái nguy hại	ĐH13QM3	3	Trực tiếp	40	10	6	03/11 - 14/12/25	VŨ THỊ MAI (12.020.GVC)			1,2,3	C.411			1,2,3	C.411				
1318	Quản lý chất thải thái rắn và chất thái nguy hại	ĐH13QM3	3	Trực tiếp	40	10	1	15/12 - 21/12/25	VŨ THỊ MAI (12.020.GVC)							2,3	C.411				
1319	Quy trình và phương pháp đánh giá tác động môi trường	ĐH13QM3	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN KHẮC THÀNH (12.034.GVC)							4,5	C.411	1,2,3	C.411		
1320	Quy trình và phương pháp đánh giá tác động môi trường	ĐH13QM3	3	Trực tiếp	45	0	7	03/11 - 21/12/25	NGUYỄN KHẮC THÀNH (12.034.GVC)							4,5	C.411	1,2,3	C.411		
1321	Thực tập điều tra đánh giá đa dạng sinh học	ĐH13QM3	2	Trực tiếp	0	0	3	22/09 - 12/10/25	HOÀNG NGỌC KHẮC (12.013.GVCC),BÙI ĐỨC TÂN	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
1322	Thực tập quan trắc, phân tích môi trường	ĐH13QM3	2	Trực tiếp	0	0	3	01/09 - 21/09/25	TRINH KIM YẾN (12.056.GV),NGUYỄN THÀNH TRUNG (12.049.GV)	Cả ngày	C504B	Cả ngày	C504B	Cả ngày	C504B	Cả ngày	C504B	Cả ngày	C504B		
1323	Hệ thống quản lý môi trường	ĐH13QM4	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ LÂM (34.052.GVC)			9,10	C.411					9,10	C.411		
1324	Hệ thống quản lý môi trường	ĐH13QM4	2	Trực tiếp	30	0	5	03/11 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ LÂM (34.052.GVC)			9,10	C.411					9,10	C.411		
1325	Hệ thống quản lý môi trường	ĐH13QM4	2	Trực tiếp	30	0	1	08/12 - 14/12/25	NGUYỄN THỊ LÂM (34.052.GVC)			9,10	C.411								
1326	Kiểm toán môi trường	ĐH13QM4	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	TẠ THỊ YẾN (12.055.GV)	6,7,8,9	C.411										
1327	Kiểm toán môi trường	ĐH13QM4	2	Trực tiếp	30	0	5	03/11 - 07/12/25	TẠ THỊ YẾN (12.055.GV)	6,7,8,9	C.411										
1328	Kiểm toán môi trường	ĐH13QM4	2	Trực tiếp	30	0	1	08/12 - 14/12/25	TẠ THỊ YẾN (12.055.GV)	6,7	C.411										
1329	Kiến tập nghề nghiệp 2	ĐH13QM4	2	Trực tiếp	0	0	3	13/10 - 02/11/25	BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
1330	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QM4	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	PHÙNG THỊ BÍCH HẰNG (17.009.GV)					6,7,8,9	C.411						
1331	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QM4	2	Trực tiếp	30	0	5	03/11 - 07/12/25	PHÙNG THỊ BÍCH HẰNG (17.009.GV)					6,7,8,9	C.411						

STT	Tên lớp học phân	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1332	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QM4	2	Trực tiếp	30	0	1	08/12 - 14/12/25	PHÙNG THỊ BÍCH HẰNG (17.009.GV)					6,7	C.411				
1333	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	ĐH13QM4	3	Trực tiếp	40	10	2	18/08 - 31/08/25	VŨ THỊ MAI (12.020.GVC)			6,7,8	C.411			6,7,8	C.411		
1334	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	ĐH13QM4	3	Trực tiếp	40	10	6	03/11 - 14/12/25	VŨ THỊ MAI (12.020.GVC)			6,7,8	C.411			6,7,8	C.411		
1335	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	ĐH13QM4	3	Trực tiếp	40	10	1	15/12 - 21/12/25	VŨ THỊ MAI (12.020.GVC)							7,8	C.411		
1336	Quy trình và phương pháp đánh giá tác động môi trường	ĐH13QM4	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN KHẮC THÀNH (12.034.GVC)							9,10	C.411	6,7,8	C.411
1337	Quy trình và phương pháp đánh giá tác động môi trường	ĐH13QM4	3	Trực tiếp	45	0	7	03/11 - 21/12/25	NGUYỄN KHẮC THÀNH (12.034.GVC)							9,10	C.411	6,7,8	C.411
1338	Thực tập điều tra đánh giá đa dạng sinh học	ĐH13QM4	2	Trực tiếp	0	0	3	22/09 - 12/10/25	HOÀNG NGỌC KHẮC (12.013.GVCC), BÙI ĐỨC TÂN (34.002.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1339	Thực tập quan trắc, phân tích môi trường	ĐH13QM4	2	Trực tiếp	0	0	3	01/09 - 21/09/25	PHẠM PHƯƠNG THAO (12.035.GV), PHẠM BÁ VIỆT ANH (12.001.GV)	Cả ngày	C508	Cả ngày	C508	Cả ngày	C508	Cả ngày	C508	Cả ngày	C508
1340	Quản trị chất lượng du lịch	ĐH13QTDL Lớp 1	2	LMS	30	0	10	18/08 - 26/10/25	ĐÀO THỊ THƯƠNG (15.05.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		
1341	Quản trị nguồn nhân lực	ĐH13QTDL lớp 1	3	LMS	45	0	9	18/08 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ NHUNG (15.128.GV), TRỊNH MAI HUYỀN (15.203.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		
1342	Tâm lý khách hàng du lịch	ĐH13QTDL lớp 1	3	LMS	45	0	9	18/08 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ CẢNH LAN (15.189.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		
1343	Văn hóa ẩm thực	ĐH13QTDL Lớp 1	3	LMS	30	30	10	18/08 - 26/10/25	ĐỖ THỊ PHƯƠNG (15.042.GV), NGUYỄN THỐNG NHẤT		LMS		LMS		LMS		LMS		
1344	Quản trị chất lượng du lịch	ĐH13QTDL Lớp 2	2	LMS	30	0	10	18/08 - 26/10/25	VŨ THỊ THẢO (15.047.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		
1345	Quản trị nguồn nhân lực	ĐH13QTDL lớp 2	3	LMS	45	0	9	18/08 - 19/10/25	NGUYỄN THÚY TRANG (15.103.GV), LÊ THỊ NHƯ HẰNG (34.032.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		
1346	Tâm lý khách hàng du lịch	ĐH13QTDL lớp 2	3	LMS	45	0	9	18/08 - 19/10/25	NGUYỄN THU HẰNG (15.142.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		
1347	Văn hóa ẩm thực	ĐH13QTDL Lớp 2	3	LMS	30	30	10	18/08 - 26/10/25	ĐỖ THỊ PHƯƠNG (15.042.GV), Vũ Thị Huyền (15.185.CV)		LMS		LMS		LMS		LMS		
1348	Quản trị chất lượng du lịch	ĐH13QTDL Lớp 3	2	LMS	30	0	10	18/08 - 26/10/25	ĐÀO THỊ THƯƠNG (15.05.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		
1349	Quản trị nguồn nhân lực	ĐH13QTDL lớp 3	3	LMS	45	0	9	18/08 - 19/10/25	NGUYỄN KIỀU ANH (15.137.TG), TRẦN MINH TRANG (15.215.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		
1350	Tâm lý khách hàng du lịch	ĐH13QTDL lớp 3	3	LMS	45	0	9	18/08 - 19/10/25	NGUYỄN THU HẰNG (15.142.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		
1351	Văn hóa ẩm thực	ĐH13QTDL Lớp 3	3	LMS	30	30	10	18/08 - 26/10/25	QUẦN MINH PHƯƠNG (15.134.GV), NGUYỄN THỐNG NHẤT		LMS		LMS		LMS		LMS		
1352	Quản trị nguồn nhân lực	ĐH13QTDL lớp 4	3	LMS	45	0	9	18/08 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ KHANH LÝ (15.144.GV), PHẠM THỊ HUYỀN (14.006.CV)		LMS		LMS		LMS		LMS		
1353	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QTDL1	2	Trực tiếp	30	0	7	18/08 - 05/10/25	PHÙNG THỊ BÍCH HẰNG (17.009.GV)					1,2,3,4	A.1004				
1354	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QTDL1	2	Trực tiếp	30	0	1	06/10 - 12/10/25	PHÙNG THỊ BÍCH HẰNG (17.009.GV)					2,3	A.1004				
1355	Quản trị lễ tân	ĐH13QTDL1	2	Trực tiếp	30	0	7	18/08 - 05/10/25	ĐÀO THỊ THƯƠNG (15.05.GV)							1,2,3,4	A.1002		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
1356	Quản trị lễ tân	ĐH13QTDL1	2	Trực tiếp	30	0	1	06/10 - 12/10/25	ĐÀO THỊ THƯƠNG (15.05.GV)							2,3	A.1002				
1357	Thực tập nghề nghiệp 2	ĐH13QTDL1	5	Trực tiếp	0	0	7	20/10 - 07/12/25	NGUYỄN THU HÀNG (15.142.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
1358	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QTDL2	2	Trực tiếp	30	0	7	18/08 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ NGUYỆT (17.023.GV)					6,7,8,9	A.1004						
1359	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QTDL2	2	Trực tiếp	30	0	1	06/10 - 12/10/25	NGUYỄN THỊ NGUYỆT (17.023.GV)					6,7	A.1004						
1360	Quản trị lễ tân	ĐH13QTDL2	2	Trực tiếp	30	0	7	18/08 - 05/10/25	NGÔ THỊ DUYỄN (15.010.GV)							6,7,8,9	A.1002				
1361	Quản trị lễ tân	ĐH13QTDL2	2	Trực tiếp	30	0	1	06/10 - 12/10/25	NGÔ THỊ DUYỄN (15.010.GV)							6,7	A.1002				
1362	Thực tập nghề nghiệp 2	ĐH13QTDL2	5	Trực tiếp	0	0	7	20/10 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ THANH MAI (15.033.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
1363	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QTDL3	2	Trực tiếp	30	0	7	18/08 - 05/10/25	VŨ THỊ MẠC DUNG (17.006.GVC)									1,2,3,4	A.1002		
1364	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QTDL3	2	Trực tiếp	30	0	1	06/10 - 12/10/25	VŨ THỊ MẠC DUNG (17.006.GVC)									2,3	A.1002		
1365	Quản trị lễ tân	ĐH13QTDL3	2	Trực tiếp	30	0	7	18/08 - 05/10/25	VŨ THỊ THẢO (15.047.GV); PHẠM THỂ ANH (03.003.CV)							1,2,3,4	A.1004				
1366	Quản trị lễ tân	ĐH13QTDL3	2	Trực tiếp	30	0	1	06/10 - 12/10/25	VŨ THỊ THẢO (15.047.GV); PHẠM THỂ ANH (03.003.CV)							2,3	A.1004				
1367	Thực tập nghề nghiệp 2	ĐH13QTDL3	5	Trực tiếp	0	0	7	20/10 - 07/12/25	NGÔ THỊ DUYỄN (15.010.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
1368	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QTDL4	2	Trực tiếp	30	0	7	18/08 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ NGUYỆT (17.023.GV)									6,7,8,9	A.1004		
1369	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QTDL4	2	Trực tiếp	30	0	1	06/10 - 12/10/25	NGUYỄN THỊ NGUYỆT (17.023.GV)									6,7	A.1004		
1370	Quản trị lễ tân	ĐH13QTDL4	2	Trực tiếp	30	0	7	18/08 - 05/10/25	NGUYỄN TRUNG KIÊN (15.105.GV)							6,7,8,9	A.1004				
1371	Quản trị lễ tân	ĐH13QTDL4	2	Trực tiếp	30	0	1	06/10 - 12/10/25	NGUYỄN TRUNG KIÊN (15.105.GV)							6,7	A.1004				
1372	Thực tập nghề nghiệp 2	ĐH13QTDL4	5	Trực tiếp	0	0	7	20/10 - 07/12/25	ĐỖ THỊ PHƯƠNG (15.042.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
1373	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QTDL5	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ QUÝ (17.026.GV)	1,2,3,4	A.1001										
1374	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QTDL5	2	Trực tiếp	30	0	4	08/09 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ QUÝ (17.026.GV)	1,2,3,4	A.1001										
1375	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QTDL5	2	Trực tiếp	30	0	1	06/10 - 12/10/25	NGUYỄN THỊ QUÝ (17.026.GV)	1,2,3,4	A.1001										
1376	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QTDL5	2	Trực tiếp	30	0	1	13/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ QUÝ (17.026.GV)	2,3	A.1001										
1377	Quản trị lễ tân	ĐH13QTDL5	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	ĐÀO THỊ THƯƠNG (15.05.GV); PHẠM THỂ ANH (03.003.CV)			1,2,3,4	A.1001								
1378	Quản trị lễ tân	ĐH13QTDL5	2	Trực tiếp	30	0	4	08/09 - 05/10/25	ĐÀO THỊ THƯƠNG (15.05.GV); PHẠM THỂ ANH (03.003.CV)			1,2,3,4	A.1001								
1379	Quản trị lễ tân	ĐH13QTDL5	2	Trực tiếp	30	0	1	06/10 - 12/10/25	ĐÀO THỊ THƯƠNG (15.05.GV); PHẠM THỂ ANH (03.003.CV)			1,2,3,4	A.1001								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
1380	Quản trị lễ tân	ĐH13QTDL5	2	Trực tiếp	30	0	1	13/10 - 19/10/25	ĐÀO THỊ THƯƠNG (15.05.GV); PHAM THẾ ANH (03.003.CV)			2,3	A.1001								
1381	Thực tập nghề nghiệp 2	ĐH13QTDL5	5	Trực tiếp	0	0	7	20/10 - 07/12/25	ĐÀO THỊ THƯƠNG (15.05.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
1382	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QTDL6	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ LIÊN (17.015.GV)	6,7,8,9	A.1003										
1383	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QTDL6	2	Trực tiếp	30	0	4	08/09 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ LIÊN (17.015.GV)	6,7,8,9	A.1003										
1384	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QTDL6	2	Trực tiếp	30	0	1	06/10 - 12/10/25	NGUYỄN THỊ LIÊN (17.015.GV)	6,7,8,9	A.1003										
1385	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13QTDL6	2	Trực tiếp	30	0	1	13/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ LIÊN (17.015.GV)	6,7	A.1003										
1386	Quản trị lễ tân	ĐH13QTDL6	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGÔ THỊ DUYÊN (15.010.GV)			6,7,8,9	A.1007								
1387	Quản trị lễ tân	ĐH13QTDL6	2	Trực tiếp	30	0	4	08/09 - 05/10/25	NGÔ THỊ DUYÊN (15.010.GV)			6,7,8,9	A.1007								
1388	Quản trị lễ tân	ĐH13QTDL6	2	Trực tiếp	30	0	1	06/10 - 12/10/25	NGÔ THỊ DUYÊN (15.010.GV)			6,7,8,9	A.1003								
1389	Quản trị lễ tân	ĐH13QTDL6	2	Trực tiếp	30	0	1	13/10 - 19/10/25	NGÔ THỊ DUYÊN (15.010.GV)			6,7	A.1003								
1390	Thực tập nghề nghiệp 2	ĐH13QTDL6	5	Trực tiếp	0	0	7	20/10 - 07/12/25	VŨ THỊ THẢO (15.047.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
1391	Quản trị lễ tân	ĐH13QTDL7	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN TRUNG KIÊN (15.105.GV)	1,2,3,4	A.1004										
1392	Quản trị lễ tân	ĐH13QTDL7	2	Trực tiếp	30	0	5	08/09 - 12/10/25	NGUYỄN TRUNG KIÊN (15.105.GV)	1,2,3,4	A.1004										
1393	Quản trị lễ tân	ĐH13QTDL7	2	Trực tiếp	30	0	1	13/10 - 19/10/25	NGUYỄN TRUNG KIÊN (15.105.GV)	2,3	A.1004										
1394	Thực tập nghề nghiệp 2	ĐH13QTDL7	5	Trực tiếp	0	0	7	20/10 - 07/12/25	HOÀNG THỊ QUYÊN (15.187.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
1395	Quản trị chiến lược	ĐH13QTKD	3	LMS	30	30	10	18/08 - 26/10/25	ĐÌNH THỊ HUỆ (15.096.GV); TRẦN MINH TRANG (15.215.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
1396	Quản trị nguồn nhân lực	ĐH13QTKD+QTDL	3	LMS	45	0	9	18/08 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY (15.144.GV); NGUYỄN THỊ BÌNH (15.217.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
1397	Hệ thống thông tin quản lý	ĐH13QTKD1	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG (15.024.GV); NGUYỄN VĂN HƯỜNG (03.001.GV)			1,2,3	A.1008								
1398	Hệ thống thông tin quản lý	ĐH13QTKD1	2	Trực tiếp	30	0	3	08/09 - 28/09/25	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG (15.024.GV); NGUYỄN VĂN HƯỜNG (03.001.GV)			1,2,3	A.1008								
1399	Hệ thống thông tin quản lý	ĐH13QTKD1	2	Trực tiếp	30	0	5	17/11 - 21/12/25	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG (15.024.GV); NGUYỄN VĂN HƯỜNG (03.001.GV)			1,2,3	A.1008								
1400	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTKD1	2	Trực tiếp	15	30	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ NHUNG (15.128.GV); TRẦN MINH TRANG (15.215.TG)			4,5	A.1008			1,2,3	A.1008				
1401	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTKD1	2	Trực tiếp	15	30	3	08/09 - 28/09/25	NGUYỄN THỊ NHUNG (15.128.GV); TRẦN MINH TRANG (15.215.TG)			4,5	A.1008			1,2,3	A.1008				
1402	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTKD1	2	Trực tiếp	15	30	4	17/11 - 14/12/25	NGUYỄN THỊ NHUNG (15.128.GV); TRẦN MINH TRANG (15.215.TG)			4,5	A.1008			1,2,3	A.1008				
1403	Quản trị Marketing	ĐH13QTKD1	2	Trực tiếp	30	0	6	18/08 - 28/09/25	PHẠM VĂN HIẾN (15.196.GV)					1,2,3	A.1008						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1404	Quản trị Marketing	ĐH13QTKD1	2	Trực tiếp	30	0	4	17/11 - 14/12/25	PHẠM VĂN HIẾN (15.196.GV)					1,2,3	A.1008				
1405	Quản trị tác nghiệp	ĐH13QTKD1	3	Trực tiếp	45	0	6	18/08 - 28/09/25	TRẦN TRUNG DŨNG (15.008.GV); LÊ THỊ TRANG (15.206.GV)					4,5	A.1008	4,5	A.1008		
1406	Quản trị tác nghiệp	ĐH13QTKD1	3	Trực tiếp	45	0	4	17/11 - 14/12/25	TRẦN TRUNG DŨNG (15.008.GV); LÊ THỊ TRANG (15.206.GV)					4,5	A.1008	4,5	A.1008		
1407	Quản trị tác nghiệp	ĐH13QTKD1	3	Trực tiếp	45	0	1	15/12 - 21/12/25	TRẦN TRUNG DŨNG (15.008.GV); LÊ THỊ TRANG (15.206.GV)					3,4,5	A.1008	4,5	A.1008		
1408	Thực tập nghề nghiệp 2	ĐH13QTKD1	5	Trực tiếp	0	0	7	29/09 - 16/11/25	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG (15.024.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1409	Hệ thống thông tin quản lý	ĐH13QTKD2	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG (15.024.GV); NGUYỄN VĂN HƯỜNG (03.001.GV)			6,7,8	A.1008						
1410	Hệ thống thông tin quản lý	ĐH13QTKD2	2	Trực tiếp	30	0	3	08/09 - 28/09/25	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG (15.024.GV); NGUYỄN VĂN HƯỜNG (03.001.GV)			6,7,8	A.1008						
1411	Hệ thống thông tin quản lý	ĐH13QTKD2	2	Trực tiếp	30	0	4	17/11 - 14/12/25	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG (15.024.GV); NGUYỄN VĂN HƯỜNG (03.001.GV)			6,7,8	A.1008						
1412	Hệ thống thông tin quản lý	ĐH13QTKD2	2	Trực tiếp	30	0	1	15/12 - 21/12/25	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG (15.024.GV); NGUYỄN VĂN HƯỜNG (03.001.GV)			6,7,8	A.1008						
1413	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTKD2	2	Trực tiếp	15	30	6	18/08 - 28/09/25	NGUYỄN THANH TÙNG (15.113.GV); TRẦN ĐÌNH TÂM (15.219.TG)					9,10	A.1008	9,10	A.1008		
1414	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTKD2	2	Trực tiếp	15	30	4	17/11 - 14/12/25	NGUYỄN THANH TÙNG (15.113.GV); TRẦN ĐÌNH TÂM (15.219.TG)					9,10	A.1008	9,10	A.1008		
1415	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTKD2	2	Trực tiếp	15	30	1	15/12 - 21/12/25	NGUYỄN THANH TÙNG (15.113.GV); TRẦN ĐÌNH TÂM (15.219.TG)					9,10	A.1008	8,9,10	A.1008		
1416	Quản trị Marketing	ĐH13QTKD2	2	Trực tiếp	30	0	6	18/08 - 28/09/25	HOÀNG THỊ MAI (15.083.GV)					6,7,8	A.1008				
1417	Quản trị Marketing	ĐH13QTKD2	2	Trực tiếp	30	0	4	17/11 - 14/12/25	HOÀNG THỊ MAI (15.083.GV)					6,7,8	A.1008				
1418	Quản trị tác nghiệp	ĐH13QTKD2	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	ĐÌNH HỮU HÙNG (27.006.CV)			9,10	A.1008			6,7,8	A.1008		
1419	Quản trị tác nghiệp	ĐH13QTKD2	3	Trực tiếp	45	0	3	08/09 - 28/09/25	ĐÌNH HỮU HÙNG (27.006.CV)			9,10	A.1008			6,7,8	A.1008		
1420	Quản trị tác nghiệp	ĐH13QTKD2	3	Trực tiếp	45	0	4	17/11 - 14/12/25	ĐÌNH HỮU HÙNG (27.006.CV)			9,10	A.1008			6,7,8	A.1008		
1421	Thực tập nghề nghiệp 2	ĐH13QTKD2	5	Trực tiếp	0	0	7	29/09 - 16/11/25	NGUYỄN THỦY TRANG (15.103.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1422	Hệ thống thông tin quản lý	ĐH13QTKD3	2	Trực tiếp	30	0	6	18/08 - 28/09/25	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG (15.024.GV); LÊ THỊ NHƯ HẰNG (34.032.GV)					1,2,3	A.1010				
1423	Hệ thống thông tin quản lý	ĐH13QTKD3	2	Trực tiếp	30	0	4	17/11 - 14/12/25	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG (15.024.GV); LÊ THỊ NHƯ HẰNG (34.032.GV)					1,2,3	A.1010				
1424	Khởi sự kinh doanh	ĐH13QTKD3	2	Trực tiếp	15	30	6	18/08 - 28/09/25	NGUYỄN THỊ NHUNG (15.128.GV); TRẦN THỊ THU THẢO (15.214.TG)					4,5	A.1010	4,5	A.1010		

[illegible]

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
1488	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm	ĐH13SH	2	Thực tiếp	25	10	6	08/09 - 19/10/25	BÙI SỸ BÁCH (34.003.GVC)	1,2,3,4	C.309										
1489	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm	ĐH13SH	2	Thực tiếp	25	10	1	20/10 - 26/10/25	BÙI SỸ BÁCH (34.003.GVC)	2,3,4	C.309										
1490	Thực tập Công nghệ sinh học thực vật	ĐH13SH	2	Thực tiếp	0	0	3	27/10 - 16/11/25	TRƯƠNG ĐỨC CẢNH (12.003.GV)	Cả ngày	C504B	Cả ngày	C504B	Cả ngày	C504B	Cả ngày	C504B	Cả ngày	C504B		
1491	Thực tập ứng dụng sinh học trong quan trắc môi trường	ĐH13SH	2	Thực tiếp	0	0	3	17/11 - 07/12/25	LÊ VĂN SƠN (12.031.CV);ĐẶNG THANH HUYỀN (12.081.GV);NGUYỄN THỊ VĨNH HẰNG (08.003.CV)	Cả ngày	C504B	Cả ngày	C504B	Cả ngày	C504B	Cả ngày	C504B	Cả ngày	C504B		
1492	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13SH;ĐH13QTD L7	2	Thực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	LÊ XUÂN TÚ (17.034.GV)			1,2,3,4	A.1004								
1493	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13SH;ĐH13QTD L7	2	Thực tiếp	30	0	5	08/09 - 12/10/25	LÊ XUÂN TÚ (17.034.GV)			1,2,3,4	A.1004								
1494	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13SH;ĐH13QTD L7	2	Thực tiếp	30	0	1	13/10 - 19/10/25	LÊ XUÂN TÚ (17.034.GV)			2,3	A.1004								
1495	Chinh biên thủy văn	ĐH13T	3	Thực tiếp	35	20	2	18/08 - 31/08/25	ĐỖ THỊ BÌNH (14.002.GV); TRẦN QUỐC VIỆT (14.018.GVC)			1,2,3,4	C.306								
1496	Chinh biên thủy văn	ĐH13T	3	Thực tiếp	35	20	11	08/09 - 23/11/25	ĐỖ THỊ BÌNH (14.002.GV); TRẦN QUỐC VIỆT (14.018.GVC)			1,2,3,4	C.306								
1497	Chinh biên thủy văn	ĐH13T	3	Thực tiếp	35	20	1	24/11 - 30/11/25	ĐỖ THỊ BÌNH (14.002.GV); TRẦN QUỐC VIỆT (14.018.GVC)			2,3,4	C.306								
1498	Kỹ thuật Viễn thám và GIS trong thủy văn	ĐH13T	3	Thực tiếp	29	32	14	18/08 - 23/11/25	NGUYỄN TIẾN QUANG (14.012.GV); TRẦN QUỐC VIỆT (14.018.GVC)					1,2,3,4	C.306						
1499	Kỹ thuật Viễn thám và GIS trong thủy văn	ĐH13T	3	Thực tiếp	29	32	1	24/11 - 30/11/25	NGUYỄN TIẾN QUANG (14.012.GV); TRẦN QUỐC VIỆT (14.018.GVC)					1,2,3,4,5	C.306						
1500	Phân tích hệ thống nguồn nước	ĐH13T	2	Thực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	PHẠM VĂN TUẤN (14.017.GV)							4,5	C.306				
1501	Tin học ứng dụng	ĐH13T	3	Thực tiếp	35	20	2	18/08 - 31/08/25	TRẦN THỊ TÚ (14.020.GV)	1,2,3,4	A.810										
1502	Tin học ứng dụng	ĐH13T	3	Thực tiếp	35	20	11	08/09 - 23/11/25	TRẦN THỊ TÚ (14.020.GV)	1,2,3,4	A.810										
1503	Tin học ứng dụng	ĐH13T	3	Thực tiếp	35	20	1	24/11 - 30/11/25	TRẦN THỊ TÚ (14.020.GV)	2,3,4	A.810										
1504	Tính toán thủy văn	ĐH13T	3	Thực tiếp	30	30	15	18/08 - 30/11/25	PHẠM VĂN TUẤN (14.017.GV)									1,2,3,4	C.306		
1505	Trắc đạc trong thủy văn	ĐH13T	3	Thực tiếp	30	30	15	18/08 - 30/11/25	TRẦN QUỐC VIỆT (14.018.GVC)					6,7,8,9	A.405						
1506	Truyền thông về thủy văn	ĐH13T	2	Thực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	ĐỖ THỊ BÌNH (14.002.GV)							2,3	C.306				
1507	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	ĐH13T;ĐH13KĐ	2	Thực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ LIÊN (17.015.GV)									6,7	C.306		
1508	Định vị vệ tinh	ĐH13TD	3	Thực tiếp	34	22	6	18/08 - 28/09/25	NGUYỄN XUÂN THỦY (10.023.GV); NGUYỄN VĂN QUANG (10.018.GV)					4,5	A.103			1,2,3	A.103		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
1530	Phân tích đánh giá chất lượng nước	ĐH13TNN	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	PHÙNG THỊ LINH (23.009.GV)			6,7,8	C.311								
1531	Phân tích đánh giá chất lượng nước	ĐH13TNN	2	Trực tiếp	30	0	7	08/09 - 26/10/25	PHÙNG THỊ LINH (23.009.GV)			6,7,8	C.311								
1532	Phân tích đánh giá chất lượng nước	ĐH13TNN	2	Trực tiếp	30	0	1	08/12 - 14/12/25	PHÙNG THỊ LINH (23.009.GV)			6,7,8	C.311								
1533	Phân tích và đánh giá Tài nguyên nước dưới đất	ĐH13TNN	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	TRẦN THÀNH LÊ (23.007.GV)	4,5	C.311	4,5	C.311								
1534	Phân tích và đánh giá Tài nguyên nước dưới đất	ĐH13TNN	2	Trực tiếp	30	0	5	08/09 - 12/10/25	TRẦN THÀNH LÊ (23.007.GV)	4,5	C.311	4,5	C.311								
1535	Phân tích và đánh giá Tài nguyên nước dưới đất	ĐH13TNN	2	Trực tiếp	30	0	1	13/10 - 19/10/25	TRẦN THÀNH LÊ (23.007.GV)			4,5	C.311								
1536	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước đại cương	ĐH13TNN	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC (23.011.GV)			1,2,3	C.311	4,5	C.311						
1537	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước đại cương	ĐH13TNN	3	Trực tiếp	45	0	7	08/09 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC (23.011.GV)			1,2,3	C.311	4,5	C.311						
1538	Thực hành Phân tích đánh giá chất lượng nước	ĐH13TNN	1	Trực tiếp	0	30	2	18/08 - 31/08/25	PHÙNG THỊ LINH (23.009.GV)					1,2,3	C.311						
1539	Thực hành Phân tích đánh giá chất lượng nước	ĐH13TNN	1	Trực tiếp	0	30	1	01/09 - 07/09/25	PHÙNG THỊ LINH (23.009.GV)					1,2,3	C.311						
1540	Thực hành Phân tích đánh giá chất lượng nước	ĐH13TNN	1	Trực tiếp	0	30	5	08/09 - 12/10/25	PHÙNG THỊ LINH (23.009.GV)					1,2,3	C.311						
1541	Thực hành Phân tích đánh giá chất lượng nước	ĐH13TNN	1	Trực tiếp	0	30	1	13/10 - 19/10/25	PHÙNG THỊ LINH (23.009.GV)					1,2,3	C.311						
1542	Thực hành Phân tích đánh giá chất lượng nước	ĐH13TNN	1	Trực tiếp	0	30	1	20/10 - 26/10/25	PHÙNG THỊ LINH (23.009.GV)					1,2,3	C.311						
1543	Thực hành tính toán và dự báo nhu cầu sử dụng nước	ĐH13TNN	1	Trực tiếp	0	30	10	18/08 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC (23.011.GV)									1,2,3	C.311		
1544	Thực tập quan trắc và điều tra Tài nguyên nước dưới đất	ĐH13TNN	2	Trực tiếp	0	0	3	17/11 - 07/12/25	TRẦN THÀNH LÊ (23.007.GV),TÀ THỊ THOANG (23.014.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
1545	Thực tập quan trắc và điều tra Tài nguyên nước mặt	ĐH13TNN	2	Trực tiếp	0	0	3	27/10 - 16/11/25	VŨ ĐỨC MẠNH (23.016.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
1546	Tính toán và dự báo nhu cầu sử dụng nước	ĐH13TNN	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC (23.011.GV)							4,5	C.311	4,5	C.311		
1547	Tính toán và dự báo nhu cầu sử dụng nước	ĐH13TNN	2	Trực tiếp	30	0	5	08/09 - 12/10/25	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC (23.011.GV)							4,5	C.311	4,5	C.311		
1548	Tính toán và dự báo nhu cầu sử dụng nước	ĐH13TNN	2	Trực tiếp	30	0	1	13/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC (23.011.GV)							4,5	C.311				
1549	Bản đồ học	ĐH14BĐS1	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	BÙI THỊ THÚY ĐÀO (10.005.GV)									2,3,4,5	A.208		
1550	Bản đồ học	ĐH14BĐS1	3	Trực tiếp	30	30	13	08/09 - 07/12/25	BÙI THỊ THÚY ĐÀO (10.005.GV)									2,3,4,5	A.208		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1551	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14BĐS1	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)			4,5	A.208						
1552	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14BĐS1	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)			4,5	A.208						
1553	Địa lý kinh tế	ĐH14BĐS1	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	TRẦN THỊ HƯỜNG (16.17.GV); PHÙNG THỊ HỒNG VÂN (16.032.GV)	4,5	A.208								
1554	Địa lý kinh tế	ĐH14BĐS1	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	TRẦN THỊ HƯỜNG (16.17.GV); PHÙNG THỊ HỒNG VÂN (16.032.GV)	4,5	A.208								
1555	Khởi tạo doanh nghiệp	ĐH14BĐS1	3	Trực tiếp	45	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THANH TÙNG (15.113.GV); NGUYỄN VĂN HƯỜNG (03.001.GV)					1,2,3	A.303				
1556	Phong thủy trong bất động sản	ĐH14BĐS1	2	Trực tiếp	25	10	11	18/08 - 02/11/25	NGUYỄN THÀNH TÔN (11.043.GV)							1,2,3	A.303		
1557	Phong thủy trong bất động sản	ĐH14BĐS1	2	Trực tiếp	25	10	1	03/11 - 09/11/25	NGUYỄN THÀNH TÔN (11.043.GV)							2,3	A.208		
1558	Quản lý nhà nước về bất động sản	ĐH14BĐS1	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	PHẠM THỊ MAI (11.031.GV)			1,2,3	A.208						
1559	Quản lý nhà nước về bất động sản	ĐH14BĐS1	3	Trực tiếp	45	0	13	08/09 - 07/12/25	PHẠM THỊ MAI (11.031.GV)			1,2,3	A.208						
1560	Quản lý tài nguyên môi trường	ĐH14BĐS1	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV)					4,5	A.303				
1561	Quản trị kinh doanh	ĐH14BĐS1	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	ĐÌNH THỊ HUỆ (15.096.GV); NGUYỄN KIỀU ANH (15.137.TG)							4,5	A.303		
1562	Quy hoạch đô thị	ĐH14BĐS1	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN NGỌC HỒNG (11.050.GV); NGUYỄN VIỆT MẠNH (11.091.TG)	1,2,3	A.208								
1563	Quy hoạch đô thị	ĐH14BĐS1	3	Trực tiếp	45	0	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN NGỌC HỒNG (11.050.GV); NGUYỄN VIỆT MẠNH (11.091.TG)	1,2,3	A.208								
1564	Xã hội học đại cương	ĐH14BĐS1	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ HUỆ (11.020.GV)					9,10	A.1010				
1565	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14BK1	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	LÊ THANH THỦY (17.032.GV)	6,7	A.1004								
1566	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14BK1	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	LÊ THANH THỦY (17.032.GV)	6,7	A.1004								
1567	Đánh giá tác động biến đổi khí hậu	ĐH14BK1	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	ĐÌNH THỊ HƯƠNG (24.006.GV)	1,2,3,4	A.303								
1568	Đánh giá tác động biến đổi khí hậu	ĐH14BK1	3	Trực tiếp	30	30	13	08/09 - 07/12/25	ĐÌNH THỊ HƯƠNG (24.006.GV)			1,2,3,4	A.303						
1569	Phương pháp đánh giá tác động biến đổi khí hậu	ĐH14BK1	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	HOÀNG NGỌC KHẮC (12.013.GVCC)			1,2,3,4	A.303						
1570	Phương pháp đánh giá tác động biến đổi khí hậu	ĐH14BK1	3	Trực tiếp	30	30	13	08/09 - 07/12/25	HOÀNG NGỌC KHẮC (12.013.GVCC)	1,2,3,4	A.303								
1571	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14BK1	3	Trực tiếp	30	30	15	18/08 - 30/11/25	TRẦN QUỐC CƯỜNG (24.003.GV); NGUYỄN NGỌC ÁNH (24.002.GV)							1,2,3,4	A.304		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
1593	Văn hóa số	ĐH14C2	3	Thực tiếp	40	10	1	10/11 - 16/11/25	NGUYỄN THỊ CHIÊN (13.031.GV)	6,7,8,9	A.606										
1594	Văn hóa số	ĐH14C2	3	Thực tiếp	40	10	1	17/11 - 23/11/25	NGUYỄN THỊ CHIÊN (13.031.GV)	6,7	A.606										
1595	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14C3	2	Thực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)							4,5	A.605				
1596	Cơ sở dữ liệu	ĐH14C3	3	Thực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH (13.035.GV)	1,2,3	A.605										
1597	Cơ sở dữ liệu	ĐH14C3	3	Thực tiếp	45	0	13	08/09 - 07/12/25	ĐÀO THỊ PHƯƠNG ANH (13.035.GV)	1,2,3	A.605										
1598	Kiến trúc máy tính	ĐH14C3	3	Thực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ HIỀN (13.009.GV); LÊ PHÚ HƯNG (13.012.GV)			1,2,3	A.605								
1599	Kiến trúc máy tính	ĐH14C3	3	Thực tiếp	45	0	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ HIỀN (13.009.GV); LÊ PHÚ HƯNG (13.012.GV)			1,2,3	A.605								
1600	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin	ĐH14C3	3	Thực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	MAI THỊ THANH (34.039.GV)	4,5	A.605	4,5	A.605								
1601	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin	ĐH14C3	3	Thực tiếp	30	30	12	08/09 - 30/11/25	MAI THỊ THANH (34.039.GV)	4,5	A.605	4,5	A.605								
1602	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin	ĐH14C3	3	Thực tiếp	30	30	1	01/12 - 07/12/25	MAI THỊ THANH (34.039.GV)	4,5	A.605	4,5	A.605								
1603	Văn hóa số	ĐH14C3	3	Thực tiếp	40	10	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ CHIÊN (13.031.GV)					2,3,4,5	A.401						
1604	Văn hóa số	ĐH14C3	3	Thực tiếp	40	10	10	08/09 - 16/11/25	NGUYỄN THỊ CHIÊN (13.031.GV)					1,2,3,4	A.401						
1605	Văn hóa số	ĐH14C3	3	Thực tiếp	40	10	1	17/11 - 23/11/25	NGUYỄN THỊ CHIÊN (13.031.GV)					2,3	A.506						
1606	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14C4	2	Thực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)							9,10	A.605				
1607	Cơ sở dữ liệu	ĐH14C4	3	Thực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	TRỊNH THỊ LÝ (13.018.GV)	6,7,8	A.605										
1608	Cơ sở dữ liệu	ĐH14C4	3	Thực tiếp	45	0	13	08/09 - 07/12/25	TRỊNH THỊ LÝ (13.018.GV)	6,7,8	A.605										
1609	Kiến trúc máy tính	ĐH14C4	3	Thực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ HIỀN (13.009.GV)			6,7,8	A.605								
1610	Kiến trúc máy tính	ĐH14C4	3	Thực tiếp	45	0	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ HIỀN (13.009.GV)			6,7,8	A.605								
1611	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin	ĐH14C4	3	Thực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	ĐOÀN VĂN KIỀU (21.012.CV)									6,7,8,9	A.605		
1612	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin	ĐH14C4	3	Thực tiếp	30	30	12	08/09 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ THANH AN (21.030.TG)	9,10	A.605	9,10	A.605								
1613	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin	ĐH14C4	3	Thực tiếp	30	30	1	01/12 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ THANH AN (21.030.TG)	9,10	A.605	9,10	A.605								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
1614	Văn hóa số	ĐH14C4	3	Trực tiếp	40	10	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ CHIÊN (13.031.GV)					6,7,8,9	A.505						
1615	Văn hóa số	ĐH14C4	3	Trực tiếp	40	10	10	08/09 - 16/11/25	NGUYỄN THỊ CHIÊN (13.031.GV)					6,7,8,9	A.505						
1616	Văn hóa số	ĐH14C4	3	Trực tiếp	40	10	1	17/11 - 23/11/25	NGUYỄN THỊ CHIÊN (13.031.GV)					6,7	A.505						
1617	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14C5	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)					4,5	A.604						
1618	Cơ sở dữ liệu	ĐH14C5	3	Trực tiếp	45	0	15	18/08 - 30/11/25	ĐẶNG THỊ KHÁNH LINH (13.016.GV)							1,2,3	A.604				
1619	Kiến trúc máy tính	ĐH14C5	3	Trực tiếp	45	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG (34.056.GV)									1,2,3	A.604		
1620	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin	ĐH14C5	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ THU HẰNG (21.005.GV)							4,5	A.604	4,5	A.604		
1621	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin	ĐH14C5	3	Trực tiếp	30	30	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ THU HẰNG (21.005.GV)							4,5	A.604	4,5	A.604		
1622	Văn hóa số	ĐH14C5	3	Trực tiếp	40	10	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ CHIÊN (13.031.GV)				1,2,3,4	A.604							
1623	Văn hóa số	ĐH14C5	3	Trực tiếp	40	10	9	08/09 - 09/11/25	NGUYỄN THỊ CHIÊN (13.031.GV)				1,2,3,4	A.604							
1624	Văn hóa số	ĐH14C5	3	Trực tiếp	40	10	1	10/11 - 16/11/25	NGUYỄN THỊ CHIÊN (13.031.GV)				2,3,4,5	A.604							
1625	Văn hóa số	ĐH14C5	3	Trực tiếp	40	10	1	17/11 - 23/11/25	NGUYỄN THỊ CHIÊN (13.031.GV)				2,3	A.604							
1626	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14C6	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	LÊ THANH THỦY (17.032.GV)					9,10	A.604						
1627	Cơ sở dữ liệu	ĐH14C6	3	Trực tiếp	45	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ HỒNG HƯƠNG (26.006.GV)							6,7,8	A.604				
1628	Kiến trúc máy tính	ĐH14C6	3	Trực tiếp	45	0	15	18/08 - 30/11/25	PHẠM THỊ HỒNG THU (13.032.GV)									6,7,8	A.604		
1629	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin	ĐH14C6	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	ĐOÀN THỊ HIỀN (21.038.TG)							9,10	A.604	9,10	A.604		
1630	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin	ĐH14C6	3	Trực tiếp	30	30	13	08/09 - 07/12/25	ĐOÀN THỊ HIỀN (21.038.TG)							9,10	A.604	9,10	A.604		
1631	Văn hóa số	ĐH14C6	3	Trực tiếp	40	10	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ CHIÊN (13.031.GV)				6,7,8,9	A.604							
1632	Văn hóa số	ĐH14C6	3	Trực tiếp	40	10	9	08/09 - 09/11/25	NGUYỄN THỊ CHIÊN (13.031.GV)				6,7,8,9	A.604							
1633	Văn hóa số	ĐH14C6	3	Trực tiếp	40	10	1	10/11 - 16/11/25	NGUYỄN THỊ CHIÊN (13.031.GV)				6,7,8,9,10	A.604							
1634	Văn hóa số	ĐH14C6	3	Trực tiếp	40	10	1	17/11 - 23/11/25	NGUYỄN THỊ CHIÊN (13.031.GV)				6,7	A.604							

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1635	Các phương pháp bảo quản thực phẩm	ĐH14ĐA1	3	Trực tiếp	35	20	8	18/08 - 12/10/25	TRỊNH THỊ THÚY (12.041.GVC)									1,2,3,4	A.603
1636	Các phương pháp bảo quản thực phẩm	ĐH14ĐA1	3	Trực tiếp	35	20	1	13/10 - 19/10/25	TRỊNH THỊ THÚY (12.041.GVC)									2,3,4	A.603
1637	Các phương pháp bảo quản thực phẩm	ĐH14ĐA1	3	Trực tiếp	35	20	4	20/10 - 16/11/25	TRỊNH THỊ THÚY (12.041.GVC)									1,2,3,4,5	C.501
1638	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14ĐA1	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)							1,2	A.603		
1639	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH14ĐA1	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	LÊ TRUNG KIẾN (19.006.GV)					1,2	A.603				
1640	Cơ sở thiết kế nhà máy thực phẩm	ĐH14ĐA1	3	Trực tiếp	40	10	2	18/08 - 31/08/25	PHẠM ĐỨC TIẾN (12.043.GV)	1,2,3,4	A.603								
1641	Cơ sở thiết kế nhà máy thực phẩm	ĐH14ĐA1	3	Trực tiếp	40	10	10	08/09 - 16/11/25	PHẠM ĐỨC TIẾN (12.043.GV)	1,2,3,4	A.603								
1642	Cơ sở thiết kế nhà máy thực phẩm	ĐH14ĐA1	3	Trực tiếp	40	10	1	17/11 - 23/11/25	PHẠM ĐỨC TIẾN (12.043.GV)	2,3	A.603								
1643	Dinh dưỡng học	ĐH14ĐA1	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THÀNH TRUNG (12.049.GV)			4,5	A.603						
1644	Dinh dưỡng học	ĐH14ĐA1	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN THÀNH TRUNG (12.049.GV)			4,5	A.603						
1645	Hóa sinh học thực phẩm*	ĐH14ĐA1	2	Trực tiếp	20	20	2	18/08 - 31/08/25	PHẠM BÁ VIỆT ANH (12.001.GV); TRỊNH THỊ THẨM (12.033.GV)			1,2,3	A.603						
1646	Hóa sinh học thực phẩm*	ĐH14ĐA1	2	Trực tiếp	20	20	4	08/09 - 05/10/25	PHẠM BÁ VIỆT ANH (12.001.GV); TRỊNH THỊ THẨM (12.033.GV)			1,2,3	A.603						
1647	Hóa sinh học thực phẩm*	ĐH14ĐA1	2	Trực tiếp	20	20	1	06/10 - 12/10/25	PHẠM BÁ VIỆT ANH (12.001.GV); TRỊNH THỊ THẨM (12.033.GV)			2,3	A.603						
1648	Hóa sinh học thực phẩm*	ĐH14ĐA1	2	Trực tiếp	20	20	4	03/11 - 30/11/25	PHẠM BÁ VIỆT ANH (12.001.GV); TRỊNH THỊ THẨM (12.033.GV)					6,7,8,9,10	C.501				
1649	Vật lý ứng dụng	ĐH14ĐA1	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	PHẠM THỊ TRANG (16.028.GV); PHÙNG THỊ HỒNG VÂN (16.032.GV)					3,4	A.603				
1650	Xác suất thống kê	ĐH14ĐA1	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ HUYỀN THU (16.026.GV)							3,4	A.603		
1651	Các phương pháp bảo quản thực phẩm	ĐH14ĐA2	3	Trực tiếp	35	20	8	18/08 - 12/10/25	TRỊNH KIM YẾN (12.056.GV)					6,7,8,9	A.603				
1652	Các phương pháp bảo quản thực phẩm	ĐH14ĐA2	3	Trực tiếp	35	20	1	13/10 - 19/10/25	TRỊNH KIM YẾN (12.056.GV)					6,7,8,9	A.603				
1653	Các phương pháp bảo quản thực phẩm	ĐH14ĐA2	3	Trực tiếp	35	20	4	20/10 - 16/11/25	TRỊNH KIM YẾN (12.056.GV)					6,7,8,9,10	C.507				
1654	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14ĐA2	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ THANH (17.051.GV)							8,9	A.603		
1655	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH14ĐA2	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN VĂN LUYỆN (29.007.GV)			9,10	A.603						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
1656	Chuyên đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH14ĐA2	2	Thực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN VĂN LUYỆN (29.007.GV)			9,10	A.603								
1657	Cơ sở thiết kế nhà máy thực phẩm	ĐH14ĐA2	3	Thực tiếp	40	10	2	18/08 - 31/08/25	PHẠM ĐỨC TIẾN (12.043.GV)	6,7,8,9	A.603										
1658	Cơ sở thiết kế nhà máy thực phẩm	ĐH14ĐA2	3	Thực tiếp	40	10	10	08/09 - 16/11/25	PHẠM ĐỨC TIẾN (12.043.GV)	6,7,8,9	A.603										
1659	Cơ sở thiết kế nhà máy thực phẩm	ĐH14ĐA2	3	Thực tiếp	40	10	1	17/11 - 23/11/25	PHẠM ĐỨC TIẾN (12.043.GV)	6,7	A.603										
1660	Dinh dưỡng học	ĐH14ĐA2	2	Thực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	TRỊNH KIM YẾN (12.056.GV)							6,7	A.603				
1661	Hóa sinh học thực phẩm*	ĐH14ĐA2	2	Thực tiếp	20	20	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI (12.021.GV); BÙI THỊ THU (12.038.GV)			6,7,8	A.603								
1662	Hóa sinh học thực phẩm*	ĐH14ĐA2	2	Thực tiếp	20	20	4	08/09 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI (12.021.GV); BÙI THỊ THU (12.038.GV)			6,7,8	A.603								
1663	Hóa sinh học thực phẩm*	ĐH14ĐA2	2	Thực tiếp	20	20	1	06/10 - 12/10/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI (12.021.GV); BÙI THỊ THU (12.038.GV)			7,8	A.603								
1664	Hóa sinh học thực phẩm*	ĐH14ĐA2	2	Thực tiếp	20	20	4	13/10 - 09/11/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI (12.021.GV); BÙI THỊ THU (12.038.GV)			1,2,3,4,5	C.501								
1665	Vật lý ứng dụng	ĐH14ĐA2	2	Thực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	PHÙNG THỊ HỒNG VÂN (16.032.GV); PHẠM THỊ TRANG (16.028.GV)								6,7	A.603			
1666	Xác suất thống kê	ĐH14ĐA2	2	Thực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ HUYỀN THU (16.026.GV)								8,9	A.603			
1667	Khí tượng cơ sở 1	ĐH14K	3	Thực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	TRẦN ĐÌNH LINH (14.009.GV)	1,2,3	C.304										
1668	Khí tượng cơ sở 1	ĐH14K	3	Thực tiếp	45	0	12	08/09 - 30/11/25	TRẦN ĐÌNH LINH (14.009.GV)	1,2,3	A.102										
1669	Khí tượng cơ sở 1	ĐH14K	3	Thực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	TRẦN ĐÌNH LINH (14.009.GV)	1,2,3	A.102										
1670	Khí tượng động lực 1	ĐH14K	2	Thực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	THÁI THỊ THANH MINH (24.007.GVC); TRẦN ĐÌNH LINH (14.009.GV)	4,5	C.304										
1671	Khí tượng động lực 1	ĐH14K	2	Thực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	THÁI THỊ THANH MINH (24.007.GVC); TRẦN ĐÌNH LINH (14.009.GV)	4,5	A.102										
1672	Lập trình trong khí tượng	ĐH14K	3	Thực tiếp	35	20	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN BÌNH PHONG (14.019.GVC)			1,2,3,4	M.102								
1673	Lập trình trong khí tượng	ĐH14K	3	Thực tiếp	35	20	11	08/09 - 23/11/25	NGUYỄN BÌNH PHONG (14.019.GVC)			1,2,3,4	A.102								
1674	Lập trình trong khí tượng	ĐH14K	3	Thực tiếp	35	20	1	24/11 - 30/11/25	NGUYỄN BÌNH PHONG (14.019.GVC)			2,3,4	A.102								
1675	Máy khí tượng	ĐH14K	3	Thực tiếp	25	40	15	18/08 - 30/11/25	TRẦN CHẤN NAM (14.011.GV)					1,2,3,4	A.202						
1676	Máy khí tượng	ĐH14K	3	Thực tiếp	25	40	1	01/12 - 07/12/25	TRẦN CHẤN NAM (14.011.GV)					1,2,3,4,5	A.202						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
1677	Thông kê trong khí tượng	ĐH14K	3	Trực tiếp	30	30	15	18/08 - 30/11/25	TRẦN CHẤN NAM (14.011.GV)								1,2,3,4	C.101A			
1678	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14K;ĐH14TNN	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)						4,5	A.405					
1679	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14KD	2	Trực tiếp	30	0	9	25/08 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)					6,7,8	A.907						
1680	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14KD	2	Trực tiếp	30	0	1	27/10 - 02/11/25	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)					6,7,8	M.304						
1681	Địa chất cấu tạo và đo vẽ bản đồ địa chất	ĐH14KD	3	Trực tiếp	30	30	11	25/08 - 09/11/25	PHÍ TRƯỜNG THÀNH (19.010.GVCC); LÊ CẢNH TUÂN (19.012.GV)						9,10	M.304					
1682	Địa chất cấu tạo và đo vẽ bản đồ địa chất	ĐH14KD	3	Trực tiếp	30	30	11	25/08 - 09/11/25	PHÍ TRƯỜNG THÀNH (19.010.GVCC)								6,7,8	M.304			
1683	Địa chất cấu tạo và đo vẽ bản đồ địa chất	ĐH14KD	3	Trực tiếp	30	30	1	10/11 - 16/11/25	PHÍ TRƯỜNG THÀNH (19.010.GVCC)								6,7,8,9,10	M.304			
1684	Hóa học cơ sở trong địa chất	ĐH14KD	2	Trực tiếp	30	0	1	25/08 - 31/08/25	VŨ THỊ THU HÀ (16.006.GV)			6,7,8	M.304								
1685	Hóa học cơ sở trong địa chất	ĐH14KD	2	Trực tiếp	30	0	8	08/09 - 02/11/25	VŨ THỊ THU HÀ (16.006.GV)			6,7,8	M.304								
1686	Hóa học cơ sở trong địa chất	ĐH14KD	2	Trực tiếp	30	0	1	03/11 - 09/11/25	VŨ THỊ THU HÀ (16.006.GV)			6,7,8	M.304								
1687	Thực tập địa chất cấu tạo và đo vẽ bản đồ địa chất	ĐH14KD	2	Trực tiếp	0	0	3	17/11 - 07/12/25	NGUYỄN KHẮC HOÀNG GIANG (19.005.GV);NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH (19.009.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
1688	Tinh thể - Khoáng vật học đại cương - Thực tập	ĐH14KD	3	Trực tiếp	25	40	11	25/08 - 09/11/25	TRẦN THỊ HỒNG MINH (19.008.GV); LÊ TRUNG KIẾN (19.006.GV)					9,10	A.907	6,7,8	M.304				
1689	Tinh thể - Khoáng vật học đại cương - Thực tập	ĐH14KD	3	Trực tiếp	25	40	1	10/11 - 16/11/25	TRẦN THỊ HỒNG MINH (19.008.GV); LÊ TRUNG KIẾN (19.006.GV)					6,7,8,9,10	A.907	6,7,8,9,10	M.304				
1690	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14KD	2	Trực tiếp	30	0	9	25/08 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ VUI (17.055)					1,2,3	M.304						
1691	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14KD	2	Trực tiếp	30	0	1	27/10 - 02/11/25	NGUYỄN THỊ VUI (17.055)					1,2,3	M.304						
1692	Xác suất thống kê	ĐH14KD	2	Trực tiếp	30	0	8	08/09 - 02/11/25	NGUYỄN THỊ HUYỀN THU (16.026.GV)	6,7,8	M.304										
1693	Xác suất thống kê	ĐH14KD	2	Trực tiếp	30	0	1	03/11 - 09/11/25	NGUYỄN THỊ HUYỀN THU (16.026.GV)	6,7,8	M.304										
1694	Xác suất thống kê	ĐH14KD	2	Trực tiếp	30	0	1	10/11 - 16/11/25	NGUYỄN THỊ HUYỀN THU (16.026.GV)	6,7,8	M.304										
1695	Tài chính - tiền tệ	ĐH14KE Lớp 1	2	LMS	30	0	10	18/08 - 26/10/25	TRƯƠNG PHƯƠNG HUYỀN (15.147.TG);LÊ QUỐC CHÍNH		LMS		LMS		LMS		LMS				
1696	Nguyên lý kế toán	ĐH14KE- Lớp 1	3	LMS	45	0	15	18/08 - 30/11/25	GIANG THỊ THU HUYỀN (15.087.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS				
1697	Pháp luật đại cương	ĐH14KE- Lớp 1	2	LMS	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THANH HIỀN (17.010.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1698	Tài chính - tiền tệ	ĐH14KE Lớp 2	2	LMS	30	0	10	18/08 - 26/10/25	TRƯƠNG PHƯƠNG HUYỀN (15.147.TG),LÊ QUỐC CHÍNH		LMS		LMS		LMS		LMS		
1699	Nguyên lý kế toán	ĐH14KE- Lớp 2	3	LMS	45	0	15	18/08 - 30/11/25	HOÀNG ĐÌNH HUƠNG (15.022.GVC)		LMS		LMS		LMS		LMS		
1700	Pháp luật đại cương	ĐH14KE- Lớp 2	2	LMS	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THANH HIỀN (17.010.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		
1701	Tài chính - tiền tệ	ĐH14KE Lớp 3	2	LMS	30	0	10	18/08 - 26/10/25	TRƯƠNG PHƯƠNG HUYỀN (15.147.TG),VŨ VĂN DŨNG (15.068.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		
1702	Nguyên lý kế toán	ĐH14KE- Lớp 3	3	LMS	45	0	15	18/08 - 30/11/25	LÊ THỊ LAN (15.073.GV),HOÀNG ĐÌNH HUƠNG (15.022.GVC)		LMS		LMS		LMS		LMS		
1703	Pháp luật đại cương	ĐH14KE- Lớp 3	2	LMS	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THUY DUNG (17.075.GV),NGUYỄN THANH HIỀN (17.010.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		
1704	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14KE1	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ THANH (17.051.GV)					1,2,3	A.110				
1705	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14KE1	2	Trực tiếp	30	0	8	29/09 - 23/11/25	NGUYỄN THỊ THANH (17.051.GV)					1,2,3	A.110				
1706	Thị trường chứng khoán	ĐH14KE1	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	TRƯƠNG PHƯƠNG HUYỀN (15.147.TG)								1,2,3,4,5	A.206	
1707	Thị trường chứng khoán	ĐH14KE1	3	Trực tiếp	30	30	10	29/09 - 07/12/25	TRƯƠNG PHƯƠNG HUYỀN (15.147.TG)								1,2,3,4,5	A.110	
1708	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH14KE1	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	NGO TUYẾT TRINH (15.088.GV)							1,2,3,4	A.206		
1709	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH14KE1	3	Trực tiếp	45	0	1	29/09 - 05/10/25	NGO TUYẾT TRINH (15.088.GV)							1,2	A.206		
1710	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH14KE1	3	Trực tiếp	45	0	8	06/10 - 30/11/25	NGO TUYẾT TRINH (15.088.GV)							1,2,3,4	A.110		
1711	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH14KE1	3	Trực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	NGO TUYẾT TRINH (15.088.GV)							1,2,3	A.206		
1712	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14KE2	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)								6,7,8	A.206	
1713	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14KE2	2	Trực tiếp	30	0	8	29/09 - 23/11/25	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)								6,7,8	A.206	
1714	Thị trường chứng khoán	ĐH14KE2	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	TRƯƠNG PHƯƠNG HUYỀN (15.147.TG)					6,7,8	A.206				
1715	Thị trường chứng khoán	ĐH14KE2	3	Trực tiếp	30	30	8	29/09 - 23/11/25	TRƯƠNG PHƯƠNG HUYỀN (15.147.TG)					7,8,9	A.206				
1716	Thị trường chứng khoán	ĐH14KE2	3	Trực tiếp	30	30	3	24/11 - 14/12/25	TRƯƠNG PHƯƠNG HUYỀN (15.147.TG)					1,2,3,4,5,6,7,8,9,10	A.206;A.206				
1717	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH14KE2	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	NGO TUYẾT TRINH (15.088.GV)							6,7,8,9	A.206		
1718	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH14KE2	3	Trực tiếp	45	0	9	29/09 - 30/11/25	NGO TUYẾT TRINH (15.088.GV)							6,7,8,9	A.206		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
1719	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH14KE2	3	Trực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	NGO TUYẾT TRINH (15.088.GV)							9	A.206				
1720	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14KE3	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	ĐINH THỊ NHƯ TRANG (17.033.GV); HOÀNG MẠNH TUỞNG (17.071.TG)							1,2,3	A.208				
1721	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14KE3	2	Trực tiếp	30	0	8	29/09 - 23/11/25	ĐINH THỊ NHƯ TRANG (17.033.GV); HOÀNG MẠNH TUỞNG (17.071.TG)							1,2,3	A.202				
1722	Thị trường chứng khoán	ĐH14KE3	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN MAI PHƯƠNG (15.079.GV); TRỊNH MAI HUYỀN (15.203.TG)					1,2,3	A.201						
1723	Thị trường chứng khoán	ĐH14KE3	3	Trực tiếp	30	30	8	29/09 - 23/11/25	NGUYỄN MAI PHƯƠNG (15.079.GV); TRỊNH MAI HUYỀN (15.203.TG)					1,2,3	A.201						
1724	Thị trường chứng khoán	ĐH14KE3	3	Trực tiếp	30	30	3	24/11 - 14/12/25	NGUYỄN MAI PHƯƠNG (15.079.GV); TRỊNH MAI HUYỀN (15.203.TG)					1,2,3,4,5,6 7,8,9,10	A.110;A.110						
1725	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH14KE3	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	ĐÀO THỊ THANH THỦY (15.051.GV)									2,3,4,5	A.110		
1726	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH14KE3	3	Trực tiếp	45	0	8	29/09 - 23/11/25	ĐÀO THỊ THANH THỦY (15.051.GV)									2,3,4,5	A.201		
1727	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH14KE3	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	ĐÀO THỊ THANH THỦY (15.051.GV)									1,2,3,4,5	A.201		
1728	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14KE4	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	LÊ THANH THỦY (17.032.GV); NGUYỄN THỊ LUYẾN (17.017.GV)							6,7,8	A.302				
1729	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14KE4	2	Trực tiếp	30	0	8	29/09 - 23/11/25	LÊ THANH THỦY (17.032.GV); NGUYỄN THỊ LUYẾN (17.017.GV)							6,7,8	A.110				
1730	Thị trường chứng khoán	ĐH14KE4	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	NGO MINH TRANG (15.058.CV); HÀ HUYỀN TRANG (15.089.GV)									6,7,8	A.210		
1731	Thị trường chứng khoán	ĐH14KE4	3	Trực tiếp	30	30	8	29/09 - 23/11/25	NGO MINH TRANG (15.058.CV); HÀ HUYỀN TRANG (15.089.GV)									6,7,8	A.110		
1732	Thị trường chứng khoán	ĐH14KE4	3	Trực tiếp	30	30	3	24/11 - 14/12/25	NGO MINH TRANG (15.058.CV); HÀ HUYỀN TRANG (15.089.GV)									1,2,3,4,5;6 7,8,9,10	A.202;A.110		
1733	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH14KE4	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	ĐÀO THỊ THANH THỦY (15.051.GV)					6,7,8,9	A.202						
1734	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH14KE4	3	Trực tiếp	45	0	8	29/09 - 23/11/25	ĐÀO THỊ THANH THỦY (15.051.GV)					6,7,8,9	A.110						
1735	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH14KE4	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	ĐÀO THỊ THANH THỦY (15.051.GV)					6,7,8,9,10	A.202						
1736	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14KTTN1	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)									4,5	M.304		
1737	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH14KTTN1	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	ĐỖ THU HÀ (16.007.GV)							4,5	M.304				
1738	Địa lý kinh tế	ĐH14KTTN1	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN SỸ HẢI (16.008.GV); ĐỖ THU HÀ (16.007.GV)					4,5	A.102						
1739	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH14KTTN1	3	Trực tiếp	40	10	16	18/08 - 07/12/25	BÙI ĐỨC TẤN (34.002.GV)							1,2,3	M.304				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1761	Luật học so sánh	ĐH14LA1	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THI (17.065.GVC); KHÚC THI PHƯƠNG ANH (17.063.TG)	4,5	C.104	4,5	C.104						
1762	Luật học so sánh	ĐH14LA1	3	Trực tiếp	45	0	8	08/09 - 02/11/25	NGUYỄN THI (17.065.GVC); KHÚC THI PHƯƠNG ANH (17.063.TG)	4,5	C.104	4,5	C.104						
1763	Luật học so sánh	ĐH14LA1	3	Trực tiếp	45	0	1	03/11 - 09/11/25	NGUYỄN THI (17.065.GVC); KHÚC THI PHƯƠNG ANH (17.063.TG)	4,5	A.508	4,5	A.508						
1764	Luật học so sánh	ĐH14LA1	3	Trực tiếp	45	0	1	10/11 - 16/11/25	NGUYỄN THI (17.065.GVC); KHÚC THI PHƯƠNG ANH (17.063.TG)	4	A.508								
1765	Luật Tổ tụng hành chính	ĐH14LA1	3	Trực tiếp	15	60	15	18/08 - 30/11/25	PHẠM QUANG PHƯƠNG (03.006.GV); TRẦN NGUYỄN THI TÂM ĐAN (17.004.GV)					1,2,3	A.302	4,5	A.202		
1766	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH14LA1	3	Trực tiếp	45	0	15	18/08 - 30/11/25	HOÀNG THỊ TUYẾT NHUNG (21.017.GV)							1,2,3	A.203		
1767	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14LA2	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)					9,10	A.301				
1768	Luật Dân sự 1	ĐH14LA2	3	Trực tiếp	45	0	15	18/08 - 30/11/25	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)							6,7,8	C.309		
1769	Luật Hành chính	ĐH14LA2	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); NGUYỄN THANH HIỀN (17.010.GV)			9,10	C.309				9,10	C.309	
1770	Luật Hành chính	ĐH14LA2	3	Trực tiếp	45	0	9	08/09 - 09/11/25	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); NGUYỄN THANH HIỀN (17.010.GV)			9,10	C.309				9,10	C.309	
1771	Luật Hành chính	ĐH14LA2	3	Trực tiếp	45	0	1	10/11 - 16/11/25	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); NGUYỄN THANH HIỀN (17.010.GV)			9	C.309						
1772	Luật học so sánh	ĐH14LA2	3	Trực tiếp	45	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THI (17.065.GVC); KHÚC THI PHƯƠNG ANH (17.063.TG)								6,7,8	C.309	
1773	Luật Tổ tụng hành chính	ĐH14LA2	3	Trực tiếp	15	60	15	18/08 - 30/11/25	PHẠM QUANG PHƯƠNG (03.006.GV); TRẦN NGUYỄN THI TÂM ĐAN (17.004.GV)					6,7,8	A.301	9,10	C.309		
1774	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH14LA2	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	PHẠM THỊ HỒNG QUÊ (21.020.GV)			6,7,8	C.309						
1775	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH14LA2	3	Trực tiếp	45	0	13	08/09 - 07/12/25	PHẠM THỊ HỒNG QUÊ (21.020.GV)			6,7,8	C.309						
1776	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14LA3	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV); HOÀNG MẠNH TUỞNG (17.071.TG)							9,10	A.908		
1777	Luật Dân sự 1	ĐH14LA3	3	Trực tiếp	45	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HỒNG (17.039.GV); LÊ HỒNG LAM (17.064.TG)								6,7,8	A.908	
1778	Luật Hành chính	ĐH14LA3	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	PHẠM QUANG PHƯƠNG (03.006.GV); TRẦN NGUYỄN THI TÂM ĐAN (17.004.GV)	9,10	A.908			9,10	A.908				
1779	Luật Hành chính	ĐH14LA3	3	Trực tiếp	45	0	9	08/09 - 09/11/25	PHẠM QUANG PHƯƠNG (03.006.GV); TRẦN NGUYỄN THI TÂM ĐAN (17.004.GV)	9,10	C.309			9,10	A.908				
1780	Luật Hành chính	ĐH14LA3	3	Trực tiếp	45	0	1	10/11 - 16/11/25	PHẠM QUANG PHƯƠNG (03.006.GV); TRẦN NGUYỄN THI TÂM ĐAN (17.004.GV)					9	A.908				
1781	Luật học so sánh	ĐH14LA3	3	Trực tiếp	45	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THI (17.065.GVC); KHÚC THI PHƯƠNG ANH (17.063.TG)					6,7,8	A.908				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
1782	Luật Tố tụng hành chính	ĐH14LA3	3	Thực tiếp	15	60	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HỒNG (17.039.GV); LÊ HỒNG LAM (17.064.TG)							6,7,8	A.908	9,10	A.908		
1783	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH14LA3	3	Thực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	VƯƠNG THÚY VÂN (21.031.GV)	6,7,8	A.908										
1784	Tiếng anh chuyên ngành	ĐH14LA3	3	Thực tiếp	45	0	13	08/09 - 07/12/25	VƯƠNG THÚY VÂN (21.031.GV)	6,7,8	C.309										
1785	Kinh tế vĩ mô	ĐH14LQ- Lớp 1	3	LMS	45	0	15	18/08 - 30/11/25	CAO THỊ BÍCH NGỌC (15.037.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
1786	Quản trị chuỗi cung ứng 1	ĐH14LQ- Lớp 1	3	LMS	45	0	15	18/08 - 30/11/25	ĐỖ THỊ NGỌC THÚY (15.052.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
1787	Kinh tế vĩ mô	ĐH14LQ- Lớp 2	3	LMS	45	0	15	18/08 - 30/11/25	BÙI THU HÀ (15.104.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
1788	Quản trị chuỗi cung ứng 1	ĐH14LQ- Lớp 2	3	LMS	45	0	15	18/08 - 30/11/25	ĐẶNG THỊ HIỀN (15.016.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
1789	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14LQ1	2	Thực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	ĐINH THỊ NHƯ TRANG (17.033.GV); HOÀNG MẠNH TƯỜNG (17.071.TG)						4,5	A.108					
1790	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH14LQ1	2	Thực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN VĂN LUYỆN (29.007.GV)								4,5	M.104			
1791	Logistics căn bản	ĐH14LQ1	3	Thực tiếp	45	0	15	18/08 - 30/11/25	ĐẶNG THỊ HIỀN (15.016.GV)						1,2,3	A.605					
1792	Thị trường chứng khoán	ĐH14LQ1	3	Thực tiếp	30	30	15	18/08 - 30/11/25	TRẦN NGỌC MINH (15.132.GV); NGUYỄN THỊ BÌNH (15.217.TG)					2,3,4,5	A.605						
1793	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14LQ2	2	Thực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)							9,10	C.402				
1794	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH14LQ2	2	Thực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	PHẠM VĂN CHUNG (19.003.GV)								9,10	C.302			
1795	Logistics căn bản	ĐH14LQ2	3	Thực tiếp	45	0	15	18/08 - 30/11/25	ĐỖ THỊ NGỌC THÚY (15.052.GV)							6,7,8	C.402				
1796	Thị trường chứng khoán	ĐH14LQ2	3	Thực tiếp	30	30	15	18/08 - 30/11/25	PHẠM THỊ HƯƠNG (15.023.GV)					6,7,8,9	A.605						
1797	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14LQ3	2	Thực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)					4,5	M.304						
1798	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14LQ3	2	Thực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)					4,5	M.401						
1799	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH14LQ3	2	Thực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	PHẠM VĂN CHUNG (19.003.GV)			4,5	M.401								
1800	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH14LQ3	2	Thực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	PHẠM VĂN CHUNG (19.003.GV)			4,5	C.406								
1801	Logistics căn bản	ĐH14LQ3	3	Thực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN CẢNH THẢO (26.016.CV)					1,2,3	M.404						
1802	Logistics căn bản	ĐH14LQ3	3	Thực tiếp	45	0	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN CẢNH THẢO (26.016.CV)					1,2,3	M.401						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
1803	Thị trường chứng khoán	ĐH14LQ3	3	Thực tiếp	30	30	15	18/08 - 30/11/25	TRƯƠNG PHƯƠNG HUYỀN (15.147.TG); NGUYỄN THỊ BÌNH (15.217.TG)							2,3,4,5	A.310				
1804	AI trong thiết kế CNMT*	ĐH14M1	3	Thực tiếp	40	10	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ BÌNH MINH (12.023.GV)					1,2,3	A.604						
1805	AI trong thiết kế CNMT*	ĐH14M1	3	Thực tiếp	40	10	1	01/12 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ BÌNH MINH (12.023.GV)					1,2,3,4,5	A.604						
1806	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14M1	2	Thực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	LÊ THANH THỦY (17.032.GV)					4,5	A.201						
1807	Hóa học phân tích	ĐH14M1	3	Thực tiếp	35	20	5	18/08 - 21/09/25	TRỊNH KIM YẾN (12.056.GV)							2,3,4,5	A.505				
1808	Hóa học phân tích	ĐH14M1	3	Thực tiếp	35	20	3	22/09 - 12/10/25	TRỊNH KIM YẾN (12.056.GV)							2,3,4,5	A.505				
1809	Hóa học phân tích	ĐH14M1	3	Thực tiếp	35	20	1	13/10 - 19/10/25	TRỊNH KIM YẾN (12.056.GV)							2,3,4	A.505				
1810	Hóa học phân tích	ĐH14M1	3	Thực tiếp	35	20	4	20/10 - 16/11/25	TRỊNH KIM YẾN (12.056.GV)							1,2,3,4,5	C.507				
1811	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH14M1	2	Thực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)	4,5	A.110										
1812	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH14M1	2	Thực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)	4,5	A.1008										
1813	Thiết bị truyền nhiệt và chuyển khối	ĐH14M1	3	Thực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)	1,2,3	A.110										
1814	Thiết bị truyền nhiệt và chuyển khối	ĐH14M1	3	Thực tiếp	45	0	13	08/09 - 07/12/25	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)	1,2,3	A.1008										
1815	Vi sinh vật kỹ thuật môi trường	ĐH14M1	3	Thực tiếp	35	20	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ VĨNH HẰNG (08.003.CV)			2,3,4,5	A.110								
1816	Vi sinh vật kỹ thuật môi trường	ĐH14M1	3	Thực tiếp	35	20	3	08/09 - 28/09/25	NGUYỄN THỊ VĨNH HẰNG (08.003.CV)			2,3,4,5	A.106								
1817	Vi sinh vật kỹ thuật môi trường	ĐH14M1	3	Thực tiếp	35	20	3	29/09 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ VĨNH HẰNG (08.003.CV)			2,3,4,5	C.409								
1818	Vi sinh vật kỹ thuật môi trường	ĐH14M1	3	Thực tiếp	35	20	1	20/10 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ VĨNH HẰNG (08.003.CV)			2,3,4	C.409								
1819	Vi sinh vật kỹ thuật môi trường	ĐH14M1	3	Thực tiếp	35	20	4	27/10 - 23/11/25	NGUYỄN THỊ VĨNH HẰNG (08.003.CV)			1,2,3,4,5	C.507								
1820	AI trong thiết kế CNMT*	ĐH14M2	3	Thực tiếp	40	10	15	18/08 - 30/11/25	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)					6,7,8	A.302						
1821	AI trong thiết kế CNMT*	ĐH14M2	3	Thực tiếp	40	10	1	01/12 - 07/12/25	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)					6,7,8,9,10	A.302						
1822	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14M2	2	Thực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)			9,10	A.1010								
1823	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14M2	2	Thực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)			9,10	A.1010								

STT	Tên lớp học phân	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
1824	Hóa học phân tích	ĐH14M2	3	Trực tiếp	35	20	2	18/08 - 31/08/25	ĐẶNG THANH HUYỀN (12.081.GV)	6,7,8,9	A.1008										
1825	Hóa học phân tích	ĐH14M2	3	Trực tiếp	35	20	3	08/09 - 28/09/25	ĐẶNG THANH HUYỀN (12.081.GV)	6,7,8,9	A.1008										
1826	Hóa học phân tích	ĐH14M2	3	Trực tiếp	35	20	3	29/09 - 19/10/25	ĐẶNG THANH HUYỀN (12.081.GV)	6,7,8,9	A.1008										
1827	Hóa học phân tích	ĐH14M2	3	Trực tiếp	35	20	1	20/10 - 26/10/25	ĐẶNG THANH HUYỀN (12.081.GV)	6,7,8	A.1008										
1828	Hóa học phân tích	ĐH14M2	3	Trực tiếp	35	20	4	27/10 - 23/11/25	ĐẶNG THANH HUYỀN (12.081.GV)	6,7,8,9,10	C.508										
1829	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH14M2	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)					9,10	A.302						
1830	Thiết bị truyền nhiệt và chuyển khối	ĐH14M2	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ BÌNH MINH (12.023.GV)			6,7,8	A.1010								
1831	Thiết bị truyền nhiệt và chuyển khối	ĐH14M2	3	Trực tiếp	45	0	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ BÌNH MINH (12.023.GV)			6,7,8	A.1010								
1832	Vì sinh vật kỹ thuật môi trường	ĐH14M2	3	Trực tiếp	35	20	5	18/08 - 21/09/25	LÊ THANH HUYỀN (12.012.GVC)							6,7,8,9	A.301				
1833	Vì sinh vật kỹ thuật môi trường	ĐH14M2	3	Trực tiếp	35	20	3	22/09 - 12/10/25	LÊ THANH HUYỀN (12.012.GVC)							6,7,8,9	C.409				
1834	Vì sinh vật kỹ thuật môi trường	ĐH14M2	3	Trực tiếp	35	20	1	13/10 - 19/10/25	LÊ THANH HUYỀN (12.012.GVC)							6,7,8	C.409				
1835	Vì sinh vật kỹ thuật môi trường	ĐH14M2	3	Trực tiếp	35	20	4	20/10 - 16/11/25	LÊ THANH HUYỀN (12.012.GVC)							6,7,8,9,10	C.507				
1836	AI trong thiết kế CNMT*	ĐH14M3	3	Trực tiếp	40	10	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ BÌNH MINH (12.023.GV)							1,2,3	A.401				
1837	AI trong thiết kế CNMT*	ĐH14M3	3	Trực tiếp	40	10	1	01/12 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ BÌNH MINH (12.023.GV)							1,2,3,4,5	A.401				
1838	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14M3	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)							4,5	A.401				
1839	Hóa học phân tích	ĐH14M3	3	Trực tiếp	35	20	2	18/08 - 31/08/25	ĐỖ THỊ HIỀN (12.008.GV)									2,3,4,5	A.401		
1840	Hóa học phân tích	ĐH14M3	3	Trực tiếp	35	20	3	08/09 - 28/09/25	ĐỖ THỊ HIỀN (12.008.GV)									2,3,4,5	A.401		
1841	Hóa học phân tích	ĐH14M3	3	Trực tiếp	35	20	3	29/09 - 19/10/25	ĐỖ THỊ HIỀN (12.008.GV)									2,3,4,5	A.401		
1842	Hóa học phân tích	ĐH14M3	3	Trực tiếp	35	20	1	20/10 - 26/10/25	ĐỖ THỊ HIỀN (12.008.GV)									2,3,4	A.401		
1843	Hóa học phân tích	ĐH14M3	3	Trực tiếp	35	20	4	27/10 - 23/11/25	ĐỖ THỊ HIỀN (12.008.GV)									1,2,3,4,5	C.507		
1844	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH14M3	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)			4,5	A.106								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
1845	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	ĐH14M3	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)			4,5	A.401								
1846	Thiết bị truyền nhiệt và chuyển khối	ĐH14M3	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)			1,2,3	A.106								
1847	Thiết bị truyền nhiệt và chuyển khối	ĐH14M3	3	Trực tiếp	45	0	13	08/09 - 07/12/25	BÙI THỊ THANH THỦY (12.042.GV)			1,2,3	A.401								
1848	Vì sinh vật kỹ thuật môi trường	ĐH14M3	3	Trực tiếp	35	20	5	18/08 - 21/09/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI (12.021.GV)					2,3,4,5	A.206						
1849	Vì sinh vật kỹ thuật môi trường	ĐH14M3	3	Trực tiếp	35	20	3	22/09 - 12/10/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI (12.021.GV)					2,3,4,5	C.401						
1850	Vì sinh vật kỹ thuật môi trường	ĐH14M3	3	Trực tiếp	35	20	1	13/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI (12.021.GV)					2,3,4	C.401						
1851	Vì sinh vật kỹ thuật môi trường	ĐH14M3	3	Trực tiếp	35	20	4	20/10 - 16/11/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI (12.021.GV)					1,2,3,4,5	C.507						
1852	Lý thuyết truyền thông	ĐH14MK- Lớp 1	3	LMS	45	0	15	18/08 - 30/11/25	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG (15.129.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
1853	Marketing căn bản	ĐH14MK- Lớp 1	3	LMS	45	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN MINH TUẤN (15.06.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
1854	Nguyên lý kế toán	ĐH14MK- Lớp 1	3	LMS	45	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ THU TRANG (15.057.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
1855	Lý thuyết truyền thông	ĐH14MK- Lớp 2	3	LMS	45	0	15	18/08 - 30/11/25	LÊ THANH HẢI (34.025.GV);NGUYỄN THỊ XUÂN (34.060.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
1856	Marketing căn bản	ĐH14MK- Lớp 2	3	LMS	45	0	15	18/08 - 30/11/25	ĐÀO LAN ANH (15.092.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
1857	Nguyên lý kế toán	ĐH14MK- Lớp 2	3	LMS	45	0	15	18/08 - 30/11/25	VŨ THỊ THỦY (15.127.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS		
1858	Tâm lý và hành vi khách hàng	ĐH14MK1	3	Trực tiếp	45	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ XUÂN (34.060.GV)					1,2,3	A.310						
1859	Thị trường chứng khoán	ĐH14MK1	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	NGÔ MINH TRANG (15.058.CV); TRỊNH MAI HUYỀN (15.203.TG)			1,2,3,4	A.108								
1860	Thị trường chứng khoán	ĐH14MK1	3	Trực tiếp	30	30	13	08/09 - 07/12/25	NGÔ MINH TRANG (15.058.CV); TRỊNH MAI HUYỀN (15.203.TG)			1,2,3,4	A.108								
1861	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14MK1	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)					4,5	A.310						
1862	Tâm lý và hành vi khách hàng	ĐH14MK2	3	Trực tiếp	45	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN MINH TUẤN (15.06.GV)					6,7,8	A.303						
1863	Thị trường chứng khoán	ĐH14MK2	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	PHẠM THỊ HƯƠNG (15.023.GV)			6,7,8,9	A.1004								
1864	Thị trường chứng khoán	ĐH14MK2	3	Trực tiếp	30	30	13	08/09 - 07/12/25	PHẠM THỊ HƯƠNG (15.023.GV)			6,7,8,9	A.1004								
1865	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14MK2	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	HOÀNG THỊ NGỌC MINH (17.018.GV); ĐÀO DUY KHÁNH (06.020.CV)					9,10	A.303						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1866	Tâm lý và hành vi khách hàng	ĐH14MK3	3	Thực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	LÊ THANH HẢI (34.025.GV); LÊ NGỌC DỪNG (15.086.GV)			1,2,3	A.201						
1867	Tâm lý và hành vi khách hàng	ĐH14MK3	3	Thực tiếp	45	0	13	08/09 - 07/12/25	LÊ THANH HẢI (34.025.GV); LÊ NGỌC DỪNG (15.086.GV)			1,2,3	A.110						
1868	Thị trường chứng khoán	ĐH14MK3	3	Thực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN KHÁNH LY (15.03.GV); TRINH MAI HUYỀN (15.203.TG)	2,3,4,5	A.1008								
1869	Thị trường chứng khoán	ĐH14MK3	3	Thực tiếp	30	30	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN KHÁNH LY (15.03.GV); TRINH MAI HUYỀN (15.203.TG)	2,3,4,5	A.1010								
1870	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14MK3	2	Thực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)			4,5	A.201						
1871	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14MK3	2	Thực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)			4,5	A.201						
1872	Pháp luật đại cương	ĐH14NA	2	LMS	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THI (17.065.GVC)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
1873	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14NA1	2	Thực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV); HOÀNG MẠNH TUỞNG (17.071.TG)					9,10	C.309				
1874	Cơ sở văn hóa Việt Nam	ĐH14NA1	3	Thực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	PHÙNG THỊ BÍCH HẰNG (17.009.GV)			1,2,3,4	C.309						
1875	Cơ sở văn hóa Việt Nam	ĐH14NA1	3	Thực tiếp	30	30	13	08/09 - 07/12/25	PHÙNG THỊ BÍCH HẰNG (17.009.GV)			1,2,3,4	C.309						
1876	Đọc-Viết 3	ĐH14NA1	4	Thực tiếp	45	30	15	18/08 - 30/11/25	VŨ MỸ LINH (21.024.GV)							4,5	A.402	1,2,3	A.402
1877	Kỹ năng thuyết trình	ĐH14NA1	3	Thực tiếp	30	30	15	18/08 - 30/11/25	NGÔ THỊ HÀ (21.004.GV)					1,2,3,4	A.402				
1878	Kỹ năng trả lời phỏng vấn tiếng Anh	ĐH14NA1	3	Thực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	TRẦN THỊ NGỌC LAM (21.029.GV); NGHIÊM THỊ THỦY (21.034.TG)	1,2,3,4	C.301								
1879	Kỹ năng trả lời phỏng vấn tiếng Anh	ĐH14NA1	3	Thực tiếp	30	30	13	08/09 - 07/12/25	TRẦN THỊ NGỌC LAM (21.029.GV); NGHIÊM THỊ THỦY (21.034.TG)	1,2,3,4	C.301								
1880	Nghe-Nói 3	ĐH14NA1	4	Thực tiếp	45	30	15	18/08 - 30/11/25	ĐỖ MAI QUYỀN (21.021.GV)							1,2,3	A.402	4,5	A.402
1881	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14NA2	2	Thực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)					4,5	A.203				
1882	Cơ sở văn hóa Việt Nam	ĐH14NA2	3	Thực tiếp	30	30	15	18/08 - 30/11/25	VŨ THỊ MẠC DUNG (17.006.GVC)								6,7,8,9	A.1002	
1883	Đọc-Viết 3	ĐH14NA2	4	Thực tiếp	45	30	15	18/08 - 30/11/25	ĐỖ MAI QUYỀN (21.021.GV); HOÀNG THỊ HƯƠNG (21.032.GV)					9,10	A.310	6,7,8	A.303		
1884	Kỹ năng thuyết trình	ĐH14NA2	3	Thực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	LÂM THỊ THU PHƯƠNG (21.035.TG)			6,7,8,9	M.103						
1885	Kỹ năng thuyết trình	ĐH14NA2	3	Thực tiếp	30	30	13	08/09 - 07/12/25	LÂM THỊ THU PHƯƠNG (21.035.TG)			6,7,8,9	C.408						
1886	Kỹ năng trả lời phỏng vấn tiếng Anh	ĐH14NA2	3	Thực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	LƯU THỊ BÍCH PHƯƠNG (21.019.GV)	6,7,8,9	C.301								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
1887	Kỹ năng trả lời phỏng vấn tiếng Anh	ĐH14NA2	3	Thực tiếp	30	30	13	08/09 - 07/12/25	LƯU THỊ BÍCH PHƯƠNG (21.019.GV)	6,7,8,9	C.301										
1888	Nghe-Nói 3	ĐH14NA2	4	Thực tiếp	45	30	15	18/08 - 30/11/25	ĐỖ MAI QUYÊN (21.021.GV)					6,7,8	A.310	9,10	A.303				
1889	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14NA3	2	Thực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ THANH (17.051.GV)							4,5	A.102				
1890	Cơ sở văn hóa Việt Nam	ĐH14NA3	3	Thực tiếp	30	30	15	18/08 - 30/11/25	PHÙNG THỊ BÍCH HẰNG (17.009.GV)							6,7,8,9	A.907				
1891	Độc-Viết 3	ĐH14NA3	4	Thực tiếp	45	30	15	18/08 - 30/11/25	HOÀNG THỊ HƯƠNG (21.032.GV); LÂM THỊ THU PHƯƠNG (21.035.TG)					6,7,8	A.610			9,10	C.101A		
1892	Kỹ năng thuyết trình	ĐH14NA3	3	Thực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ HUYỀN (21.026.GV)	6,7,8,9	C.302										
1893	Kỹ năng thuyết trình	ĐH14NA3	3	Thực tiếp	30	30	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ HUYỀN (21.026.GV)	6,7,8,9	C.308										
1894	Kỹ năng trả lời phỏng vấn tiếng Anh	ĐH14NA3	3	Thực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	TRẦN XUÂN HẢO (21.008.GV)			6,7,8,9	A.202								
1895	Kỹ năng trả lời phỏng vấn tiếng Anh	ĐH14NA3	3	Thực tiếp	30	30	13	08/09 - 07/12/25	TRẦN XUÂN HẢO (21.008.GV)			6,7,8,9	A.105								
1896	Nghe-Nói 3	ĐH14NA3	4	Thực tiếp	45	30	15	18/08 - 30/11/25	LÂM THỊ THU PHƯƠNG (21.035.TG)					9,10	A.610			6,7,8	C.101A		
1897	Cơ sở tài nguyên và môi trường biển	ĐH14QB	3	Thực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ LAN (22.004.GV)					9,10	A.1005a						
1898	Cơ sở tài nguyên và môi trường biển	ĐH14QB	3	Thực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	BÙI ĐẮC THUYẾT (22.009.GV)			9,10	C.405								
1899	Cơ sở tài nguyên và môi trường biển	ĐH14QB	3	Thực tiếp	45	0	2	29/09 - 12/10/25	NGUYỄN THỊ LAN (22.004.GV)					9,10	C.312						
1900	Cơ sở tài nguyên và môi trường biển	ĐH14QB	3	Thực tiếp	45	0	2	29/09 - 12/10/25	BÙI ĐẮC THUYẾT (22.009.GV)			9,10	C.312								
1901	Cơ sở tài nguyên và môi trường biển	ĐH14QB	3	Thực tiếp	45	0	1	13/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ LAN (22.004.GV)			9,10	C.312	9,10	C.312						
1902	Cơ sở tài nguyên và môi trường biển	ĐH14QB	3	Thực tiếp	45	0	1	20/10 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ LAN (22.004.GV)			9,10	C.312	9,10	C.312						
1903	Cơ sở tài nguyên và môi trường biển	ĐH14QB	3	Thực tiếp	45	0	1	27/10 - 02/11/25	NGUYỄN THỊ LAN (22.004.GV)			9,10	C.312	9,10	C.312						
1904	Cơ sở tài nguyên và môi trường biển	ĐH14QB	3	Thực tiếp	45	0	1	03/11 - 09/11/25	NGUYỄN THỊ LAN (22.004.GV)			9,10	C.312	9,10	C.312						
1905	Cơ sở tài nguyên và môi trường biển	ĐH14QB	3	Thực tiếp	45	0	1	10/11 - 16/11/25	NGUYỄN THỊ LAN (22.004.GV)			9,10	C.312	9,10	C.312						
1906	Cơ sở tài nguyên và môi trường biển	ĐH14QB	3	Thực tiếp	45	0	1	17/11 - 23/11/25	NGUYỄN THỊ LAN (22.004.GV)			9,10	C.312	9,10	C.312						
1907	Cơ sở tài nguyên và môi trường biển	ĐH14QB	3	Thực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ LAN (22.004.GV)			9,10	C.312	9,10	C.312						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
1908	Cơ sở tài nguyên và môi trường biển	ĐH14QB	3	Trực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ LAN (22.004.GV)					9	C.312						
1909	Địa lý kinh tế	ĐH14QB	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	ĐỖ THU HÀ (16.007.GV)					6,7,8	A.1005a						
1910	Địa lý kinh tế	ĐH14QB	2	Trực tiếp	30	0	8	29/09 - 23/11/25	ĐỖ THU HÀ (16.007.GV)					6,7,8	C.305						
1911	Hóa học ứng dụng	ĐH14QB	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	TRẦN THỊ HƯỜNG (16.17.GV); ĐỖ THU HÀ (16.007.GV)			6,7,8	A.1005a								
1912	Hóa học ứng dụng	ĐH14QB	2	Trực tiếp	30	0	8	29/09 - 23/11/25	TRẦN THỊ HƯỜNG (16.17.GV); ĐỖ THU HÀ (16.007.GV)			6,7,8	C.312								
1913	Kỹ năng nghề nghiệp trong quản lý biển	ĐH14QB	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ LAN (22.004.GV)						9,10	A.1005a	6,7,8	C.312			
1914	Kỹ năng nghề nghiệp trong quản lý biển	ĐH14QB	3	Trực tiếp	30	30	10	29/09 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ LAN (22.004.GV)						9,10	C.312	6,7,8	C.312			
1915	Xác suất thống kê	ĐH14QB	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	MAI NGỌC DIỆU (16.004.GV)						6,7,8	A.1005a					
1916	Xác suất thống kê	ĐH14QB	2	Trực tiếp	30	0	8	29/09 - 23/11/25	MAI NGỌC DIỆU (16.004.GV)						6,7,8	C.312					
1917	Chính sách đất đai	ĐH14QĐ1	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	BÙI THỊ THEN (11.039.GV)	4,5	A.602	4,5	A.602								
1918	Chính sách đất đai	ĐH14QĐ1	3	Trực tiếp	45	0	3	08/09 - 28/09/25	BÙI THỊ THEN (11.039.GV)	4,5	A.602	4,5	A.602								
1919	Chính sách đất đai	ĐH14QĐ1	3	Trực tiếp	45	0	5	27/10 - 30/11/25	BÙI THỊ THEN (11.039.GV)	4,5	A.602	4,5	A.602								
1920	Chính sách đất đai	ĐH14QĐ1	3	Trực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	BÙI THỊ THEN (11.039.GV)	3,4,5	A.602	4,5	A.602								
1921	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QĐ1	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)	1,2,3	A.602										
1922	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QĐ1	2	Trực tiếp	30	0	3	08/09 - 28/09/25	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)	1,2,3	A.602										
1923	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QĐ1	2	Trực tiếp	30	0	5	27/10 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)	1,2,3	A.602										
1924	Đánh giá đất	ĐH14QĐ1	3	Trực tiếp	45	0	6	18/08 - 28/09/25	DƯƠNG ĐĂNG KHÔI (11.026.GVC)								1,2,3,4	A.602			
1925	Đánh giá đất	ĐH14QĐ1	3	Trực tiếp	45	0	4	27/10 - 23/11/25	DƯƠNG ĐĂNG KHÔI (11.026.GVC)								1,2,3,4	A.602			
1926	Đánh giá đất	ĐH14QĐ1	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	DƯƠNG ĐĂNG KHÔI (11.026.GVC)								1,2,3,4,5	A.602			
1927	Quản lý nhà nước về đất đai	ĐH14QĐ1	3	Trực tiếp	45	0	6	18/08 - 28/09/25	HOÀNG PHƯƠNG ANH (11.002.GV)							1,2,3,4	A.602				
1928	Quản lý nhà nước về đất đai	ĐH14QĐ1	3	Trực tiếp	45	0	4	27/10 - 23/11/25	HOÀNG PHƯƠNG ANH (11.002.GV)							1,2,3,4	A.602				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1950	Quản lý nhà nước về đất đai	ĐH14QĐ10	3	Thực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	TA MINH NGOC (11.053.GV)	6,7,8,9,10	A.506								
1951	Quản lý nhà nước về đất đai	ĐH14QĐ10	3	Thực tiếp	45	0	1	08/12 - 14/12/25	TA MINH NGOC (11.053.GV)	6,7,8,9,10	A.506			6,7,8	A.506				
1952	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14QĐ10	3	Thực tiếp	45	0	9	25/08 - 26/10/25	NGUYỄN TRỌNG TRƯỜNG SƠN (11.037.GV)							9,10	A.506	9,10	A.506
1953	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14QĐ10	3	Thực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	NGUYỄN TRỌNG TRƯỜNG SƠN (11.037.GV)							9,10	A.506	9,10	A.506
1954	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14QĐ10	3	Thực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	NGUYỄN TRỌNG TRƯỜNG SƠN (11.037.GV)							8,9,10	A.506	9,10	A.506
1955	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QĐ10	2	Thực tiếp	30	0	9	25/08 - 26/10/25	HOÀNG THỊ NGOC MINH (17.018.GV); ĐÀO DUY KHÁNH (06.020.CV)							6,7,8	A.506		
1956	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QĐ10	2	Thực tiếp	30	0	1	24/11 - 30/11/25	HOÀNG THỊ NGOC MINH (17.018.GV); ĐÀO DUY KHÁNH (06.020.CV)							6,7,8	A.506		
1957	Thực hành trắc địa cơ sở	ĐH14QĐ10- Nhóm 1	3	Thực tiếp	0	0	4	27/10 - 23/11/25	QUÁCH THỊ CHÚC (10.003.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1958	Thực hành trắc địa cơ sở	ĐH14QĐ10- Nhóm 2	3	Thực tiếp	0	0	4	27/10 - 23/11/25	TRẦN THỊ THU TRANG (10.025.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa
1959	Chính sách đất đai	ĐH14QĐ2	3	Thực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	BÙI THỊ THEN (11.039.GV)	9,10	A.602	9,10	A.602						
1960	Chính sách đất đai	ĐH14QĐ2	3	Thực tiếp	45	0	3	08/09 - 28/09/25	BÙI THỊ THEN (11.039.GV)	9,10	A.602	9,10	A.602						
1961	Chính sách đất đai	ĐH14QĐ2	3	Thực tiếp	45	0	5	27/10 - 30/11/25	BÙI THỊ THEN (11.039.GV)	9,10	A.602	9,10	A.602						
1962	Chính sách đất đai	ĐH14QĐ2	3	Thực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	BÙI THỊ THEN (11.039.GV)	8,9,10	A.602	9,10	A.602						
1963	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QĐ2	2	Thực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)	6,7,8	A.602								
1964	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QĐ2	2	Thực tiếp	30	0	3	08/09 - 28/09/25	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)	6,7,8	A.602								
1965	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QĐ2	2	Thực tiếp	30	0	5	27/10 - 30/11/25	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)	6,7,8	A.602								
1966	Đánh giá đất	ĐH14QĐ2	3	Thực tiếp	45	0	6	18/08 - 28/09/25	BÙI NGUYỄN THU HÀ (11.008.GV)								6,7,8,9	A.602	
1967	Đánh giá đất	ĐH14QĐ2	3	Thực tiếp	45	0	4	27/10 - 23/11/25	BÙI NGUYỄN THU HÀ (11.008.GV)								6,7,8,9	A.602	
1968	Đánh giá đất	ĐH14QĐ2	3	Thực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	BÙI NGUYỄN THU HÀ (11.008.GV)								6,7,8,9,10	A.602	
1969	Quản lý nhà nước về đất đai	ĐH14QĐ2	3	Thực tiếp	45	0	6	18/08 - 28/09/25	VŨ THỊ THÚY HẢO (11.051.GV)							6,7,8,9	A.602		
1970	Quản lý nhà nước về đất đai	ĐH14QĐ2	3	Thực tiếp	45	0	4	27/10 - 23/11/25	VŨ THỊ THÚY HẢO (11.051.GV)							6,7,8,9	A.602		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
1971	Quản lý nhà nước về đất đai	ĐH14QB2	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	VŨ THỊ THÚY HẢO (11.051.GV)							6,7,8,9,10	A.602				
1972	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14QB2	3	Trực tiếp	45	0	6	18/08 - 28/09/25	LÊ TIẾN DUY (34.024.GV)					6,7,8,9	A.602						
1973	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14QB2	3	Trực tiếp	45	0	4	27/10 - 23/11/25	LÊ TIẾN DUY (34.024.GV)					6,7,8,9	A.602						
1974	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14QB2	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	LÊ TIẾN DUY (34.024.GV)					6,7,8,9,10	A.602						
1975	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QB2	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)			6,7,8	A.602								
1976	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QB2	2	Trực tiếp	30	0	3	08/09 - 28/09/25	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)			6,7,8	A.602								
1977	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QB2	2	Trực tiếp	30	0	5	27/10 - 30/11/25	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)			6,7,8	A.602								
1978	Thực hành trắc địa cơ sở	ĐH14QB2- Nhóm 1	3	Trực tiếp	0	0	4	29/09 - 26/10/25	ĐỖ VĂN DƯƠNG (10.006.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
1979	Thực hành trắc địa cơ sở	ĐH14QB2- Nhóm 2	3	Trực tiếp	0	0	4	29/09 - 26/10/25	NGUYỄN VĂN NAM (10.015.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
1980	Chính sách đất đai	ĐH14QB3	3	Trực tiếp	45	0	6	18/08 - 28/09/25	TRẦN THỊ THU HOÀI (11.017.GV)					4,5	A.601	4,5	A.601				
1981	Chính sách đất đai	ĐH14QB3	3	Trực tiếp	45	0	4	27/10 - 23/11/25	TRẦN THỊ THU HOÀI (11.017.GV)					4,5	A.601	4,5	A.601				
1982	Chính sách đất đai	ĐH14QB3	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	TRẦN THỊ THU HOÀI (11.017.GV)					3,4,5	A.601	4,5	A.601				
1983	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QB3	2	Trực tiếp	30	0	6	18/08 - 28/09/25	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)					1,2,3	A.601						
1984	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QB3	2	Trực tiếp	30	0	4	27/10 - 23/11/25	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)					1,2,3	A.601						
1985	Đánh giá đất	ĐH14QB3	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ NGA (11.032.GV)	2,3,4,5	A.601										
1986	Đánh giá đất	ĐH14QB3	3	Trực tiếp	45	0	3	08/09 - 28/09/25	NGUYỄN THỊ NGA (11.032.GV)	1,2,3,4	A.601										
1987	Đánh giá đất	ĐH14QB3	3	Trực tiếp	45	0	5	27/10 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ NGA (11.032.GV)	1,2,3,4	A.601										
1988	Đánh giá đất	ĐH14QB3	3	Trực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ NGA (11.032.GV)	1,2,3,4,5	A.601										
1989	Quản lý nhà nước về đất đai	ĐH14QB3	3	Trực tiếp	45	0	6	18/08 - 28/09/25	HOÀNG PHƯƠNG ANH (11.002.GV)									2,3,4,5	A.601		
1990	Quản lý nhà nước về đất đai	ĐH14QB3	3	Trực tiếp	45	0	4	27/10 - 23/11/25	HOÀNG PHƯƠNG ANH (11.002.GV)									1,2,3,4	A.601		
1991	Quản lý nhà nước về đất đai	ĐH14QB3	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	HOÀNG PHƯƠNG ANH (11.002.GV)									1,2,3,4,5	A.601		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
1992	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14QB3	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	LÊ TIẾN DUY (34.024.GV)			2,3,4,5	A.601								
1993	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14QB3	3	Trực tiếp	45	0	3	08/09 - 28/09/25	LÊ TIẾN DUY (34.024.GV)			1,2,3,4	A.601								
1994	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14QB3	3	Trực tiếp	45	0	5	27/10 - 30/11/25	LÊ TIẾN DUY (34.024.GV)			1,2,3,4	A.601								
1995	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14QB3	3	Trực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	LÊ TIẾN DUY (34.024.GV)			1,2,3,4,5	A.601								
1996	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QB3	2	Trực tiếp	30	0	6	18/08 - 28/09/25	VŨ THỊ HÒA (17.011.GV)							1,2,3	A.601				
1997	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QB3	2	Trực tiếp	30	0	4	27/10 - 23/11/25	VŨ THỊ HÒA (17.011.GV)							1,2,3	A.601				
1998	Thực hành trắc địa cơ sở	ĐH14QB3- Nhóm 1	3	Trực tiếp	0	0	4	29/09 - 26/10/25	LÊ ANH CUỖNG (10.004.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
1999	Thực hành trắc địa cơ sở	ĐH14QB3- Nhóm 2	3	Trực tiếp	0	0	4	29/09 - 26/10/25	PHẠM THỊ THU HƯƠNG (10.013.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
2000	Chính sách đất đai	ĐH14QB4	3	Trực tiếp	45	0	6	18/08 - 28/09/25	TRẦN THỊ THU HOÀI (11.017.GV)					9,10	A.601	6,7	A.601				
2001	Chính sách đất đai	ĐH14QB4	3	Trực tiếp	45	0	4	27/10 - 23/11/25	TRẦN THỊ THU HOÀI (11.017.GV)					9,10	A.601	6,7	A.601				
2002	Chính sách đất đai	ĐH14QB4	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	TRẦN THỊ THU HOÀI (11.017.GV)					8,9,10	A.601	6,7	A.601				
2003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QB4	2	Trực tiếp	30	0	6	18/08 - 28/09/25	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)					6,7,8	A.601						
2004	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QB4	2	Trực tiếp	30	0	4	27/10 - 23/11/25	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)					6,7,8	A.601						
2005	Đánh giá đất	ĐH14QB4	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ NGA (11.032.GV)	6,7,8,9	A.601										
2006	Đánh giá đất	ĐH14QB4	3	Trực tiếp	45	0	3	08/09 - 28/09/25	NGUYỄN THỊ NGA (11.032.GV)	6,7,8,9	A.601										
2007	Đánh giá đất	ĐH14QB4	3	Trực tiếp	45	0	5	27/10 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ NGA (11.032.GV)	6,7,8,9	A.601										
2008	Đánh giá đất	ĐH14QB4	3	Trực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ NGA (11.032.GV)	6,7,8,9,10	A.601										
2009	Quản lý nhà nước về đất đai	ĐH14QB4	3	Trực tiếp	45	0	6	18/08 - 28/09/25	VŨ THỊ THÚY HẢO (11.051.GV)									6,7,8,9	A.601		
2010	Quản lý nhà nước về đất đai	ĐH14QB4	3	Trực tiếp	45	0	4	27/10 - 23/11/25	VŨ THỊ THÚY HẢO (11.051.GV)									6,7,8,9	A.601		
2011	Quản lý nhà nước về đất đai	ĐH14QB4	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	VŨ THỊ THÚY HẢO (11.051.GV)									6,7,8,9,10	A.601		
2012	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14QB4	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	LÊ TIẾN DUY (34.024.GV)			6,7,8,9	A.601								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
2034	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14QĐ5	3	Trực tiếp	45	0	5	27/10 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ HẰNG (11.012.GV)			2,3,4,5	A.510								
2035	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14QĐ5	3	Trực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ HẰNG (11.012.GV)			1,2,3,4,5	A.510								
2036	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QĐ5	2	Trực tiếp	30	0	6	18/08 - 28/09/25	NGUYỄN THỊ VUI (17.055)						1,2,3	A.510					
2037	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QĐ5	2	Trực tiếp	30	0	4	27/10 - 23/11/25	NGUYỄN THỊ VUI (17.055)						1,2,3	A.510					
2038	Thực hành trắc địa cơ sở	ĐH14QĐ5- Nhóm 1	3	Trực tiếp	0	0	4	29/09 - 26/10/25	NGUYỄN XUÂN BẮC (10.002.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
2039	Thực hành trắc địa cơ sở	ĐH14QĐ5- Nhóm 2	3	Trực tiếp	0	0	4	29/09 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG (10.008.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
2040	Chính sách đất đai	ĐH14QĐ6	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	TRẦN THỊ THU HOÀI (11.017.GV)			6,7,8,9	A.510								
2041	Chính sách đất đai	ĐH14QĐ6	3	Trực tiếp	45	0	7	08/09 - 26/10/25	TRẦN THỊ THU HOÀI (11.017.GV)			6,7,8,9	A.510								
2042	Chính sách đất đai	ĐH14QĐ6	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	TRẦN THỊ THU HOÀI (11.017.GV)			6,7,8,9	A.510								
2043	Chính sách đất đai	ĐH14QĐ6	3	Trực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	TRẦN THỊ THU HOÀI (11.017.GV)			6,7,8,9,10	A.510								
2044	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QĐ6	2	Trực tiếp	30	0	10	18/08 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)							6,7,8	A.510				
2045	Đánh giá đất	ĐH14QĐ6	3	Trực tiếp	45	0	10	18/08 - 26/10/25	TRƯƠNG ĐÌNH LỘC (05.020.CV)					6,7,8,9	A.510						
2046	Đánh giá đất	ĐH14QĐ6	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	TRƯƠNG ĐÌNH LỘC (05.020.CV)					6,7,8,9,10	A.510						
2047	Quản lý nhà nước về đất đai	ĐH14QĐ6	3	Trực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	LƯU THỦY DƯƠNG (11.005.GV)	6,7,8,9	A.510										
2048	Quản lý nhà nước về đất đai	ĐH14QĐ6	3	Trực tiếp	45	0	7	08/09 - 26/10/25	LƯU THỦY DƯƠNG (11.005.GV)	6,7,8,9	A.510										
2049	Quản lý nhà nước về đất đai	ĐH14QĐ6	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	LƯU THỦY DƯƠNG (11.005.GV)	6,7,8,9	A.510										
2050	Quản lý nhà nước về đất đai	ĐH14QĐ6	3	Trực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	LƯU THỦY DƯƠNG (11.005.GV)	6,7,8,9,10	A.510										
2051	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14QĐ6	3	Trực tiếp	45	0	10	18/08 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ HẰNG (11.012.GV)							9,10	A.510	9,10	A.510		
2052	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14QĐ6	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ HẰNG (11.012.GV)							9,10	A.510	8,9,10	A.510		
2053	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QĐ6	2	Trực tiếp	30	0	10	18/08 - 26/10/25	VŨ THỊ HÒA (17.011.GV); ĐÀO DUY KHÁNH (06.020.CV)									6,7,8	A.510		
2054	Thực hành trắc địa cơ sở	ĐH14QĐ6- Nhóm 1	3	Trực tiếp	0	0	4	27/10 - 23/11/25	VƯƠNG THỊ HÒE (10.012.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
2055	Thực hành trắc địa cơ sở	ĐH14QĐ6- Nhóm 2	3	Thực tiếp	0	0	4	27/10 - 23/11/25	NINH THỊ KIM ANH (10.001.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
2056	Chính sách đất đai	ĐH14QĐ7	3	Thực tiếp	45	0	9	25/08 - 26/10/25	TRẦN THỊ HÒA (11.016.GV)									2,3,4,5	A.508		
2057	Chính sách đất đai	ĐH14QĐ7	3	Thực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	TRẦN THỊ HÒA (11.016.GV)									1,2,3,4,5	A.508		
2058	Chính sách đất đai	ĐH14QĐ7	3	Thực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	TRẦN THỊ HÒA (11.016.GV)									2,3,4,5	A.508		
2059	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QĐ7	2	Thực tiếp	30	0	9	25/08 - 26/10/25	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)							1,2,3	A.508				
2060	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QĐ7	2	Thực tiếp	30	0	1	24/11 - 30/11/25	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)							1,2,3	A.508				
2061	Đánh giá đất	ĐH14QĐ7	3	Thực tiếp	45	0	1	25/08 - 31/08/25	HOÀNG VĂN TUẤN (34.014.GV)			2,3,4,5	A.508								
2062	Đánh giá đất	ĐH14QĐ7	3	Thực tiếp	45	0	7	08/09 - 26/10/25	HOÀNG VĂN TUẤN (34.014.GV)			2,3,4,5	A.508								
2063	Đánh giá đất	ĐH14QĐ7	3	Thực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	HOÀNG VĂN TUẤN (34.014.GV)			2,3,4,5	A.508								
2064	Đánh giá đất	ĐH14QĐ7	3	Thực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	HOÀNG VĂN TUẤN (34.014.GV)			1,2,3,4,5	A.508								
2065	Đánh giá đất	ĐH14QĐ7	3	Thực tiếp	45	0	1	08/12 - 14/12/25	HOÀNG VĂN TUẤN (34.014.GV)			2,3,4,5	A.508								
2066	Quản lý nhà nước về đất đai	ĐH14QĐ7	3	Thực tiếp	45	0	9	25/08 - 26/10/25	LƯU THỦY DƯƠNG (11.005.GV)					4,5	A.508	4,5	A.508				
2067	Quản lý nhà nước về đất đai	ĐH14QĐ7	3	Thực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	LƯU THỦY DƯƠNG (11.005.GV)					4,5	A.508	4,5	A.508				
2068	Quản lý nhà nước về đất đai	ĐH14QĐ7	3	Thực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	LƯU THỦY DƯƠNG (11.005.GV)					3,4,5	A.508	4,5	A.508				
2069	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14QĐ7	3	Thực tiếp	45	0	7	08/09 - 26/10/25	NGUYỄN TRỌNG TRƯỜNG SƠN (11.037.GV)	2,3,4,5	A.508										
2070	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14QĐ7	3	Thực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	NGUYỄN TRỌNG TRƯỜNG SƠN (11.037.GV)	2,3,4,5	A.508										
2071	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14QĐ7	3	Thực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	NGUYỄN TRỌNG TRƯỜNG SƠN (11.037.GV)	1,2,3,4,5	A.508										
2072	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14QĐ7	3	Thực tiếp	45	0	1	08/12 - 14/12/25	NGUYỄN TRỌNG TRƯỜNG SƠN (11.037.GV)	2,3,4,5	A.508			2,3,4,5	A.508						
2073	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QĐ7	2	Thực tiếp	30	0	9	25/08 - 26/10/25	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)					1,2,3	A.508						
2074	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QĐ7	2	Thực tiếp	30	0	1	24/11 - 30/11/25	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)					1,2,3	A.508						
2075	Thực hành trắc địa cơ sở	ĐH14QĐ7- Nhóm 1	3	Thực tiếp	0	0	4	27/10 - 23/11/25	NGUYỄN XUÂN BẮC (10.002.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
2076	Thực hành trắc địa cơ sở	ĐH14QĐ7- Nhóm 2	3	Trực tiếp	0	0	4	27/10 - 23/11/25	ĐỖ VĂN DƯƠNG (10.006.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
2077	Chính sách đất đai	ĐH14QĐ8	3	Trực tiếp	45	0	9	25/08 - 26/10/25	TRẦN THỊ HÒA (11.016.GV)								6,7,8,9	A.508			
2078	Chính sách đất đai	ĐH14QĐ8	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	TRẦN THỊ HÒA (11.016.GV)								6,7,8,9,10	A.508			
2079	Chính sách đất đai	ĐH14QĐ8	3	Trực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	TRẦN THỊ HÒA (11.016.GV)								6,7,8,9	A.508			
2080	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QĐ8	2	Trực tiếp	30	0	9	25/08 - 26/10/25	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV); HOÀNG MẠNH TƯỜNG (17.071.TG)						6,7,8	A.508					
2081	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QĐ8	2	Trực tiếp	30	0	1	24/11 - 30/11/25	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV); HOÀNG MẠNH TƯỜNG (17.071.TG)						6,7,8	A.508					
2082	Đánh giá đất	ĐH14QĐ8	3	Trực tiếp	45	0	1	25/08 - 31/08/25	TRƯƠNG ĐÌNH LỘC (05.020.CV)			6,7,8,9	A.508								
2083	Đánh giá đất	ĐH14QĐ8	3	Trực tiếp	45	0	7	08/09 - 26/10/25	TRƯƠNG ĐÌNH LỘC (05.020.CV)			6,7,8,9	A.508								
2084	Đánh giá đất	ĐH14QĐ8	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	TRƯƠNG ĐÌNH LỘC (05.020.CV)			6,7,8,9	A.508								
2085	Đánh giá đất	ĐH14QĐ8	3	Trực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	TRƯƠNG ĐÌNH LỘC (05.020.CV)			6,7,8,9,10	A.508								
2086	Đánh giá đất	ĐH14QĐ8	3	Trực tiếp	45	0	1	08/12 - 14/12/25	TRƯƠNG ĐÌNH LỘC (05.020.CV)			6,7,8,9	A.508								
2087	Quản lý nhà nước về đất đai	ĐH14QĐ8	3	Trực tiếp	45	0	9	25/08 - 26/10/25	LƯU THỦY DƯƠNG (11.005.GV)					9,10	A.508	9,10	A.508				
2088	Quản lý nhà nước về đất đai	ĐH14QĐ8	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	LƯU THỦY DƯƠNG (11.005.GV)					9,10	A.508	9,10	A.508				
2089	Quản lý nhà nước về đất đai	ĐH14QĐ8	3	Trực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	LƯU THỦY DƯƠNG (11.005.GV)					8,9,10	A.508	9,10	A.508				
2090	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14QĐ8	3	Trực tiếp	45	0	7	08/09 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ HẰNG (11.012.GV)	6,7,8,9	A.508										
2091	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14QĐ8	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ HẰNG (11.012.GV)	6,7,8,9	A.508										
2092	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14QĐ8	3	Trực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ HẰNG (11.012.GV)	6,7,8,9,10	A.508										
2093	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14QĐ8	3	Trực tiếp	45	0	1	08/12 - 14/12/25	NGUYỄN THỊ HẰNG (11.012.GV)	6,7,8,9,10	A.508			6,7,8	A.508						
2094	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QĐ8	2	Trực tiếp	30	0	9	25/08 - 26/10/25	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)					6,7,8	A.508						
2095	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QĐ8	2	Trực tiếp	30	0	1	24/11 - 30/11/25	HOÀNG THU NGA (17.037.GV)					6,7,8	A.508						
2096	Thực hành trắc địa cơ sở	ĐH14QĐ8- Nhóm 1	3	Trực tiếp	0	0	4	27/10 - 23/11/25	NGUYỄN XUÂN THỦY (10.023.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
2097	Thực hành trắc địa cơ sở	ĐH14QĐ8- Nhóm 2	3	Thực tiếp	0	0	4	27/10 - 23/11/25	NGUYỄN VĂN NAM (10.015.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		
2098	Chính sách đất đai	ĐH14QĐ9	3	Thực tiếp	45	0	7	08/09 - 26/10/25	TRẦN THỊ HÒA (11.016.GV)	1,2,3,4	A.506										
2099	Chính sách đất đai	ĐH14QĐ9	3	Thực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	TRẦN THỊ HÒA (11.016.GV)	1,2,3,4	A.506										
2100	Chính sách đất đai	ĐH14QĐ9	3	Thực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	TRẦN THỊ HÒA (11.016.GV)	1,2,3,4,5	A.506										
2101	Chính sách đất đai	ĐH14QĐ9	3	Thực tiếp	45	0	1	08/12 - 14/12/25	TRẦN THỊ HÒA (11.016.GV)	1,2,3,4,5	A.506			1,2,3	A.506						
2102	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QĐ9	2	Thực tiếp	30	0	9	25/08 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ THANH (17.051.GV)							1,2,3	A.506				
2103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QĐ9	2	Thực tiếp	30	0	1	24/11 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ THANH (17.051.GV)							1,2,3	A.506				
2104	Đánh giá đất	ĐH14QĐ9	3	Thực tiếp	45	0	9	25/08 - 26/10/25	HOÀNG VĂN TUẤN (34.014.GV)					1,2,3,4	A.506						
2105	Đánh giá đất	ĐH14QĐ9	3	Thực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	HOÀNG VĂN TUẤN (34.014.GV)					1,2,3,4	A.506						
2106	Đánh giá đất	ĐH14QĐ9	3	Thực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	HOÀNG VĂN TUẤN (34.014.GV)					1,2,3,4,5	A.506						
2107	Quản lý nhà nước về đất đai	ĐH14QĐ9	3	Thực tiếp	45	0	1	25/08 - 31/08/25	TẠ MINH NGỌC (11.053.GV)			2,3,4,5	A.506								
2108	Quản lý nhà nước về đất đai	ĐH14QĐ9	3	Thực tiếp	45	0	7	08/09 - 26/10/25	TẠ MINH NGỌC (11.053.GV)			1,2,3,4	A.506								
2109	Quản lý nhà nước về đất đai	ĐH14QĐ9	3	Thực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	TẠ MINH NGỌC (11.053.GV)			1,2,3,4	A.506								
2110	Quản lý nhà nước về đất đai	ĐH14QĐ9	3	Thực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	TẠ MINH NGỌC (11.053.GV)			1,2,3,4,5	A.506								
2111	Quản lý nhà nước về đất đai	ĐH14QĐ9	3	Thực tiếp	45	0	1	08/12 - 14/12/25	TẠ MINH NGỌC (11.053.GV)			2,3,4,5	A.506								
2112	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14QĐ9	3	Thực tiếp	45	0	9	25/08 - 26/10/25	NGUYỄN TRỌNG TRƯỞNG SƠN (11.037.GV)							4,5	A.506	4,5	A.506		
2113	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14QĐ9	3	Thực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	NGUYỄN TRỌNG TRƯỞNG SƠN (11.037.GV)							4,5	A.506	4,5	A.506		
2114	Quy hoạch sử dụng đất	ĐH14QĐ9	3	Thực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	NGUYỄN TRỌNG TRƯỞNG SƠN (11.037.GV)							3,4,5	A.506	4,5	A.506		
2115	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QĐ9	2	Thực tiếp	30	0	9	25/08 - 26/10/25	VŨ THỊ THANH THỦY (17.031.GV); ĐÀO DUY KHÁNH (06.020.CV)									1,2,3	A.506		
2116	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QĐ9	2	Thực tiếp	30	0	1	24/11 - 30/11/25	VŨ THỊ THANH THỦY (17.031.GV); ĐÀO DUY KHÁNH (06.020.CV)									1,2,3	A.506		
2117	Thực hành trắc địa cơ sở	ĐH14QĐ9- Nhóm 1	3	Thực tiếp	0	0	4	27/10 - 23/11/25	NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG (10.008.GV)	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa	Cả ngày	Thực địa		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
2160	Điều tra đánh giá đa dạng sinh học	ĐH14QM3	3	Trực tiếp	40	10	15	18/08 - 30/11/25	PHẠM HỒNG TÍNH (12.045.GV); NGUYỄN THỊ LY (12.062.CV)									1,2,3	A.502		
2161	Điều tra đánh giá đa dạng sinh học	ĐH14QM3	3	Trực tiếp	40	10	1	01/12 - 07/12/25	PHẠM HỒNG TÍNH (12.045.GV); NGUYỄN THỊ LY (12.062.CV)									1,2,3,4,5	A.502		
2162	Hệ thống pháp luật về tài nguyên và môi trường	ĐH14QM3	3	Trực tiếp	40	10	15	18/08 - 30/11/25	BÙI PHƯƠNG THÚY (12.059.GV)							1,2,3	A.502				
2163	Hệ thống pháp luật về tài nguyên và môi trường	ĐH14QM3	3	Trực tiếp	40	10	1	01/12 - 07/12/25	BÙI PHƯƠNG THÚY (12.059.GV)							1,2,3,4,5	A.502				
2164	Hóa học môi trường	ĐH14QM3	2	Trực tiếp	25	10	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THÀNH TRUNG (12.049.GV)	1,2,3	A.502										
2165	Hóa học môi trường	ĐH14QM3	2	Trực tiếp	25	10	9	08/09 - 09/11/25	NGUYỄN THÀNH TRUNG (12.049.GV)	1,2,3	A.502										
2166	Hóa học môi trường	ĐH14QM3	2	Trực tiếp	25	10	1	10/11 - 16/11/25	NGUYỄN THÀNH TRUNG (12.049.GV)	2,3	A.502										
2167	Kinh tế tuần hoàn	ĐH14QM3	3	Trực tiếp	40	10	12	18/08 - 09/11/25	LƯU THÀNH TRUNG (29.001.GV)					4,5	A.502	4,5	A.502				
2168	Kinh tế tuần hoàn	ĐH14QM3	3	Trực tiếp	40	10	1	10/11 - 16/11/25	LƯU THÀNH TRUNG (29.001.GV)							4,5	A.502				
2169	Kỹ năng nghiên cứu tài nguyên và môi trường	ĐH14QM3	2	Trực tiếp	25	10	2	18/08 - 31/08/25	BÙI ĐỨC TẤN (34.002.GV)			1,2,3	A.502								
2170	Kỹ năng nghiên cứu tài nguyên và môi trường	ĐH14QM3	2	Trực tiếp	25	10	9	08/09 - 09/11/25	BÙI ĐỨC TẤN (34.002.GV)			1,2,3	A.502								
2171	Kỹ năng nghiên cứu tài nguyên và môi trường	ĐH14QM3	2	Trực tiếp	25	10	1	10/11 - 16/11/25	BÙI ĐỨC TẤN (34.002.GV)			2,3	A.502								
2172	Quản lý môi trường	ĐH14QM3	2	Trực tiếp	25	10	11	18/08 - 02/11/25	VŨ LÊ DŨNG (08.002.CV)					1,2,3	A.502						
2173	Quản lý môi trường	ĐH14QM3	2	Trực tiếp	25	10	1	03/11 - 09/11/25	VŨ LÊ DŨNG (08.002.CV)					2,3	A.502						
2174	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QM3	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	VŨ THỊ THANH THÚY (17.031.GV)			4,5	A.502								
2175	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QM3	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	VŨ THỊ THANH THÚY (17.031.GV)			4,5	A.502								
2176	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QM4	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)	9,10	A.502										
2177	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QM4	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)	9,10	A.502										
2178	Điều tra đánh giá đa dạng sinh học	ĐH14QM4	3	Trực tiếp	40	10	15	18/08 - 30/11/25	HOÀNG NGỌC KHẮC (12.013.GVCC); ĐOÀN THỊ LIÊN (12.063.CV)									6,7,8	A.502		
2179	Điều tra đánh giá đa dạng sinh học	ĐH14QM4	3	Trực tiếp	40	10	1	01/12 - 07/12/25	HOÀNG NGỌC KHẮC (12.013.GVCC); ĐOÀN THỊ LIÊN (12.063.CV)									6,7,8,9,10	A.502		
2180	Hệ thống pháp luật về tài nguyên và môi trường	ĐH14QM4	3	Trực tiếp	40	10	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN HÀ LINH (12.018.GV)					6,7,8	A.502						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
2181	Hệ thống pháp luật về tài nguyên và môi trường	ĐH14QM4	3	Trực tiếp	40	10	1	01/12 - 07/12/25	NGUYỄN HÀ LINH (12.018.GV)					6,7,8,9,10	A.502						
2182	Hóa học môi trường	ĐH14QM4	2	Trực tiếp	25	10	2	18/08 - 31/08/25	LÊ VĂN SƠN (12.031.CV)	6,7,8	A.502										
2183	Hóa học môi trường	ĐH14QM4	2	Trực tiếp	25	10	9	08/09 - 09/11/25	LÊ VĂN SƠN (12.031.CV)	6,7,8	A.502										
2184	Hóa học môi trường	ĐH14QM4	2	Trực tiếp	25	10	1	10/11 - 16/11/25	LÊ VĂN SƠN (12.031.CV)	7,8	A.502										
2185	Kinh tế tuần hoàn	ĐH14QM4	3	Trực tiếp	40	10	12	18/08 - 09/11/25	PHẠM THỊ HỒNG PHƯƠNG (12.029.GV)					9,10	A.502	9,10	A.502				
2186	Kinh tế tuần hoàn	ĐH14QM4	3	Trực tiếp	40	10	1	10/11 - 16/11/25	PHẠM THỊ HỒNG PHƯƠNG (12.029.GV)					9,10	A.502						
2187	Kỹ năng nghiên cứu tài nguyên và môi trường	ĐH14QM4	2	Trực tiếp	25	10	2	18/08 - 31/08/25	BÙI SỸ BÁCH (34.003.GVC)			6,7,8	A.502								
2188	Kỹ năng nghiên cứu tài nguyên và môi trường	ĐH14QM4	2	Trực tiếp	25	10	9	08/09 - 09/11/25	BÙI SỸ BÁCH (34.003.GVC)			6,7,8	A.502								
2189	Kỹ năng nghiên cứu tài nguyên và môi trường	ĐH14QM4	2	Trực tiếp	25	10	1	10/11 - 16/11/25	BÙI SỸ BÁCH (34.003.GVC)			7,8	A.502								
2190	Quản lý môi trường	ĐH14QM4	2	Trực tiếp	25	10	11	18/08 - 02/11/25	VŨ LÊ DŨNG (08.002.CV)							6,7,8	A.502				
2191	Quản lý môi trường	ĐH14QM4	2	Trực tiếp	25	10	1	03/11 - 09/11/25	VŨ LÊ DŨNG (08.002.CV)							7,8	A.502				
2192	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QM4	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ VUI (17.055)			9,10	A.502								
2193	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QM4	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ VUI (17.055)			9,10	A.502								
2194	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QM5	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)			9,10	A.503								
2195	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QM5	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)			9,10	A.503								
2196	Điều tra đánh giá đa dạng sinh học	ĐH14QM5	3	Trực tiếp	40	10	15	18/08 - 30/11/25	PHẠM HỒNG TÍNH (12.045.GV)							6,7,8	A.503				
2197	Điều tra đánh giá đa dạng sinh học	ĐH14QM5	3	Trực tiếp	40	10	1	01/12 - 07/12/25	PHẠM HỒNG TÍNH (12.045.GV)							6,7,8,9,10	A.503				
2198	Hệ thống pháp luật về tài nguyên và môi trường	ĐH14QM5	3	Trực tiếp	40	10	12	18/08 - 09/11/25	VŨ LÊ DŨNG (08.002.CV)					9,10	A.503	9,10	A.503				
2199	Hệ thống pháp luật về tài nguyên và môi trường	ĐH14QM5	3	Trực tiếp	40	10	1	10/11 - 16/11/25	VŨ LÊ DŨNG (08.002.CV)							9,10	A.503				
2200	Hóa học môi trường	ĐH14QM5	2	Trực tiếp	25	10	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THÀNH TRUNG (12.049.GV)			6,7,8	A.503								
2201	Hóa học môi trường	ĐH14QM5	2	Trực tiếp	25	10	9	08/09 - 09/11/25	NGUYỄN THÀNH TRUNG (12.049.GV)			6,7,8	A.503								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
2202	Hóa học môi trường	ĐH14QM5	2	Trực tiếp	25	10	1	10/11 - 16/11/25	NGUYỄN THÀNH TRUNG (12.049.GV)			7,8	A.503								
2203	Kinh tế tuần hoàn	ĐH14QM5	3	Trực tiếp	40	10	12	18/08 - 09/11/25	VŨ VĂN DOANH (12.005.GV)								6,7,8,9	A.503			
2204	Kinh tế tuần hoàn	ĐH14QM5	3	Trực tiếp	40	10	1	10/11 - 16/11/25	VŨ VĂN DOANH (12.005.GV)								6,7	A.503			
2205	Kỹ năng nghiên cứu tài nguyên và môi trường	ĐH14QM5	2	Trực tiếp	25	10	11	18/08 - 02/11/25	BÙI ĐỨC TẤN (34.002.GV)					6,7,8	A.503						
2206	Kỹ năng nghiên cứu tài nguyên và môi trường	ĐH14QM5	2	Trực tiếp	25	10	1	03/11 - 09/11/25	BÙI ĐỨC TẤN (34.002.GV)					7,8	A.503						
2207	Quản lý môi trường	ĐH14QM5	2	Trực tiếp	25	10	2	18/08 - 31/08/25	HOÀNG THỊ THU HÒA (34.013.GV)	6,7,8	A.503										
2208	Quản lý môi trường	ĐH14QM5	2	Trực tiếp	25	10	9	08/09 - 09/11/25	HOÀNG THỊ THU HÒA (34.013.GV)	6,7,8	A.503										
2209	Quản lý môi trường	ĐH14QM5	2	Trực tiếp	25	10	1	10/11 - 16/11/25	HOÀNG THỊ THU HÒA (34.013.GV)	7,8	A.503										
2210	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QM5	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	VŨ THỊ THANH THỦY (17.031.GV)	9,10	A.503										
2211	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QM5	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	VŨ THỊ THANH THỦY (17.031.GV)	9,10	A.503										
2212	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QM6	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	LÊ THANH THỦY (17.032.GV)			4,5	A.503								
2213	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QM6	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	LÊ THANH THỦY (17.032.GV)			4,5	A.503								
2214	Điều tra đánh giá đa dạng sinh học	ĐH14QM6	3	Trực tiếp	40	10	15	18/08 - 30/11/25	HOÀNG NGỌC KHẮC (12.013.GVCC); ĐOÀN THỊ LIÊN (12.063.CV)							1,2,3	A.503				
2215	Điều tra đánh giá đa dạng sinh học	ĐH14QM6	3	Trực tiếp	40	10	1	01/12 - 07/12/25	HOÀNG NGỌC KHẮC (12.013.GVCC); ĐOÀN THỊ LIÊN (12.063.CV)							1,2,3,4,5	A.503				
2216	Hệ thống pháp luật về tài nguyên và môi trường	ĐH14QM6	3	Trực tiếp	40	10	12	18/08 - 09/11/25	NGUYỄN HÀ LINH (12.018.GV)					4,5	A.503	4,5	A.503				
2217	Hệ thống pháp luật về tài nguyên và môi trường	ĐH14QM6	3	Trực tiếp	40	10	1	10/11 - 16/11/25	NGUYỄN HÀ LINH (12.018.GV)							4,5	A.503				
2218	Hóa học môi trường	ĐH14QM6	2	Trực tiếp	25	10	2	18/08 - 31/08/25	LÊ THU THỦY (12.040.GVC)			1,2,3	A.503								
2219	Hóa học môi trường	ĐH14QM6	2	Trực tiếp	25	10	9	08/09 - 09/11/25	LÊ THU THỦY (12.040.GVC)			1,2,3	A.503								
2220	Hóa học môi trường	ĐH14QM6	2	Trực tiếp	25	10	1	10/11 - 16/11/25	LÊ THU THỦY (12.040.GVC)			2,3	A.503								
2221	Kinh tế tuần hoàn	ĐH14QM6	3	Trực tiếp	40	10	12	18/08 - 09/11/25	TẠ THỊ YẾN (12.055.GV)								1,2,3,4	A.503			
2222	Kinh tế tuần hoàn	ĐH14QM6	3	Trực tiếp	40	10	1	10/11 - 16/11/25	TẠ THỊ YẾN (12.055.GV)								2,3	A.503			

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần												
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học	
2223	Kỹ năng nghiên cứu tài nguyên và môi trường	ĐH14QM6	2	Trực tiếp	25	10	11	18/08 - 02/11/25	NGUYỄN VĂN LUYỆN (29.007.GV)					1,2,3	A.503							
2224	Kỹ năng nghiên cứu tài nguyên và môi trường	ĐH14QM6	2	Trực tiếp	25	10	1	03/11 - 09/11/25	NGUYỄN VĂN LUYỆN (29.007.GV)					2,3	A.503							
2225	Quản lý môi trường	ĐH14QM6	2	Trực tiếp	25	10	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ LINH GIANG (12.006.GV)	1,2,3	A.503											
2226	Quản lý môi trường	ĐH14QM6	2	Trực tiếp	25	10	9	08/09 - 09/11/25	NGUYỄN THỊ LINH GIANG (12.006.GV)	1,2,3	A.503											
2227	Quản lý môi trường	ĐH14QM6	2	Trực tiếp	25	10	1	10/11 - 16/11/25	NGUYỄN THỊ LINH GIANG (12.006.GV)	2,3	A.503											
2228	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QM6	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	VŨ THỊ HÒA (17.011.GV)	4,5	A.503											
2229	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QM6	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	VŨ THỊ HÒA (17.011.GV)	4,5	A.503											
2230	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QM7	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ THANH (17.051.GV)					4,5	A.504							
2231	Điều tra đánh giá đa dạng sinh học	ĐH14QM7	3	Trực tiếp	40	10	12	18/08 - 09/11/25	BÙI ĐẮC THUYẾT (22.009.GV)							1,2,3,4	A.504					
2232	Điều tra đánh giá đa dạng sinh học	ĐH14QM7	3	Trực tiếp	40	10	1	10/11 - 16/11/25	BÙI ĐẮC THUYẾT (22.009.GV)							2,3	A.504					
2233	Hệ thống pháp luật về tài nguyên và môi trường	ĐH14QM7	3	Trực tiếp	40	10	15	18/08 - 30/11/25	VŨ LÊ DŨNG (08.002.CV)									1,2,3	A.504			
2234	Hệ thống pháp luật về tài nguyên và môi trường	ĐH14QM7	3	Trực tiếp	40	10	1	01/12 - 07/12/25	VŨ LÊ DŨNG (08.002.CV)									1,2,3,4,5	A.504			
2235	Hóa học môi trường	ĐH14QM7	2	Trực tiếp	25	10	11	18/08 - 02/11/25	ĐỖ THỊ HIỀN (12.008.GV)					1,2,3	A.504							
2236	Hóa học môi trường	ĐH14QM7	2	Trực tiếp	25	10	1	03/11 - 09/11/25	ĐỖ THỊ HIỀN (12.008.GV)					2,3	A.504							
2237	Kinh tế tuần hoàn	ĐH14QM7	3	Trực tiếp	40	10	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ LÂM (34.052.GVC)	4,5	A.504	4,5	A.504									
2238	Kinh tế tuần hoàn	ĐH14QM7	3	Trực tiếp	40	10	10	08/09 - 16/11/25	NGUYỄN THỊ LÂM (34.052.GVC)	4,5	A.504	4,5	A.504									
2239	Kinh tế tuần hoàn	ĐH14QM7	3	Trực tiếp	40	10	1	17/11 - 23/11/25	NGUYỄN THỊ LÂM (34.052.GVC)			4,5	A.504									
2240	Kỹ năng nghiên cứu tài nguyên và môi trường	ĐH14QM7	2	Trực tiếp	25	10	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ LY (12.062.CV)	1,2,3	A.504											
2241	Kỹ năng nghiên cứu tài nguyên và môi trường	ĐH14QM7	2	Trực tiếp	25	10	9	08/09 - 09/11/25	NGUYỄN THỊ LY (12.062.CV)	1,2,3	A.504											
2242	Kỹ năng nghiên cứu tài nguyên và môi trường	ĐH14QM7	2	Trực tiếp	25	10	1	10/11 - 16/11/25	NGUYỄN THỊ LY (12.062.CV)	2,3	A.504											
2243	Quản lý môi trường	ĐH14QM7	2	Trực tiếp	25	10	2	18/08 - 31/08/25	BÙI PHƯƠNG THÚY (12.059.GV)			1,2,3	A.504									

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
2244	Quản lý môi trường	ĐH14QM7	2	Thực tiếp	25	10	9	08/09 - 09/11/25	BÙI PHƯƠNG THÚY (12.059.GV)			1,2,3	A.504						
2245	Quản lý môi trường	ĐH14QM7	2	Thực tiếp	25	10	1	10/11 - 16/11/25	BÙI PHƯƠNG THÚY (12.059.GV)			2,3	A.504						
2246	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ĐH14QM7	2	Thực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	HOÀNG THU NGA (17.037.GV); ĐÀO DUY KHÁNH (06.020.CV)								4,5	A.504	
2247	Nguyên lý kế toán	ĐH14QTDL	3	LMS	45	0	2	18/08 - 31/08/25	GIANG THỊ THU HUYỀN (15.087.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS	LMS	
2248	Nguyên lý kế toán	ĐH14QTDL	3	LMS	45	0	13	08/09 - 07/12/25	GIANG THỊ THU HUYỀN (15.087.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS	LMS	
2249	Tin học đại cương	ĐH14QTDL+QB	2	LMS	15	30	2	18/08 - 31/08/25	TRẦN THỊ HƯƠNG (13.013.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS	LMS	
2250	Tin học đại cương	ĐH14QTDL+QB	2	LMS	15	30	13	08/09 - 07/12/25	TRẦN THỊ HƯƠNG (13.013.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS	LMS	
2251	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QTDL1	2	Thực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	ĐÌNH THỊ NHƯ TRANG (17.033.GV); HOÀNG MẠNH TƯỜNG (17.071.TG)					2,3	A.403				
2252	Điểm đến du lịch	ĐH14QTDL1	3	Thực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	NGÔ THỊ DUYỀN (15.010.GV); NGUYỄN THÔNG NHẤT (15.193.TG)			2,3,4,5	A.203						
2253	Điểm đến du lịch	ĐH14QTDL1	3	Thực tiếp	30	30	13	08/09 - 07/12/25	NGÔ THỊ DUYỀN (15.010.GV); NGUYỄN THÔNG NHẤT (15.193.TG)			1,2,3,4	A.203						
2254	Quản lý nhà nước về du lịch	ĐH14QTDL1	2	Thực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ CẢNH LAN (15.189.GV); LÊ QUỐC CHÍNH (15.106.GV)					4,5	A.403				
2255	Toán kinh doanh	ĐH14QTDL1	2	Thực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN SỸ TỈNH (15.074.GV)							4,5	A.203		
2256	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QTDL2	2	Thực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)					6,7	A.401				
2257	Điểm đến du lịch	ĐH14QTDL2	3	Thực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	ĐỖ THỊ PHƯƠNG (15.042.GV); NGUYỄN THÔNG NHẤT (15.193.TG)			6,7,8,9	A.203						
2258	Điểm đến du lịch	ĐH14QTDL2	3	Thực tiếp	30	30	13	08/09 - 07/12/25	ĐỖ THỊ PHƯƠNG (15.042.GV); NGUYỄN THÔNG NHẤT (15.193.TG)			6,7,8,9	A.203						
2259	Quản lý nhà nước về du lịch	ĐH14QTDL2	2	Thực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN TRUNG KIẾN (15.105.GV)					8,9	A.401				
2260	Toán kinh doanh	ĐH14QTDL2	2	Thực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THẾ HOÀN (15.125.GV)							9,10	A.202		
2261	Điểm đến du lịch	ĐH14QTDL3	3	Thực tiếp	30	30	15	18/08 - 30/11/25	ĐỖ THỊ PHƯƠNG (15.042.GV); NGUYỄN THÔNG NHẤT (15.193.TG)								6,7,8,9	C.304	
2262	Quản lý nhà nước về du lịch	ĐH14QTDL3	2	Thực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ CẢNH LAN (15.189.GV); LÊ QUỐC CHÍNH (15.106.GV)							6,7	A.610		
2263	Toán kinh doanh	ĐH14QTDL3	2	Thực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	VŨ TRÍ QUANG (15.101.GV); NGUYỄN VŨ MINH HƯƠNG (15.146.GV)							8,9	A.610		
2264	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QTDL3;ĐH14 T	2	Thực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	VŨ THỊ KIM OANH (17.024.GV)					9,10	A.108				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
2265	Nguyên lý kế toán	ĐH14QTKD- Lớp 1	3	LMS	45	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ THU TRANG (15.057.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
2266	Quản trị nguồn nhân lực	ĐH14QTKD- Lớp 1	3	LMS	30	30	15	18/08 - 30/11/25	VŨ THỊ ÁNH TUYẾT (15.061.GV),NGUYỄN THỊ BÌNH (15.217.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
2267	Quản trị tài chính	ĐH14QTKD- Lớp 1	3	LMS	45	0	15	18/08 - 30/11/25	TRƯƠNG PHƯƠNG HUỖN (15.147.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
2268	Nguyên lý kế toán	ĐH14QTKD- Lớp 2	3	LMS	45	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ THU TRANG (15.057.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
2269	Quản trị nguồn nhân lực	ĐH14QTKD- Lớp 2	3	LMS	30	30	15	18/08 - 30/11/25	VŨ THỊ ÁNH TUYẾT (15.061.GV),TRINH MAI HUỖN (15.203.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
2270	Quản trị tài chính	ĐH14QTKD- Lớp 2	3	LMS	45	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN MAI PHƯƠNG (15.079.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
2271	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QTKD1	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	LÊ THANH THÚY (17.032.GV); NGUYỄN THỊ LUYẾN (17.017.GV)							4,5	A.403		
2272	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH14QTKD1	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN VĂN LUYẾN (29.007.GV)					4,5	A.505				
2273	Hệ thống thông tin quản lý	ĐH14QTKD1	3	Trực tiếp	45	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ THU HUỖN (15.024.GV); LÊ THỊ NHƯ HẰNG (34.032.GV)							1,2,3	A.403		
2274	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QTKD2	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	ĐỖ THỊ NGÂN (17.022.GV)							9,10	A.310		
2275	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH14QTKD2	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	PHẠM VĂN CHUNG (19.003.GV)					9,10	C.104				
2276	Hệ thống thông tin quản lý	ĐH14QTKD2	3	Trực tiếp	45	0	15	18/08 - 30/11/25	TRẦN TRUNG DŨNG (15.008.GV); CHU THẾ TIẾP (06.015.GV)							6,7,8	A.310		
2277	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QTKD3	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ THANH (17.051.GV)								4,5	C.302	
2278	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH14QTKD3	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	PHẠM VĂN CHUNG (19.003.GV)							4,5	A.208		
2279	Hệ thống thông tin quản lý	ĐH14QTKD3	3	Trực tiếp	45	0	15	18/08 - 30/11/25	TRẦN TRUNG DŨNG (15.008.GV); ĐINH HỮU HÙNG (27.006.CV)								1,2,3	C.302	
2280	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QTKD4	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV); HOÀNG MẠNH TUỞNG (17.071.TG)								9,10	A.1003	
2281	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH14QTKD4	2	Trực tiếp	30	0	15	18/08 - 30/11/25	PHẠM VĂN CHUNG (19.003.GV)							9,10	A.205		
2282	Hệ thống thông tin quản lý	ĐH14QTKD4	3	Trực tiếp	45	0	15	18/08 - 30/11/25	TRẦN TRUNG DŨNG (15.008.GV); TRẦN THỊ THANH HUỖN (15.121.GV)								6,7,8	A.1003	
2283	Pháp luật đại cương	ĐH14QTKS	2	LMS	30	0	15	18/08 - 30/11/25	PHẠM NGỌC THÚY (17.036.GV),NGUYỄN THỊ ĐỒNG HÀ (17.069.TG)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
2284	Quản trị kinh doanh khách sạn	ĐH14QTKS	3	LMS	45	0	15	18/08 - 30/11/25	NGÔ THỊ DUYẾN (15.010.GV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS
2285	Tâm lý khách hàng du lịch	ĐH14QTKS	3	LMS	45	0	15	18/08 - 30/11/25	VŨ THỊ THẢO (15.047.GV),PHẠM THẾ ANH (03.003.CV)		LMS		LMS		LMS		LMS		LMS

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần										
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy
2286	Văn hóa ẩm thực	ĐH14QTKS	3	LMS	30	30	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ THANH MAI (15.033.GV),NGUYỄN THỊ HIỀN		LMS		LMS		LMS		LMS			
2287	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QTKS1	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	LÊ THANH THỦY (17.032.GV); HOÀNG MẠNH TUỞNG (17.071.TG)	4,5	A.1010									
2288	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QTKS1	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	LÊ THANH THỦY (17.032.GV); HOÀNG MẠNH TUỞNG (17.071.TG)	4,5	A.106									
2289	Thị trường chứng khoán	ĐH14QTKS1	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN KHÁNH LY (15.03.GV)			2,3,4,5	A.204							
2290	Thị trường chứng khoán	ĐH14QTKS1	3	Trực tiếp	30	30	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN KHÁNH LY (15.03.GV)			1,2,3,4	A.202							
2291	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QTKS2	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	LÊ THANH THỦY (17.032.GV)	9,10	A.1004									
2292	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14QTKS2	2	Trực tiếp	30	0	13	08/09 - 07/12/25	LÊ THANH THỦY (17.032.GV)	9,10	A.1004									
2293	Thị trường chứng khoán	ĐH14QTKS2	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN KHÁNH LY (15.03.GV)			6,7,8,9	A.204							
2294	Thị trường chứng khoán	ĐH14QTKS2	3	Trực tiếp	30	30	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN KHÁNH LY (15.03.GV)			6,7,8,9	A.110							
2295	Công nghệ lên men*	ĐH14SH	2	Trực tiếp	25	10	2	18/08 - 31/08/25	BÙI SỸ BÁCH (34.003.GVC)							6,7,8	A.402			
2296	Công nghệ lên men*	ĐH14SH	2	Trực tiếp	25	10	9	06/10 - 07/12/25	BÙI SỸ BÁCH (34.003.GVC)							6,7,8	A.402			
2297	Công nghệ lên men*	ĐH14SH	2	Trực tiếp	25	10	1	08/12 - 14/12/25	BÙI SỸ BÁCH (34.003.GVC)							6,7	A.402			
2298	Hoá sinh	ĐH14SH	2	Trực tiếp	20	20	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI (12.021.GV)	9,10	C.308	9,10	A.1005b							
2299	Hoá sinh	ĐH14SH	2	Trực tiếp	20	20	1	29/09 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI (12.021.GV)			9,10	A.402							
2300	Hoá sinh	ĐH14SH	2	Trực tiếp	20	20	2	06/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI (12.021.GV)	9,10	A.402	9,10	A.402							
2301	Hoá sinh	ĐH14SH	2	Trực tiếp	20	20	1	20/10 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI (12.021.GV)	9,10	A.402									
2302	Hoá sinh	ĐH14SH	2	Trực tiếp	20	20	4	27/10 - 23/11/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI (12.021.GV)	1,2,3,4,5	C.501									
2303	Quá trình và thiết bị Sinh học	ĐH14SH	2	Trực tiếp	25	10	2	18/08 - 31/08/25	ĐOÀN THỊ OANH (12.028.GV)			6,7,8	A.1005b							
2304	Quá trình và thiết bị Sinh học	ĐH14SH	2	Trực tiếp	25	10	9	29/09 - 30/11/25	ĐOÀN THỊ OANH (12.028.GV)			6,7,8	A.402							
2305	Quá trình và thiết bị Sinh học	ĐH14SH	2	Trực tiếp	25	10	1	01/12 - 07/12/25	ĐOÀN THỊ OANH (12.028.GV)			6,7	A.402							
2306	Sinh lý vật nuôi, cây trồng	ĐH14SH	2	Trực tiếp	25	10	2	18/08 - 31/08/25	PHẠM HỒNG TÍNH (12.045.GV)					6,7,8	A.402					

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
2307	Sinh lý vật nuôi, cây trồng	ĐH14SH	2	Thực tiếp	25	10	9	29/09 - 30/11/25	PHẠM HỒNG TÍNH (12.045.GV)					6,7,8	A.402				
2308	Sinh lý vật nuôi, cây trồng	ĐH14SH	2	Thực tiếp	25	10	1	01/12 - 07/12/25	PHẠM HỒNG TÍNH (12.045.GV)					7,8	A.402				
2309	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14SH	3	Thực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ LY (12.062.CV)					9,10	A.402	6,7,8	A.402		
2310	Tiếng Anh chuyên ngành	ĐH14SH	3	Thực tiếp	30	30	10	29/09 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ THU NHAN (12.026.GV)					9,10	A.402	6,7,8	A.402		
2311	Vật liệu sinh học	ĐH14SH	3	Thực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	MAI VĂN TIẾN (12.044.GV)							9,10	A.402	9,10	A.402
2312	Vật liệu sinh học	ĐH14SH	3	Thực tiếp	45	0	9	29/09 - 30/11/25	MAI VĂN TIẾN (12.044.GV)							9,10	A.402	9,10	A.402
2313	Vật liệu sinh học	ĐH14SH	3	Thực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	MAI VĂN TIẾN (12.044.GV)							9	A.402		
2314	Địa lý thủy văn	ĐH14T	2	Thực tiếp	15	30	15	18/08 - 30/11/25	NGUYỄN THU HIỀN (14.004.GV)								6,7,8	A.1008	
2315	Điều tra thủy văn	ĐH14T	2	Thực tiếp	14	32	11	18/08 - 02/11/25	TRẦN QUỐC VIỆT (14.018.GVC)							9,10	A.505	9,10	A.1008
2316	Điều tra thủy văn	ĐH14T	2	Thực tiếp	14	32	1	03/11 - 09/11/25	TRẦN QUỐC VIỆT (14.018.GVC)							9,10	A.505		
2317	Thủy lực đại cương	ĐH14T	3	Thực tiếp	45	0	15	18/08 - 30/11/25	LÊ THU TRANG (14.015.GV)					6,7,8	A.604				
2318	Thủy lực sông ngòi	ĐH14T	3	Thực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	LÊ THU TRANG (14.015.GV)			6,7,8,9	A.103						
2319	Thủy lực sông ngòi	ĐH14T	3	Thực tiếp	30	30	13	08/09 - 07/12/25	LÊ THU TRANG (14.015.GV)			6,7,8,9	A.1005b						
2320	Thủy văn đại cương	ĐH14T	3	Thực tiếp	35	20	2	18/08 - 31/08/25	LÊ THU TRANG (14.015.GV); TRẦN THỊ TÚ (14.020.GV)	6,7,8,9	C.309								
2321	Thủy văn đại cương	ĐH14T	3	Thực tiếp	35	20	11	08/09 - 23/11/25	LÊ THU TRANG (14.015.GV); TRẦN THỊ TÚ (14.020.GV)	6,7,8,9	A.1005b								
2322	Thủy văn đại cương	ĐH14T	3	Thực tiếp	35	20	1	24/11 - 30/11/25	LÊ THU TRANG (14.015.GV); TRẦN THỊ TÚ (14.020.GV)	6,7,8	A.1005b								
2323	Tin học ứng dụng*	ĐH14T	2	Thực tiếp	15	30	15	18/08 - 30/11/25	TRẦN THỊ TÚ (14.020.GV)							6,7,8	A.810		
2324	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14TĐ1	2	Thực tiếp	30	0	14	25/08 - 30/11/25	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV); HOÀNG MẠNH TUỞNG (17.071.TG)					4,5	A.404				
2325	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH14TĐ1	2	Thực tiếp	30	0	1	01/12 - 07/12/25	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV); HOÀNG MẠNH TUỞNG (17.071.TG)					4,5	A.404				
2326	Cơ sở viễn thám	ĐH14TĐ1	3	Thực tiếp	45	0	15	25/08 - 07/12/25	QUÁCH THỊ CHÚC (10.003.GV); NGUYỄN VĂN NAM (10.015.GV)					1,2,3	A.404				
2327	Địa chính đại cương	ĐH14TĐ1	3	Thực tiếp	33	24	11	08/09 - 23/11/25	VƯƠNG THỊ HÒE (10.012.GV); ĐINH HỮU THỊNH (27.002.CV)	1,2,3,4	A.1007								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
2328	Địa chính đại cương	ĐH14TD1	3	Thực tiếp	33	24	1	24/11 - 30/11/25	VƯƠNG THỊ HÒE (10.012.GV); ĐINH HỮU THỊNH (27.002.CV)	1,2,3,4,5	A.308								
2329	Địa chính đại cương	ĐH14TD1	3	Thực tiếp	33	24	1	01/12 - 07/12/25	VƯƠNG THỊ HÒE (10.012.GV); ĐINH HỮU THỊNH (27.002.CV)	1,2,3,4,5	A.404					1,2,3	A.404		
2330	Hệ quy chiếu và hệ tọa độ trắc địa	ĐH14TD1	2	Thực tiếp	26	8	10	25/08 - 02/11/25	BÙI THỊ HỒNG THẨM (10.019.GVC)							1,2,3	A.404		
2331	Hệ quy chiếu và hệ tọa độ trắc địa	ĐH14TD1	2	Thực tiếp	26	8	1	03/11 - 09/11/25	BÙI THỊ HỒNG THẨM (10.019.GVC)							1,2,3	A.308		
2332	Hệ quy chiếu và hệ tọa độ trắc địa	ĐH14TD1	2	Thực tiếp	26	8	1	10/11 - 16/11/25	BÙI THỊ HỒNG THẨM (10.019.GVC)							3	A.404		
2333	Hệ thống thông tin địa lý	ĐH14TD1	2	Thực tiếp	30	0	14	25/08 - 30/11/25	BÙI THU PHƯƠNG (05.017.GV); NGUYỄN VĂN NAM (10.015.GV)							4,5	A.404		
2334	Hệ thống thông tin địa lý	ĐH14TD1	2	Thực tiếp	30	0	1	01/12 - 07/12/25	BÙI THU PHƯƠNG (05.017.GV); NGUYỄN VĂN NAM (10.015.GV)							4,5	A.404		
2335	Lý thuyết sai số	ĐH14TD1	3	Thực tiếp	35	20	1	25/08 - 31/08/25	TRẦN THỊ THU TRANG (10.025.GV); VƯƠNG THỊ HÒE (10.012.GV)			1,2,3,4	A.404						
2336	Lý thuyết sai số	ĐH14TD1	3	Thực tiếp	35	20	11	08/09 - 23/11/25	TRẦN THỊ THU TRANG (10.025.GV); VƯƠNG THỊ HÒE (10.012.GV)			1,2,3,4	A.204						
2337	Lý thuyết sai số	ĐH14TD1	3	Thực tiếp	35	20	1	24/11 - 30/11/25	TRẦN THỊ THU TRANG (10.025.GV); VƯƠNG THỊ HÒE (10.012.GV)			1,2,3	A.308						
2338	Lý thuyết sai số	ĐH14TD1	3	Thực tiếp	35	20	1	01/12 - 07/12/25	TRẦN THỊ THU TRANG (10.025.GV); VƯƠNG THỊ HÒE (10.012.GV)			1,2,3,4	A.404						
2339	Cơ sở viễn thám	ĐH14TD2	3	Thực tiếp	45	0	2	18/08 - 31/08/25	BÙI THỊ THÚY ĐÀO (10.005.GV)	9,10	A.404	9,10	A.404						
2340	Cơ sở viễn thám	ĐH14TD2	3	Thực tiếp	45	0	1	29/09 - 05/10/25	BÙI THỊ THÚY ĐÀO (10.005.GV)			9,10	A.404						
2341	Cơ sở viễn thám	ĐH14TD2	3	Thực tiếp	45	0	8	06/10 - 30/11/25	BÙI THỊ THÚY ĐÀO (10.005.GV)	9,10	A.404	9,10	A.404						
2342	Cơ sở viễn thám	ĐH14TD2	3	Thực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	BÙI THỊ THÚY ĐÀO (10.005.GV)	8,9,10	A.404								
2343	Địa chính đại cương	ĐH14TD2	3	Thực tiếp	33	24	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG (10.008.GV); ĐỖ VĂN DƯƠNG (10.006.GV)							9,10	A.404	6,7,8	A.404
2344	Địa chính đại cương	ĐH14TD2	3	Thực tiếp	33	24	9	29/09 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG (10.008.GV); ĐỖ VĂN DƯƠNG (10.006.GV)							9,10	A.404	6,7,8	A.404
2345	Địa chính đại cương	ĐH14TD2	3	Thực tiếp	33	24	1	01/12 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG (10.008.GV); ĐỖ VĂN DƯƠNG (10.006.GV)							9,10	A.404		
2346	Hệ quy chiếu và hệ tọa độ trắc địa	ĐH14TD2	2	Thực tiếp	26	8	2	18/08 - 31/08/25	BÙI THỊ HỒNG THẨM (10.019.GVC)			6,7,8	A.404						
2347	Hệ quy chiếu và hệ tọa độ trắc địa	ĐH14TD2	2	Thực tiếp	26	8	9	29/09 - 30/11/25	BÙI THỊ HỒNG THẨM (10.019.GVC)			6,7,8	A.404						
2348	Hệ quy chiếu và hệ tọa độ trắc địa	ĐH14TD2	2	Thực tiếp	26	8	1	01/12 - 07/12/25	BÙI THỊ HỒNG THẨM (10.019.GVC)			6	A.404						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
2349	Hệ thống thông tin địa lý	ĐH14TD2	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ THÚY HẠNH (10.009.GV)					6,7,8	A.404						
2350	Hệ thống thông tin địa lý	ĐH14TD2	2	Trực tiếp	30	0	8	29/09 - 23/11/25	NGUYỄN THỊ THÚY HẠNH (10.009.GV)					6,7,8	A.404						
2351	Lý thuyết sai số	ĐH14TD2	3	Trực tiếp	35	20	2	18/08 - 31/08/25	TRẦN THỊ THU TRANG (10.025.GV); NINH THỊ KIM ANH (10.001.GV)						6,7,8	A.404	9,10	A.404			
2352	Lý thuyết sai số	ĐH14TD2	3	Trực tiếp	35	20	9	29/09 - 30/11/25	TRẦN THỊ THU TRANG (10.025.GV); NINH THỊ KIM ANH (10.001.GV)						6,7,8	A.404	9,10	A.404			
2353	Chú nghĩa xã hội khoa học	ĐH14TD2;ĐH14SH; ĐH14QB	2	Trực tiếp	30	0	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ THANH (17.051.GV)	6,7,8	A.202										
2354	Chú nghĩa xã hội khoa học	ĐH14TD2;ĐH14SH; ĐH14QB	2	Trực tiếp	30	0	8	06/10 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ THANH (17.051.GV)	6,7,8	A.110										
2355	Cơ sở về mạng lưới cấp, thoát nước	ĐH14TNN	2	Trực tiếp	15	30	15	18/08 - 30/11/25	PHÙNG THỊ LINH (23.009.GV)							1,2,3	A.405				
2356	Dữ liệu không gian Tài nguyên nước*	ĐH14TNN	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	LÊ VIỆT HÙNG (23.005.GV)			1,2,3,4	A.403								
2357	Dữ liệu không gian Tài nguyên nước*	ĐH14TNN	3	Trực tiếp	30	30	13	08/09 - 07/12/25	LÊ VIỆT HÙNG (23.005.GV)			1,2,3,4	A.403								
2358	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	ĐH14TNN	3	Trực tiếp	30	30	2	18/08 - 31/08/25	NGUYỄN THỊ THÙY LINH (23.008.GV); HOÀNG THỊ NGUYỆT MINH (23.010.GVC)	1,2,3,4	A.403										
2359	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	ĐH14TNN	3	Trực tiếp	30	30	13	08/09 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ THÙY LINH (23.008.GV); HOÀNG THỊ NGUYỆT MINH (23.010.GVC)	1,2,3,4	A.403										
2360	Thủy địa hoá	ĐH14TNN	2	Trực tiếp	15	30	15	18/08 - 30/11/25	PHÙNG THỊ LINH (23.009.GV); LÊ VIỆT HÙNG (23.005.GV)								1,2,3	A.403			
2361	Thủy lực học	ĐH14TNN	2	Trực tiếp	15	30	15	18/08 - 30/11/25	LÊ THU TRANG (14.015.GV)					1,2,3	A.405						

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc giảng viên, sinh viên liên hệ thầy Trần Ánh Dương (Cán bộ phòng Đào tạo), Số điện thoại: 0973750090 để được hỗ trợ

Nơi nhận:

- PHT. Vũ Danh Tuyên;
- Trưởng các đơn vị trực thuộc Trường;
- Cổng thông tin sinh viên;
- Lưu: VT, ĐT.TD (2)

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Anh Huy